

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HỒ CHÍ MINH

01. Võ Văn Ngân, Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh - [www.hcmute.edu.vn](http://www.hcmute.edu.vn)



**HCMUTE**

*Dự thảo*

# **BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ**

**ĐỂ ĐĂNG KÝ KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC**

**TP. HỒ CHÍ MINH - 05/2016**

## **DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ**

**(Theo Quyết định số 59/QĐ-ĐHSPKT ngày 12/01/2016  
về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký  
và các nhóm công tác chuyên trách kiểm định chất lượng trường)**

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b>            | <b>Chức vụ</b>                 | <b>Nhiệm vụ</b> | <b>Chữ ký</b> |
|-----------|-----------------------------|--------------------------------|-----------------|---------------|
| 1         | PGS. TS. Đỗ Văn Dũng        | Hiệu trưởng                    | Chủ tịch        |               |
| 2         | TS. Ngô Văn Thuyên          | Phó Hiệu trưởng                | Phó chủ tịch    |               |
| 3         | PGS. TS. Lê Hiếu Giang      | Phó Hiệu trưởng                | Phó chủ tịch    |               |
| 4         | ThS. Đinh Thành Ngân        | Trưởng phòng ĐBCL              | Thư ký          |               |
| 5         | ThS. Trương Thị Hiền        | Phó Hiệu trưởng                | Ủy viên         |               |
| 6         | TS. Nguyễn Tiến Dũng        | Trưởng phòng QTCL              | Ủy viên         |               |
| 7         | PGS. TS. Nguyễn Ngọc Phương | Trưởng phòng TCCB              | Ủy viên         |               |
| 8         | TS. Nguyễn Phương           | Trưởng phòng Đào tạo           | Ủy viên         |               |
| 9         | CN. Nguyễn Anh Đức          | Trưởng phòng Tuyển sinh & CTSV | Ủy viên         |               |
| 10        | PGS. TS. Hoàng An Quốc      | Trưởng phòng Khoa học và CN    | Ủy viên         |               |
| 11        | TS. Trần Ngọc Hào           | Trưởng phòng TBVT              | Ủy viên         |               |
| 12        | ThS. Nguyễn Tấn Quốc        | Trưởng phòng Quản trị CSVC     | Ủy viên         |               |
| 13        | ThS. Vũ Trọng Luật          | Giám đốc Thư viện              | Ủy viên         |               |
| 14        | ThS. Nguyễn Quốc Đạt        | Giám đốc KTX                   | Ủy viên         |               |
| 15        | ThS. Hồ Thị Ánh Tuyết       | Trưởng phòng QHCC&DN           | Ủy viên         |               |
| 16        | ThS. Nguyễn Thị Thanh Nga   | Giám đốc TT DSVS               | Ủy viên         |               |
| 17        | KS. Nguyễn Nam Thắng        | Trưởng phòng HCTH              | Ủy viên         |               |

|    |                              |                               |         |  |
|----|------------------------------|-------------------------------|---------|--|
| 18 | PGS. TS. Nguyễn Trường Thịnh | Trưởng khoa CKM               | Ủy viên |  |
| 19 | TS. Nguyễn Minh Tâm          | Trưởng khoa ĐĐT               | Ủy viên |  |
| 20 | ThS. Huỳnh Phước Sơn         | Trưởng khoa CKĐ               | Ủy viên |  |
| 21 | PGS. TS. Nguyễn Trung Kiên   | Trưởng khoa XD&CHỦĐ           | Ủy viên |  |
| 22 | TS. Võ Thị Nga               | Trưởng khoa CNHH&TP           | Ủy viên |  |
| 23 | TS. Trần Đăng Thịnh          | Trưởng khoa Kinh tế           | Ủy viên |  |
| 24 | TS. Đặng Tấn Tín             | Quyền Trưởng khoa Ngoại ngữ   | Ủy viên |  |
| 25 | PGS. TS. Đỗ Quang Bình       | Trưởng khoa KHCB              | Ủy viên |  |
| 26 | ThS. Vũ Minh Hạnh            | Trưởng khoa CNM&TT            | Ủy viên |  |
| 27 | ThS. Phạm Hữu Thái           | Bí thư Đoàn Trường            | Ủy viên |  |
| 28 | KS. Nguyễn Đoàn Xuân Trường  | Chủ tịch Hội sinh viên        | Ủy viên |  |
| 29 | ThS. Trương Vĩnh An          | Trưởng ban Thanh tra nhân dân | Ủy viên |  |

*Danh sách gồm có 29 người*

## MỤC LỤC

|   |    |
|---|----|
| Phần 1. Đặt vấn đề.....   | 8  |
| Phần 2. Tổng quan chung .....                                       | 10 |
| Phần 3. Tự đánh giá của nhà trường.....                             | 14 |
| Tiêu chuẩn 1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học .....          | 14 |
| Tiêu chí 1.1. ....  | 14 |
| Tiêu chí 1.2. ....  | 16 |
| Tiêu chuẩn 2. Tổ chức và quản lý .....                              | 18 |
| Tiêu chí 2.1. ....  | 18 |
| Tiêu chí 2.2. ....  | 20 |
| Tiêu chí 2.3. ....  | 22 |
| Tiêu chí 2.4. ....  | 24 |
| Tiêu chí 2.5. ....  | 28 |
| Tiêu chí 2.6. ....  | 30 |
| Tiêu chí 2.7. ....  | 32 |
| Tiêu chuẩn 3. Chương trình đào tạo .....                            | 34 |
| Tiêu chí 3.1. ....  | 34 |
| Tiêu chí 3.2. ....  | 36 |
| Tiêu chí 3.3. ....  | 38 |
| Tiêu chí 3.4. ....  | 41 |
| Tiêu chí 3.5. ....  | 43 |
| Tiêu chí 3.6. ....  | 46 |
| Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo.....                                | 49 |
| Tiêu chí 4.1. ....  | 49 |
| Tiêu chí 4.2. ....  | 52 |
| Tiêu chí 4.3. ....  | 55 |
| Tiêu chí 4.4. ....  | 59 |
| Tiêu chí 4.5. ....  | 61 |
| Tiêu chí 4.6. ....  | 63 |
| Tiêu chí 4.7. ....  | 66 |
| Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên ..... | 68 |

|  |     |
|--|-----|
| Tiêu chí 5.1. ....   | 69  |
| Tiêu chí 5.2. ....   | 71  |
| Tiêu chí 5.3. ....   | 73  |
| Tiêu chí 5.4. ....   | 75  |
| Tiêu chí 5.5. ....   | 77  |
| Tiêu chí 5.6. ....   | 79  |
| Tiêu chí 5.7. ....   | 81  |
| Tiêu chí 5.8. ....   | 82  |
| Tiêu chuẩn 6. Người học .....  | 85  |
| Tiêu chí 6.1. ....   | 86  |
| Tiêu chí 6.2. ....   | 88  |
| Tiêu chí 6.3. ....   | 92  |
| Tiêu chí 6.4. ....   | 94  |
| Tiêu chí 6.5. ....   | 97  |
| Tiêu chí 6.6. ....   | 100 |
| Tiêu chí 6.7. ....   | 103 |
| Tiêu chí 6.8. ....   | 104 |
| Tiêu chí 6.9. ....   | 106 |
| Tiêu chuẩn 7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ ..... | 108 |
| Tiêu chí 7.1. ....   | 109 |
| Tiêu chí 7.2. ....   | 111 |
| Tiêu chí 7.3. ....   | 114 |
| Tiêu chí 7.4. ....   | 117 |
| Tiêu chí 7.5. ....   | 120 |
| Tiêu chí 7.6. ....   | 121 |
| Tiêu chí 7.7. ....   | 124 |
| Tiêu chuẩn 8. Hoạt động hợp tác quốc tế .....  | 126 |
| Tiêu chí 8.1. ....   | 127 |
| Tiêu chí 8.2. ....   | 129 |
| Tiêu chí 8.3. ....   | 131 |
| Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác .....            | 133 |

|   |     |
|---|-----|
| Tiêu chí 9.1. ....  | 134 |
| Tiêu chí 9.2. ....  | 138 |
| Tiêu chí 9.3. ....  | 140 |
| Tiêu chí 9.4. ....  | 143 |
| Tiêu chí 9.5. ....  | 145 |
| Tiêu chí 9.6. ....  | 148 |
| Tiêu chí 9.7. ....  | 150 |
| Tiêu chí 9.8. ....  | 152 |
| Tiêu chí 9.9. ....  | 153 |
| Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính .....   | 155 |
| Tiêu chí 10.1. ....   | 156 |
| Tiêu chí 10.2. ....   | 158 |
| Tiêu chí 10.3. ....   | 160 |
| <b>Phần 4. Kết luận</b> .....   | 162 |
| <b>Phần 5. Phụ lục</b> .....  | 163 |
| Phụ lục 1. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách kiểm định chất lượng Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM ..... | 163 |
| Phụ lục 1a. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá ngày 12/06/2015 .....   | 163 |
| Phụ lục 1b. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá ngày 12/01/2016.....  | 168 |
| Phụ lục 2. Kế hoạch tự đánh giá.....  | 172 |
| Phụ lục 3. Tổng hợp kết quả đánh giá .....  | 173 |
| Phụ lục 4. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục .....  | 178 |

## **Danh mục các chữ viết tắt**

|       |                         |
|-------|-------------------------|
| BGH   | : Ban Giám hiệu         |
| CBGD  | : Cán bộ giảng dạy      |
| CBGV  | : Cán bộ, giảng viên    |
| CBQL  | : Cán bộ quản lý        |
| CBVC  | : Cán bộ viên chức      |
| CĐ    | : Cao đẳng              |
| CGCN  | : Chuyển giao công nghệ |
| CSVC  | : Cơ sở vật chất        |
| CTĐT  | : Chương trình đào tạo  |
| CTSV  | : Công tác sinh viên    |
| CV    | : Chuyên viên           |
| DN    | : Doanh nghiệp          |
| ĐBCL  | : Đảm bảo chất lượng    |
| ĐH    | : Đại học               |
| ĐHSP  | : Đại học Sư phạm       |
| ĐU    | : Đảng ủy               |
| GDDH  | : Giáo dục đại học      |
| GD&ĐT | : Giáo dục và Đào tạo   |
| GS    | : Giáo sư               |
| GV    | : Giảng viên            |
| GVC   | : Giảng viên chính      |
| KH&ĐT | : Khoa học và đào tạo   |
| HTQT  | : Hợp tác quốc tế       |
| KHCL  | : Kế hoạch chiến lược   |
| KHCN  | : Khoa học công nghệ    |
| KH-TC | : Kế hoạch - Tài chính  |
| KT-XH | : Kinh tế - xã hội      |
| NCKH  | : Nghiên cứu khoa học   |
| PGS   | : Phó Giáo sư           |
| PPGD  | : Phương pháp giảng dạy |
| PTN   | : Phòng thí nghiệm      |

|       |                           |
|-------|---------------------------|
| QHCC  | : Quan hệ công chúng      |
| SPKT  | : Sư phạm kỹ thuật        |
| SV    | : Sinh viên               |
| TC    | : Tín chỉ                 |
| TCCB  | : Tổ chức cán bộ          |
| TCCN  | : Trung cấp chuyên nghiệp |
| TDDT  | : Thể dục thể thao        |
| TG    | : Trợ giảng               |
| THPT  | : Trung học phổ thông     |
| ThS   | : Thạc sỹ                 |
| TPHCM | : Thành phố Hồ Chí Minh   |
| TS    | : Tiến sỹ                 |
| VLVH  | : Vừa làm, vừa học        |



## **Phần 1. Đặt vấn đề**

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh xác định hoạt động ĐBCL là một trong những công tác trọng tâm của nhà trường. Từ năm 2008, Trường thành lập Phòng Quản lý chất lượng theo Quyết định số 674/QĐ-ĐHSPKT-TCCB ngày 26/07/2008 với chức năng nhiệm vụ:

- Xây dựng, áp dụng, duy trì và cải tiến hệ thống ĐBCL nội bộ Nhà trường;
- Tự đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục Nhà trường;
- Tự đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT.

Thực hiện Thông tư số 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28/12/2012 của Bộ GD&ĐT về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường ĐH, CĐ và TCCN và các văn bản pháp quy khác của Bộ GD&ĐT về kiểm soát chất lượng đào tạo như Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015 về chuẩn kiến thức tối thiểu đối với các trình độ GDDH, Thông tư số 24/2015/TT-BGDĐT ngày 23/09/2015 về Quy định chuẩn quốc gia đối với cơ sở GDDH, ... Ngày 31/08/2015, Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM ban hành Kế hoạch tự đánh giá chất lượng trường.

### **• Mục đích**

Triển khai “Tự đánh giá” là để phân tích, xác định các điểm mạnh cần phát huy, những tồn tại cần khắc phục, chỉ ra các nguyên nhân và định hướng kế hoạch hành động để tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nội tại nhằm đạt các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục và để đăng ký Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ GD&ĐT ban hành.

Ngoài ra, “Tự đánh giá” sẽ góp phần nâng cao nhận thức cho CB, VC về công tác ĐBCL giáo dục của cơ sở đào tạo; từng bước xây dựng, phát triển văn hóa chất lượng. Thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động khác theo chức năng, nhiệm vụ được giao; phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn và mục tiêu đã xác định.

- ***Về tổ chức thực hiện***

Nhà trường thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách theo Quyết định số 1240/QĐ-ĐHSPKT ngày 12/06/2015. Sau đó, do có sự thay đổi về cơ cấu tổ chức và nhân sự; Nhà trường ban hành Quyết định số 59/QĐ-ĐHSPKT ngày 12/01/2016 về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách kiểm định chất lượng trường.

- ***Quy trình, phương pháp và công cụ tự đánh giá***

Nhà trường ban hành Kế hoạch số 172/KH-ĐHSPKT ngày 31/08/2015 về Kế hoạch tự đánh giá chất lượng trường; theo đó phân công các đơn vị liên quan trong toàn trường (phòng/ban, khoa/trung tâm, đoàn thể, ...) viết các phiếu Phân tích, Đánh giá, Báo cáo và thu thập minh chứng của 61 tiêu chí; hướng dẫn quy trình thực hiện gồm 6 bước công việc; kế hoạch huy động các nguồn lực; tiến độ triển khai tự đánh giá theo Công văn số 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 09/5/2013 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục; công cụ đánh giá là Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường đại học ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 của Bộ GD&ĐT, được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012 của Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn khác.

- ***Về lợi ích của hoạt động tự đánh giá***

Nhờ áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 từ năm 2005 nên Nhà trường có thuận lợi trong việc vận hành công tác quản lý theo các quy trình, công cụ đo lường - phân tích - cải tiến, công cụ giám sát và lưu trữ minh chứng. Do đó, khi triển khai tự đánh giá, Nhà trường có điều kiện tổng rà soát hiệu quả của công tác quản lý theo các quy định hiện hành về tiêu chuẩn chất lượng giáo dục trường đại học góp phần phát triển bền vững Nhà trường.

## **Phần 2. Tổng quan chung**

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM là trường ĐH công lập, trực thuộc Bộ GD&ĐT; là trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực theo hướng ứng dụng, trong đó một số lĩnh vực đào tạo theo hướng nghiên cứu. Trường có bề dày truyền thống hơn 50 năm, giữ vai trò là trường ĐH nòng cốt trong sự phát triển hệ thống các trường SPKT toàn quốc; cung cấp chủ yếu lực lượng giáo viên dạy nghề có chất lượng cao cho cả nước, đặc biệt cho khu vực phía Nam.

### **• Chức năng nhiệm vụ**

Chức năng, nhiệm vụ của Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM:

- Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên kỹ thuật cho các trường ĐH, CĐ, TCCN và dạy nghề, các trường THPT.
- Đào tạo đội ngũ kỹ sư công nghệ, kinh tế, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, nghệ thuật và bồi dưỡng nguồn nhân lực lao động kỹ thuật thích ứng với thị trường lao động.
- Đào tạo sau ĐH, NCKH và phục vụ sản xuất trên các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và khoa học công nghệ.
- Hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực đào tạo và KHCN liên quan theo ủy nhiệm của Bộ GD&ĐT.

### **• Tâm nhìn**

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM là trung tâm đào tạo và nghiên cứu ứng dụng hàng đầu của Việt Nam trong lĩnh vực công nghệ và giáo dục nghề nghiệp, ngang tầm với các trường ĐH uy tín thuộc khu vực và quốc tế. Đảm nhận vai trò là nguồn động lực phát triển bền vững cho hệ thống giáo dục nghề nghiệp của cả nước.

### **• Sứ mạng**

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM là i) cơ sở đào tạo, nghiên cứu, và chuyển giao KHCN và khoa học giáo dục nghề nghiệp; ii) cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao cho xây dựng và phát triển đất nước; iii)

Chủ động và tích cực đóng góp vào đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT Việt Nam; hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

- ***Cơ cấu tổ chức và quản lý***

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM được xây dựng theo đúng Luật Giáo dục ĐH, Điều lệ trường ĐH và điều kiện thực tế nhằm thực hiện sứ mạng và mục tiêu phát triển bền vững của trường. Chức năng, nhiệm vụ các đơn vị trong trường được quy định rõ ràng bằng văn bản. Hiện nay, Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM có 18 Phòng - Ban chức năng, 14 Khoa; 14 Trung tâm, 01 Viện nghiên cứu; 01 Trường Trung học Kỹ thuật thực hành, trên 30 Bộ môn. Trong đó, có 05 đơn vị do trường thành lập mang tính chuyên biệt, tiên phong là Phòng Quản trị chiến lược, Phòng QHCC và DN, Khoa Sáng tạo và khởi nghiệp, Trung tâm Dạy học số, Trung tâm Dịch vụ SV.

Trường áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000 từ năm 2005 và duy trì cho đến nay với 41 quy trình quản lý chất lượng được ban hành, điều chỉnh và bổ sung trong quá trình vận hành. Ngoài ra, trường áp dụng tin học hóa hầu hết các lĩnh vực quản lý bằng phần mềm online. Các phần mềm quản lý đào tạo; quản lý nhân sự CBVC; quản lý SV; tư vấn SV đều có thể truy cập vào hệ thống mọi lúc, mọi nơi tạo thuận lợi cho CB, VC và SV trong công tác, giảng dạy và học tập tại trường.

- ***Các trình độ đào tạo, chương trình đào tạo, tổ chức giảng dạy***

Hiện nay, Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM đang triển khai đào tạo 5 trình độ, 49 chuyên ngành/ngành đào tạo, cụ thể:

- + Trình độ tiến sỹ, số lượng chuyên ngành đào tạo: 6.
- + Trình độ thạc sỹ, số lượng chuyên ngành đào tạo: 11.
- + Trình độ ĐH, số lượng ngành đào tạo: 27.
- + Trình độ cao đẳng, số lượng ngành đào tạo: 03 (tuyển sinh năm 2015).
- + Trình độ TCCN, số lượng ngành đào tạo: 06.

Các CTĐT trình độ ĐH của trường được cải tiến từ năm 2012; quỹ thời gian đào tạo 4 năm, 150 TC; xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO (Conceive -

Design - Implement - Operate) nhằm giúp người học đáp ứng nhu cầu xã hội theo các chuẩn đầu ra do các bên liên quan mong muốn. Toàn bộ CTĐT này được các Khoa đưa lên website công bố cho người học biết, nắm được mục tiêu, chuẩn đầu ra, đánh giá kết quả học tập của CTĐT để chủ động trong quá trình học tập tại trường. Trong năm 2016, trường có 4 CTĐT được tiến hành đánh giá ngoài theo chuẩn AUN-QA (đánh giá ngoài 3 CTĐT diễn ra từ 15 đến 17/03/2016 - tại thời điểm viết báo cáo này kết quả đánh giá CTĐT Công nghệ kỹ thuật Cơ điện tử đạt 4,7/7 điểm, CTĐT Công nghệ kỹ thuật Điện - điện tử đạt 4,8/7 điểm và CTĐT Công nghệ kỹ thuật Ô tô đạt 4,7/7 điểm; CTĐT Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng sẽ đánh giá ngoài diễn ra từ 07 đến 09/12/2016). Về đổi mới phương pháp dạy học, nhờ có Trung tâm Dạy học số được đầu tư khá hiện đại, Trường khuyến khích GV tham gia giảng dạy Blended learning, E/M learning, đến nay đã có hơn 1.000 lượt bài giảng được GV thực hiện và đưa lên mạng internet. Ngoài ra, Trường áp dụng hệ thống trợ lý giảng dạy (TA - Teaching Assistant) để hỗ trợ cho các GV có thâm niên giảng dạy, tăng thời gian tự học của SV.

- ***Nghiên cứu khoa học***

Đề tài NCKH các cấp, bài báo khoa học của GV Nhà trường theo hướng phát huy thế mạnh, tập trung vào 02 lĩnh vực nghiên cứu là khoa học giáo dục nghề nghiệp và khoa học kỹ thuật công nghệ. Tạp chí Khoa học Giáo dục Kỹ thuật của Trường xuất bản đều đặn 4 số/năm, kể từ năm 2016 được cấp phép xuất bản 6 số/năm.

- ***Quan hệ quốc tế***

Trường đã ký kết Bản ghi nhớ hợp tác (MoU) với nhiều trường ĐH lớn của Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, CHLB Đức, ... tạo thêm nhiều cơ hội cho việc hợp tác trong đào tạo và NCKH. Trường liên kết với ĐH Sunderland, Vương quốc Anh đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh và Cử nhân Điện - Điện tử. Hiện Trường là thành viên liên kết (Associate member) của tổ chức Mạng lưới các trường ĐH Đông Nam Á (AUN).

- ***Cơ sở vật chất***

Trường ĐHSP Kỹ thuật TP HCM hiện có 2 cơ sở đào tạo; diện tích đất khuôn viên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số AB 454528 và AB 454530) do UBND Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24/01/2005 là 210.363 m<sup>2</sup>, bao gồm diện tích khuôn viên đất cơ sở I (cơ sở chính) là 165.955 m<sup>2</sup>, cơ sở II là 44.408 m<sup>2</sup>.

Tổng diện tích sàn xây dựng nhà - công trình hiện có là 122.243 m<sup>2</sup>, bao gồm:

- Cơ sở I, diện tích nhà - công trình là 98.2194 m<sup>2</sup> sàn xây dựng, trong đó số có thể sử dụng hoặc cải tạo, nâng cấp để khai thác sử dụng lâu dài là 41.911 m<sup>2</sup>.
- Cơ sở II, diện tích nhà - công trình là 24.024 m<sup>2</sup> sàn xây dựng; trong đó 5.438 m<sup>2</sup> diện tích phòng học và hệ thống xưởng là nhà cấp III và IV, được xây dựng từ trước năm 1970. Diện tích công trình đầu tư xây dựng mới 18.586 m<sup>2</sup> sàn xây dựng.

- ***Thiết bị đào tạo và thư viện, thông tin, tài liệu***

Toàn trường có 158 phòng thí nghiệm, xưởng thực hành trong đó có các thiết bị đồng bộ đầu tư từ các dự án lớn của Cộng hòa liên bang Đức, Cộng hòa Áo, Tập đoàn General Electric, ... Thư viện của Trường rộng 1.430 m<sup>2</sup>, tổng số đầu sách trong thư viện của Nhà trường 52.264/500.551 cuốn.

- ***Tài chính***

Trường tuân thủ nghiêm túc các quy định về thu - chi tài chính, kế toán đối với đơn vị sự nghiệp công lập; nguồn thu của trường đáp ứng tốt cho hoạt động đào tạo, NCKH, đầu tư CSVC, đảm bảo thu nhập cho CB, VC và duy trì các hoạt động khác của trường.

## **Phần 3. Tự đánh giá của nhà trường**

### **Tiêu chuẩn 1. Sứ mạng và mục tiêu của trường đại học**

#### **Mở đầu**

Sứ mạng và mục tiêu của Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM được xác định bằng văn bản, được thể hiện trong KHCL phát triển trung hạn của Trường giai đoạn 2011 - 2015, tầm nhìn đến 2020 và trong Đề án Xây dựng Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM thành trường ĐHSP kỹ thuật trọng điểm quốc gia.

Sứ mạng và mục tiêu của Trường được xác định rõ ràng, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và các nguồn lực của một trường ĐH công lập với định hướng đáp ứng yêu cầu cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các tỉnh phía Nam và cả nước, đồng thời định hướng hoạt động NCKH của Nhà trường phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước phù hợp với xu hướng hội nhập toàn cầu.

**Tiêu chí 1.1. Sứ mạng của trường đại học được xác định phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.**

#### **1. Mô tả**

Sứ mạng của Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM được xác định trong KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020 [H1.1.1.1]:

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM là:

- i) Cơ sở đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao KHCN và khoa học giáo dục nghề nghiệp;
- ii) Cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng cao cho xây dựng và phát triển đất nước;
- iii) Chủ động và tích cực đóng góp vào đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT Việt Nam; hội nhập quốc tế và phát triển bền vững.

Chức năng, nhiệm vụ của Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM theo các quyết

định thành lập, cơ cấu tổ chức của Nhà trường [H1.1.1.2]:

- Đào tạo và bồi dưỡng giáo viên kỹ thuật cho các trường ĐH, CĐ, TCCN và dạy nghề, các trường THPT.

- Đào tạo đội ngũ kỹ sư công nghệ, kinh tế, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội và nhân văn, nghệ thuật và bồi dưỡng nguồn nhân lực lao động kỹ thuật thích ứng với thị trường lao động.

- Đào tạo sau ĐH, NCKH và phục vụ sản xuất trên các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và KHCN.

- Hợp tác quốc tế trên các lĩnh vực đào tạo và KHCN liên quan theo uỷ nhiệm của Bộ GD&ĐT.

Ngoài ra, Trường chủ động ban hành đề án Xây dựng Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM thành trường ĐH SPKT trọng điểm quốc gia (2014) [H1.1.1.3].

Trong KHCL, đề án Xây dựng Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM thành trường ĐH SPKT trọng điểm quốc gia; Trường có tham khảo đầy đủ các Báo cáo chính trị của Đảng bộ TPHCM, Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc và các văn bản liên quan của Bộ GD&ĐT để xác định sứ mạng của Trường [H1.1.1.4].

## **2. Điểm mạnh**

Việc xác định sứ mạng của Nhà trường phù hợp với các văn bản pháp quy về GDĐH của Việt Nam; với chức năng, nhiệm vụ, các nguồn lực và định hướng phát triển của Nhà trường; phù hợp và gắn kết với chiến lược phát triển KT - XH của địa phương và cả nước.

## **3. Tồn tại**

Nguồn lực tài chính hiện nay của Trường chưa chủ động, chưa đa dạng và còn hạn chế nên chưa đáp ứng cho việc thực hiện tốt sứ mạng trong từng giai đoạn xây dựng và phát triển Nhà trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

- Trong năm 2016, Nhà trường tiến hành tổng kết KHCL 2011-2015, xây dựng KHCL 2016-2020, tầm nhìn 2030.

- Kiến nghị với Bộ GD&ĐT và các Bộ/Ngành về việc tăng cường tự chủ tài



chính ĐH.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 1.2. Mục tiêu của trường đại học được xác định phù hợp với mục tiêu đào tạo trình độ đại học quy định tại Luật giáo dục và sứ mạng đã tuyên bố của nhà trường; được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh và được triển khai thực hiện.**

### **1. Mô tả**

Mục tiêu của Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM được xác định trong KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020 [H1.1.2.1], như sau:

- Là một trong top 10 trường ĐH hàng đầu của Việt Nam theo các tiêu chí đánh giá chất lượng giáo dục của Nhà nước, ngang tầm với các trường ĐH uy tín thuộc khu vực và quốc tế.
- Là trường ĐH đa ngành, đa lĩnh vực theo hướng nghề nghiệp - ứng dụng, trong đó một số lĩnh vực đào tạo theo hướng nghiên cứu - phát triển.
- Xây dựng Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM thành trường ĐH SPKT trọng điểm quốc gia, đóng vai trò nòng cốt trong đào tạo giáo viên kỹ thuật phục vụ đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT; góp phần thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp của đất nước.
- CTĐT có tính thích ứng cao, bằng cấp của Trường được công nhận một cách rộng rãi trong khu vực và quốc tế. SV tốt nghiệp đáp ứng nhu cầu xã hội, có việc làm phù hợp và phát huy được năng lực một cách tối đa để cống hiến cho xã hội, hội nhập quốc tế.
- Nghiên cứu, phát triển KHCN gắn với đào tạo và CGCN, khẳng định thương hiệu Nhà trường trên thị trường KHCN về lĩnh vực khoa học kỹ thuật công nghệ và khoa học giáo dục nghề nghiệp.
- Tạo được ảnh hưởng tích cực đến đời sống KT - XH của đất nước, đặc biệt đối với khu vực phía Nam.

- Hợp tác toàn diện với doanh nghiệp, mở rộng phục vụ cộng đồng.
- Triển khai ứng dụng các kỹ thuật quản lý, quản trị ĐH tiên tiến, chú trọng thực hiện đầy đủ các mục tiêu chiến lược của Chương trình Liên minh Giáo dục Đại học ngành Kỹ thuật (HEEAP) và hội nhập quốc tế.

*Mục tiêu đào tạo trình độ ĐH quy định tại Luật Giáo dục (Điều 39)*

[H1.1.2.2]:

- Mục tiêu của GDĐH là đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức, có ý thức phục vụ nhân dân, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khoẻ, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.
- Đào tạo trình độ ĐH giúp SV nắm vững kiến thức chuyên môn và có kỹ năng thực hành thành thạo, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Bản KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020 của Nhà trường có sơ kết ½ chặng đường thực hiện vào năm 2012 [H1.1.2.3], được rà soát, bổ sung và điều chỉnh định kỳ 2 lần vào năm 2014.

Trường phổ biến rộng rãi trong CBVC, SV và xã hội về Tầm nhìn - Sứ mạng - Mục tiêu của Nhà trường trên website của Trường.

## **2. Điểm mạnh**

Trường triển khai áp dụng CTĐT trình độ ĐH 150 TC theo hướng tiếp cận CDIO từ khoá 2012, hiện đang tiếp tục đánh giá mức độ phù hợp với CDIO của việc triển khai các CTĐT hiện hành theo 12 tiêu chuẩn của CDIO v2.0 để có những điều chỉnh cần thiết đáp ứng tốt mục tiêu đào tạo của trường.

## **3. Tồn tại**

Về mục tiêu phát triển khoa học kỹ thuật công nghệ và khoa học giáo dục nghề nghiệp gắn với đào tạo và CGCN, Trường chậm đầu tư các phòng thí nghiệm phục vụ nghiên cứu và đào tạo tiên sỹ.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016-2017 và các năm tiếp theo, Trường tiếp tục đánh giá

mức độ phù hợp với CDIO của việc triển khai các CTĐT hiện hành theo 12 tiêu chuẩn của CDIO v2.0 để hiệu chỉnh và hoàn thiện các quy trình quản lý đào tạo theo CDIO.

Trong Mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng năm học 2016-2017, Trường lập hồ sơ đầu tư 02 dự án Phòng thí nghiệm Vật liệu và Cơ điện tử để tăng cường năng lực nghiên cứu và đào tạo tiến sỹ.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí.

### ***Kết luận Tiêu chuẩn 1***

Sứ mạng và mục tiêu của Trường đặt ra phù hợp với các quy định của Nhà nước và được quán triệt sâu rộng tới toàn thể các đối tượng liên quan. Công tác đánh giá sơ kết giữa kỳ KHCL trung hạn, giám sát, điều chỉnh bổ sung việc thực hiện sứ mạng và mục tiêu của Trường được tiến hành nghiêm túc.

Đối chiếu với những tiêu chuẩn được đưa ra theo hướng dẫn về công tác tự đánh giá, Trường tự đánh giá đạt tất cả 2 tiêu chí của tiêu chuẩn 1.

## **Tiêu chuẩn 2. Tổ chức và quản lý**

### ***Mở đầu***

Trường DHSP Kỹ thuật TPHCM là đơn vị sự nghiệp công lập, được tổ chức và quản lý phù hợp với quy định của Nhà nước, Bộ GD&ĐT đối với các nguồn lực và điều kiện CSVC của trường; có kế hoạch và các biện pháp để thực hiện có hiệu quả mục tiêu giáo dục. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị và của cá nhân CBQL, GV, nhân viên trong trường đều được thể chế hóa bằng văn bản và được triển khai nghiêm túc, có hiệu quả. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ trường, chính quyền và các đoàn thể trong trường, Nhà trường đã triển khai hoạt động và phối hợp hiệu quả, xây dựng được một tập thể CBVC và SV đoàn kết, thống nhất, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu đề ra.

**Tiêu chí 2.1. Cơ cấu tổ chức của trường đại học được thực hiện theo quy định của Điều lệ trường đại học và các quy định khác của pháp luật có liên quan, được cụ thể hóa trong quy chế về tổ chức và hoạt động của nhà trường.**

## 1. Mô tả

Công tác quản lý của Nhà trường được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục 2012, Luật Giáo dục ĐH và Điều lệ trường ĐH. Sơ đồ tổ chức của Nhà trường bao gồm các đơn vị chức năng: Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng; Hội đồng KH&ĐT; các Phòng, ban chức năng; các Khoa bao gồm các Bộ môn; các Trung tâm, Viện nghiên cứu; các tổ chức chính trị, đoàn thể xã hội: Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn TN, Hội SV [H2.2.1.1].

Đảng ủy được bầu theo nhiệm kỳ đại hội, đề xuất ra những định hướng phát triển của Nhà trường. BGH gồm 01 Hiệu trưởng và 03 Phó Hiệu trưởng, quản lý các hoạt động chung của Nhà trường theo sự thống nhất phân công cụ thể các mảng công tác phụ trách. Hội đồng KH&ĐT có nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng về công tác đào tạo, hoạt động KH&CN, phát triển đội ngũ. Hiện nay, Nhà trường có 18 phòng/ban chức năng, 14 khoa, 14 Trung tâm, 01 Viện nghiên cứu và 01 Trường Trung học Kỹ thuật thực hành [H2.2.1.1]. Trong thời gian qua, Nhà trường đã nhiều lần điều chỉnh cơ cấu tổ chức của các đơn vị nhằm phục vụ có hiệu quả các hoạt động của trường [H2.2.1.2]. Các quyết định điều chỉnh cơ cấu tổ chức của trường đều được lên trang web [eoffice.hcmute.edu.vn](http://eoffice.hcmute.edu.vn) để phổ biến cho tất cả các CBVC của trường [H2.2.1.3]. Tháng 3/2015, Nhà trường đã soát xét, điều chỉnh và ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ trong toàn trường [H2.2.2.4]. Hàng năm, Nhà trường triển khai đều đặn công tác tổng kết năm học để các đơn vị tự đánh giá hiệu quả công việc đã thực hiện trong năm và đề xuất các hình thức thi đua, khen thưởng cho tập thể, cá nhân [H2.2.1.5].

Sơ đồ cơ cấu tổ chức của Trường thể hiện rõ mối quan hệ giữa BGH với các khoa, phòng/ban trực thuộc [H2.2.1.1]. Quy trình bổ nhiệm các chức danh lãnh đạo trong Trường được tiến hành theo đúng quy trình và các văn bản chỉ đạo của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT. Các chức danh cán bộ lãnh đạo trưởng phòng, trưởng khoa, phó trưởng phòng, phó trưởng khoa, trưởng bộ môn, phó trưởng bộ môn do Hiệu trưởng bổ nhiệm [H2.2.1.6].

## 2. Điểm mạnh

Trường đã xây dựng cơ cấu tổ chức của trường, trong đó phân định rõ chức năng nhiệm vụ, quyền hạn các đơn vị của trường và điều chỉnh kịp thời đáp ứng yêu cầu thực tế trong quản lý điều hành Nhà trường. Việc ban hành và thực hiện đảm bảo tuân thủ đúng yêu cầu pháp luật và các quy định liên quan của Nhà nước.

### **3. Tồn tại**

Chậm thành lập được Hội đồng trường theo Điều lệ trường ĐH theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

### **4. Kế hoạch hành động**

Tháng 04/2016, Trường ban hành Kế hoạch số 62/KH-ĐHSPKT-TCCB ngày 06/04/2016 của Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM về việc tổ chức Hội nghị cán bộ chủ chốt của trường để bầu các thành viên Hội đồng trường; Quyết định số 684/QĐ-ĐHSPKT ngày 08/04/2016 của Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM về việc thành lập tổ công tác thực hiện thủ tục đề nghị thành lập Hội đồng trường, nhiệm kỳ 2013-2018.

Tiếp theo sẽ trình Bộ GD&ĐT về việc thành lập Hội đồng trường trong năm 2016.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 2.2. Có hệ thống văn bản để tổ chức, quản lý một cách có hiệu quả các hoạt động của nhà trường.**

#### **1. Mô tả**

Việc tổ chức quản lý các hoạt động của Nhà trường đều dựa trên những văn bản pháp lý của Nhà nước, của ngành giáo dục để xây dựng hệ thống văn bản phù hợp với mô hình tổ chức hoạt động và điều kiện thực tế của mình nhằm đảm bảo cho quá trình hoạt động của Nhà trường ngày càng hiệu quả.

Về định hướng phát triển chung của Nhà trường có các văn bản về KHCL trung hạn, chương trình hành động nhiệm kỳ của Hiệu trưởng [H2.2.2.1], kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng từng năm học [H2.2.2.2]. Từ năm 2005, Nhà trường bắt đầu triển khai xây dựng hệ thống quy trình làm việc theo tiêu

chuẩn ISO 9001:2000 nhằm phục vụ cho các hoạt động quản lý của Nhà trường. Trong đó, Nhà trường ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị. Đến tháng 3/2015, Nhà trường đã soát xét, điều chỉnh và ban hành lại quy định về chức năng, nhiệm vụ trong toàn trường [H2.2.2.3]. Bên cạnh đó, để thực hiện tốt công tác ĐBCL, Nhà trường đã ban hành Sổ tay ĐBCL [H2.2.2.4].

Với mỗi hoạt động của Nhà trường đều có các văn bản, hướng dẫn giúp cho việc thực hiện được thuận tiện và dễ dàng. Về công tác tổ chức, quản lý, nhân sự, các văn bản được xây dựng rất đầy đủ từ khâu tuyển dụng, ký hợp đồng, đến thử việc, xét hết tập sự và xem xét tiếp tục ký hợp đồng, phân loại lao động, theo dõi quá trình làm việc, bình xét thi đua khen thưởng, xây dựng nguồn nhân lực, quản lý tác phong làm việc, bồi dưỡng đào tạo nhân sự [H2.2.2.5], công tác phòng cháy, chữa cháy [H2.2.2.6], .... Nhà trường cũng đang triển khai Hệ thống đánh giá năng lực thực hiện - KPIs, thực hiện việc quét vân tay chấm công lao động [H2.2.2.7]. Về đào tạo, quản lý SV, đã xây dựng được các quy trình, quy định rõ ràng nhằm hướng dẫn và quản lý người học, thông tin các chủ trương chính sách đến người học, hướng dẫn người học thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ trong thời gian học tập tại trường [H2.2.2.8]. Bên cạnh đó, về công tác giảng dạy, Nhà trường có quy định về việc kiểm tra thường xuyên việc giảng dạy của GV và báo cáo cho Nhà trường [H2.2.2.9]. Về NCKH, Nhà trường cũng đã xây dựng các quy trình, quy định rõ ràng nhằm phát huy kết quả NCKH, phân bổ nguồn kinh phí dành cho NCKH hợp lý, quy định rõ ràng về các quyền lợi và nghĩa vụ của GV và SV khi tham gia NCKH nhằm giúp thúc đẩy hoạt động NCKH của trường [H2.2.2.10]. Về tài chính, Nhà trường đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ và kế hoạch phân phối, sử dụng các khoản thu chi của trường, dự toán tài chính hàng năm đảm bảo việc thu chi tài chính có kế hoạch rõ ràng và minh bạch, đúng các quy định [H2.2.2.11].

Các văn bản pháp quy và các văn bản quản lý được Nhà trường phổ biến rộng rãi trong toàn trường qua kênh thông tin: Hệ thống văn bản hành chính, Website nội bộ, Website của Nhà trường, Hệ thống hộp thư điện tử của các đơn vị, Hệ thống email cá nhân của tất cả CBVC, trên <http://eoffice.hcmute.edu.vn>.

Tất cả các chủ trương, định hướng của Nhà trường đều được tất cả CBVC thảo luận góp ý thông qua các cuộc họp: Hội nghị Cán bộ trường Hè hàng năm; Giao ban tháng của trường, đơn vị; Họp tổng kết năm học của trường đơn vị; Hội nghị KH&ĐT, qua các cuộc họp triển khai công tác của trường và của các đơn vị ... Hệ thống văn bản của Nhà trường được phổ biến và triển khai đầy đủ đến tất cả các CBVC tạo sự hiểu biết và đồng thuận cao trong tập thể CBVC Nhà trường. Hệ thống văn bản của Nhà trường được ban hành và tổ chức lưu trữ theo đúng các quy định hành chính của Nhà nước giúp cho việc điều hành và quản lý của Nhà trường thuận lợi và hiệu quả. Các văn bản được phân loại theo từng mảng công tác cụ thể, theo từng cấp độ quản lý và thực hiện rõ ràng [H2.2.2.12].

## **2. Điểm mạnh**

Hệ thống văn bản của trường được thực hiện theo đúng quy định, được lưu trữ đầy đủ bằng bản cứng và bản mềm (số hóa); thông tin kịp thời đến tất cả CBVC trường trên hệ thống eOffice.

## **3. Tồn tại**

Việc thực hiện quy trình, thủ tục hành chính ở một số đơn vị trực thuộc còn chậm.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm 2016 - 2017, Nhà trường thực hiện việc lập dự án số hóa kho tài liệu lưu trữ của trường; đưa toàn bộ tài liệu số hóa văn bản của trường lên lưu trữ trên hệ thống máy tính chủ (server) của Nhà trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 2.3. Chức năng, trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận, cán bộ quản lý, giảng viên được phân định rõ ràng.**

### **1. Mô tả**

Nhằm thực hiện các công tác tổ chức và quản lý đúng theo quy định của Luật Giáo dục, Điều lệ trường ĐH và Luật Giáo dục ĐH, năm 2005 Nhà trường đã lần lượt ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của BGH và các đơn vị.

Trong quá trình vận hành hoạt động của Nhà trường, có một số đơn vị được sáp nhập, thành lập mới đều phải thay đổi lại chức năng, nhiệm vụ cho phù hợp. Đến năm 2015, Hiệu trưởng Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM ban hành Quyết định số 813/QĐ-ĐHSPKT-TCCB ngày 23/03/2015 về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM và tất cả các đơn vị trong trường [H2.2.3.1]. Ngoài chức năng, nhiệm vụ, mỗi đơn vị phải xây dựng trách nhiệm quyền hạn của từng chức danh của đơn vị mình. Đối với phòng, ban thì có trách nhiệm, quyền hạn của Trưởng phòng, Phó trưởng phòng và chức danh của các chuyên viên phụ trách các mảng công việc. Đối với các khoa, có trách nhiệm, quyền hạn của các Trưởng khoa, Phó trưởng khoa phụ trách đào tạo, Phó trưởng khoa phụ trách CSVC, Phó trưởng khoa phụ trách công tác SV, Trưởng bộ môn, Phó trưởng bộ môn, thư ký khoa, GV, nhân viên phòng thí nghiệm, nhân viên xưởng thực tập. Các văn bản này được công bố công khai bằng văn bản đến các đơn vị và đưa trên website của các đơn vị [H2.2.3.2].

Để giúp việc cho công tác lãnh đạo, Nhà trường còn thành lập một số Hội đồng tư vấn như Hội đồng tuyển sinh, Hội đồng tuyển dụng, Hội đồng lương, Hội đồng thi tốt nghiệp, ... Nhà trường đã ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các đơn vị trực thuộc [H2.2.3.3]. Các Phòng chức năng, Tổ trực thuộc là đơn vị hành chính trực thuộc trường, có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ cụ thể được Hiệu trưởng giao. Khoa thực hiện quản lý trực tiếp công tác đào tạo, NCKH, CGCN và HTQT trong các lĩnh vực chuyên môn được phép. Khoa được tổ chức thành các Bộ môn làm nhiệm vụ quản lý chuyên môn trong phạm vi được Khoa giao. Mỗi khoa đều có Hội đồng KH&ĐT của khoa để thực hiện nhiệm vụ chuyên môn theo Điều lệ trường ĐH [H2.2.3.4]. Cơ cấu nhân sự của các khoa được quy định rõ ràng, Ban Chủ nhiệm khoa gồm: Trưởng khoa và các Phó trưởng khoa, đứng đầu các bộ môn trong khoa là trưởng bộ môn. Các Trung tâm, Viện thực hiện NCKH và CGCN, đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn góp phần vào hỗ trợ hoạt động đào tạo và CGCN của Nhà trường. Chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị được



công khai trên website của đơn vị [H2.2.3.2].

Hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch năm học, mục tiêu chất lượng năm học, làm cơ sở để các đơn vị xây dựng kế hoạch và mục tiêu chất lượng của đơn vị. Cuối năm học, CBVC thực hiện báo cáo công tác cá nhân làm cơ sở cho trưởng đơn vị và BGH đánh giá CBVC theo nhiệm vụ và quyền hạn được giao [H2.2.3.5]. Qua đó Nhà trường có kế hoạch phát triển đội ngũ CBVC hàng năm và trung hạn [H2.2.3.6].

Hàng năm, Nhà trường thành lập Hội đồng Thi đua - Khen thưởng với đầy đủ các thành phần liên quan đến các khoa, phòng, đoàn thể, để đánh giá thi đua khen thưởng cho các cá nhân, tập thể hoàn thành xuất sắc công việc theo đúng chức năng, trách nhiệm, quyền hạn đã được giao trong năm học [H2.2.3.7].

## **2. Điểm mạnh**

Chức năng, trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị trong Nhà trường được phân định rõ ràng bằng văn bản cụ thể đến từng chức danh của CBVC trong trường và được công bố công khai.

## **3. Tồn tại**

Các đơn vị mới thành lập còn chậm trong việc xây dựng trách nhiệm, quyền hạn của các thành viên trong đơn vị.

## **4. Kế hoạch hành động**

Thường xuyên theo dõi, yêu cầu các đơn vị rà soát, bổ sung, sửa đổi chức năng nhiệm vụ của các đơn vị, trách nhiệm, quyền hạn của các chức danh; đặc biệt chú ý đến các đơn vị mới thành lập.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 2.4. Tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong trường đại học hoạt động hiệu quả và hàng năm được đánh giá tốt; các hoạt động của tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể thực hiện theo quy định của pháp luật.**

### **1. Mô tả**

Tổ chức Đảng và các đoàn thể của Trường có quy chế làm việc và

phân công nhiệm vụ rõ ràng [H2.2.4.1], [H2.2.4.2], [H2.2.4.3].

Tổ chức Đảng có vai trò lãnh đạo, định hướng, kiểm tra, giám sát mọi hoạt động của Trường. Bên cạnh đó, tổ chức Công đoàn đã thực hiện tốt chức năng chính của mình là tham gia quản lý, thực hiện công tác giám sát quy trình đào tạo và bảo vệ quyền lợi cho người lao động. Tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội SV luôn có những hoạt động sôi nổi, bổ ích, đem lại hiệu quả thiết thực trong việc nâng cao tinh thần và ý thức trách nhiệm của từng đoàn viên, góp phần thực hiện tốt mục tiêu đào tạo của Trường.

Đảng bộ Trường trực thuộc Đảng bộ khối các trường ĐH, CĐ, TCCN; gồm 30 chi bộ, trong đó có 5 chi bộ SV. Tính đến 31/12/2015, Đảng bộ có 482 đảng viên. Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chính trị của đơn vị, Đảng bộ trường thực hiện theo đúng điều lệ Đảng và pháp luật của Nhà nước, quy chế làm việc của Đảng ủy trường. Đảng bộ trường sinh hoạt mỗi năm 02 lần sơ kết 6 tháng, tổng kết năm đề ra phương hướng nhiệm vụ năm mới, tổ chức đầy đủ các buổi học tập Nghị Quyết Trung ương, Đảng bộ thành phố [H2.2.4.4]. Trong từng kỳ đại hội, Đảng ủy trường đã tổng kết công tác nhiệm kỳ trước, đánh giá mặt mạnh, tìm ra nguyên nhân yếu kém; xây dựng phương hướng, nhiệm vụ cho nhiệm kỳ tiếp theo, đề ra giải pháp thực hiện, định hướng cho mọi mặt hoạt động của trường [H2.2.4.5]. Các cấp ủy Đảng luôn có nhận thức đúng đắn về nguyên tắc tập trung dân chủ trong Đảng bộ, Chi bộ tổ chức sinh hoạt định kỳ mỗi tháng 01 lần thông báo các nội dung hoạt động của mình trong tháng qua, bàn và đề ra công tác tháng, sinh hoạt chuyên đề mỗi quý 01 lần theo hướng dẫn 09/HD-BTCTW ngày 02/03/2012 của Ban Tổ chức trung ương.

Mối quan hệ giữa ĐU, BGH và các tổ chức đoàn thể luôn được coi trọng. Đảng ủy luôn thể hiện vai trò lãnh đạo, định hướng hoạt động, tập hợp và động viên quần chúng tham gia xây dựng Đảng, hoàn thành tốt nhiệm vụ chung của Nhà trường. Đảng bộ trường đạt danh hiệu trong sạch, vững mạnh nhiều năm liền, được Đảng bộ khối các trường ĐH-CĐ-TCCN tặng nhiều giấy khen hoàn thành tốt công tác tuyên giáo, văn phòng Đảng ủy, thực hiện tốt việc học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh [H2.2.4.6].

Công đoàn trường được thành lập năm 1976, hoạt động liên tục 40 năm qua 15 kỳ Đại hội. Tổ chức Công đoàn trường chịu sự quản lý trực tiếp của Liên đoàn Lao động TPHCM, nằm trong khối thi đua số 2 thuộc Khối Giáo dục và trực thuộc Công đoàn Giáo dục Việt Nam theo ngành dọc. Tổ chức Công đoàn trường hoạt động dưới lãnh đạo trực tiếp và toàn diện của ĐU, BGH Nhà trường. Kế hoạch và kinh phí hoạt động của Công đoàn trường hàng năm được BGH hỗ trợ một phần và được phê duyệt chi tiết vào đầu mỗi năm học [H2.2.4.7], [H2.2.4.8]. Để đảm bảo sự lãnh đạo toàn diện; từng quý, Nhà trường đều tổ chức họp liên tịch giữa ĐU, BGH, Công đoàn và Đoàn Thanh niên nhằm thống nhất chỉ đạo chung ĐU và BGH trong các hoạt động của toàn trường [H2.2.4.9].

Ban chấp hành Công đoàn trường được phân công, phân nhiệm, phân ban chuyên đề rõ ràng để thực hiện nhiệm vụ chính trị của tổ chức. Hoạt động của Ban chấp hành được quy định rõ trong Quy chế hoạt động được ban hành ngay sau khi Ban chấp hành được công nhận chính thức. Để thực hiện việc kiểm tra, giám sát các hoạt động của Công đoàn và công đoàn bộ phận, Ủy ban kiểm tra Công đoàn trường được bầu tại Đại hội Công đoàn theo đúng thủ tục và điều lệ, được Liên đoàn Lao động TPHCM công nhận. Ủy ban Kiểm tra công đoàn trường hoạt động theo đúng Quy chế hoạt động được thông qua và ban hành sau đại hội [H2.2.4.3].

Công đoàn trường tổ chức hoạt động theo Chương trình hoạt động của từng năm học. Chương trình hoạt động được xây dựng dựa trên chủ trương, chủ đề năm học của Nhà trường, các chủ trương của cấp trên và thực tế khách quan ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống của CBVC. Chương trình hoạt động năm học của Công đoàn được xây dựng đều khắp trên 06 lĩnh vực chính: Giáo dục chính trị tư tưởng, Công tác chuyên môn, Công tác phòng trào Văn - Thể - Mỹ, Công tác chính sách - đời sống, Công tác tổ chức và xây dựng Công đoàn vững mạnh, Công tác Nữ công tạo ra một môi trường làm việc thuận lợi, sự đoàn kết, dân chủ, thi đua tích cực góp phần giúp Nhà trường đạt hiệu quả các trong công tác [H2.2.4.10], tạo ra các phong trào thi đua trong Nhà trường góp phần thực hiện

nhiệm vụ chính trị của Nhà trường [H2.2.4.11], tạo môi trường sinh hoạt dân chủ để CBVC cùng tham gia đóng góp ý kiến cho các hoạt động của Nhà trường [H2.2.4.12]. Kết quả thi đua hàng năm Công đoàn trường luôn đạt danh hiệu Công đoàn cơ sở xuất sắc [H2.2.4.13].

Đoàn Thanh niên, Hội SV luôn quán triệt, bám sát nội dung các nghị quyết, đường lối chỉ đạo của Đảng và Đoàn cấp trên trong công tác giáo dục chính trị, tư tưởng. Hàng năm, Đoàn Thanh niên trường, Hội SV trường đều xây dựng chương trình công tác Đoàn và phong trào thanh niên năm học gắn với một chủ đề cụ thể nhằm đẩy nhanh việc thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường [H2.2.4.14]. Từ đầu năm học, Đoàn Thanh niên trường thực hiện việc xây dựng kế hoạch có xin ý kiến chỉ đạo của ĐU, BGH và Đoàn cấp trên để chỉnh sửa cho phù hợp với thực tế đơn vị. Trong quá trình triển khai luôn nhận được sự phản hồi liên tục của cơ sở để có được những điều chỉnh hợp lý, cũng như luôn thực hiện chế độ giám sát, kiểm tra của Ủy ban kiểm tra Đoàn trường nhằm thực hiện đúng điều lệ Đoàn trong tổ chức thực hiện và công tác khen thưởng, bố trí cán bộ. Vào cuối năm học, Thành đoàn TPHCM tiến hành kiểm tra và đánh giá kết quả hoạt động của tổ chức Đoàn Thanh niên và Hội SV theo các thang điểm đánh giá thực hiện công tác giáo dục chính trị tư tưởng, công tác phong trào, xây dựng Đoàn, chỉ đạo Hội SV [H2.2.4.15]. Đặc biệt là tính sáng tạo trong thực hiện và mô hình mới trong quá trình triển khai. Kết quả từ năm học 2010- 2011 đến 2014-2015 Đoàn trường đạt loại tiên tiến trở lên không có kết quả yếu kém [H2.2.4.16].

Nhờ có sự phối hợp chặt chẽ giữa tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Nhà trường mà các hoạt động trong Nhà trường được thực hiện đúng với kế hoạch đề ra và đạt hiệu quả tốt, đóng góp vào sự phát triển của Nhà trường. Các tổ chức đoàn thể trong Nhà trường được đánh giá cao trong hệ thống các trường ĐH của cả nước và nhận được nhiều phần thưởng cao quý của Đảng, Nhà nước, các tổ chức đoàn thể ở trung ương và địa phương.

## **2. Điểm mạnh**

Sự phối hợp chặt chẽ giữa tổ chức Đảng và các tổ chức đoàn thể trong Nhà

trường đã tạo ra nhiều phong trào thi đua sôi nổi, tạo môi trường làm việc tốt, dân chủ, tinh thần phấn khởi và đoàn kết trong CBVC đóng góp vào sự phát triển chung của Nhà trường.

### **3. Tồn tại**

Các hoạt động đoàn thể đôi lúc còn thể hiện tính phong trào, một vài hoạt động chưa đạt được chiều sâu.

### **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 - 2017, các tổ chức đoàn thể trong Nhà trường sẽ xây dựng kế hoạch cụ thể, chủ động hơn và đa dạng hóa các hình thức tổ chức, đổi mới phương thức hoạt động để ngày càng thu hút đông đảo thành viên tham gia tích cực và thực chất hơn.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 2.5. Có tổ chức đảm bảo chất lượng giáo dục đại học, bao gồm trung tâm hoặc bộ phận chuyên trách; có đội ngũ cán bộ có năng lực để triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.**

#### **1. Mô tả**

Phòng Quản lý chất lượng được thành lập vào năm 2008 theo quy định của Bộ GD&ĐT ban hành năm 2007 về việc thành lập đơn vị ĐBCL giáo dục trong Nhà trường [H2.2.5.1]. Từ năm 2013, đơn vị đã được đổi tên thành Phòng ĐBCL đồng thời hiệu chỉnh các văn bản quy định chức năng - nhiệm vụ của đơn vị và quy định cụ thể trách nhiệm - quyền hạn của từng CBVC [H2.2.5.2].

Hiện tại Phòng ĐBCL có 6 CBVC bao gồm 3 cán bộ có trình độ thạc sỹ và 3 kỹ sư [H2.2.5.3]. Đội ngũ nhân lực trên đảm bảo hoàn thành chức năng và nhiệm vụ được giao đúng thời hạn, đơn vị luôn được Nhà trường khen thưởng danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến” trong 5 năm qua [H2.2.5.4].

Hàng năm, CBVC của phòng được tạo điều kiện cho tham gia các hội nghị/hội thảo, các khóa tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn ở trong và ngoài nước. Các khóa học có nội dung liên quan tới nâng cao kỹ năng lãnh đạo, quản lý, học

tập nâng cao trình độ, bồi dưỡng chuyên môn [H2.2.5.5]; cập nhật hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 [H2.2.5.6]; xây dựng hệ thống ĐBCL bên trong [H2.2.5.7]; tham gia viết báo cáo tự đánh giá phục vụ cho công tác kiểm định trường [H2.2.5.8]; đánh giá ngoài CTĐT theo chuẩn AUN-QA [H2.2.5.9].

Với những kiến thức được bồi dưỡng hàng năm, CBVC của phòng không ngừng cải tiến liên tục hệ thống ĐBCL bên trong đồng thời triển khai các hoạt động đánh giá nhằm duy trì, nâng cao chất lượng các hoạt động của Nhà trường với 3 mảng công việc chính như sau:

- Công tác quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008: Thực hiện kiểm soát, cập nhật các quy trình, biểu mẫu đã được phê duyệt; Định kỳ báo cáo kết quả đánh giá nội bộ và các điểm không phù hợp đã xảy ra trong năm học và đề xuất cải tiến [H2.2.5.10]; Thực hiện đầy đủ các báo cáo sơ kết/tổng kết năm học và các báo cáo khác về hoạt động của đơn vị [H2.2.5.11].
- Công tác khảo sát, đánh giá chất lượng giáo dục trong nội bộ trường: Thực hiện khảo sát ý kiến của SV và SV tốt nghiệp về chất lượng giảng dạy và phục vụ của Nhà trường; xử lý, phân tích dữ liệu thu được và đưa ra các đề xuất cải tiến; Tiến hành thường xuyên và định kỳ các hoạt động ĐBCL theo hướng dẫn và quy định của Bộ GD&ĐT, báo cáo hiện trạng công tác ĐBCL định kỳ hàng năm [H2.2.5.12].
- Công tác đánh giá, kiểm định chất lượng giáo dục CTĐT, cơ sở đào tạo theo các tiêu chuẩn quốc tế và của Bộ GD&ĐT

Năm 2010, Phòng ĐBCL đã tổ chức và điều phối các hoạt động phục vụ cho công tác kiểm định CTĐT ngành SPKT Điện công nghiệp [H2.2.5.13], kiểm định Trường năm 2005, 2011 và 2016 [H2.2.5.14] và đánh giá ngoài 4 CTĐT theo chuẩn AUN-QA năm 2016 [H2.2.5.15].

Nhằm nâng cao hiệu quả của công tác quản lý, website của đơn vị được cập nhật thường xuyên để phổ biến, cung cấp tài liệu về ĐBCL bao gồm toàn bộ quy trình ISO [H2.2.5.16], Sổ tay GV online [H2.2.5.17], Sổ tay ĐBCL online

[H2.2.5.18], tài liệu về kiểm định chất lượng, báo cáo kết quả khảo sát đến các đơn vị, CBVC, SV trong toàn trường và các bên liên quan.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đã có 10 năm kinh nghiệm áp dụng và hiện đang duy trì hiệu quả hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008.

BGH, lãnh đạo các đơn vị và toàn thể CBVC có nhận thức sâu sắc hơn về tầm quan trọng của hệ thống ĐBCL bên trong, thể hiện qua mục tiêu về ĐBCL trong KHCL trung hạn 2011-2015 của Nhà trường. Văn hóa chất lượng đang từng bước được xây dựng và phổ biến đến từng CBVC thông qua Hệ thống đánh giá năng lực thực hiện - KPIs đã được triển khai áp dụng thử nghiệm cho một số đơn vị và CBVC từ năm học 2014-2015.

## **3. Tồn tại**

Hệ thống cơ sở dữ liệu online (Dashboard) đang được triển khai xây dựng, do đó chưa có sự hỗ trợ hiệu quả cho công tác thống kê, giám sát và đánh giá các hoạt động trong toàn trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016-2017, Phòng ĐBCL phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng Tuyển sinh & CTSV, Trung tâm Thông tin - máy tính tiếp tục hoàn thiện hệ thống Dashboard nhằm tăng cường hiệu quả công tác quản lý, giám sát, đánh giá nâng cao chất lượng các hoạt động trong nội bộ Nhà trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 2.6. Có các chiến lược và kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn, dài hạn phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của nhà trường; có chính sách và biện pháp giám sát, đánh giá việc thực hiện các kế hoạch của nhà trường.**

### **1. Mô tả**

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM đã có các kế hoạch sau đây:

- Kế hoạch chiến lược phát triển trung hạn giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn

đến 2020 [H2.2.6.1];

- Mục tiêu chất lượng và kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng từng năm học [H2.2.6.2];

- Báo cáo sơ kết, tổng kết định kỳ kế hoạch [H2.2.6.3];

- Nhà trường thành lập riêng 1 phòng chức năng (Phòng Quản trị chiến lược) giúp việc triển khai, giám sát và đánh giá KHCL chuyên sâu [H2.2.6.4].

Hàng năm, Nhà trường đều xác định các công tác trọng tâm, đưa ra chủ đề cụ thể để xây dựng Mục tiêu chất lượng, kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng, có sơ kết học kỳ, tổng kết năm học [H2.2.6.2], [H2.2.6.3]. Do vậy, các kế hoạch nêu trên bám sát mục tiêu chiến lược của Nhà trường phù hợp với định hướng phát triển và sứ mạng của Nhà trường trong từng giai đoạn phát triển.

Bản KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020 của Nhà trường có sơ kết ½ chặng đường thực hiện vào năm 2012 [H2.2.6.5], được rà soát, bổ sung và điều chỉnh định kỳ 2 lần vào năm 2014.

## **2. Điểm mạnh**

Công tác kế hoạch của Nhà trường đi vào nề nếp và ổn định trong nhiều năm. Nhà trường có các KHCL trung hạn, kế hoạch ngắn hạn hàng năm; báo cáo sơ kết, tổng kết định kỳ kế hoạch góp phần thực hiện thành công sứ mạng của Nhà trường.

## **3. Tồn tại**

Hệ thống quản lý, quản trị Nhà trường chậm tiếp cận với các phương thức, kỹ thuật quản lý, quản trị ĐH tiên tiến. Nguyên nhân do năng lực đội ngũ chưa đáp ứng; tâm lý, thói quen cũ trong lao động và quản lý làm chậm quá trình đổi mới và phát triển Nhà trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

- Trong năm 2016, triển khai Hệ thống đánh giá năng lực thực hiện của CBVC theo KPIs.

- Bồi dưỡng năng lực quản lý cho CBVC.

- Duy trì nề nếp đã có và cải tiến công tác kế hoạch.



## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 2.7. Thực hiện đầy đủ chế độ định kỳ báo cáo cơ quan chủ quản, các cơ quan quản lý về các hoạt động và lưu trữ đầy đủ các báo cáo của nhà trường.**

### **1. Mô tả**

Trường ĐHSP Kỹ thuật TP HCM trực thuộc Bộ GD&ĐT; vì vậy, hàng năm căn cứ vào các văn bản yêu cầu của Bộ GD&ĐT, các đơn vị chức năng đã tiếp nhận, xử lý văn bản, phân công trách nhiệm thực hiện báo cáo phù hợp với chức năng của từng đơn vị [H2.2.7.1]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng thường xuyên nhận được các yêu cầu báo cáo đột xuất của các đơn vị chủ quản, các Bộ ngành khác và một số cơ quan ban ngành của TP HCM, Nhà trường đã triển khai thực hiện đầy đủ các báo cáo đột xuất theo yêu cầu.

Các báo cáo định kỳ mà Nhà trường thực hiện bao gồm: Báo cáo tổng kết năm học [H2.2.7.2], báo cáo quyết toán tài chính hàng năm [H2.2.7.3], báo cáo về công tác đào tạo hàng năm [H2.2.7.4], báo cáo về các mảng công tác giáo dục chính trị tư tưởng [H2.2.7.5], phong trào [H2.2.7.6], công tác NCKH [H2.2.7.7] và các báo cáo về các lĩnh vực khác của trường [H2.2.7.8]. Các báo cáo này được Nhà trường tổ chức thực hiện đầy đủ và đúng hạn. Phòng Hành chính Tổng hợp là đơn vị được giao nhiệm vụ theo dõi và đôn đốc các đơn vị chức năng của trường thực hiện nghiêm túc và đúng hạn các báo cáo trên.

Sau khi các đơn vị chức năng hoàn thành các báo cáo, các văn bản trên được trình ký BGH, lấy số hiệu văn bản theo hệ thống lưu trữ chung của toàn trường tại phòng Hành chính Tổng hợp và được lưu trữ theo đúng quy định về công tác văn thư lưu trữ của Nhà nước và số hóa văn bản đưa lên hệ thống eOffice để CBVC truy cập online. Nhà trường thực hiện định kỳ hàng năm các đơn vị sẽ nộp lưu hồ sơ về phòng Hành chính Tổng hợp [H2.2.7.9]. Nhà trường có quy trình lưu trữ hồ sơ, hướng dẫn cách lưu trữ thống nhất chung cho toàn trường [H2.2.7.10]. Bên cạnh đó, Nhà trường tổ chức các lớp tập huấn về soạn thảo văn bản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu cho cán bộ phòng, ban và các thư ký khoa;

nhờ đó, công tác văn thư lưu trữ hồ sơ của trường được thực hiện khá tốt [H2.2.7.11].

## **2. Điểm mạnh**

Công tác phân công, theo dõi và thực hiện các báo cáo được triển khai có bài bản, hệ thống từ trên xuống; có theo dõi, đôn đốc giúp ĐBCL và tiến độ hoàn thành các báo cáo.

Công tác văn thư lưu trữ được thực hiện rất tốt, khoa học và có ứng dụng công nghệ thông tin mạnh mẽ, đúng theo các quy định của Nhà nước.

## **3. Tồn tại**

Việc số hóa tài liệu chỉ mới thực hiện các tài liệu gần đây, các tài liệu cũ chưa được số hóa đầy đủ.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin để tăng cường các tiện ích về tra cứu, sử dụng các tài liệu văn bản lưu trữ và số hóa toàn bộ kho tài liệu lưu trữ của Nhà trường từ trước đến nay.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

### ***Kết luận Tiêu chuẩn 2***

Trường đã xây dựng được hệ thống các văn bản để tổ chức, quản lý các hoạt động trong trường; quy định rõ trách nhiệm, quyền hạn của các đơn vị, cá nhân CBQL, GV, nhân viên. Hệ thống văn bản tổ chức và quản lý cấp trường khá đầy đủ và đã được phổ biến trong trường bằng nhiều hình thức khác nhau, nhờ vậy các hoạt động của trường được thực hiện kịp thời và đồng bộ. Trường đã xây dựng được các kế hoạch phát triển ngắn hạn, trung hạn và dài hạn phù hợp với định hướng, kế hoạch phát triển KT - XH của TPHCM và của cả nước trong lĩnh vực GD&ĐT. Đảng bộ, Công đoàn, Đoàn Thanh niên, Hội SV của trường trong 5 năm qua đã hoạt động có hiệu quả, phát huy tác dụng tốt, góp phần duy trì sự ổn định trong trường. Tuy nhiên, hệ thống giám sát việc thực hiện các văn bản về công tác tổ chức và quản lý của trường chưa đạt hiệu quả cao. Một số hạn chế về công tác tổ chức, quản lý Trường đã được nhận diện rõ

ràng và có kế hoạch khắc phục cụ thể trong thời gian tới.

### **Tiêu chuẩn 3. Chương trình đào tạo**

#### **Mở đầu**

Hiện nay, Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM đang triển khai đào tạo 5 trình độ, 49 chuyên ngành/ngành đào tạo.

Các CTĐT trình độ ĐH của Trường được cải tiến và áp dụng từ năm 2012; quỹ thời gian đào tạo 4 năm, 150 TC; xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO (Conceive - Design - Implement - Operate) nhằm giúp người học đáp ứng nhu cầu xã hội theo các chuẩn đầu ra do các bên liên quan mong muốn và định kỳ cập nhật các CTĐT 2 năm/1 lần. Toàn bộ CTĐT này được các Khoa đưa lên website công bố cho người học biết, nắm được mục tiêu, chuẩn đầu ra, đánh giá kết quả học tập của CTĐT để chủ động trong quá trình học tập tại trường.

**Tiêu chí 3.1.** Chương trình đào tạo của trường đại học được xây dựng theo các quy định hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; có sự tham khảo chương trình đào tạo của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

#### **1. Mô tả**

Trước năm 2011, Nhà trường có 37 CTĐT trình độ ĐH, CĐ, 8 CTĐT sau ĐH trình độ thạc sỹ. Từ năm 2011 đến năm 2016, Nhà trường mở mới 5 CTĐT trình độ ĐH, 3 CTĐT trình độ thạc sỹ, 06 CTĐT trình độ tiến sỹ. Hiện nay Trường đang đào tạo 6 ngành trình độ tiến sỹ, 11 ngành trình độ thạc sỹ, 27 ngành đào tạo trình độ ĐH, trong đó có 27 CTĐT hệ kỹ sư, cử nhân theo từng ngành đào tạo và 12 chương trình đào tạo SPKT. Các CTĐT mở mới của Nhà trường luôn được xây dựng theo các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT bao gồm cả chương trình ĐH và sau ĐH. Quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT dựa vào Luật Giáo dục, Thông tư 08/2011/TT-BGDĐT, Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT, Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT và các quy định khác do

Bộ GD&ĐT ban hành [H3.3.1.1]. Từ năm 2005, Nhà trường đã xây dựng quy trình ISO “Lập và điều chỉnh chương trình đào tạo” nhằm chuẩn hóa các bước thực hiện và đảm bảo việc lập và điều chỉnh CTĐT đúng yêu cầu, trình tự, phù hợp với quy định hiện hành [H3.3.1.2].

Quy trình xây dựng CTĐT bắt đầu từ việc tổ chức khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành/chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành/chuyên ngành đào tạo kết hợp với yêu cầu về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu về năng lực người học đạt được sau khi tốt nghiệp.

Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra, cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT trên cơ sở tham khảo CTĐT của các trường ĐH uy tín trong và ngoài nước, khung CTĐT đáp ứng quy định của Bộ GD&ĐT. Các đơn vị tổ chức hội thảo lấy ý kiến góp ý của các bên liên quan đối với dự thảo CTĐT: chuyên gia từ các trường ĐH uy tín khác, đại diện của các doanh nghiệp đang sử dụng người lao động của Nhà trường, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, GV, cán bộ quản lý và cựu SV của Nhà trường [H3.3.1.3].

Tiếp theo, hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Trong suốt quá trình xây dựng CTĐT, Hội đồng KH&ĐT các Khoa họp nhiều lần ở mỗi từng giai đoạn quan trọng của quá trình xây dựng dự thảo, đối chiếu tham khảo, lấy ý kiến góp ý các bên liên quan, hiệu chỉnh hoàn thiện chương trình. CTĐT hoàn thiện được trình bày trước Hội đồng KH&ĐT Trường để được góp ý, xem xét hiệu chỉnh, tiến hành các thủ tục thẩm định (nếu mở mới) và ban hành để áp dụng [H3.3.1.4].

Các CTĐT của Nhà trường được công bố công khai cho các đối tượng liên quan thông qua website Trường/Khoa và Sổ tay SV được phát cho SV vào đầu mỗi khóa học [H3.3.1.5].

## **2. Điểm mạnh**

- Nhà trường đã được Bộ GD&ĐT giao quyền tự chủ trong việc xây dựng nội dung CTĐT do đó việc triển khai mở ngành đào tạo có nhiều thuận lợi hơn.

- Nhà trường đã xây dựng quy trình hướng dẫn rõ ràng từng bước thực hiện việc lập và điều chỉnh CTĐT từ năm 2005 và tiến hành điều chỉnh quy trình vào năm 2015 cho phù hợp với các quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT.

- Các bên liên quan rất tích cực phản hồi ý kiến đóng góp cho Nhà trường giúp cho việc xây dựng CTĐT hiệu quả hơn và đáp ứng tốt hơn nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động.

### **3. Tồn tại**

- Việc tổ chức lấy ý kiến của doanh nghiệp còn khó khăn. Chủ yếu nguồn góp ý do các doanh nghiệp có mối quan hệ mật thiết của GV và Nhà trường. Vì vậy, số lượng doanh nghiệp tham gia đóng góp ý kiến cho việc xây dựng và điều chỉnh CTĐT có giới hạn.

- Mặt khác, việc khảo sát nhu cầu nhân lực của các đơn vị sử dụng lao động hay rộng hơn là nhu cầu về thị trường cũng còn hạn chế về số lượng. Cần có một chính sách của Nhà nước về dự báo nhân lực tổng thể hơn, nhân lực đang hiện có, nhu cầu, và con số mà hiện nay tổng các đơn vị đào tạo trong nước đang đào tạo theo từng ngành nghề cụ thể.

### **4. Kế hoạch hành động**

- Phòng Đào tạo và các Khoa quản ngành tiếp tục phát huy tính tự chủ trong công tác xây dựng CTĐT và mở mới các ngành đào tạo tiếp theo.

- Nhà trường tiếp tục đẩy mạnh công tác xây dựng, thiết lập, củng cố sự gắn kết với các bên liên quan đặc biệt là với phía doanh nghiệp và cựu SV thông qua việc tổ chức các hội chợ việc làm, tham quan nhà máy, thực tập xí nghiệp, ... và họp mặt cựu SV hàng năm nhằm thu nhận các ý kiến đóng góp cho việc xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 3.2. Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể, cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học và đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động.**

## 1. Mô tả

Các CTĐT của Nhà trường đều có mục tiêu rõ ràng, được xây dựng dựa trên sứ mạng của Trường và Khoa; có cấu trúc hợp lý, được thiết kế theo quy định của các văn bản pháp quy của Bộ GD&ĐT về chuẩn kiến thức, kỹ năng và thái độ của đào tạo trình độ ĐH và quy định riêng của Trường [H3.3.2.1].

Từ năm 2011, các CTĐT của Nhà trường được xây dựng theo hướng tiếp cận CDIO có mục tiêu được phân loại cụ thể và được thiết kế rất hệ thống theo các cấp độ như sau; cấp độ 1: Mục tiêu chung, cấp độ 2: Chuẩn đầu ra CTĐT và cấp độ 3: Chuẩn đầu ra các học phần [H3.3.2.2 - H3.3.2.3]. Ngoài ra, chuẩn đầu ra CTĐT còn phân loại theo năng lực của người học về kiến thức cơ bản, năng lực khám phá tri thức, giải quyết vấn đề, năng lực hình thành phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp, kỹ năng mềm và khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành hệ thống [H3.3.2.4].

Các mối quan hệ logic giữa chuẩn đầu ra các học phần và chuẩn đầu ra CTĐT được xây dựng dựa vào các ma trận đối sánh giữa chuẩn đầu ra CTĐT và chuẩn đầu ra học phần. Mức độ đáp ứng của chuẩn đầu ra từng học phần đối với chuẩn đầu ra của CTĐT được thể hiện rõ trong ma trận đối sánh với các cấp độ giới thiệu (introduce), củng cố (reinforce) và thành thạo (mastery). Các chuẩn đầu ra CTĐT về kiến thức, kỹ năng và thái độ của người học được triển khai cấp độ 3 ở chuẩn đầu ra học phần. Chuẩn đầu ra học phần được thiết kế ở các cấp độ phù hợp với trình độ đào tạo ĐH [H3.3.2.5].

CTĐT được thiết kế và định kỳ hiệu chỉnh theo quy định của Bộ GD&ĐT, việc này được hệ thống lại theo quy trình quản lý ISO “Xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT”. Chuẩn đầu ra CTĐT được xây dựng dựa trên các ý kiến đóng góp từ các bên liên quan nên đảm bảo đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động. Tính mềm dẻo của CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu thay đổi của xã hội ở số lượng các học phần tự chọn ở mỗi khối kiến thức, các học phần chuyên đề ở những học kỳ cuối của khóa học. Các học phần này có thể được thay thế, đổi mới tùy theo xu thế phát triển của xã hội. Nội dung các học phần được thiết kế bám sát chuẩn đầu ra, mỗi năm chương trình được phép thay

đổi 10% nhằm liên tục cập nhật kịp thời công nghệ mới đáp ứng linh hoạt nhu cầu thay đổi của xã hội [H3.3.2.6].

## **2. Điểm mạnh**

CTĐT được xây dựng triển khai rất logic và xuyên suốt từ sứ mạng của Nhà trường đến chuẩn đầu ra CTĐT, chuẩn đầu ra học phần, đến kế hoạch kiểm tra đánh giá. Mỗi một giai đoạn đều có bảng đối sánh đánh giá sự liên kết các mối quan hệ và mức độ liên hệ của mỗi cấp bậc.

## **3. Tồn tại**

Trong quá trình xây dựng CTĐT còn tồn tại một số yếu tố chủ quan của người tham gia xây dựng chương trình, cố gắng bảo vệ quan điểm để giữ những học phần mình giảng dạy trong CTĐT trong khi học phần đó có thể nên được tích hợp với học phần khác hoặc có thể nên hủy bỏ. Vì vậy tính tích hợp của các nội dung học phần có thể bị ảnh hưởng.

## **4. Kế hoạch hành động**

Tiếp tục việc tập huấn cho đội ngũ GV về xây dựng CTĐT theo hướng tiếp cận CDIO, bám sát nhu cầu doanh nghiệp.

Triển khai bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ của GV, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy, tổ chức dự giờ, dự thính để GV có thể học hỏi và giảng dạy tích hợp các học phần với nhau, hạn chế việc chủ quan đưa các học phần hiện có của mình vào khi xây dựng CTĐT.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 3.3. Chương trình đào tạo chính quy và giáo dục thường xuyên được thiết kế theo quy định, đảm bảo chất lượng đào tạo.**

### **1. Mô tả**

Các CTĐT chính quy và giáo dục thường xuyên (không chính quy) của Nhà trường được thiết kế theo quy định của Bộ GD&ĐT. CTĐT chính quy được thiết kế theo quy trình ISO “Xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT” của Trường [H3.3.3.1]. Việc xây dựng CTĐT được triển khai như thông tin tại Tiêu chí 3.1,

đảm bảo được chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội và theo quy định [H3.3.3.2].

CTĐT chính quy được Phòng Đào tạo và các Khoa triển khai vận hành sau khi được Hiệu trưởng ban hành. Những ngành mở mới đều được vận hành sau khi có quyết định giao nhiệm vụ đào tạo từ Bộ GD&ĐT [H3.3.3.3].

Nhà trường không xây dựng CTĐT không chính quy riêng biệt mà sử dụng hoàn toàn CTĐT chính quy và bỏ bớt các học phần như giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng theo các quy định về đào tạo không chính quy của Bộ GD&ĐT [H3.3.3.4].

Nhà trường đảm bảo việc triển khai các CTĐT của cả hai hệ đào tạo chính quy và không chính quy được ĐBCL bởi cùng CTĐT, cùng vận hành theo các hệ thống TC hoặc niên chế do cơ quan chức năng ban hành, cùng CSVC trang thiết bị đào tạo [H3.3.3.5].

Hệ đào tạo chính quy được vận hành theo hệ thống TC dựa trên quyết định số 43/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 15/08/2007, Thông tư số 57/2012/TT-BGDĐT ngày 27/12/2012 của Bộ GD&ĐT sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy theo hệ thống TC, văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT về việc ban hành quy chế đào tạo ĐH và CĐ hệ chính quy theo hệ thống TC.

Hệ đào tạo không chính quy được vận hành theo hình thức niên chế dựa trên quyết định số 36/2007/QĐ-BGD&ĐT ngày 28/6/2007 về việc ban hành “Quy chế đào tạo ĐH và CĐ hình thức vừa làm vừa học”.

Cả 2 hệ đào tạo đều triển khai theo phương thức tập trung. Nhưng về hình thức kiểm tra đánh giá, hai hệ đào tạo có một số khác biệt (do áp dụng các quy chế khác nhau) như hệ đào tạo không chính quy không triển khai đánh giá trong quá trình giảng dạy, hệ đào tạo chính quy có triển khai đánh giá quá trình bằng nhiều hình thức đa dạng tùy theo đặc thù mỗi học phần do GV đứng lớp quyết định, hệ đào tạo không chính quy không áp dụng điểm lẻ, hệ chính quy áp dụng điểm lẻ.

Các CTĐT chính quy được triển khai tại trường nên Nhà trường hoàn



toàn đảm bảo điều kiện về trang thiết bị, CSVN phục vụ thực hành thí nghiệm. Với các CTĐT không chính quy, đối với các lớp mở tại trường sẽ sử dụng các trang thiết bị như của SV chính quy. Các lớp mở tại địa phương (tại các cơ sở liên kết); trước khi thực hiện liên kết, Nhà trường thực hiện khảo sát địa điểm, thống nhất các môn thực hành, thí nghiệm đủ điều kiện để tổ chức tại địa phương và các môn phải tổ chức tại Trường. Bên cạnh đó, Nhà trường cho phép chuyển thêm một số trang thiết bị của Trường đến cơ sở đào tạo liên kết để SV thực hành, thí nghiệm như tại Trường.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường đảm bảo được việc tuân thủ các quy định của pháp luật về xây dựng, quản lý, vận hành các CTĐT, đảm bảo được chất lượng đào tạo đồng nhất giữa đào tạo hệ chính quy và không chính quy do cơ chế linh hoạt trong việc di chuyển trang thiết bị đào tạo phục vụ người học.

## **3. Tồn tại**

Tồn tại hiện nay của việc xây dựng CTĐT hệ không chính quy là không xây dựng riêng mà sử dụng hoàn toàn CTĐT của hệ chính quy. Do đó, CTĐT này chưa thật sự phù hợp với đối tượng vừa học vừa làm về các vấn đề nội dung kiến thức, thời gian, nội dung thực hành thực tập chưa linh hoạt.

## **4. Kế hoạch hành động**

- Tiếp tục sử dụng CTĐT hệ chính quy cho hệ không chính quy; tuy nhiên Nhà trường sẽ có các điều chỉnh cho phù hợp với việc vận hành 2 CTĐT theo 2 quy chế (tín chỉ và niên chế), cho phù hợp với người học (học sinh phổ thông và người đã đi làm), phù hợp với thời gian học (chỉ học ban ngày và học vào buổi tối/học rải nhiều tuần và học tập trung trong 1 thời gian ngắn).

- Trong năm học 2017-2018, Phòng Đào tạo và Phòng Đào tạo không chính quy sẽ tăng cường liên kết tập huấn, đào tạo nhân lực tại địa phương liên kết để nguồn lực chính quy không phải phân bổ rộng.

- Căn cứ theo kế hoạch đào tạo từng học phần và trước đó 1 học kỳ, Nhà trường sẽ nỗ lực tìm kiếm các đơn vị doanh nghiệp có trang thiết bị thực hành,

thí nghiệm phù hợp gần đơn vị liên kết đào tạo nhằm nâng cao hiệu quả và giảm chi phí triển khai đào tạo.

#### **5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí.

**Tiêu chí 3.4. Chương trình đào tạo được định kỳ bổ sung, điều chỉnh dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế, các ý kiến phản hồi từ các nhà tuyển dụng lao động, người tốt nghiệp, các tổ chức giáo dục và các tổ chức khác nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hoặc cả nước.**

##### **1. Mô tả**

Để đảm bảo việc điều chỉnh CTĐT được thực hiện định kỳ và thường xuyên, từ năm 2005 Phòng Đào tạo đã ban hành Quy trình ISO “Lập và điều chỉnh chương trình đào tạo” trong đó hướng dẫn đầy đủ các bước thực hiện từ quá trình lập kế hoạch đến thực hiện điều chỉnh CTĐT, mô tả trách nhiệm của từng bộ phận và cá nhân liên quan. Quy trình được tiếp tục rà soát và cập nhật lại vào năm 2015 [H3.3.4.1]. Từ năm 2008, Nhà trường đã ban hành quy chế hướng dẫn các Khoa định kỳ mỗi năm được phép hiệu chỉnh từ 5%-7% khối lượng các học phần chuyên ngành do Khoa phụ trách [H3.3.4.2].

Sau quá trình 2 năm liên tục thay đổi và hiệu chỉnh, CTĐT 150 TC mới được Hiệu trưởng phê duyệt ban hành vào năm 2012 [H3.3.4.3]. Trong quá trình triển khai đào tạo, hàng năm Nhà trường đã ban hành các thông báo yêu cầu và hướng dẫn các Khoa tiến hành:

- Rà soát và điều chỉnh CTĐT nhằm chuẩn bị & thực hiện giảng dạy các học phần trong các CTĐT 150 TC (năm 2013).
- Rà soát đề cương chi tiết và hồ sơ giảng dạy học phần với yêu cầu xây dựng ma trận tương quan (mapping) giữa chuẩn đầu ra của các học phần với chuẩn đầu ra CTĐT từ đó có sự điều chỉnh các môn học sao cho hợp lý; triển khai biên soạn tài liệu và giảng dạy các học phần CTĐT 150 TC sử dụng tiếng Anh (năm 2014).
- Rà soát và đăng ký viết bổ sung giáo trình, đề cương chi tiết cho CTĐT

150 TC (năm 2015) [H3.3.4.4].

Ở cấp độ trường, CTĐT được thực hiện theo Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT, trong đó yêu cầu ít nhất 2 năm một lần các CTĐT phải được rà soát và hiệu chỉnh. Phòng Đào tạo đã lập kế hoạch và thông báo các Khoa tổ chức thẩm định và đánh giá định kỳ hiệu quả của toàn bộ CTĐT trình độ ĐH hệ chính quy, bao gồm đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài vào Học kỳ II, năm học 2014-2015 [H3.3.4.5].

Nhà trường định kỳ lấy ý kiến phản hồi của người tốt nghiệp về CTĐT trong các dịp họp mặt cựu SV hàng năm; đồng thời lấy ý kiến đóng góp của doanh nghiệp và các các tổ chức liên quan qua nhiều hình thức khác nhau như trao đổi trực tiếp khi dẫn các đoàn SV đi tham quan các cơ sở sản xuất, gửi email khảo sát, mời đại diện doanh nghiệp tham dự hội thảo đánh giá hiệu quả CTĐT cấp Khoa. Các ý kiến đóng góp của các bên liên quan được thể hiện trong các biên bản họp Hội đồng KH&ĐT Khoa, trong các buổi họp bộ môn và trong các hội thảo rà soát CTĐT cấp Khoa; có sự tham khảo các chương trình tiên tiến quốc tế và đối sánh với các CTĐT cùng lĩnh vực trong nước [H3.3.4.6].

## **2. Điểm mạnh**

Trong những năm qua Nhà trường đã thường xuyên cập nhật nội dung CTĐT theo hướng tiếp cận xu hướng phát triển của xã hội. Điều đó thể hiện rõ qua mức độ đáp ứng công việc của SV khi ra trường. SV của Trường khi tốt nghiệp được các doanh nghiệp đánh giá cao do nhanh chóng nắm bắt công nghệ, hòa nhập được môi trường làm việc hiện đại.

## **3. Tồn tại**

Các khó khăn khi vận hành và cập nhật các CTĐT là nhanh chóng xây dựng các môn học đáp ứng nhu cầu xã hội. Trong một CTĐT rất khó có thể thỏa mãn hết các yêu cầu của nhà tuyển dụng với các đặc điểm riêng biệt.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong những năm tới, Nhà trường định hướng đào tạo theo hướng tiếp cận doanh nghiệp. Trường gửi SV ra ngoài doanh nghiệp học và thực tập các môn

học lấy điểm chính khóa trong Nhà trường.

## **5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí.

### **Tiêu chí 3.5. Chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông với các trình độ đào tạo và chương trình đào tạo khác.**

#### **1. Mô tả**

Các CTĐT của Nhà trường được thiết kế đảm bảo tính liên thông (liên thông ngang và liên thông dọc) linh động theo nhu cầu học tập nâng cao trình độ của những người học ở các khía cạnh sau:

Trong đào tạo theo hệ thống tín chỉ, việc SV học hai ngành theo Quy chế 43 của Bộ GD&ĐT phải được đảm bảo. Nhà trường thiết kế CTĐT của các ngành gần đảm bảo các học phần đại cương giống nhau tối đa có thể. Ví dụ các học phần đại cương về toán, vật lý và tin học (lập trình) dành cho các ngành kỹ thuật gần giống nhau, các học phần toán, tin học (quản lý) dành cho các ngành kinh tế, quản lý, giáo dục, thiết kế thời trang, ... được tổ chức tương đương nhau. Các chuyên ngành hẹp trong cùng một lĩnh vực được thiết kế khoảng 70-75% giống nhau, 25-30% khác biệt. Ví dụ trong ngành Công nghệ thông tin, chương trình tách theo 3 hướng chuyên ngành đào tạo: Mạng máy tính, Hệ thống thông tin, Công nghệ phần mềm, và các hướng đào tạo này khác nhau khoảng 25-30% khối lượng trong cả CTĐT các học phần. Các học phần khác nhau này thường là các học phần chuyên ngành.

Để đảm bảo tính liên thông dọc tạo điều kiện cho người học có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề, TCCN, CD nghề, CD chuyên nghiệp muốn tiếp tục học các chương trình liên thông lên ĐH theo chỉ đạo chung của Bộ GD&ĐT [H3.3.5.1].

Cụ thể, nhằm thực hiện xây dựng các CTĐT theo định hướng ứng dụng - nghề nghiệp và hướng tới áp dụng học chế tín chỉ một cách triệt để, hội nhập, hướng tới kiểm định chất lượng khu vực và quốc tế, Nhà trường đã ban hành quy định 547/QĐ-ĐHSPKT hướng dẫn triển khai xây dựng, lập kế hoạch và tổ chức đào tạo cho các chương trình liên thông từ năm 2010. Dựa vào đó, các

Khoa xây dựng các CTĐT (tuyển sinh từ khoá 2012-2013) đảm bảo tính liên thông giữa các trình độ đảm bảo nội dung kiến thức không bị thiếu hay trùng lặp. Năm 2012, Nhà trường ban hành 48 CTĐT trình độ ĐH thuộc 21 ngành đào tạo (bao gồm 21 CTĐT trình độ ĐH học chính quy, 09 CTĐT trình độ ĐH SPKT, 06 CTĐT trình độ ĐH liên thông khối K3/7, 06 CTĐT trình độ ĐH liên thông cao đẳng nghề và 06 CTĐT trình độ ĐH liên thông cao đẳng chuyên nghiệp) và 05 CTĐT trình độ CĐ [H3.3.5.2].

Năm 2013 Nhà trường ban hành quy định 154/QĐ-ĐHSPKT-ĐT về việc xây dựng các CTĐT chuyên ngành và phân bổ SV theo các chuyên ngành đào tạo nhằm tạo điều kiện cho SV có thể chuyển từ chuyên ngành này sang chuyên ngành khác một cách thuận lợi giữa các CTĐT trong một ngành chỉ khác biệt nhau từ 25-30% ở khối lượng khối kiến thức chuyên nghiệp. Đồng thời, Nhà trường cũng có hướng dẫn cụ thể cho những SV muốn đăng ký học cùng lúc hai CTĐT và cho phép SV có thể chuyển điểm những môn giống nhau với điều kiện ngành đào tạo chính ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo chính ở chương trình thứ nhất và SV không thuộc diện xếp hạng học lực yếu ở chương trình thứ nhất. Ngoài ra, căn cứ điều 18 của Quy chế 43 cho phép SV chuyển đến trường khác có cùng ngành hoặc nhóm ngành, từ năm 2008 Nhà trường đã ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể cho các SV muốn chuyển trường thuận lợi hơn trong việc học tập [H3.3.5.3].

Năm 2015, Nhà trường tiếp tục ban hành quy định số 27/QĐ-ĐHSPKT-ĐT về việc sửa đổi bổ sung khung CTĐT trình độ ĐH liên thông từ CĐ nghề để cập nhật việc phân bổ khối kiến thức trong CTĐT trình độ ĐH, CĐ. Sự phân bổ các kiến thức này phải đảm bảo tính mềm dẻo, tính thích ứng, cập nhật của CTĐT với nhu cầu thực tiễn, đáp ứng nhu cầu người học trong mỗi khối kiến thức (giáo dục đại cương, giáo dục chuyên nghiệp, SPKT) cần dành khoảng từ 6% -10% tổng số TC của khối kiến thức để xây dựng các học phần tự chọn. Điều này giúp cho các SV từ các chương trình CĐ, TCCN học liên thông ĐH có khả năng cập nhật kiến thức một cách hệ thống và dễ dàng [H3.3.5.4].

SV của Nhà trường được tạo điều kiện thuận lợi khi có nhu cầu chuyển từ

trình độ ĐH này sang trình độ khác:

- Từ năm 2007, Nhà trường đã ban hành quy định và hướng dẫn người học về việc thực hiện xét chuyển từ trình độ ĐH xuống trình độ CĐ, TCCN [H3.3.5.5].
- Ngoài ra, Nhà trường cũng cho phép người học học thêm CTĐT thứ 02 thông qua hình thức học cùng lúc hai CTĐT giúp người học có thể đạt thêm một văn bằng [H3.3.5.6].
- Liên thông từ trình độ ĐH lên sau ĐH được triển khai theo quy chế của Bộ GD&ĐT, có quy định rõ việc học bổ sung kiến thức đối với người tốt nghiệp ĐH/nghiên cứu sinh theo ngành gần và ngành khác muốn theo học CTĐT trình độ thạc sỹ, tiến sỹ [H3.3.5.7].

Đến năm 2015, Nhà trường đã tiếp tục hoàn thiện các CTĐT liên thông CĐ nghề để có thể tạo điều kiện cho người học chuyển đổi trình độ đào tạo một cách dễ dàng hơn nữa. Các hoạt động hiệu chỉnh CTĐT liên thông nằm chung trong quy trình ISO “Lập và điều chỉnh chương trình đào tạo” của Nhà trường. Đến nay, Nhà trường đang triển khai đào tạo 50 CTĐT trình độ ĐH theo 27 ngành đào tạo trình độ ĐH, CĐ, TCCN, 11 CTĐT trình độ thạc sỹ và 06 CTĐT tiến sỹ [H3.3.5.8]. Tuy nhiên, từ năm 2016 trở đi, theo Thông tư 32/2015/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở GDĐH, Nhà trường ngừng tuyển sinh trình độ đào tạo CĐ.

Đối với các CTĐT sau ĐH, Nhà trường đã xây dựng dựa trên các CTĐT trình độ ĐH. Có các danh mục chuyển đổi đối với các ngành gần khi người học muốn nâng cao trình độ. Nhà trường đã ban hành các chính sách khuyến khích người học tốt nghiệp trình độ ĐH chuyển tiếp lên trình độ cao hơn. Các SV tốt nghiệp cùng ngành đào tạo ở ĐH nếu có kết quả cao có thể được tuyển thẳng đào tạo sau ĐH [H3.3.5.9].

## **2. Điểm mạnh**

CTĐT của Nhà trường được thiết kế, xây dựng rất linh hoạt cho người học đáp ứng nhu cầu học 2 chương trình cùng một lúc, có thể liên thông dọc và liên thông ngang, liên thông trong và liên thông ngoài.

### **3. Tồn tại**

Trở ngại khi xây dựng các CTĐT liên thông là trình độ đầu vào khác nhau, SV tham dự các chương trình này đến từ các trường khác nhau với các CTĐT có nhiều nội dung khác nhau. Vì vậy, việc xây dựng CTĐT để đảm bảo kiến thức được truyền đạt một cách liên tục nhưng không lặp lại là một khó khăn rất lớn đối với Nhà trường.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016-2017, Phòng Đào tạo phối hợp với các Khoa tiếp tục rà soát các CTĐT liên thông, nghiên cứu các CTĐT ở các trường CĐ khác trên cả nước nhằm tối ưu hóa các nội dung học tập của CTĐT, quy hoạch lại các môn học có nội dung trùng lặp ở cấp độ dưới, phân bổ kiến thức từng môn học cho từng trình độ đào tạo rõ ràng, phù hợp hơn nhằm tạo điều kiện tối đa cho người học được liên thông mà không phải bổ sung quá nhiều kiến thức.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

## **Tiêu chí 3.6. Chương trình đào tạo được định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng dựa trên kết quả đánh giá.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường luôn xem việc định kỳ đánh giá CTĐT là một công việc quan trọng, là cơ sở để cải tiến liên tục nhằm ĐBCL của CTĐT theo chuẩn khu vực, quốc tế và ngày càng đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu xã hội và các bên liên quan. Việc định kỳ đánh giá và thực hiện cải tiến chất lượng CTĐT được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường [H3.3.6.1].

Nhà trường có 100% CTĐT được rà soát, đánh giá và điều chỉnh/bổ sung vào các năm 2004, 2008, 2012. CTĐT đang được triển khai đã được Nhà trường xây dựng theo triết lý CDIO (Conceive - Design - Implement - Operate). Dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan và tham khảo các CTĐT tiên tiến trong và ngoài nước, các Khoa quản ngành đã xây dựng CTĐT 150 TC, được quyết định ban hành và triển khai đào tạo từ năm 2012 [H3.3.6.2]. Trong quá trình triển khai, Nhà trường tiếp tục yêu cầu các Khoa quản ngành rà soát và

hiệu chỉnh CTĐT và đề cương chi tiết, kết quả được cập nhật và triển khai cho các khóa đào tạo tiếp theo [H3.3.6.3].

Việc đánh giá CTĐT theo chu kỳ cũng được Trường tổ chức định kỳ cho 100% các CTĐT vào 12/2015. Mục đích nhằm đối chiếu các CTĐT của Trường với các chuẩn mực theo tiêu chuẩn, từ đó đề xuất các cải tiến trong công tác quản lý và triển khai các CTĐT cho những khóa đào tạo tiếp theo [H3.3.6.4]. Trong lần đánh giá này, Nhà trường lập kế hoạch tổ chức tự đánh giá triển khai các CTĐT hệ kỹ sư đại trà theo hướng tiếp cận CDIO. Quá trình tự đánh giá được triển khai theo 2 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 bao gồm việc tập huấn cho các chuyên gia (là các chuyên gia - GV của các khoa) về kế hoạch và phương thức tự đánh giá, cho điểm các tiêu chuẩn triển khai CTĐT với các mức độ đáp ứng kèm theo minh chứng. Giai đoạn này được thực hiện ở học kỳ 1 năm học 2015-2016, kết quả báo cáo của các đơn vị được thống kê thành kỷ yếu và tổ chức Hội thảo tự đánh giá triển khai CTĐT theo tiếp cận CDIO vào ngày 25/01/2016.
- Giai đoạn 2 là quá trình tự đánh giá chéo được triển khai cuối học kỳ 2 năm học 2015-2016 với việc các chuyên gia ở các đơn vị khác nhau đánh giá chéo.

Hàng năm, việc đánh giá được thực hiện ở cấp độ Khoa và Trường cho tất cả các CTĐT. Ở cấp độ Bộ môn và Khoa, lãnh đạo đơn vị lên kế hoạch dự giờ và kiểm tra hồ sơ giảng dạy để đánh giá công việc giảng dạy đảm bảo theo yêu cầu. Dựa vào phản hồi của SV tốt nghiệp, cựu SV và các nhà tuyển dụng, Khoa/Bộ môn tiến hành những điều chỉnh cần thiết để nâng cao chất lượng giảng dạy của CTĐT. Hàng năm các Khoa chủ động tổ chức rà soát, đánh giá và thực hiện những hiệu chỉnh nhỏ từ 5%-7% khối lượng các học phần chuyên ngành do Khoa phụ trách [H3.3.6.5].

Nhà trường cũng thường xuyên tổ chức các hội thảo nhằm chia sẻ kinh nghiệm kiểm tra - đánh giá, tiếp tục hoàn thiện hồ sơ giảng dạy các học phần và đánh giá sự phù hợp của các CTĐT 150 TC [H3.3.6.6]. Để hỗ trợ cho GV thực



hiện tốt công tác kiểm tra - đánh giá, Nhà trường ban hành Quy định về kiểm tra đánh giá học phần và quy định trợ lý giảng dạy [H3.3.6.7].

Vào tháng 3/2016, Nhà trường đã có 3 CTĐT được đánh giá và đạt chuẩn chất lượng AUN-QA. Nhà trường đang xúc tiến và thúc đẩy mạnh mẽ việc triển khai đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn AUN-QA cho các CTĐT còn lại của Trường [H3.3.6.8].

## **2. Điểm mạnh**

- Trường đã thường xuyên tổ chức đánh giá hiệu quả CTĐT. Công việc đánh giá được thực hiện có hệ thống từ cấp Bộ môn, Khoa và Trường. Nhà trường đưa ra các lịch trình, quy định cụ thể để việc đánh giá được thực hiện nghiêm túc và có độ tin cậy cao.

- Có 3 CTĐT của Nhà trường đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng AUN-QA trong nửa đầu năm 2016.

## **3. Tồn tại**

Việc lưu trữ các minh chứng trong hoạt động giảng dạy ở Bộ môn và của GV còn chưa được quan tâm đúng mức; do đó, khi đánh giá nhiều tiêu chí GV có thực hiện tốt nhưng được đánh giá không đạt. Nhà trường đã có những quy định về việc lưu trữ hồ sơ giảng dạy của GV, tuy nhiên việc giám sát thực hiện còn chưa được triệt để.

## **4. Kế hoạch hành động**

- Năm 2016-2017 trở đi, Nhà trường sẽ tăng cường việc nhắc nhở và giám sát các GV thực hiện nghiêm túc các quy định về lưu trữ hồ sơ giảng dạy ở các đơn vị.

- Theo kế hoạch 12/2016, Nhà trường tiếp tục triển khai đánh giá ngoài CTĐT Công nghệ kỹ thuật Công trình xây dựng theo chuẩn AUN-QA.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

### ***Kết luận Tiêu chuẩn 3***

CTĐT được xây dựng dựa trên cơ sở chương trình khung do Bộ GD&ĐT ban hành gắn kết với sứ mạng của Trường. Quy trình xây dựng CTĐT từ lập kế

hoạch đến giám sát thực hiện và đánh giá hiệu quả được thực hiện chặt chẽ.

Tất cả các CTĐT của Trường đều có chuẩn đầu ra, có cấu trúc hợp lý, được thiết kế một cách hệ thống, đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng và thái độ của từng trình độ đào tạo và đáp ứng nhu cầu nhân lực của thị trường lao động và hội nhập quốc tế.

Nhà trường thực hiện hàng năm các khảo sát đối với các bên liên quan nhằm thu nhận các ý kiến đóng góp phản hồi để điều chỉnh, cập nhật CTĐT.

Nhà trường tự đánh giá: Đạt tất cả 6 tiêu chí của tiêu chuẩn 3.

## **Tiêu chuẩn 4. Hoạt động đào tạo**

### ***Mở đầu***

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM áp dụng phương thức đào tạo theo học chế tín chỉ từ năm 1997, công bố chuẩn đầu ra các CTĐT tháng 12/2008. Trường có nhiều CTĐT, thường xuyên cập nhật định kỳ các CTĐT thông qua việc tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan.

Trường thực hiện đa dạng các phương pháp giảng dạy đáp ứng yêu cầu các chuẩn đầu ra, trong đó đẩy mạnh phương pháp dạy và học bằng E/M learning, Blended learning nhằm phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm của người học.

Đồng thời, Trường áp dụng các phương pháp và quy trình kiểm tra, đánh giá quá trình, kết thúc học phần theo hướng tăng cường quá trình tự học của SV.

### **Tiêu chí 4.1. Đa dạng hoá các hình thức đào tạo, đáp ứng yêu cầu học tập của người học theo quy định.**

#### **1. Mô tả**

Hiện nay Nhà trường tổ chức đào tạo đa dạng theo các trình độ đào tạo khác nhau từ TCCN (Trường có 1 Trường Trung học Kỹ thuật Thực hành trực thuộc), CD, ĐH và sau ĐH gồm đào tạo thạc sỹ và tiến sỹ. Về hình thức đào tạo bao gồm hệ chính quy và hệ không chính quy. Ngoài ra, Nhà trường còn có các trung tâm đào tạo khác có tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn cho người học đáp

ứng yêu cầu doanh nghiệp và 2 CTĐT tạo liên kết với nước ngoài [H4.4.1.1].

Đối với trình độ sau ĐH, Nhà trường chỉ đào tạo hệ chính quy tập trung. Cụ thể ở trình độ tiến sỹ đào tạo 2 lĩnh vực là kỹ thuật (05 ngành) và giáo dục (01 ngành). Trình độ thạc sỹ đào tạo 3 lĩnh vực bao gồm giáo dục (02 ngành), kỹ thuật công nghệ (8 ngành), kiến trúc và xây dựng (01 ngành).

Đối với trình độ ĐH, Nhà trường đào tạo 2 hệ là hệ chính quy (đào tạo đại trà và đào tạo chất lượng cao) và hệ không chính quy. Về hình thức đào tạo, hiện nay đang sử dụng phương pháp truyền thống, giảng dạy trực tiếp trên lớp (face-to-face). Từ năm 2014-2015, Nhà trường tích cực tăng cường giảng dạy theo hình thức Blended learning, kết hợp giữa giảng dạy online và giảng dạy truyền thống. Cụ thể các loại hình trình độ ĐH như sau:

- Hệ chính quy: Nhà trường đang triển khai đào tạo 50 CTĐT trình độ ĐH theo 27 ngành đào tạo, trong đó có 01 ngành đào tạo văn bằng 2.

- Hệ đào tạo chất lượng cao với 20 ngành/CTĐT, năm 2015-2016 một số các học phần đại cương được sử dụng đề cương, giáo trình hoàn toàn theo chương trình của ĐH Illinois của Mỹ. GV giảng dạy CTĐT này cũng được lựa chọn theo các tiêu chí đảm bảo trình độ và chất lượng riêng. SV hệ chất lượng cao được tăng cường tiếng Anh và tin học. Tất cả các học phần cơ sở ngành, chuyên ngành của hệ này được giảng dạy sử dụng slide hoàn toàn bằng tiếng Anh. Về dịch vụ hỗ trợ người học, Nhà trường cung cấp cho người học các dịch vụ đào tạo một cách tốt nhất nhằm tạo ra môi trường học tập, NCKH, sinh hoạt, tu dưỡng, rèn luyện theo chuẩn mực cao với chi phí thấp.

- Hệ vừa học vừa làm mở tại trường và liên kết với các địa phương thuộc địa bàn các tỉnh miền Đông Nam Bộ, miền Tây, miền Trung - Tây Nguyên với 25 ngành đào tạo.

- Nhà trường hiện nay đang vận hành 02 chương trình liên kết quốc tế với ĐH Sunderland (Vương Quốc Anh).

Với định hướng học tập suốt đời (life-long learning), ngoài các hệ đào tạo chính khóa theo các hình thức và trình độ trên, Nhà trường còn có các CTĐT ngắn hạn để phục vụ cho nhu cầu người học ở nhiều lĩnh vực. Để vận hành các

chương trình ngắn hạn này, Nhà trường có Trung tâm Đào tạo ngắn hạn, phối hợp với các Khoa quản ngành để mở các khóa ngắn hạn bồi dưỡng chuyên môn phục vụ người học. Ngoài ra còn có một hệ thống các trung tâm trực thuộc trường phục vụ nhu cầu học tập khác như: Trung tâm Ngoại ngữ, Trung tâm Tin học, Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp (đào tạo bằng lái xe các hạng), ... Trung tâm Đào tạo ngắn hạn tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức ngay tại trường. Khi có nhu cầu đặt hàng từ bên ngoài, Nhà trường phối hợp với các Khoa chuyên ngành tổ chức các lớp bồi dưỡng, cập nhật kiến thức theo yêu cầu cho người học và cho cả các trường bạn khi điều kiện vật chất của các trường bạn chưa có điều kiện trang bị. Ngoài ra, hiện nay Nhà trường có Viện SPKT, chuyên đào tạo các khóa học sư phạm phục vụ cho đào tạo giáo viên, bồi dưỡng và nâng cao trình độ trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp [H4.4.1.2].

Năm 2015, Nhà trường thành lập Khoa Sáng tạo và khởi nghiệp nhằm tiếp cận với sự phát triển của xã hội về nhu cầu khởi nghiệp (Start-up) đang phát triển rất mạnh mẽ. Đây là đơn vị tạo môi trường rất cần thiết cho người học để học tập và trao đổi kinh nghiệm trong vấn đề khởi nghiệp, một kỹ năng mà hiện nay đang rất cần thiết cho mỗi người học.

Về cơ bản, các loại hình đào tạo ở Trường đáp ứng được yêu cầu của người học. Kết quả khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV cho thấy mức độ hài lòng của SV trên 94% trong những năm gần đây [H4.4.1.3]. Mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về chất lượng đào tạo trên 80%, riêng năm 2015 là 93%, tỷ lệ tìm được việc làm trong vòng 3 tháng sau tốt nghiệp đạt trung bình khoảng 58%, trong đó đúng ngành trên 75% [H4.4.1.4]. Đối với các cựu SV, các khoa quản SV của Nhà trường thường xuyên tổ chức để lấy ý kiến phản hồi. Nhà trường có Ban liên lạc Hội cựu SV, các Khoa có tổ chức khảo sát đóng góp về CTĐT và tình hình việc làm của cựu SV vào mỗi dịp họp mặt hằng năm [H4.4.1.5].

Thống kê về tình hình tuyển sinh và đào tạo các lớp ngắn hạn cũng cho thấy Nhà trường đã thu hút một lượng học viên khá đông trong tất cả các chương trình. Điều đó thể hiện CTĐT được đánh giá cao và tạo được niềm tin nơi người học [H4.4.1.6].

## **2. Điểm mạnh**

- Nhà trường là một đơn vị đào tạo tin cậy của SV, học viên với đa dạng các loại hình đào tạo đáp ứng nhu cầu người học.
- Các CTĐT chất lượng cao và liên kết quốc tế đang phát triển tốt.
- Nhìn chung, mức độ hài lòng của người học về chất lượng đào tạo của Nhà trường khá cao.

## **3. Tồn tại**

Bộ máy quản lý các chương trình bồi dưỡng ngắn hạn còn chậm chuyển đổi, chưa linh hoạt. Thêm vào đó là sự cạnh tranh mạnh từ các cơ sở đào tạo tư nhân nhỏ nhưng năng động. Kết quả là quy mô đào tạo ngày một thu hẹp nếu như không có phương pháp cải tiến.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016 - 2017, Phòng Đào tạo kết hợp với Trung tâm Đào tạo ngắn hạn tìm giải pháp nâng cao tính cạnh tranh của các chương trình bồi dưỡng, nhất là tăng cường nhân lực tham gia giảng dạy các khóa bồi dưỡng ngắn hạn và tiếp tục cải tiến chương trình bồi dưỡng theo hướng tiếp cận với nhu cầu doanh nghiệp.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 4.2. Thực hiện công nhận kết quả học tập của người học theo niên chế kết hợp với học phần; có kế hoạch chuyển quy trình đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ có tính linh hoạt và thích hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.**

### **1. Mô tả**

Từ năm 2002, Nhà trường đã ban hành văn bản hướng dẫn để bắt đầu triển khai đào tạo học chế TC theo quy định của Bộ GD&ĐT [H4.4.2.1]. Qua nhiều giai đoạn thay đổi, cải tiến CTĐT từ 220 TC giảm xuống 184 TC (năm 2008) và tiếp tục giảm xuống còn 150 TC (năm 2012). Tương tự, các CTĐT sau ĐH cũng được thay đổi, cải tiến liên tục.

Về việc tạo tính linh hoạt nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học được

Nhà trường tổ chức rất tốt ở khía cạnh thay đổi số TC và số lượng học phần trong CTĐT. Việc giảm số lượng TC trong CTĐT, tích hợp nội dung học phần dẫn đến số lượng học phần thay đổi cũng như các học phần cũ không còn giảng dạy trong CTĐT mới. Đối với người học ở CTĐT khóa cũ chưa tốt nghiệp, Nhà trường đã tổ chức các lớp học lại cho người học nhằm tạo điều kiện tối đa để người học hoàn thành CTĐT. Ngoài việc tổ chức lớp học lại chương trình cũ, Nhà trường có các từ điển học phần tương đương để người học có thể tích lũy đủ kiến thức. Những trường hợp đặc biệt còn được giải quyết với các học phần thay thế. Với cách tổ chức này, người học hoàn toàn được tạo điều kiện để hoàn thành CTĐT.

Một yếu tố nhằm hỗ trợ người học về mặt thời gian để hoàn thành CTĐT là thực hiện theo Hướng dẫn 125/QC-ĐHSPKT-ĐT ngày 22/12/2008, người học (trình độ ĐH) chỉ có thời hạn học kéo dài là không quá 2 năm so với thời gian học chính khóa. Năm 2013, Nhà trường ban hành Hướng dẫn thực hiện bổ sung số 111/HD-ĐHSPKT-CTHSSV tăng thời gian hoàn thành CTĐT tối đa lên gấp đôi thời gian học. Như vậy nếu CTĐT kỹ sư là 4 năm, thời gian hoàn thành CTĐT tối đa là 8 năm. Với thời gian hoàn thành CTĐT kéo dài hơn, người học được tạo điều kiện tối đa để hoàn thành CTĐT của mình [H4.4.2.2].

Ngoài ra, Nhà trường cho phép người học có thể học tích lũy các học phần đăng ký học thêm theo sở thích ngoài CTĐT của người học do Trường cung cấp. Việc triển khai này đến thời điểm hiện nay hoàn toàn thuận lợi cho người học bởi hệ thống quản lý đào tạo, vận hành gần như hoàn toàn trực tuyến. Như vậy CTĐT của Nhà trường đang dần dần chuyển sang người học tự chủ động quyết định. Tuy nhiên, hiện nay chưa được hoàn toàn, vì vẫn còn các học phần cứng trong CTĐT.

Qua nhiều năm liên tục cải tiến hệ thống và quy trình liên quan đến hoạt động đào tạo với sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, từ 6/2013 SV đã được cấp một tài khoản riêng trên trang <http://online.hcmute.edu.vn> để có thể chủ động đăng ký/hủy/bổ sung môn học online qua hệ thống quản lý đào tạo vào tuần đầu tiên của mỗi học kỳ, tự theo dõi thời khóa biểu, theo dõi kết quả học tập của cá

nhân, đánh giá chất lượng giảng dạy của GV. Ngoài ra, mỗi SV được cấp một tài khoản (account) email để nhận các thông báo của Nhà trường về các thông báo học vụ, các quy định, quy chế, học bổng chính sách, hoạt động phong trào và công tác xã hội [H4.4.2.3].

Để giúp người học thuận lợi và dễ dàng hơn trong việc đăng ký học phần hoặc nắm rõ sự mềm dẻo trong chính sách của Nhà trường trong đào tạo học chế TC, Nhà trường tạo nhiều công cụ hỗ trợ giảng dạy và kênh thông tin khai thác như sau:

- Về đội ngũ Tư vấn SV: Từ năm học 2013-2014 trở về trước, mỗi lớp có 01 GV cố vấn hỗ trợ SV trong việc học tập nhưng do hiệu quả hoạt động chưa được như mong muốn nên từ 9/2014, Nhà trường đã quyết định chuyển đổi hình thức và nhân sự của đội ngũ phụ trách tư vấn SV. Đội ngũ Tư vấn viên được chọn từ CBGD, CBVC, học viên cao học, SV năm cuối có kinh nghiệm, am hiểu trong lĩnh vực GD&ĐT, học tập, NCKH, chế độ chính sách, đời sống SV. Hình thức tư vấn là gặp trao đổi trực tiếp tại văn phòng làm việc, qua điện thoại, email, website, facebook [H4.4.2.4].

- Nhằm nâng cao tính chủ động học tiếng Anh của SV để đạt được trình độ theo yêu cầu tốt nghiệp của Nhà trường cũng như đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của doanh nghiệp và hội nhập quốc tế, Nhà trường đã ban hành quy định miễn thi và chuyển điểm các học phần tiếng Anh áp dụng đối với SV có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế được miễn thi sát hạch TOEIC tại từng thời điểm khác nhau trước khi diễn ra các lớp tiếng Anh hoặc kỳ thi sát hạch [H4.4.2.5].

Kết quả khảo sát SV tốt nghiệp trong những năm gần đây cho thấy có khoảng 74% – 85% phản hồi về việc CTĐT học chế TC đã giúp cho người học chủ động lựa chọn học phần, thiết kế lộ trình học tập linh hoạt [H4.4.2.6].

## **2. Điểm mạnh**

- Nhà trường tạo điều kiện tối đa cho người học tự quyết định CTĐT của mình, thuận lợi để người học chuyển đổi các học phần không thể hoàn thiện trước đó mà không còn tồn tại.

- Nhà trường có đội ngũ Tư vấn viên hỗ trợ rất tốt cho người học.

- Nhà trường có hệ thống quản lý đào tạo trực tuyến rất hiệu quả. Người học hiện nay không cần phải tốn thời gian cho các quy trình liên quan đến chuyển đổi môn học, đăng ký môn học của mình trong CTĐT.

### **3. Tồn tại**

Hiện nay CTĐT thay đổi thường xuyên và gây khó khăn cho quy trình xét nợ học phần khi xét tốt nghiệp cho người học. Vì vậy thời gian xét tốt nghiệp hiện nay khoảng vài tuần.

Hiện nay vì quy mô đào tạo ĐH rất lớn, vì thế đội ngũ GV không thể đảm nhận hết nếu vận hành đào tạo TC một cách triệt để như ở nước ngoài, ví dụ như người học tự chọn 100% các học phần mà họ muốn chọn. Vì vậy, vẫn còn một số các học phần tự chọn mà lớp SV ít, không thể chia nhỏ, Khoa quản chuyên ngành định hướng cho người học chọn để đảm bảo nguồn nhân lực của Nhà trường giảng dạy cho người học.

### **4. Kế hoạch hành động**

Học kỳ 2, năm học 2015-2016, Phòng Đào tạo nghiên cứu thay đổi quy trình xét tốt nghiệp, xét nợ học phần tương đương, thay thế. Đưa việc xét nợ học phần này vào trong hệ thống quản lý đào tạo. Và dự kiến việc xét tốt nghiệp sẽ không còn phải thực hiện tốn nhiều thời gian. SV có thể vào hệ thống online để tự xét tốt nghiệp cho mình.

Về vấn đề chưa thể vận hành theo TC một cách triệt để, đây là thực trạng chung của GDDH Việt Nam. Nhưng Nhà trường cũng linh hoạt tối đa cho việc này, nếu lớp học có sĩ số khoảng 15 SV, Nhà trường vẫn tổ chức như bình thường. Những trường hợp ít hơn, do Hiệu trưởng quyết định tùy theo tính cấp thiết của yêu cầu người học.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 4.3. Có kế hoạch và phương pháp đánh giá hợp lý các hoạt động giảng dạy của giảng viên; chú trọng việc triển khai đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của người học theo hướng phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm của**



**người học.**

### **1. Mô tả**

Từ năm 2008, Nhà trường đã triển khai công văn của Bộ GD&ĐT về việc tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV [H4.4.3.1]. Nhà trường có văn bản thông báo đến toàn thể cán bộ GV, SV của Trường về vấn đề này [H4.4.3.2] và thông báo đến SV bằng email (kèm theo hướng dẫn), website và facebook của Phòng ĐBCL [H4.4.3.3]. Mục đích của hoạt động này là tạo thêm kênh thông tin giúp GV điều chỉnh hoạt động giảng dạy, tăng cường tinh thần trách nhiệm của người học, tạo điều kiện để người học được thể hiện chính kiến về hoạt động giảng dạy của GV.

Việc lấy ý kiến của SV được thực hiện định kỳ mỗi năm 2 đợt đối với tất cả SV hệ chính quy. Phiếu lấy ý kiến của SV đánh giá học phần giảng dạy của GV được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT và có sự điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế của Trường [H4.4.3.4]. Từ học kỳ 2 năm học 2013-2014, Nhà trường chuyển sang hình thức khảo sát online nên Nhà trường có thể thu thập được đa số ý kiến của SV chính quy ở tất cả các học phần. Thông tin phản hồi của SV sẽ được gửi đến GV phụ trách học phần và Ban chủ nhiệm Khoa để có biện pháp xử lý [H4.4.3.5] và các Khoa sẽ gửi lại báo cáo cho Phòng ĐBCL tổng hợp chung cho toàn trường [H4.4.3.6].

Năm 2015, Nhà trường ban hành quy định về cách kiểm tra, đánh giá, trọng số của các điểm thành phần [H4.4.3.7]. Trong đó, các hình thức thi cũng đã được đa dạng hoá để phù hợp với đặc thù riêng và tình hình thực tế của từng học phần như thi tự luận, thi vấn đáp, trắc nghiệm khách quan, thực hành, tiểu luận, ... Trong đề cương chi tiết từng học phần có quy định rõ nội dung từng chương/bài, phương pháp giảng dạy, kế hoạch kiểm tra đánh giá theo từng thời điểm nhất định. Nội dung giảng dạy trong đề cương chi tiết thể hiện rõ phần nội dung giảng dạy trên lớp, địa chỉ cụ thể tài liệu học tập, tài liệu tham khảo và nội dung tự học ở nhà, địa chỉ cụ thể tài liệu học tập, tham khảo để SV tự học [H4.4.3.8]. Quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi của Trường cũng có sự cải tiến, trong đó yêu cầu các câu hỏi trong

đề thi phải thể hiện chuẩn đầu ra tương ứng [H4.4.3.9].

Năm học 2014 - 2015, phòng Đào tạo đã chủ trì phối hợp với các Khoa/Trung tâm/Viện SPKT tổ chức hội thảo “Chia sẻ kinh nghiệm kiểm tra đánh giá” 2 giai đoạn, cấp trường trên 150 GV hạt nhân và hội thảo triển khai rộng rãi ở tất cả các đơn vị cấp Khoa [H4.4.3.10]. Qua đó, các GV đã tích cực tham gia đóng góp ý kiến, chia sẻ kinh nghiệm góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác kiểm tra đánh giá học phần. Nhà trường cũng tổ chức các đợt thi sớm nhằm giảm tải cho SV trong đợt thi chính và nhằm đa dạng hoá các hình thức kiểm tra, đánh giá học phần theo từng đặc thù của môn học [H4.4.3.11].

Nhà trường có chế độ chính sách đối với GV tham gia E/M learning [H4.4.3.12]. Đến tháng 5/2015, Nhà trường đã nghiệm thu được tổng cộng 225 học phần giảng dạy kết hợp Blended Learning. Trong đó có 191 học phần ở cấp độ 1, 26 cấp độ 2 và 8 học phần ở cấp độ 3. Đối với việc học Blended learning, người học và GV có thể không lên lớp hoàn toàn 100%, mà được cho phép 3 buổi trong 15 buổi học được tổ chức dạy và học online. Việc tự học, tự nghiên cứu của người học được hỗ trợ tối đa.

Nhà trường có đội ngũ trợ lý giảng dạy hỗ trợ GV trong hoạt động dạy và học của mình [H4.4.3.13]. Trợ lý giảng dạy là GV, chuyên gia, SV năm cuối. Mỗi một học kỳ, có hơn 150 học phần có trợ lý giảng dạy. Nhà trường triển khai và giám sát việc thực hiện này khá chặt chẽ. SV được trợ lý giảng dạy hỗ trợ trong và ngoài giờ học. Những SV làm trợ lý giảng dạy tích lũy được nhiều kỹ năng từ GV và tự tích lũy trong quá trình hướng dẫn SV khóa sau mà SV các trường khác khó mà có được. Đây là hệ thống đáng tự hào của Nhà trường trong 3 năm gần đây.

Triển khai đào tạo theo CDIO cho toàn bộ các CTĐT trình độ ĐH của Nhà trường là một bước phá của toàn thể tập thể GV, CBVC và SV. Nhà trường có chế độ chính sách cho GV tham gia giảng dạy CTĐT 150 TC [H4.4.3.14]. Năm 2013-2014, Nhà trường triển khai dự án Capstone Project, dự án này được Hội đồng Anh tài trợ và tổ chức tập huấn cho GV về việc hỗ trợ SV thực hiện các khóa luận tốt nghiệp [H4.4.3.15].

Việc tổ chức dự giờ ở các Bộ môn được thực hiện thường xuyên. Đầu học kỳ, các đơn vị lập kế hoạch dự giờ GV, tiến hành dự giờ theo kế hoạch và Nhà trường dự giờ đột xuất; cuối học kỳ các đơn vị tiến hành tổng kết báo cáo tình hình dự giờ của Bộ môn, Khoa. Phòng Thanh tra giáo dục thực hiện việc kiểm tra kế hoạch dự giờ của các đơn vị. Vấn đề này được Nhà trường thường xuyên thông báo đến các đơn vị để nhắc nhở về thực hiện giảng dạy, cập nhật hồ sơ giảng dạy, chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy, đánh giá trong đơn vị [H4.4.3.16].

## **2. Điểm mạnh**

- Việc đổi mới phương pháp giảng dạy và kiểm tra đánh giá kết quả học tập được diễn ra rất thường xuyên.

- Nhà trường có quy định rõ ràng về hoạt động của GV thông qua các CTĐT, đề cương chi tiết và nhận kết quả phản hồi từ phía người học.

- Trường có hệ thống trợ lý giảng dạy và Phòng dạy học kỹ thuật số giúp cho Nhà trường dễ dàng triển khai các hoạt động đổi mới phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá theo hướng khuyến khích tự học, tự nghiên cứu và làm việc theo nhóm.

## **3. Tồn tại**

- Vẫn còn một số GV duy trì các phương pháp giảng dạy truyền thống, chưa hoàn toàn áp dụng phương pháp dạy học tích cực. Mặc dù điều này còn phụ thuộc vào nội dung giảng dạy và nội dung học tập của người học nhưng cần phát huy tối đa.

- Phòng dạy học kỹ thuật số chưa cuốn hút được lực lượng GV và SV khai thác hết các thế mạnh của mình.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm 2016 – 2017, Nhà trường tăng cường việc chia sẻ kinh nghiệm giảng dạy ở các đơn vị để phát huy hơn nữa việc đổi mới quá trình dạy và học. Đồng thời triển khai sử dụng thế mạnh và tiện ích của Phòng dạy học kỹ thuật số thông qua các chính sách hỗ trợ, khuyến khích đối với GV và SV.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 4.4. Phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá được đa dạng hoá, đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu môn học và đảm bảo mặt bằng chất lượng giữa các hình thức đào tạo; đánh giá được mức độ tích lũy của người học về kiến thức chuyên môn, kỹ năng thực hành và năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề.**

### **1. Mô tả**

Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những hoạt động có tầm quan trọng trong hệ thống đào tạo. Hoạt động này đòi hỏi sự chính xác, khách quan, công bằng, đồng thời có tác dụng khuyến khích người học. Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM luôn tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh quy chế 43 (Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/08/2007 của Bộ GD&ĐT về việc tổ chức đào tạo, kiểm tra, thi và công nhận tốt nghiệp ĐH, CĐ hệ chính quy theo học chế tín chỉ) [H4.4.4.1].

Trước đây, Trường quy định tỷ trọng điểm đánh giá từng học phần bao gồm điểm quá trình là 30%, điểm cuối kỳ là 70%. Trong những năm triển khai, Nhà trường không quy định đánh giá quá trình bao nhiêu lần nên đa số GV thực hiện 1 lần kiểm tra giữa kỳ và 1 lần thi cuối kỳ. Tuy nhiên, chuẩn đầu ra của CTĐT theo CDIO yêu cầu đánh giá toàn diện SV về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Do đó, Nhà trường đã ban hành quy định về các hoạt động giảng dạy đối với từng GV như Phương pháp kiểm tra đánh giá; Nội dung, mức độ kiểm tra đánh giá; Kế hoạch kiểm tra đánh giá; Kiểm tra đánh giá quá trình; Đánh giá cuối kỳ; Quản lý điểm; Tổ chức thực hiện. Trong quy định kiểm tra đánh giá học phần gồm 2 loại: Kiểm tra quá trình với trọng số là 50% và Kiểm tra đánh giá cuối kỳ với trọng số 50%. Tối thiểu điểm quá trình gồm 3 cột điểm thành phần [H4.4.4.2]. Các hình thức kiểm tra, đánh giá của Nhà trường hiện nay bao gồm: Thi viết (tự luận, trắc nghiệm), vấn đáp, làm và báo cáo thực hành, thí nghiệm, thực tập, bài tập lớn, đồ án, ... hoặc kết hợp các hình thức nói trên tùy theo đặc điểm của từng học phần nhằm đảm bảo đánh giá được kiến thức, kỹ năng và năng lực của người học [H4.4.4.3]. Nhìn chung, đa số SV được khảo sát hài lòng

với phương pháp, kiểm tra đánh giá của Trường [H4.4.4.4]. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần được thể hiện rõ trong đề cương chi tiết từng học phần và GV phổ biến cho người học ở đầu học kỳ [H4.4.4.5].

Hệ thống trợ lý giảng dạy của trường cũng hỗ trợ rất nhiều trong việc đa dạng hóa các hình thức kiểm tra, đánh giá của Nhà trường như việc hỗ trợ GV trong giảng dạy, quản lý các hoạt động nhóm, chấm bài kiểm tra, hỗ trợ GV soạn bài giảng, hỗ trợ giải thích bài tập về nhà ngoài giờ cho SV, ... [H4.4.4.6].

Ngoài ra, để quá trình thi được diễn ra nghiêm túc và công bằng, Nhà trường đã xây dựng Quy trình lập kế hoạch và thực hiện thi, quy định rõ các khâu từ lập kế hoạch khi, tổ chức thi, chấm thi, công bố điểm cho đến việc thực hiện chấm phúc khảo cho SV [H4.4.4.7]. Năm 2015, điều chỉnh quy trình ra đề thi, bảo mật và nhân bản đề thi viết, giao nhận bài thi và điểm thi, trong đó yêu cầu trong đề thi phải thể hiện chuẩn đầu ra tương ứng với các câu hỏi thi [H4.4.4.8]. Điều chỉnh Quy trình giám sát thi học kỳ năm 2015, quy định rõ về việc phân công nhân sự giám sát kỳ thi, giám sát khu vực thi và báo cáo tổng kết tình hình thi từng học kỳ [H4.4.4.9] và giao cho Phòng Thanh tra giáo dục thực hiện.

Ngoài ra, Nhà trường còn triển khai các hoạt động liên quan đến kiểm tra, đánh giá như triển khai thi trắc nghiệm trên máy tính thông báo 132/TB-ĐHSPKT-ĐT ngày 16/7/2015 [H4.4.4.10]; từng học kỳ, để SV và các đơn vị liên quan chuẩn bị tốt cho kỳ thi học kỳ cuối khóa, Phòng Đào tạo ra các thông báo công bố lịch thi chính thức cho SV gửi về cho các đơn vị và thông báo rộng rãi cho SV [H4.4.4.11]. Nhà trường còn tổ chức hội thảo “Chia sẻ kinh nghiệm kiểm tra đánh giá” cấp trường cho hơn 150 GV hạt nhân và triển khai rộng 100% GV ở cấp Khoa, các GV đã tích cực tham gia đóng góp ý kiến, chia sẻ kinh nghiệm góp phần nâng cao hiệu quả trong công tác kiểm tra đánh giá học phần [H4.4.4.12].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có hệ thống các quy trình, quy định từ việc lập kế hoạch đến việc tổ chức thi, ra đề thi, chấm thi, giám sát thi, phúc khảo điểm thi nên đảm

bảo được sự nghiêm túc và công bằng trong việc kiểm tra, đánh giá kết quả của người học.

### **3. Tồn tại**

Hiện nay, Nhà trường chưa có ngân hàng câu hỏi thi cho các học phần.

### **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016 - 2017, Nhà trường lập kế hoạch và thực hiện việc xây dựng ngân hàng câu hỏi cho các học phần.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí.

**Tiêu chí 4.5. Kết quả học tập của người học được thông báo kịp thời, được lưu trữ đầy đủ, chính xác và an toàn. Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy định và được công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường.**

#### **1. Mô tả**

Nhà trường đã triển khai sử dụng hệ thống quản lý nguồn nhân lực (ERP) từ năm 2009. Đến nay đã hoàn thiện trên 90% ở tất cả các lĩnh vực quản lý như đào tạo, CSVC, tài chính, nhân sự, ... Hiện nay thông tin đến người học được Nhà trường phổ biến qua các kênh thông tin như Portal có trang web của Trường, web của các đơn vị trực thuộc, gửi email tới từng SV, thông báo trên mạng xã hội (fanpage). Ngoài ra, Nhà trường vẫn duy trì hình thức phổ biến truyền thống bằng văn bản và thông tin trên bảng thông báo/màn hình LCD của các Khoa và một số đơn vị Phòng/Ban.

Kết quả học tập được thông báo kịp thời đến SV thông qua các hình thức sau đây:

- Đối với điểm quá trình của môn học, GV có trách nhiệm công bố cho SV trong quá trình giảng dạy, trực tiếp phản hồi các thắc mắc và xử lý thỏa đáng các khiếu nại của SV (nếu có).
- Đối với điểm thi cuối kỳ của môn học, GV có trách nhiệm công bố cho SV trong vòng 7 ngày làm việc tính từ ngày thi. Theo quy định của Nhà trường về kiểm tra - đánh giá, GV tự nhập điểm của người học trên hệ thống quản lý điểm qua trang <http://online.hcmute.edu.vn>. Sau khi GV

khóa điểm, hệ thống đồng bộ dữ liệu tức thời. SV có thể tra cứu điểm trực tiếp trên trang online này. Việc đảm bảo quyền riêng tư cũng được thực hiện, SV chỉ xem được kết quả học tập của cá nhân. Trong trường hợp SV có khiếu nại về điểm số, SV cần phải làm mẫu đơn xin phúc khảo điểm thi gửi lại văn phòng Khoa và sẽ nhận được phản hồi trong vòng 7 ngày sau đó [H4.4.5.1].

- Điểm thi quá trình, cuối kỳ, điểm tổng kết môn học, điểm tích lũy của từng SV đều được công bố trên hệ thống online. Việc bảo mật thông tin ở từng cá nhân được quản lý rất chặt chẽ, tất cả GV và SV của Nhà trường đều được cấp tài khoản cá nhân và mật mã đăng nhập vào trang trực tuyến trên để truy xuất các thông tin riêng liên quan đến việc giảng dạy và học tập của cá nhân.

Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong quản lý, Nhà trường lưu trữ vĩnh viễn đầy đủ tất cả các kết quả học tập của SV trên máy tính chủ (server) của Trường với hệ thống bảo mật an toàn và hiệu quả. Server được đặt trong phạm vi Nhà trường và đảm bảo quy trình an toàn phòng ngừa sự cố về cháy nổ. Việc sao lưu (backup) dữ liệu được triển khai định kỳ hằng ngày. Đồng thời, Nhà trường vẫn lưu trữ đầy đủ kết quả học tập của người học bằng văn bản (bảng điểm), bài thi được lưu trữ trong vòng 2 năm kể từ ngày thi tại các Khoa quản lý SV [H4.4.5.2].

Văn bằng, chứng chỉ được cấp theo quy trình quản lý của Nhà trường, hoàn toàn đúng theo các quy định của Bộ GD&ĐT [H4.4.5.3]. Tất cả danh sách tốt nghiệp của người học được công bố rộng rãi trên website của Phòng Đào tạo <http://aao.hcmute.edu.vn/>. Hiện nay, phôi bằng và chứng chỉ được Bộ GD&ĐT cấp, quy trình cấp phát được triển khai rất chặt chẽ có liên quan nhiều đầu mối vị trí công việc khác nhau. Phòng Đào tạo định kỳ thực hiện quy trình khắc phục phòng ngừa nhằm hạn chế tối đa những sai sót có thể xảy ra đồng thời xây dựng kế hoạch định kỳ cải tiến và phát triển hệ thống quản lý đào tạo nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng của hệ thống [H4.4.5.4].

Hiện nay, Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp cho SV 4 đợt/năm, đảm bảo sự

kip thời về việc cấp phát văn bằng đáp ứng nhu cầu xin việc làm của người học.

## **2. Điểm mạnh**

- Đáp ứng yêu cầu của SV về việc nhận được các thông tin đầy đủ và kịp thời của Nhà trường, đồng thời đảm bảo được tính bảo mật thông tin của từng cá nhân.

- Quy trình quản lý điểm và hệ thống quản lý đào tạo online vận hành rất tốt, đảm bảo đáp ứng kịp thời cho người học, giảm thiểu được rất lớn nguồn nhân lực và tài lực cho Nhà trường.

- Quy trình quản lý, cấp phát văn bằng chứng chỉ rất chặt chẽ, đảm bảo việc sai sót xảy ra tối thiểu nhưng đảm bảo kịp thời cho người học.

## **3. Tồn tại**

Hệ thống Dashboard của Nhà trường hiện nay đang được triển khai và chưa hoàn thiện khiến việc thống kê, phân tích kết quả học tập của người học còn nhiều khó khăn.

## **4. Kế hoạch hành động**

- Trong năm học 2016 - 2017, ban chỉ đạo triển khai Dashboard và các Phòng/Ban chức năng phối hợp đẩy nhanh tiến độ hoàn thiện hệ thống Dashboard của Nhà trường.

- Phòng Đào tạo tiếp tục phát huy ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo, giảm thiểu tối đa hơn nữa nhân lực và nguồn lực của Nhà trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 4.6. Có cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường, tình hình sinh viên tốt nghiệp, tình hình việc làm và thu nhập sau khi tốt nghiệp.**

### **1. Mô tả**

Không ngừng ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động quản lý Nhà trường bao gồm công tác quản lý đào tạo, tổ chức giảng dạy, học tập là một trong những mục tiêu chiến lược của Nhà trường giai đoạn 2011-2015 [H4.4.6.1]. Hệ thống lưu trữ cơ sở dữ liệu về hoạt động đào tạo của Nhà trường



sử dụng phần mềm PSC vận hành trên nền tảng SQL Server như sau:

- Dữ liệu tuyển sinh, điểm chuẩn đầu vào, danh sách SV nhập học hàng năm được Phòng Đào tạo và Phòng Tuyển sinh & CTSV lưu trữ đầy đủ. Kết quả học tập của SV, kết quả điểm tốt nghiệp, danh sách SV tốt nghiệp đều được lưu trữ, cập nhật định kỳ và hỗ trợ tìm kiếm dễ dàng [H4.4.6.2].
- Toàn bộ thông tin về lịch trình đào tạo, CTĐT, lịch giảng dạy của từng GV, thời khóa biểu học tập của từng SV, lịch thi học kỳ và hệ thống lưu trữ điểm số được Phòng Đào tạo quản lý trực tuyến và có thể truy xuất thông tin tức thời cung cấp cho người sử dụng. Mỗi GV và SV được cung cấp account để truy cập trang <http://online.hcmute.edu.vn>:
  - + GV có thể theo dõi lịch giảng dạy – hướng dẫn đồ án, đề tài, nhập điểm thi của SV; báo nghỉ, báo bù, đăng ký lịch dạy bù và mượn phòng online. Ngoài ra GV còn có thể đăng ký giảng dạy với sự hỗ trợ của hệ thống Moodle và quản lý hoạt động của trợ lý giảng dạy; theo dõi kết quả phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của mình để kịp thời điều chỉnh; đồng thời có thể theo dõi thông tin thù lao giảng dạy của cá nhân cuối mỗi học kỳ [H4.4.6.3].
  - + SV có thể đăng nhập vào hệ thống để cập nhật CTĐT, đăng ký môn học, xem thời khóa biểu, lịch thi, điểm, học phí, khảo sát ý kiến, đăng ký công tác xã hội, ... [H4.4.6.4].
- Tình hình việc làm và thu nhập của SV sau tốt nghiệp [H4.4.6.5]:
  - + Thời điểm SV nhận bằng tốt nghiệp (3 tháng sau khi bảo vệ Đồ án/khóa luận tốt nghiệp): Nhà trường tiến hành khảo sát SV tốt nghiệp định kỳ 2 lần/năm. Từ năm 2013-2014, hình thức khảo sát online đã được thay cho các phiếu khảo sát giấy nên việc thống kê và lưu trữ dữ liệu thuận tiện hơn rất nhiều. Tỷ lệ trung bình trong 5 năm gần đây SV tốt nghiệp hàng năm của Nhà trường có 67% SV tốt nghiệp tìm được việc làm sau 3 tháng, 95% sau 1 năm, 78% SV tốt nghiệp cảm thấy hài lòng với công việc của mình. Thu nhập bình quân của SV tốt

nghiệp 7 triệu/tháng (năm 2015).

- + Sau 6 tháng và 1 năm kể từ khi tốt nghiệp: Dựa trên thông tin địa chỉ email có được, Phòng ĐBCL tiếp tục thu thập ý kiến phản hồi của cựu SV về tình hình việc làm, thu nhập và các thông tin khác. Kết thúc đợt khảo sát, Phòng ĐBCL tổng hợp và gửi báo cáo tới BGH và các khoa quản ngành để giúp cho quá trình hiệu chỉnh, cập nhật và xây dựng mới CTĐT của Nhà trường. Đồng thời, các Khoa quản ngành cũng chủ động thu thập ý kiến phản hồi của cựu SV trong buổi họp mặt cựu SV định kỳ tổ chức hằng năm, trong các buổi hội thảo chuyên đề do Khoa tổ chức.
- Hằng năm, Nhà trường thực hiện đầy đủ Biểu báo thống kê năm học vào thời điểm 31/12 liên quan đến tất cả các mảng hoạt động của Trường theo yêu cầu của Bộ GD&ĐT, trong đó bao gồm việc tổng kết đánh giá hiệu quả hoạt động đào tạo của Nhà trường [H4.4.6.6].

## **2. Điểm mạnh**

- Ứng dụng triệt để công nghệ thông tin trong quản lý, dạy và học đã tạo bước phát triển mạnh trong Nhà trường, mang lại cho người học nhiều tiện ích trong việc trao đổi thông tin, tiết kiệm thời gian, nâng cao chất lượng đào tạo.
- Thực hiện khảo sát định kỳ sau mỗi đợt tốt nghiệp sử dụng công nghệ web rất thuận tiện cho SV tốt nghiệp tham gia khảo sát với khoảng thời gian mở. Ý kiến đóng góp của SV là cơ sở giúp Nhà trường không ngừng cải tiến công tác đào tạo.
- Chất lượng SV tốt nghiệp được tín nhiệm, được DN đánh giá cao nên sẵn sàng hỗ trợ Nhà trường trong các hoạt động cung cấp học bổng, hỗ trợ thiết bị đào tạo và tổ chức các khóa tập huấn các kỹ năng mềm cho SV, tiếp nhận SV tham quan thực tế và thực tập tại nhà máy, tổ chức các chương trình giao lưu kết nối giữa DN, cựu SV, những người thành đạt, các chuyên gia nhân sự tới Trường chia sẻ kinh nghiệm thực tế với SV.

## **3. Tồn tại**

- Cơ sở dữ liệu ngày càng lớn dẫn đến truy xuất chậm. Trong thời điểm đăng ký môn học thường bị nghẽn mạng.

- Qua khảo sát cho thấy tỷ lệ SV tốt nghiệp sau 6 tháng và 1 năm trả lời khảo sát chưa cao (25%) do sau khi tốt nghiệp SV thay đổi số điện thoại và email cá nhân.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016 - 2017, Nhà trường có kế hoạch:

- Dự báo các cơ sở dữ liệu ngày càng lớn và có kế hoạch cải tiến cơ sở dữ liệu.

- Ban liên lạc cựu SV tăng cường hiệu quả hoạt động của hội cựu SV, các Khoa tích cực tổ chức thu thập ý kiến phản hồi của cựu SV dịp họp mặt cựu SV hàng năm.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 4.7. Có kế hoạch đánh giá chất lượng đào tạo đối với người học sau khi ra trường và kế hoạch điều chỉnh hoạt động đào tạo cho phù hợp với yêu cầu của xã hội.**

##### **1. Mô tả**

Nhận thức được tầm quan trọng của việc thu nhận ý kiến phản hồi của SV về chất lượng đào tạo của Nhà trường, từ năm 2005 Nhà trường đã xây dựng quy trình Đánh giá sự hài lòng của khách hàng đối với CTĐT [H4.4.7.1] nhằm mục đích liên tục cải tiến những điểm tồn tại và đánh giá hiệu quả của CTĐT qua phản hồi của các bên liên quan.

Đối với SV tốt nghiệp, Nhà trường triển khai định kỳ khảo sát 02 lần/năm sau 3 tháng tốt nghiệp [H4.4.7.2] và từ năm 2015, Nhà trường tiến hành khảo sát SV tốt nghiệp sau 6 tháng và 1 năm [H4.4.7.3]. Tương tự như việc khảo sát người học về chất lượng giảng dạy của GV, việc khảo sát SV tốt nghiệp đã chuyển sang hình thức khảo sát online từ học kỳ 2 năm học 2013 - 2014 thay cho hình thức phát phiếu khảo sát bằng giấy đã thực hiện trong các năm trước đó. Nhà trường đã thông tin và hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện khảo sát

bằng cách gửi email đến từng SV thông qua hệ thống email chung của SV toàn trường, kèm theo file hướng dẫn SV thực hiện khảo sát, đưa thông báo lên website và facebook của Phòng ĐBCL [H4.4.7.2]. Nhờ đó, tỷ lệ SV tốt nghiệp tham gia khảo sát khá cao trên 75%, có đợt lên đến 89% [H4.4.7.2]. Nội dung các phiếu khảo sát SV tốt nghiệp được Nhà trường điều chỉnh qua các đợt khảo sát [H4.4.7.2]. Sau thời gian SV thực hiện khảo sát, Phòng ĐBCL tiến hành thống kê và báo cáo kết quả gửi về cho các Khoa để các Khoa sử dụng cho việc cải tiến CTĐT [H4.4.7.2] [H4.4.7.4].

Đối với doanh nghiệp, Nhà trường thực hiện việc khảo sát doanh nghiệp 2 năm/lần [H4.4.7.5]. Ngoài ra, hàng năm các Khoa đều tổ chức họp mặt cựu SV và doanh nghiệp, trong buổi họp mặt này các Khoa tiến hành khảo sát cựu SV về CTĐT [H4.4.7.6]. Đây cũng là kênh thông tin để Nhà trường nhận được những phản hồi, đánh giá của người sử dụng lao động đối với sản phẩm đào tạo của Nhà trường về sự đáp ứng của CTĐT với công việc thực tế. Từ đó, Nhà trường có sự điều chỉnh khung CTĐT của từng ngành sao cho phù hợp với nhu cầu thực tế của doanh nghiệp, góp phần tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm và việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo [H4.4.7.4].

Song song với các hoạt động khảo sát, cùng với các căn cứ khác trong quy trình xây dựng và điều chỉnh CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế, Nhà trường trong 15 năm vừa qua đã thực hiện nhiều lần việc phát triển CTĐT, trong đó nổi bật nhất là các CTĐT trình độ ĐH từ 220 tín chỉ từ trước năm 2002 xuống còn 184 TC năm 2008 và năm 2012 Nhà trường tiến hành rà soát và điều chỉnh lại CTĐT xuống còn 150 TC theo hướng tiếp cận CDIO [H4.4.7.7]. Trong đó, gần đây nhất, năm học 2013-2014 sau 1 năm vận hành CTĐT mới áp dụng từ năm 2012, Nhà trường tiếp tục tiến hành rà soát về chuẩn đầu ra CTĐT, đề cương chi tiết các học phần. Năm 2015-2016, Nhà trường tổ chức tự đánh giá tổng thể triển khai CTĐT theo CDIO nhằm làm cơ sở để tiếp tục thay đổi, phát triển CTĐT cũng như cải tiến việc triển khai các hoạt động trong Nhà trường, nâng cao chất lượng đào tạo, khẳng định thương hiệu của Nhà trường trong nước cũng như từng bước hội nhập quốc tế.

## **2. Điểm mạnh**

Có quy trình, kế hoạch rõ ràng trong việc lấy ý kiến phản hồi của người học khi ra trường và doanh nghiệp để cải tiến CTĐT.

## **3. Tồn tại**

Việc khảo sát SV ra trường sau 6 tháng, 1 năm mới được thực hiện trong thời gian gần đây.

## **4. Kế hoạch hành động**

Duy trì việc định kỳ khảo sát SV tốt nghiệp sau 6 tháng, 1 năm nhằm thu thập cơ sở dữ liệu để thường xuyên đánh giá và cải tiến CTĐT.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí.

### ***Kết luận về Tiêu chuẩn 4***

Trường đã thực hiện đa dạng hóa các hình thức đào tạo đáp ứng được nhu cầu của người học. Đối với mỗi hình thức đào tạo, Trường đã xây dựng quy trình kiểm tra đánh giá phù hợp, nghiêm túc, chính xác, khách quan và công bằng đúng quy định. Các hoạt động đào tạo của Trường được tổ chức theo quy trình và học chế tín chỉ mềm dẻo, thống nhất chuẩn mực chung cho các phương thức đào tạo. Do vậy đã phát huy được tính tích cực của người học nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo toàn diện.

Bên cạnh các mặt đạt được, Trường cần khắc phục các mặt tồn tại như tiếp tục duy trì thiết lập cơ sở dữ liệu thông tin về tình hình việc làm, thu nhập của SV sau khi ra trường, cải tiến phương pháp khảo sát SV về hoạt động giảng dạy của GV. Trường tự đánh giá ở mức đạt 7 tiêu chí của tiêu chuẩn 4.

### **Tiêu chuẩn 5. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên**

#### ***Mở đầu***

Với mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM luôn xác định việc xây dựng và phát triển đội ngũ là nhiệm vụ có ý nghĩa quyết định đến sự phát triển của Nhà trường. Trong giai đoạn 2011-2015, Nhà trường đã thực hiện tốt kế hoạch tuyển dụng CBGV, nhân viên và bổ nhiệm

CBQL, đã tạo điều kiện thuận lợi cho nhiều CBGV và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước, được phát huy và đảm bảo quyền dân chủ trong trường ĐH và được khuyến khích đổi mới phương pháp giảng dạy. Đội ngũ CBQL của trường đáp ứng được các yêu cầu về phẩm chất, đạo đức và năng lực công tác; đội ngũ GV có năng lực, trẻ, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ đào tạo. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên ngày càng được trẻ hoá, năng động trong công tác.

**Tiêu chí 5.1. Có kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý đáp ứng mục tiêu, chức năng, nhiệm vụ và phù hợp với điều kiện cụ thể của trường đại học; có quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, minh bạch.**

### **1. Mô tả**

Để thực hiện công tác tuyển dụng hiệu quả và minh bạch, Nhà trường thực hiện theo quy định của Nhà nước và đã xây dựng quy trình tuyển dụng CBVC [H5.5.1.1]. Kế hoạch tuyển dụng CBVC được thực hiện theo trình tự dựa trên cơ sở tình hình đội ngũ và khối lượng công việc, các đơn vị lập nhu cầu tuyển dụng nhân sự. Phòng TCCB tổng hợp nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị trình Hiệu trưởng phê duyệt [H5.5.1.2]. Nhà trường thông báo tuyển dụng công khai trên các cơ quan truyền thông như báo Người lao động, báo Thanh niên, báo Giáo dục và Thời đại, ... và trên website trường, website Phòng TCCB, facebook, ... trong thông báo có nêu rõ tiêu chuẩn đối với các vị trí tuyển dụng [H5.5.1.3]. Các tiêu chuẩn tuyển dụng của Nhà trường ngày càng cao, ưu tiên đối với những người có học vị tiến sĩ và thạc sĩ học ở nước ngoài (đối với GV). Kết quả tuyển dụng được Nhà trường thông tin công khai đến các ứng viên dự tuyển, CBVC trường trên các cơ quan truyền thông, website của Nhà trường [H5.5.1.4].

Nhà trường thực hiện hướng dẫn tập sự đối với viên chức mới được tuyển dụng. Mỗi viên chức tập sự được đơn vị cử một CBVC có năng lực, kinh nghiệm về nghiệp vụ, có uy tín trong đơn vị làm người hướng dẫn tập sự [H5.5.1.5]. Trong thời gian tập sự, đối với GV phải hoàn thành các chứng chỉ

bồi dưỡng về nghiệp vụ sư phạm, lý luận dạy ĐH, triết học, ngoại ngữ, tin học; tham gia làm trợ giảng, tham gia các lớp bồi dưỡng về chuyên môn, về xây dựng chương trình, biên soạn giáo trình/bài giảng, ... Chuyên viên và các ngạch tương đương phải hoàn thành chứng chỉ quản lý hành chính Nhà nước, tin học, ngoại ngữ, thực hiện tốt nhiệm vụ chuyên môn theo yêu cầu của đơn vị. Đó là những tiêu chí bắt buộc để được xét công nhận hết tập sự [H5.5.1.6]. Sau khi được công nhận hết hạn tập sự CBVC phải qua kỳ thi để bổ nhiệm vào các ngạch theo đúng yêu cầu về chức năng nhiệm vụ của các ngạch cụ thể [H5.5.1.7].

Năm 2010, Nhà trường đã ban hành quy trình phát triển nguồn nhân lực. Hàng năm, Nhà trường yêu cầu các đơn vị đăng ký học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H5.5.1.8]. Nhà trường có chính sách hỗ trợ cán bộ đi học tập nâng cao trình độ chuyên môn cũng như bồi dưỡng nâng cao trình độ ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ. Do vậy, đã khuyến khích đội ngũ cán bộ, GV, nhân viên hành chính của Nhà trường có ý thức tốt hơn trong việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ngoại ngữ. Trong những năm qua, Nhà trường đã cử nhiều GV đi đào tạo bằng các nguồn học bổng khác nhau ở nước ngoài ngày càng nhiều [H5.5.1.9], chất lượng đội ngũ CBVC trong toàn trường ngày càng nâng cao.

Để việc bổ nhiệm cán bộ có đủ năng lực, phẩm chất ở cấp Khoa, Trung tâm, Trường; Phòng TCCB đã ban hành quy trình bổ nhiệm trưởng, phó các Khoa/Trung tâm, Trường [H5.5.1.10] và quy trình này được thực hiện dân chủ, công khai, minh bạch thông qua các bước lấy Thư giới thiệu của toàn bộ CBVC trong toàn đơn vị, Phiếu thăm dò mức độ tín nhiệm của các CBVC, cán bộ chủ chốt trong đơn vị. Công tác quy hoạch, bổ nhiệm cán bộ của trường đã tạo được sự chủ động về nguồn CBQL cho Nhà trường [H5.5.1.11]. Nguồn cán bộ này ngày càng có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu của Nhà trường trong quá trình phát triển về đội ngũ CBQL. Cán bộ được bổ nhiệm vào các chức vụ từ nguồn cán bộ được quy hoạch là những cán bộ có đầy đủ phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn theo đúng tiêu chuẩn, tiêu chí trong Luật Giáo dục ĐH, trong Điều lệ trường ĐH, nhằm đảm bảo hoàn thành công tác được giao [H5.5.1.12].

## **2. Điểm mạnh**

- Công tác tuyển dụng có quy trình, có kế hoạch, được thực hiện công khai, minh bạch và có bổ sung, hiệu chỉnh các tiêu chuẩn tuyển dụng theo nhu cầu thực tế.

- Nhà trường xây dựng kế hoạch, thường xuyên tổ chức bồi dưỡng, đào tạo đội ngũ CBVC, GV, nhân viên.

## **3. Tồn tại**

Tỷ lệ GV có trình độ tiến sỹ của Nhà trường hiện tại chưa cao.

## **4. Kế hoạch hành động**

Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực giai đoạn 2016 – 2020 của trường, nhằm góp phần đáp ứng yêu cầu nhân lực trong thời kỳ hội nhập quốc tế, khi Hiệp định cộng đồng kinh tế ASEAN có hiệu lực, khi đất nước tham gia Hiệp định đối tác kinh tế xuyên Thái Bình Dương (TPP), ...

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

### **Tiêu chí 5.2. Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên được đảm bảo các quyền dân chủ trong trường đại học.**

#### **1. Mô tả**

Môi trường dân chủ là một điều kiện tích cực để đảm bảo các hoạt động của Nhà trường đạt hiệu quả. Quyền dân chủ được đảm bảo sẽ tạo môi trường đoàn kết, ổn định, tư tưởng thoải mái trong toàn thể CBVC, để cùng nhau đóng góp những ý kiến hay về những chủ trương, kế hoạch phát triển nhằm phát triển Nhà trường. Để thực hiện tốt về quyền dân chủ cơ sở, ĐU trường đã thành lập và thường xuyên kiện toàn Ban Chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở [H5.5.2.1], nhiệm kỳ 2013 - 2018 có 15 đồng chí, thành phần bao gồm: Bí thư ĐU là Trưởng Ban chỉ đạo; Phó Bí thư ĐU là phó Ban chỉ đạo; các thành viên bao gồm các phó Hiệu trưởng, Trưởng ban Thanh tra nhân dân và đại diện các tổ chức đoàn thể, các Phòng/Ban. Trong thời gian qua Đảng bộ Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM đã tổ chức thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở và tạo được sự đồng thuận cao trong thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường, nâng cao uy



tín và vị thế của Nhà trường ở trong và ngoài nước [H5.5.2.2].

Bên cạnh đó, Nhà trường còn thành lập Ban Thanh tra nhân dân gồm 7 thành viên và được bổ nhiệm định kỳ 2 năm/lần [H5.5.2.3]. Tổ chức này hoạt động dưới sự chỉ đạo của Công đoàn trường, với nhiệm vụ giải quyết khiếu nại, tố cáo của CBVC. Cơ chế hoạt động của tổ chức là định kỳ họp 3 tháng/lần, nhưng khi có đơn thư khiếu nại, tố cáo thì sẽ triển khai họp đột xuất để kịp thời giải quyết công việc [H5.5.2.4].

Nhà trường còn có quy trình giải quyết khiếu nại của CBVC và quy trình giải quyết đơn khiếu nại của SV được công bố rộng rãi trên web của Phòng ĐBCL để CBVC và SV khi có vấn đề gì thắc mắc, chưa thỏa mãn biết và khiếu nại để bảo vệ quyền lợi của mình [H5.5.2.5].

Lãnh đạo các Khoa, Phòng/Ban cũng tổ chức họp trao đổi bàn bạc thường xuyên về việc xây dựng kế hoạch làm việc, triển khai công việc, kế hoạch đào tạo bồi dưỡng CBVC [H5.5.2.6]. Bên cạnh đó, hằng năm Nhà trường tổ chức Hội nghị CBVC từ cấp khoa/phòng đến cấp trường, để lắng nghe tâm tư nguyện vọng, tham gia góp ý kiến rộng rãi đối với các chủ trương, kế hoạch của Nhà trường [H5.5.2.7].

Nhà trường tổ chức lắng nghe ý kiến của SV đóng góp cho mọi mặt hoạt động của Nhà trường thông qua các buổi gặp gỡ đối thoại giữa lãnh đạo từ cấp Khoa, Phòng/Ban chức năng và BGH với SV. Các buổi gặp gỡ đối thoại được tổ chức định kỳ mỗi học kỳ 01 lần [H5.5.2.8]. Song song đó, vào ngày thứ 5 trong tuần cuối của tháng, BGH có lịch tiếp và giải quyết những khó khăn, vướng mắc và góp ý của SV và CBVC [H5.5.2.9]. Nhà trường cũng đã xây dựng diễn đàn SV trên trang online của trường để lắng nghe và kịp thời giải quyết nguyện vọng, khó khăn, vướng mắc của SV [H5.5.2.10].

## **2. Điểm mạnh**

Tất cả các đơn vị và thành viên trong trường đều được tham gia xây dựng, đóng góp ý kiến cho các chủ trương, kế hoạch, các hoạt động của trường.

Lãnh đạo Nhà trường có lịch tiếp định kỳ CBVC và SV. SV có thể gửi email cho Hiệu trưởng về các vấn đề mà SV cảm thấy bức xúc.

Quy chế chi tiêu nội bộ quy định rõ ràng, minh bạch, đảm bảo các quyền lợi của người lao động về chế độ lương, thưởng, thăm hỏi ốm đau, hiếu hỉ, tang chế, thai sản và chế độ khen thưởng.

### **3. Tồn tại**

Việc đóng góp ý kiến cho các văn bản dự thảo của Nhà trường ở một vài đơn vị đôi khi còn chưa hoàn thành đúng tiến độ.

### **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2016 - 2017, Trường tăng cường hơn nữa việc kiểm tra, đôn đốc và cải tiến phương pháp để việc góp ý của các đơn vị cho các văn bản dự thảo của Trường đảm bảo đúng tiến độ, đúng yêu cầu.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 5.3. Có chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ ở trong và ngoài nước.**

#### **1. Mô tả**

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM luôn tạo mọi điều kiện để phát triển, nâng cao năng lực của đội ngũ CBQL và GV. Nhà trường đã ban hành các văn bản như Quy chế chi tiêu nội bộ [H5.5.3.1], Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực [H5.5.3.2], Quy định về việc học tập nâng cao trình độ [H5.5.3.3], Quy định về mức hỗ trợ học phí cho CBVC đi học Thạc sỹ, Tiến sỹ trong nước, Quy định về mức hỗ trợ học phí cho CBVC đi học cao học, nghiên cứu sinh [H5.5.3.4], Quy định về việc khuyến khích học tập [H5.5.3.5]. Các quy định này là những chính sách nhằm khuyến khích CBVC tham gia học tập bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tham gia các hoạt động NCKH trong và ngoài nước bao gồm định mức chi trả tiền giờ giảng dựa trên chức danh, học vị; hỗ trợ kinh phí tham dự hội nghị khoa học ngoài nước; hỗ trợ kinh phí cho cán bộ tham gia hội thảo, hội nghị; hỗ trợ khi có bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học của ngành, trung ương, nước ngoài; cán bộ đi học tập nước ngoài được hưởng 40% lương theo ngạch, bậc; chính sách giảm khối lượng công việc khi tham gia học tập nâng cao

trình độ [H5.5.3.1].

Nhà trường đã chủ động và tích cực tìm các nguồn học bổng nhằm tạo điều kiện cho GV được học tập và bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nhờ mở rộng HTQT, thiết lập mối quan hệ với nhiều trường ĐH trên thế giới (Mỹ, Úc, Nhật, Pháp, Đài loan, ...), tham gia các dự án HTQT (HEEAP, VULII, ...), các dự án đào tạo nguồn nhân lực của quốc gia (Đề án 322, 911, ...) nhằm thực hiện mục tiêu chiến lược của Nhà trường – đến năm 2020, Nhà trường có 40% CBGD đạt trình độ tiên sỹ [H5.5.3.6]. Từ năm 2011 – 2015, Trường đã cử 212 CBVC đi học thạc sỹ, tiến sỹ trong và ngoài nước, trong đó đi học ở nước ngoài 77 CBVC (15: thạc sỹ, 62: tiến sỹ nước ngoài trong đó có 18 CBVC đi học theo chương trình học bổng Nhà nước). Bên cạnh đó, Trường đã cử 25 cán bộ đi bồi dưỡng theo chương trình HEEAP và 61 cán bộ đi bồi dưỡng tiếng Anh tại Philippines, Ấn Độ [H5.5.3.7].

Ngoài việc hỗ trợ về thời gian, hỗ trợ học phí và giảm khối lượng công việc để tạo điều kiện cho CBVC của trường học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước, Nhà trường cũng mở các khóa bồi dưỡng ngắn hạn để CBVC học tập nâng cao trình độ về ngoại ngữ, tin học và chuyên môn, nghiệp vụ [H5.5.3.8].

Với những chính sách như trên, đội ngũ CBVC đã có nhiều cơ hội trong việc học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Số lượng CBVC được cử đi đào tạo bằng các nguồn học bổng khác nhau ở nước ngoài, tham dự các khóa/lớp bồi dưỡng, tập huấn, hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế ngày càng tăng [H5.5.3.9], chất lượng đội ngũ CBVC trong toàn trường ngày một nâng cao, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và nâng cao chất lượng đào tạo.

## **2. Điểm mạnh**

- Nhà trường đã ban hành Quy trình đào tạo phát triển nguồn nhân lực và có những chính sách, biện pháp tạo điều kiện cho đội ngũ quản lý và GV trong việc nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

- Mở rộng hợp tác với các trường ĐH nước ngoài và tranh thủ nguồn tài chính của các dự án nhằm hỗ trợ cho phát triển và nâng cao năng lực nghiên cứu

và giảng dạy cho CBQL và GV.

- Thực hiện nghiêm túc các quy định tiêu chuẩn GV về chuyên môn và ngoại ngữ giúp GV nỗ lực phấn đấu học tập.

### **3. Tồn tại**

Do đặc thù ngành nghề, việc tổ chức để phát triển và nâng cao năng lực đội ngũ GV giữa các Khoa trong trường còn chưa thật đồng đều.

### **4. Kế hoạch hành động**

- Nhà trường xây dựng chính sách phù hợp để phát triển đồng bộ năng lực nghiên cứu và giảng dạy của các GV giữa các Khoa trong trường.

- Mở rộng tìm kiếm nguồn học bổng, liên kết các cơ sở giáo dục có các ngành đặc thù, tạo điều kiện hơn nữa để phát triển nâng cao trình độ cho GV các ngành đặc thù.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 5.4. Đội ngũ cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn nghiệp vụ và hoàn thành công việc được giao.**

#### **1. Mô tả**

Nhà trường luôn quan tâm đến việc xây dựng đội ngũ CBQL có phẩm chất đạo đức, năng lực quản lý chuyên môn nghiệp vụ phù hợp với từng vị trí. Hiện nay, Nhà trường có 99 CBQL từ Hiệu trưởng, các phó Hiệu trưởng đến Trưởng, phó các đơn vị trực thuộc. Trong đó, cơ cấu về giới tính có 80 nam (80,8%) và 19 nữ (19,2%); về trình độ có 39 tiến sỹ (45,8%), 47 thạc sỹ (35,8%) và 12 ĐH (18,4%) và 01 TCCN (1,0%); về tuổi đời, có 13 người tuổi dưới 35 (2,47%), 44 người trong độ tuổi 35 - 45 (14,82%), 20 người trong độ tuổi 46 - 55 (77,78%) và 22 người trong độ tuổi 56 - 60 (4,94%).

Với cơ cấu hợp lý, quy trình bổ nhiệm theo quy định của Bộ GD&ĐT [H.5.5.4.1] và Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị của Trường [H.5.5.4.2], các CBQL ở các cấp Bộ môn, Khoa, Phòng và BGH đều được thực hiện thông qua việc quy hoạch cán bộ ở các cấp. Việc quy hoạch CBQL được thực hiện dân chủ, thông qua thư giới

thiệu và thăm dò mức độ tín nhiệm của tất cả các CBVC trong Nhà trường [H.5.5.4.3], nhờ vậy các cán bộ được bổ nhiệm vào các chức vụ là những cán bộ có đầy đủ phẩm chất đạo đức và trình độ chuyên môn để đảm bảo hoàn thành công tác được giao, đáp ứng được các tiêu chuẩn theo quy định của Nhà trường, Điều lệ trường ĐH và Luật Giáo dục ĐH.

Nhìn chung, đội ngũ CBQL của Nhà trường có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình, tâm huyết và trách nhiệm với công việc. Những CBQL là đảng viên đều gương mẫu trong công tác và lối sống, hằng năm đều hoàn thành tốt, xuất sắc nhiệm vụ trong phân loại đảng viên hằng năm. Không có CBQL vi phạm đạo đức nghề nghiệp, quy chế dân chủ, những điều đảng viên không được làm, bị kỷ luật Đảng, chính quyền [H.5.5.4.4]. Trong các đánh giá tổng kết cuối năm và các đợt lấy phiếu tín nhiệm, đội ngũ CBQL đều được đánh giá tốt về phẩm chất đạo đức.

Đội ngũ CBQL thường xuyên được cử đi bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ quản lý theo kế hoạch [H.5.5.4.5]. Những CBQL của Trường đều có năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ nên các công việc do các đơn vị phụ trách đều đạt hiệu quả cao. Trong giai đoạn 2011-2015, tất cả các đơn vị trong Trường đều được đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Nhiều CBQL có thành tích xuất sắc được khen thưởng các cấp [H.5.5.4.6]. Hiệu trưởng còn thực hiện khen thưởng đột xuất đối với cá nhân và tập thể có thành tích xuất sắc, vượt trội trong công việc [H.5.5.4.7]. Hiệu quả trong công tác quản lý ở các đơn vị còn được thể hiện ở mức độ thực hiện tốt mục tiêu chất lượng của đơn vị mình quản lý được BGH phân công cho đơn vị từng năm học. Nhà trường đã kiểm tra việc thực hiện mục tiêu chất lượng của các đơn vị 2 lần/năm nhằm kiểm soát, thúc đẩy các đơn vị thực hiện đúng kế hoạch năm học đề ra [H.5.5.4.8].

Năm 2014, Trường đã xây dựng hệ thống đánh giá năng lực KPIs thực hiện cho tất cả CBVC của Trường, bao gồm cả đội ngũ CBQL nhằm đánh giá năng lực thực hiện công việc của từng CBVC và năng lực quản lý của đội ngũ CBQL. Qua triển khai thực hiện, CBQL đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

[H.5.5.4.9].

## **2. Điểm mạnh**

Trường có đội ngũ CBQL ngày càng được trẻ hóa và có phẩm chất đạo đức tốt, trình độ chuyên môn cao, có tâm huyết, làm việc hiệu quả, đáp ứng được yêu cầu của công tác quản lý trong Nhà trường.

Thực hiện tốt công tác đánh giá cán bộ hàng năm, xét thi đua và khen thưởng khách quan và công khai, xét khen thưởng đột xuất kịp thời đã có tác động tích cực đến tinh thần làm việc của CBVC, tăng thêm động lực làm việc và cố gắng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao.

## **3. Tồn tại**

Nhà trường chưa thường xuyên tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức về quản lý giáo dục cho đội ngũ CBQL của Nhà trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016 - 2017, Nhà trường tổ chức các khóa ngắn hạn, hội thảo bồi dưỡng để cập nhật các kiến thức và kỹ năng quản lý giáo dục cho đội ngũ quản lý cấp Khoa, Phòng/Ban và tạo điều kiện cho CBQL học tập, bồi dưỡng kiến thức quản lý.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 5.5. Có đủ số lượng giảng viên để thực hiện chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học; đạt được mục tiêu của chiến lược phát triển giáo dục nhằm giảm tỷ lệ trung bình sinh viên / giảng viên.**

### **1. Mô tả**

Trong thời gian qua, Nhà trường đã nỗ lực xây dựng đội ngũ GV về số lượng và chất lượng theo quy định của Nhà nước nhằm đảm bảo công tác đào tạo và NCKH phát triển bền vững theo KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2011 - 2015 và tầm nhìn đến năm 2020 [H5.5.5.1]. Hàng năm, Nhà trường đều tổ chức từ 01 đến 02 đợt tuyển dụng GV nhằm đáp ứng nhu cầu của các đơn vị đào tạo, Nhà trường có chính sách tuyển dụng đặc biệt dành cho đối tượng có

trình độ tiến sỹ là ứng viên dự tuyển GV [H5.5.5.2]. Nhà trường đã ban hành các quy định và xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ để nâng cao chất lượng của GV [H5.5.5.3].

Hiện nay, Nhà trường có 14 khoa, đào tạo 27 ngành trình độ ĐH. Các học phần thuộc khối kiến thức đại cương (Toán, Lý, Hóa, Giáo dục thể chất, Ngoại ngữ, Lý luận chính trị) được giảng dạy bởi GV thuộc các Khoa Khoa học cơ bản, Lý luận chính trị, Công nghệ Hóa học & thực phẩm, Ngoại ngữ. Các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành do GV thuộc các Khoa chuyên môn phụ trách giảng dạy. Đối với mỗi ngành, Nhà trường đảm bảo có đủ số lượng GV cơ hữu có trình độ yêu cầu (ít nhất 1 tiến sỹ và 3 thạc sỹ đúng ngành). Tính đến tháng 02/2016, đội ngũ GV của Trường hiện nay là 571 người, trong đó có 01 GS, 25 PGS, 94 TS, 386 ThS, 63 ĐH và 2 CĐ&TCCN. Số lượng GV quy đổi của Trường theo Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ GD&ĐT là 642 người. Tỷ lệ trung bình SV/ GV của trường là 24,17. Cơ cấu đội ngũ GV cho từng bộ môn là tương đối hợp lý cả về độ tuổi và trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Mỗi bộ môn đều có GV nhiều tuổi nghề, kinh nghiệm và có đội ngũ GV trẻ [H5.5.5.4].

Hiện nay, Nhà trường có các chức danh dành cho GV như Trợ giảng, GV GVC, Phó GS, GS. Nhà trường cũng đã ban hành các văn bản quy định về giờ giảng, NCKH cho từng chức danh [H5.5.5.5].

Trong những năm vừa qua, Nhà trường đang từng bước thực hiện kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ, tuyển dụng đội ngũ GV có trình độ tiến sỹ và phấn đấu đến 2020 đạt 40% GV có trình độ tiến sỹ và quy mô GV ở mức tỷ lệ 20 - 25 SV/GV [H5.5.5.1].

## **2. Mặt mạnh**

Đội ngũ GV đang được trẻ hóa, tạo điều kiện cho Nhà trường xây dựng đội ngũ GV kế thừa trong tương lai.

Nhà trường có đội ngũ GV có trình độ tiến sỹ ngày càng tăng được đào tạo căn bản và phần lớn được đào tạo sau ĐH ở nước ngoài.

## **3. Tồn tại**

Tỷ lệ GV có trình độ tiến sỹ trên tổng số CBVC của trường chưa cao.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Thực hiện tổng kết KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2011 – 2015. Xây dựng KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2016 – 2020, tầm nhìn 2030 chú trọng đến yếu tố nâng cao chất lượng đội ngũ GV và tỷ lệ trung bình SV/ GV ở mức 20-25.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 5.6. Đội ngũ giảng viên đảm bảo trình độ chuẩn được đào tạo của nhà giáo theo quy định. Giảng dạy theo chuyên môn được đào tạo; đảm bảo cơ cấu chuyên môn và trình độ theo quy định; có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu về nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học.**

##### **1. Mô tả**

Dựa theo Luật Giáo dục ĐH, Điều lệ trường ĐH [H5.5.6.1], Nhà trường đã ban hành tiêu chuẩn GV Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM quy định rõ tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học [H5.5.6.2].

Tính đến tháng 02/2016, đội ngũ GV của Trường hiện nay là 571 người, trong đó có 01 GS, 25 PGS, 94 TS, 386 ThS, 63 ĐH và 2 CĐ&TCCN [H5.5.6.3]. Trường chỉ phân công GV có học vị từ thạc sỹ trở lên giảng dạy lý thuyết. GV trình độ kỹ sư chỉ hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập, đồ án. Đồng thời với quy định bắt buộc nói trên, Nhà trường cũng tạo mọi điều kiện ưu tiên để GV nâng cao trình độ chuyên môn, học sau ĐH tại các trường ĐH trong và ngoài nước [H5.5.6.4].

Đội ngũ GV của trường đã được tuyển chọn ngay từ khâu tuyển dụng, Nhà trường có chính sách tuyển dụng đặc biệt dành cho các đối tượng tiến sỹ, PGS, GS là ứng viên dự tuyển GV (miễn phần thi kiểm tra, chỉ phỏng vấn trực tiếp với Hiệu trưởng), Nhà trường đã tuyển được nhiều GV có trình độ chuyên môn cao đồng thời có trình độ ngoại ngữ tốt, đảm bảo được công tác giảng dạy và NCKH [H5.5.6.5]. Từ năm 2011 đến nay, GV toàn trường đã thực hiện được 1.115 đề tài NCKH, trong đó có 4 đề tài cấp Nhà nước, 10 đề tài cấp Bộ, 13 đề



tài cấp tỉnh/thành phố, 276 đề tài cấp trường trọng điểm, 812 đề tài cấp trường, 1.107 bài báo trong nước và tạp chí quốc tế [H5.5.6.6]. 100% GV của trường được bố trí phù hợp với chuyên môn được đào tạo.

Về trình độ ngoại ngữ, qua khảo sát của Phòng TCCB về “Thực trạng và một số giải pháp nâng cao năng lực ngoại ngữ của CBVC Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM”, đội ngũ cán bộ, GV có trình độ ngoại ngữ từ B1 đến B2 chiếm tỷ lệ 81,18%, từ C trở lên chiếm 16,29% [H5.5.6.7]. Với trình độ ngoại ngữ như trên của GV, có thể nói theo yêu cầu về chuẩn ngoại ngữ của GV trường ĐH theo Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV giữa Bộ GD&ĐT, Bộ Nội vụ về Quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức giảng dạy trong các cơ sở GDĐH công lập đa phần GV của trường được khảo sát đạt chuẩn [H5.5.6.8].

Về trình độ tin học, GV đều đạt trình độ B theo quy định của tiêu chuẩn GV của trường và quy định về điều kiện xét hết hạn tập sự đối với GV [H5.5.6.9]. Phần lớn GV của trường sử dụng thành thạo các phần mềm tin học trong giảng dạy và NCKH như AutoCAD, SolidWorks, MATLAB, Protues và các phần mềm mô phỏng khác. Với định hướng ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, Nhà trường đã có chính sách khuyến khích dạy học số và sử dụng hệ thống Moodle ứng dụng trong dạy học; nhờ vậy mà khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học của đội ngũ GV ngày càng cao đáp ứng yêu cầu phát triển của Nhà trường.

## **2. Điểm mạnh**

Cơ cấu đội ngũ GV về trình độ đáp ứng được yêu cầu và nhiệm vụ đào tạo, NCKH hiệu quả.

## **3. Tồn tại**

Tỷ lệ GV có trình độ tiến sỹ chưa nhiều; số GV có trình độ ngoại ngữ đủ để làm việc trực tiếp với đối tác quốc tế còn ít.

## **4. Kế hoạch hành động**

Tiếp tục thực hiện chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho

GV đi học sau ĐH, đặc biệt ưu tiên các GV đi học sau ĐH ở nước ngoài.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

### **Tiêu chí 5.7. Đội ngũ giảng viên được đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn và trẻ hóa của đội ngũ giảng viên theo quy định.**

#### **1. Mô tả**

Tính đến tháng 02/2016, đội ngũ CBGD là 571 người. Về cơ cấu đội ngũ GV theo độ tuổi: Dưới 30 tuổi có 65 người (11,38%); từ 30 - 40 tuổi là 329 người (57,61%); từ 41 - 50 tuổi là 87 người (15,27%); từ 51 - 60 tuổi là 80 người (14%); trên 60 tuổi là 10 người (1,75%). Độ tuổi trung bình của GV cơ hữu là 39 tuổi, hơn 65% GV có thâm niên giảng dạy trên 10 năm và có 506 GV có trình độ thạc sỹ trở lên chiếm tỷ lệ 88,61% [H5.5.7.1]. Với số liệu này, chúng tôi đội ngũ CBGD của Nhà trường đang trẻ hóa và có đủ kinh nghiệm công tác đáp ứng yêu cầu về chuyên môn, giảng dạy, NCKH.

Bên cạnh trẻ hóa đội ngũ, Nhà trường đặc biệt quan tâm đến chất lượng đội ngũ GV, Nhà trường đã ban hành Quy định về việc học tập nâng cao trình độ, quy định rõ đối tượng và thời gian phải hoàn thành việc học tập nâng cao trình độ sau ĐH [H5.5.7.2]. Để đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm, công tác chuyên môn, Nhà trường có chính sách đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho CBVC, GV như hỗ trợ chi phí cử đi học cao học, nghiên cứu sinh hoặc các loại hình đào tạo khác; chi hỗ trợ tham gia hội nghị, hội thảo khoa học, đăng bài báo khoa học trên các tạp chí nước ngoài, ... (theo Quy chế chi tiêu nội bộ và Phụ lục Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM) [H5.5.7.3]. Nhà trường đã thực hiện chính sách, chế độ đối với GV có chức danh GS, PGS và GV có trình độ tiến sỹ đến tuổi nghỉ hưu được kéo dài thời gian làm việc theo quy định, để truyền đạt kinh nghiệm công tác chuyên môn cho đội ngũ GV trẻ, đảm bảo cân bằng về kinh nghiệm công tác chuyên môn giữa các thế hệ [H5.5.7.4].

Trong 5 năm qua (từ năm 2011 đến năm 2015), Nhà trường đã đẩy mạnh công tác tuyển dụng nhằm đảm bảo nguồn nhân lực kế cận và đảm bảo định

mức biên chế GV (tỷ lệ SV/GV theo quy định của Bộ GD&ĐT), Nhà trường đã tuyển thêm 156 GV trên tổng số 231 CBVC tuyển mới (chiếm tỷ lệ 67,5%). Bình quân mỗi năm, Nhà trường tuyển hơn 31 GV [H5.5.7.5].

## **2. Điểm mạnh**

Số GV trẻ đã và đang được cử đi đào tạo sau ĐH ở các cơ sở đào tạo ngoài nước gia tăng hàng năm, ĐBCL đội ngũ GV kế cận có trình độ sau ĐH cho Nhà trường.

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM với truyền thống xây dựng và phát triển gần 55 năm. Vì vậy, Trường sở hữu nhiều GV có đủ trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để đào tạo các trình độ sau ĐH, làm nền tảng cho sự phát triển về đội ngũ của Trường sau này.

## **3. Tồn tại**

Đội ngũ GV trẻ có trình độ tiên sỹ chiếm tỷ lệ chưa cao.

## **4. Kế hoạch hành động**

Nhà trường tiếp tục khuyến khích và tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho đội ngũ GV tham gia các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, học tập ở trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ và kinh nghiệm công tác từ các dự án, chương trình hợp tác đào tạo trong và ngoài nước theo đúng chuyên ngành.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí.

**Tiêu chí 5.8. Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên đủ số lượng, có năng lực chuyên môn và được định kỳ bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ có hiệu quả cho việc giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học.**

### **1. Mô tả**

Với đặc thù của đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập, để phù hợp với chức năng nhiệm vụ đào tạo, bên cạnh đội ngũ GV làm công tác giảng dạy và nghiên cứu, Nhà trường còn tuyển dụng đội ngũ kỹ thuật viên cho các phòng thí nghiệm, mạng máy tính và đội ngũ chuyên viên, nhân viên tại các Phòng/Ban, Khoa. Hiện nay, Trường có đủ đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên được phân công

theo đúng yêu cầu công việc đảm nhận tại các Khoa, Phòng/Ban chức năng trực thuộc Trường [H5.5.8.1]. Đội ngũ chuyên viên làm việc ở các Phòng/Ban đảm bảo đủ về số lượng và trình độ. Tính đến tháng 12/2015, đội ngũ kỹ thuật viên và nhân viên trong toàn trường là 199 người, chiếm 25,8% tổng số CBVC của Trường, trong đó tỷ lệ nhân viên và kỹ thuật viên có trình độ ĐH và sau ĐH chiếm 67,16%; tỷ lệ cán bộ biết sử dụng thành thạo máy tính chiếm khoảng 90%; tỷ lệ cán bộ có trình độ B tiếng Anh chiếm 85% [H5.5.8.2].

Nhà trường ban hành quy định về điều kiện xét hết hạn tập sự đối với viên chức hành chính quy định rõ trình độ, năng lực chuyên môn: Có chứng chỉ B ngoại ngữ, chứng chỉ B tin học, chứng chỉ quản lý nhà nước (ngạch chuyên viên), đạt kết quả kiểm tra của Trường [H5.5.8.3] và tổ chức thi nâng ngạch cho nhân viên [H5.5.8.4].

Để nâng cao hiệu quả công việc và tính chuyên nghiệp trong đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên, tại các đơn vị đã ban hành quy trình giải quyết các mảng công việc [H5.5.8.5]. Nhà trường đang xây dựng hệ thống đánh giá năng lực thực hiện KPIs [H5.5.8.6]. Đối với đối tượng nhân viên Phòng/Ban và kỹ thuật viên gồm 3 nhóm mục tiêu đánh giá: Khối lượng công việc, Chất lượng công việc, Tuân thủ các quy định. Đó là những giải pháp của Nhà trường nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên về năng lực chuyên môn và hiệu quả công việc.

Công tác đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên luôn được coi trọng và được đưa vào trong văn bản quy định về công tác xây dựng, phát triển và đào tạo bồi dưỡng đội ngũ của Trường [H5.5.8.7]. Hàng năm, Trường tạo điều kiện về thời gian và kinh phí cho các cán bộ kỹ thuật viên và nhân viên tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn về nghiệp vụ. Nhà trường còn khuyến khích và tạo điều kiện cho các nhân viên, kỹ thuật viên đi học chương trình sau ĐH tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước [H5.5.8.8]. Bên cạnh đó, Nhà trường còn tổ chức các lớp bồi dưỡng về ngoại ngữ, tin học và các lớp kỹ năng cho nhân viên của trường [H5.5.8.9].

Nhà trường đánh giá hiệu quả làm việc của đội ngũ chuyên viên, kỹ thuật

viên và cán bộ phục vụ của Nhà trường bằng việc xếp loại viên chức theo các mức A, B, C hàng tháng, cũng như kết quả đánh giá phân loại trong đợt tổng kết thi đua hằng năm. Kết quả phân loại cho thấy đa số đội ngũ cán bộ phục vụ giảng dạy đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao [H5.5.8.10].

Ngoài ra, kết quả khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường cho thấy đa số SV hài lòng về chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên của trường [H5.5.8.11]. Điều đó cho thấy đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên luôn sẵn sàng hỗ trợ cho Nhà trường và cho người học, phục vụ hiệu quả cho việc dạy và học của Nhà trường.

## **2. Điểm mạnh**

- Đội ngũ cán bộ kỹ thuật viên, nhân viên được tạo điều kiện tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, học tập tại các cơ sở đào tạo trong và ngoài nước.

- Hàng năm, Nhà trường tạo mọi điều kiện cho cán bộ kỹ thuật viên, nhân viên tham gia thi tuyển vào ngạch viên chức.

- Đội ngũ kỹ thuật viên, nhân viên của trường trẻ, năng động và sáng tạo và nhiệt tình trong công việc.

## **3. Tồn tại**

Một số nhân viên trẻ chưa có nhiều kinh nghiệm trong việc thực hiện các mảng công tác.

## **4. Kế hoạch hành động**

Nhà trường tăng cường mở các lớp tập huấn, bồi dưỡng ngắn hạn nhằm tạo điều kiện cho đội ngũ nhân viên, kỹ thuật viên (đặc biệt là các nhân viên mới tuyển) nâng cao nghiệp vụ phù hợp với nhiệm vụ công tác được giao.

Năm học 2016 - 2017, Nhà trường sẽ triển khai hệ thống đánh giá năng thực hiện KPIs đối với viên chức Nhà trường theo vị trí việc làm.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

### ***Kết luận Tiêu chuẩn 5***

Về cơ bản, đội ngũ CBQL, GV, nhân viên của trường hiện nay tương đối đủ về số lượng và ngày càng được trẻ hóa, đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ

công tác đào tạo, NCKH của trường. Đội ngũ CBQL có phẩm chất đạo đức và có năng lực chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ vị trí công tác đang đảm trách.

Trường có đội ngũ GV được đào tạo bài bản, có trình độ chuyên môn cao. Trong thời gian gần đây, đội ngũ GV ngày càng trẻ hóa và thường xuyên được bồi dưỡng nâng cao trình độ, đại đa số GV có thể ứng dụng tin học vào công tác chuyên môn và một số GV có đủ trình độ để làm việc với người nước ngoài. Tuy nhiên, công tác xây dựng đội ngũ của trường trong 5 năm qua còn tồn tại một số điểm yếu cần khắc phục. Cơ cấu đội ngũ GV có trình độ tiến sỹ còn chưa cao. Để khắc phục những tồn tại trên, trong thời gian tới, Trường sẽ chủ động xây dựng kế hoạch và từng bước triển khai thực hiện chương trình xây dựng đội ngũ CBQL, GV, nhân viên của Trường đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu và đảm bảo chuẩn chất lượng, trong đó chú ý đội ngũ GV trẻ. Trường tự đánh giá đạt 8/8 tiêu chí của tiêu chuẩn 5.

## **Tiêu chuẩn 6. Người học**

### ***Mở đầu***

Các hoạt động liên quan đến người học luôn được Nhà trường quan tâm, tổ chức triển khai một cách đồng bộ, có hệ thống và đã đạt được những kết quả tốt. Trường đã cung cấp đầy đủ, kịp thời các văn bản của Nhà nước; các quy định, thông báo của Trường đến từng SV giúp SV hiểu rõ mục tiêu đào tạo, CTĐT và các yêu cầu khác về kiểm tra đánh giá. Người học được đảm bảo các chế độ chính sách xã hội theo quy định của Nhà nước và được chăm sóc sức khỏe theo quy định y tế học đường, được tạo điều kiện hoạt động, tham gia các phong trào văn nghệ, thể dục thể thao, được đảm bảo an toàn trong trường học; người học hiểu biết và tôn trọng pháp luật, thực hiện tốt chính sách, chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước, chấp hành tốt quy chế đào tạo và quy chế rèn luyện. Người học được tham gia vào những hoạt động Đoàn, Hội và có môi trường tu dưỡng, rèn luyện phấn đấu vào Đảng. Trường có nhiều hoạt động hỗ trợ người học như thành lập Trung tâm Dịch vụ SV, Ngày hội việc làm, gặp gỡ đối thoại

giữa SV và Nhà trường; tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo và người tốt nghiệp có năng lực đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động.

**Tiêu chí 6.1. Người học được hướng dẫn đầy đủ về chương trình đào tạo, kiểm tra đánh giá và các quy định trong quy chế đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo.**

### **1. Mô tả**

Việc định hướng nghề nghiệp cho học sinh THPT trước khi vào ĐH nắm rõ mục tiêu đào tạo, CTĐT của từng ngành/chuyên ngành đào tạo và những thông tin cần thiết về trường được Nhà trường hết sức quan tâm. Vì vậy, Nhà trường đã tổ chức tư vấn các đối tượng này qua các tờ rơi, các buổi tư vấn trực tiếp tại các địa phương, những thông tin về Nhà trường trên website của trường, về ngành/chuyên ngành đào tạo, CTĐT, vị trí, cơ hội việc làm khi ra trường trong suốt quá trình tư vấn tuyển sinh kéo dài từ tháng 11 năm này sang tháng 8 năm sau, trước thời điểm tuyển sinh của Nhà trường [H6.6.1.1].

Đầu mỗi năm học, Nhà trường đều tổ chức tuần lễ sinh hoạt chính trị đầu khóa cho toàn bộ SV hệ ĐH chính quy từ năm thứ nhất đến năm thứ tư [H6.6.1.2]. Trong tuần lễ sinh hoạt này, SV được Nhà trường giới thiệu quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT, các văn bản quy định của Trường. SV được giới thiệu về Trường, về mục tiêu đào tạo, ngành/chuyên ngành của trường, cách tính kết quả học tập, điều kiện tốt nghiệp và các hình thức thi, kiểm tra đánh giá của mỗi môn học được thể hiện trong CTĐT [H6.6.1.3]. Trường cũng cung cấp cho SV “Sổ tay SV” [H6.6.1.4], trong đó cung cấp phần lớn các quy chế, quy định, các quyền lợi và nghĩa vụ của SV, quy định về quy trình đánh giá kết quả rèn luyện học tập của SV trong suốt quá trình học tập tại Trường. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng đã bổ sung môn học Nhập môn ngành giúp SV có kiến thức tổng quát về ngành học áp dụng từ khóa học 2012 [H6.6.1.5].

Ngoài ra, Nhà trường còn có hệ thống phần mềm online giúp SV chủ động trong việc học tập của mình như SV có thể đăng ký môn học bằng cách đăng

nhập thông tin vào trang <https://dkmh.hcmute.edu.vn> và xem Biểu đồ giảng dạy học tập năm học [H6.6.1.6]. Bên cạnh đó, SV còn có thể xem các thông tin học vụ, kết quả học tập, điểm rèn luyện, ... trên trang online được đăng nhập bằng tài khoản cá nhân <http://online.hcmute.edu.vn> [H6.6.1.7], xem thông tin cập nhật các quy định, hướng dẫn thực hiện mới trên trang web của Phòng Đào tạo và các thông tin học tập trên trang web của Khoa [H6.6.1.8].

Để hỗ trợ cho việc học e-Learning của SV, Nhà trường có các lớp học trực tuyến <http://LMS.hcmute.edu.vn> song song với việc học trên lớp [H6.6.1.9]. Qua đó, SV nhận được các tài liệu hướng dẫn, trao đổi, thảo luận với các thành viên trong lớp. Ngoài ra, GV và SV có thể trao đổi thông tin, tài liệu học tập thông qua facebook, skype hoặc địa chỉ email của Trường [H6.6.1.10]. Trong quá trình học, nếu SV vẫn còn thắc mắc về các quy định, quy chế thì sẽ được giải đáp bởi đội ngũ Tư vấn viên là các GV, SV năm cuối, học viên cao học có kinh nghiệm, được tuyển chọn kỹ lưỡng. Tư vấn viên sẽ tư vấn cho SV bằng nhiều kênh mà phổ biến nhất là các trang tư vấn online của các đơn vị [H6.6.1.11].

Nhà trường cũng lắng nghe ý kiến của SV thông qua việc thực hiện khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường thực hiện 1 lần/năm [H6.6.1.12] và tổ chức gặp gỡ, đối thoại giữa SV và lãnh đạo trường một lần/học kỳ [H6.6.1.13]. Tại các buổi gặp gỡ đối thoại này, BGH và lãnh đạo các Phòng, Khoa tiếp tục giải đáp và tư vấn trực tiếp những vướng mắc, kiến nghị của SV liên quan đến CTĐT, kiểm tra đánh giá. Học kỳ 2, năm 2015-2016, Nhà trường cải tiến buổi gặp gỡ này bằng cách sử dụng hệ thống phòng học số, gặp gỡ trực tuyến với SV, vì vậy thông tin trao đổi càng được phổ biến hơn [H6.6.1.14].

Ngoài ra, BGH có lịch hàng tháng gặp gỡ CBVC, SV theo lịch công tác tuần trao đổi những khó khăn, vướng mắc nhằm giải quyết hoặc nhận những đóng góp phát triển trường. Học kỳ 2 năm học 2015-2016, Nhà trường tổ chức gặp gỡ giữa lãnh đạo Trường, lãnh đạo Phòng/Ban với GV tương tự như cuộc gặp gỡ, đối thoại với SV để tháo gỡ những vướng mắc trong Nhà trường [H6.6.1.15].



## **2. Điểm mạnh**

- Nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin cho SV về CTĐT, chuẩn đầu ra, đề cương chi tiết, biểu đồ giảng dạy học tập năm học trên các trang web của Trường như: đăng ký môn học, <http://online.hcmute.edu.vn>, Phòng Đào tạo, các Khoa.

- Ban tư vấn SV giàu kinh nghiệm, tư vấn kịp thời cho SV những thắc mắc về CTĐT, kiểm tra đánh giá và các quy định của Bộ GD&ĐT.

## **3. Tồn tại**

Bản thân SV chưa có thói quen và ý thức tự tìm hiểu về các vấn đề liên quan đến học tập, thi cử và các quy chế của Bộ GD&ĐT, các quy định của Nhà trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

Đa dạng hóa các kênh thông tin cho SV nhằm giúp SV kịp thời nắm bắt được thông tin của Nhà trường kịp thời và đầy đủ.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí.

**Tiêu chí 6.2. Người học được đảm bảo chế độ chính sách xã hội, được khám sức khỏe theo quy định y tế học đường; được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao và được đảm bảo an toàn trong khuôn viên của nhà trường.**

### **1. Mô tả**

Nhà trường luôn quan tâm đến việc đảm bảo chế độ chính sách xã hội cho SV toàn trường. Nhà trường đã phổ biến các chế độ chính sách xã hội trong thời gian đầu mỗi khóa học, năm học; thực hiện các biện pháp để đảm bảo các chế độ chính sách xã hội, chăm lo sức khỏe, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, đảm bảo an toàn cho SV trong thời gian học tập và sinh hoạt tại trường.

Đầu mỗi năm học, Nhà trường tổ chức tuần sinh hoạt chính trị đầu năm và phổ biến quy định của Nhà nước và của Nhà trường về chế độ chính sách cho SV [H6.6.2.1]. Bên cạnh đó, để các đơn vị trong trường thực hiện đúng quy định, mỗi học kỳ Phòng Tuyển sinh & CTSV nhắc nhở các đơn vị thực hiện

bằng thư điện tử [H6.6.2.2]. Trên website của Phòng Tuyển sinh & CTSV thường xuyên đăng tải và cập nhật những thông tin, thông báo về chế độ chính sách, miễn giảm học phí, học bổng [H6.6.2.3]. Đầu mỗi khóa học mỗi SV được phát một quyển “Sổ tay SV” giúp cho SV nắm rõ các quy định liên quan đến chế độ chính sách [H6.6.2.4]. Hàng năm, phòng Tuyển sinh & CTSV thông báo đến các đơn vị về chính sách miễn giảm học phí [H6.6.2.5], thực hiện xét trợ cấp cho SV có hoàn cảnh khó khăn, đặc biệt khó khăn [H6.6.2.6], thực hiện xét cấp học bổng khuyến khích học tập [H6.6.2.7].

Ngoài các chính sách học bổng, miễn giảm học phí, Nhà trường còn tạo điều kiện cho người học tham gia các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao. Nhà trường có nơi cho SV tập luyện văn nghệ như Hội trường, Trung tâm Dịch vụ SV, các sân bãi trong khuôn viên trường và các nơi cho SV tập luyện thể dục thể thao như sân bóng chuyền, bóng rổ, bóng đá, nhảy xa, sân khu E tập võ thuật Vovinam, Teakwondo, Karatedo, ... Nhà trường tổ chức triển khai thường xuyên hội diễn văn nghệ SV [H6.6.2.8] và hội thao các cấp [H6.6.2.9] vào các dịp lễ lớn trong năm.

Cuối mỗi năm học, Nhà trường tiến hành tổng kết và khen thưởng những tập thể và cá nhân có đóng góp tích cực trong công tác hội thao, văn hóa, văn nghệ cũng như các hoạt động học tập [H6.6.2.10]. Phòng Tuyển sinh & CTSV báo cáo cụ thể kết quả các mảng công việc về đảm bảo chế độ chính sách cho người học trong báo cáo tổng kết hoạt động của phòng [H6.6.2.11], đánh giá những mặt mạnh, mặt hạn chế trong công tác đảm bảo các chế độ chính sách cho SV.

Đối với công tác chăm sóc sức khỏe cho người học, Nhà trường thành lập Trạm Y tế [H6.6.2.12], bố trí 01 bác sỹ chuyên trách công tác y tế học đường; Trạm Y tế được trang bị tủ thuốc sơ cấp cứu, có đủ dụng cụ sơ cấp cứu như nẹp, băng ca ..., trang bị một số cơ sở thuốc thiết yếu phục vụ CBVC và SV. Công tác chăm sóc sức khỏe cho SV bao gồm Khám sức khỏe đầu khóa học khi mới nhập học, khám chữa bệnh ban đầu trong quá trình SV đang học [H6.6.2.13], Trạm Y tế thường xuyên thông báo, tuyên truyền các hoạt động dịch vụ y tế

cũng như tuyên truyền về công tác phòng chống các bệnh dịch, hỗ trợ các kiến thức về phòng chống dịch bệnh trong SV [H6.6.2.14]. SV được hướng dẫn và điều trị bệnh theo tuyến bảo hiểm y tế khi phát hiện những bất thường về sức khỏe ngay khi thăm khám [H6.6.2.15]. Ngoài ra, Trường còn thực hiện thường xuyên hàng năm công tác bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn cho SV mới vào trường nhằm đảm bảo quyền lợi cho SV [H6.6.2.16]. Về công tác phòng chống bệnh dịch, Trường phối hợp với Trung tâm Y tế dự phòng quận Thủ Đức thực hiện phun thuốc diệt côn trùng phòng dịch sốt xuất huyết vào mùa cao điểm từ 2-3 lần/năm [H6.6.2.17]. Về vệ sinh an toàn thực phẩm, thực hiện kiểm tra hằng tháng các căn tin hoạt động trong trường các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định và phối hợp với các đoàn thanh kiểm tra đột xuất và các đợt cao điểm. Chưa có hiện tượng ngộ độc thực phẩm xảy ra ở các căn tin trong trường [H6.6.2.18]. Về an toàn lao động; tại Trạm Y tế, các xưởng thực tập, phòng thí nghiệm đều có tủ thuốc sơ cứu, chưa có tai nạn lao động xảy ra khi thí nghiệm, thực tập [H6.6.2.19]; có đầy đủ cơ sở thuốc thiết yếu, vật tư trang thiết bị y tế theo quy định để điều trị sơ cứu, cấp cứu và điều trị bệnh thông thường cho SV và CBVC khi học tập và làm việc tại trường bị đau yếu đột xuất. Cán bộ, GV & SV được tư vấn về tâm sinh lý sức khỏe, bảo hiểm, phòng bệnh, điều trị bệnh theo nhiều kênh thông tin như thông báo, tư vấn trực tiếp vào các buổi sáng thứ năm hằng tuần, bộ câu hỏi tư vấn, phổ biến y tế trường học đầu khóa học cho SV mới vào trường, gửi email [H6.6.2.20]. Ngoài ra, Trường thực hiện quy định cấm hút thuốc lá trong khuôn viên trường từ năm 2000.

Công tác đảm bảo an ninh trật tự trong khuôn viên trường được Nhà trường đặc biệt quan tâm. Đội ngũ bảo vệ hiện tại của trường hiện tại có 22 người được phân công lịch trực cụ thể và thường xuyên đặc biệt là trong các ngày lễ, tết, ... [H6.6.2.21]. Nhà trường phối hợp chặt chẽ với công an quận 9, quận Thủ Đức để tăng cường bảo vệ trong dịp lễ hội, tết và hỗ trợ khi cần [H6.6.2.22]. Đoàn Thanh niên tổ chức các đội hình thanh niên xung kích thu hút SV tham gia, mỗi ngày duy trì khoảng 20 SV thường trực tại các cổng và khuôn viên trường để hướng dẫn và kiểm soát việc thực hiện quy định ra vào cổng trường và Đoàn

Thanh niên, Hội SV trường tổ chức các hoạt động tuyên truyền về chấp hành các quy định của Trường đến SV thông qua nhiều hoạt động thiết thực [H6.6.2.23]. Trường lắp đặt hệ thống báo cháy, camera an ninh, chống trộm ở những khu vực quan trọng của Trường. Để các hoạt động đảm bảo an ninh, trật tự của trường ngày càng tốt hơn, Nhà trường đặt biệt chú trọng việc bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ chuyên trách. Các khóa tập huấn diễn ra thường xuyên như tập huấn cho cán bộ thuộc đội bảo vệ, các buổi huấn luyện dân quân tự vệ, tập huấn về phòng cháy chữa cháy [H6.6.2.24], ... Bên cạnh đó, Nhà trường tổ chức các đợt kiểm tra định kỳ về tình hình an toàn, tình hình PCCC, mặt bằng, vấn đề an toàn tại nơi làm việc, các phòng thí nghiệm, thực hành tại các đơn vị trực thuộc [H6.6.2.25]; Nhà trường có Trung đội PCCC, định kỳ theo năm học tổ chức các đợt kiểm tra hệ thống an toàn phòng cháy chữa cháy tại các đơn vị trong toàn trường [H6.6.2.26], có các kênh thông tin để tiếp nhận các ý kiến phản hồi của CBVC, SV về các vụ việc bất thường để BGH, các phòng ban chức năng giải đáp kịp thời [H6.6.2.27].

Từ năm 2015, Nhà trường tiến hành khảo sát ý kiến SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường và nhận được đa số ý kiến phản hồi hài lòng của SV [H6.6.2.28]. Bên cạnh đó, mỗi học kỳ Nhà trường đều tổ chức các buổi gặp gỡ đối thoại giữa SV và lãnh đạo Nhà trường, lắng nghe ý kiến góp ý của SV để từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến [H6.6.2.29].

## **2. Điểm mạnh**

Đội ngũ cán bộ, nhân viên bảo vệ khu vực trường, ký túc xá thường xuyên phối hợp với lực lượng Công an địa phương đảm bảo an ninh trật tự và xử lý kịp thời các trường hợp mất an ninh trật tự có thể xảy ra.

Thực hiện tốt việc khám sức khỏe đầu khóa và việc huy động người học tham gia bảo hiểm y tế, tổ chức tự chọn đăng ký nơi khám chữa bệnh thường xuyên tại các cơ sở y tế cấp quận, huyện trở lên.

Đa số SV hài lòng về công tác chăm sóc sức khỏe, an ninh trật tự trong khuôn viên trường, các phong trào văn thể do trường tổ chức.

## **3. Tồn tại**

SV còn chưa chủ động tìm kiếm các thông tin học bổng trên các kênh thông tin do trường cung cấp. Do đó, nhiều SV có kết quả học tốt, có hoàn cảnh khó khăn chưa tiếp cận được các nguồn học bổng.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016 - 2017, các đơn vị trong trường đẩy mạnh tuyên truyền và hoạt động của các nhóm Tư vấn viên, giúp SV trường tiếp cận nhiều hơn với các nguồn học bổng hiện có tại trường.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

### **Tiêu chí 6.3. Công tác rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học được thực hiện có hiệu quả.**

#### **1. Mô tả**

Thực hiện Quyết định số 60/2007/QĐ-BGDĐT ngày 06/10/2007 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của SV các cơ sở GD&ĐT và TCCN hệ chính quy. Đến năm 2014, theo quy định mới của Bộ GD&ĐT và điều kiện thực tế tại trường; Nhà trường đã ban hành và sửa đổi quy chế đánh giá kết quả rèn luyện SV hệ chính quy tại trường [H6.6.3.1]. Vào mỗi học kỳ Phòng Tuyển sinh & CTSV ban hành các thông báo triển khai đánh giá kết quả rèn luyện SV [H6.6.3.2]. Những quy định này được Nhà trường phổ biến đến SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa và được chi tiết hóa trong Sổ tay SV phát cho SV vào đầu khóa học [H6.6.3.3]. Cũng trong tuần sinh hoạt đầu khóa, Nhà trường thực hiện lồng ghép các buổi báo cáo chuyên đề quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước, đẩy mạnh học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh; tình hình kinh tế, chính trị, xã hội, phát triển đất nước, giáo dục pháp luật cho SV. Tỷ lệ SV tham gia trung bình từ 2011 – 2016 là 98,31%. Cuối đợt sinh hoạt chính trị đầu năm học, Phòng Tuyển sinh và CTSV công bố báo cáo kết quả sinh hoạt chính trị đầu năm học cho tất cả các đơn vị, SV và báo cáo với Bộ GD&ĐT [H6.6.3.4].

Với mục đích đưa SV đến gần cộng đồng, phát huy tinh thần xung kích, tình nguyện vì cộng đồng, Nhà trường ban hành quyết định về việc thực hiện

chương trình công tác xã hội đối với SV hệ chính quy và tập huấn cho SV [H6.6.3.5]. Hàng năm, Phòng Tuyển sinh & CTSV ban hành kế hoạch tổ chức các hoạt động công tác xã hội và kèm theo hướng dẫn việc đánh giá điểm công tác xã hội, gửi cho các đơn vị và SV toàn trường. Các đơn vị căn cứ kế hoạch của Nhà trường để xây dựng kế hoạch tổ chức chương trình công tác xã hội của đơn vị và phổ biến cho SV biết để chủ động tham gia [H6.6.3.6].

Nhà trường thực hiện tốt việc ứng dụng công nghệ thông tin vào trong công tác đánh giá kết quả rèn luyện của SV. Để sử dụng tốt phần mềm, triển khai thực hiện cụ thể đến từng đơn vị, Phòng Tuyển sinh & CTSV ban hành văn bản hướng dẫn sử dụng phần mềm đánh giá kết quả rèn luyện SV giúp SV có thể theo dõi và phản hồi về kết quả rèn luyện của mình một cách nhanh chóng và chính xác [H6.6.3.7].

Các tổ chức ĐU, Đoàn Thanh niên, Hội SV trường triển khai tổ chức các hoạt động công tác xã hội cho SV tham gia. Các hoạt động rèn luyện chính trị như Hội thi Olympic các môn khoa học Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh [H6.6.3.8], các lớp bồi dưỡng nhận thức về Đảng cho SV ưu tú [H6.6.3.9], lớp bồi dưỡng lý luận chính trị cho đảng viên mới [H6.6.3.10], lễ dâng hương và thắp nến tri ân các anh hùng liệt sĩ [H6.6.3.11], lễ dâng hương Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chủ tịch Tôn Đức Thắng [H6.6.3.12], chương trình “Góp đá xây Trường Sa” và quỹ “Vì Trường Sa thân yêu” [H6.6.3.13], Hội thi Tự hào sử Việt [H6.6.3.14], ... Các hoạt động rèn luyện đạo đức và lối sống như hội nghị tập huấn “Tăng cường công tác phổ biến giáo dục pháp luật” [H6.6.3.15], tuyên truyền Luật an toàn giao thông, hướng dẫn lái xe an toàn [H6.6.3.16], cuộc thi “Bạn trẻ và sách” [H6.6.3.17] và các hoạt động tình nguyện như Đền ơn đáp nghĩa, tương thân tương ái giúp đỡ các cá nhân và gia đình khi gặp khó khăn hoạn nạn, phong trào Xuân tình nguyện, hiến máu nhân đạo, mùa hè xanh, tiếp sức mùa thi, ... [H6.6.3.18]. Kết thúc năm học, Nhà trường tiến hành báo cáo tổng kết công tác giáo dục chính trị và tiến hành khen thưởng những SV tham gia tích cực các hoạt động phong trào nhằm khuyến khích sự tham gia của SV, giáo dục đạo đức, lối sống rộng khắp trong SV. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng

có biện pháp xử lý các trường hợp SV vi phạm về đạo đức lối sống [H6.6.3.19].

Nhà trường tiến hành tổng kết, đánh giá kết quả rèn luyện của SV và ban hành quyết định công nhận kết quả rèn luyện theo từng học kỳ [H6.6.3.20]. Cuối mỗi năm học, Phòng Tuyển sinh và CTSV báo cáo tổng kết năm học, trong đó có thông tin cụ thể các hoạt động rèn luyện và nhận định công tác rèn luyện tư tưởng, đạo đức, lối sống của SV [H6.6.3.21].

## **2. Điểm mạnh**

- Nhà trường ứng dụng CNTT trong việc đánh giá điểm rèn luyện giúp SV kịp thời theo dõi và phản hồi kết quả đánh giá.

- Công tác giáo dục chính trị tư tưởng và đạo đức lối sống cho người học được thực hiện nghiêm túc, thường xuyên và đa dạng các loại hình hoạt động giúp SV dễ dàng tham gia.

## **3. Tồn tại**

Còn một bộ phận nhỏ người học chưa thật sự tự giác và hứng thú khi tham gia các sinh hoạt tập thể, đặc biệt là sinh hoạt chính trị đầu khoá; còn có SV vi phạm quy chế học tập và rèn luyện.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 – 2017, Nhà trường áp dụng nhiều hình thức khen thưởng, kỷ luật kịp thời để SV thấy rõ trách nhiệm của bản thân. Nhà trường thường xuyên nắm bắt tâm tư nguyện vọng của SV, từ đó giúp SV có hướng đi tốt hơn trong tương lai.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 6.4. Công tác Đảng, đoàn thể có tác dụng tốt trong việc rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho người học.**

### **1. Mô tả**

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM có hai tổ chức chính trị quan trọng của SV là Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh và Hội SV. Hai tổ chức này luôn phối hợp với nhau để xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch công tác Đoàn và phong trào SV. Các tổ chức này hoạt động dưới sự lãnh đạo của ĐU và BGH

phân công một Phó Hiệu trưởng phụ trách chỉ đạo tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội SV [H6.6.4.1].

Công tác Đảng, Đoàn thể trong Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM luôn được chú trọng. Ngoài việc học tập, SV còn tham gia vào các hoạt động đoàn thể và phấn đấu đứng vào hàng ngũ của Đảng. Hàng năm, Đảng bộ trường đều có tổ chức mở lớp nhận thức về Đảng cho những đoàn viên ưu tú, có kết quả cụ thể của từng khóa học [H6.6.4.2]. Từ năm 2011 đến năm 2015, đã có 994 quần chúng ưu tú tham gia lớp học Bồi dưỡng kết nạp Đảng, trong đó có 763 đoàn viên là SV, kết nạp 331 đảng viên mới, trong đó có 206 là SV [H6.6.4.3]. Những đảng viên mới kết nạp được tham gia lớp bồi dưỡng dành cho đảng viên mới [H6.6.4.4]. Đây là động lực và cũng là mục tiêu để SV phấn đấu rèn luyện chính trị, tư tưởng và đạo đức, lối sống.

Chương trình công tác của Đoàn Thanh niên và Hội SV được lên kế hoạch trước vào tháng 9 hàng năm [H6.6.4.5] sau khi có sự đóng góp của cơ sở Đoàn – Hội, ĐU và Ban thường vụ Thành Đoàn TPHCM đã tiến hành kiểm tra chương trình công tác năm tại cơ sở nhằm thực hiện thống nhất chương trình hành động chung của các cấp bộ Đoàn và thực hiện nhiệm vụ chính trị của Nhà trường. Sau khi có sự thống nhất chung Đoàn trường, Hội SV trường trình duyệt cấp ủy cùng cấp và Ban thường vụ Thành Đoàn, Đoàn trường tiến hành triển khai tại cuộc họp giao ban tháng gần nhất với các cơ sở Đoàn [H6.6.4.6] nhằm quán triệt chủ trương của Đoàn - Hội trong trường, văn bản được thông tin thông qua email, trang Thông tin Đoàn - Hội, website <http://cyu.hcmute.edu.vn/>, ...

Việc tham gia các hoạt động do Đoàn Thanh niên và Hội SV tổ chức thực sự mang đến cho SV các trải nghiệm và cơ hội rèn luyện bản thân. Các hoạt động phong trào tổ chức đa dạng cho SV tham gia như các hoạt động hội thi tìm hiểu về lịch sử Việt Nam, các môn khoa học Mác – Lênin, tri ân liệt sĩ, Chủ tịch Hồ Chí Minh và Chủ tịch Tôn Đức Thắng, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh, biển đảo, bảo vệ môi trường, an toàn giao thông, phòng chống AIDS, ... [H6.6.4.7] và các hoạt động tình nguyện bao gồm Chương trình tiếp sức mùa thi đã thu hút được gần 700 SV tham gia hàng năm, mỗi năm Đoàn



trường tổ chức 4 đợt hiến máu nhân đạo với hơn 500 SV tham gia và khoảng 500 đơn vị máu, chương trình xuân tình nguyện hằng năm thu hút gần 1000 SV tham gia thực hiện các chương trình trao 200 suất quà tết cho SV có hoàn cảnh khó khăn, không có điều kiện về quê ăn tết, tặng vé xe miễn phí cho SV, trao quà cho ba má phong trào, nhà có công với cách mạng, chương trình 1000 chiếc bánh chưng xanh đến đồng bào biên giới hải đảo. Phong trào tình nguyện diễn ra hết sức sôi động trong Nhà trường, đặc biệt là chiến dịch tình nguyện Mùa hè xanh hằng năm thu hút gần 500 SV tham gia thường trực tại các địa bàn Phú Yên, Quận 9, Củ Chi thực hiện nhiều công trình, phần việc thiết thực nhằm cụ thể hóa các tiêu chuẩn của chương trình Nông thôn mới như làm đường, thắp sáng đường quê, sân bóng chuyên, phối hợp địa phương xây dựng nhà văn hóa, hằng năm trao khoảng 2 nhà tình bạn cho Đoàn viên có hoàn cảnh khó khăn, sửa chữa điện cho người dân, ... [H6.6.4.8]. Các hoạt động này tạo nên một môi trường GDĐH lành mạnh, góp phần thúc đẩy quá trình rèn luyện chính trị tư tưởng, đạo đức và lối sống trong SV.

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động năm học. Trong đó, Nhà trường báo cáo về các phong trào rèn luyện chính trị, tư tưởng, đạo đức và lối sống cho SV với các số liệu cụ thể về việc người học tham gia và kết quả mà các hoạt động này mang lại. Kết quả báo cáo hàng năm cho thấy SV tham gia rất đông và không có trường hợp SV tự phát tham gia vào các hoạt động của các tổ chức phản động, biểu tình trái phép. Sau đó vào tháng 6 hàng năm Thành Đoàn sẽ thông báo kết quả thi đua, phân loại Đoàn trường, Hội SV trường theo cụm thi đua [H6.6.4.9].

## **2. Điểm mạnh**

Công tác Đảng, đoàn thể trong Nhà trường đã có tác dụng tích cực trong việc giáo dục tư tưởng chính trị, rèn luyện tu dưỡng đạo đức và lối sống lành mạnh trong SV. Những SV ưu tú đứng vào hàng ngũ của Đảng đã phát huy tốt vai trò nòng cốt trong phong trào SV. Phong trào tình nguyện trong SV duy trì và phát triển về quy mô, địa bàn và phong phú về hình thức tổ chức.

## **3. Tồn tại**

Công tác phát triển Đảng trong SV chưa tương xứng với tiềm năng phát triển; chưa tạo được động lực mạnh mẽ cho SV rèn luyện bản thân để được đứng vào hàng ngũ của Đảng.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 - 2017, Đoàn Thanh niên tiếp tục phối hợp với Chi bộ các Khoa trong tăng cường phát triển số lượng và chất lượng SV được kết nạp Đảng.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

### **Tiêu chí 6.5. Có các biện pháp cụ thể, có tác dụng tích cực để hỗ trợ việc học tập và sinh hoạt của người học.**

#### **1. Mô tả**

Về cơ sở phục vụ cho hoạt động văn hóa nghệ thuật, Nhà trường có 01 hội trường lớn trang bị đầy đủ hệ thống âm thanh, ánh sáng. SV có thể tập luyện văn nghệ ở Trung tâm Dịch vụ SV, các sân bãi trong khuôn viên trường. Về hoạt động TDTT, Nhà trường có sân bóng chuyên, bóng rổ, bóng đá, nhảy xa, sân khu E tập võ thuật Vovinam, Teakwondo, Karatedo, .... Riêng sân bóng đá nhân tạo, Trường kết hợp với đối tác bên ngoài khai thác có phí nhưng SV được giảm giá [H6.6.5.1].

Về công tác hỗ trợ chỗ ở, Nhà trường có 2 ký túc xá nội trú. Ký túc cơ sở 1 trong khuôn viên Nhà trường bao gồm 80 phòng ở với sức chứa 640 SV, Ký túc xá cơ sở 2 tại 484 Lê Văn Việt, phường Tăng Nhơn Phú A, Q. 9, TPHCM bao gồm 231 phòng với sức chứa 1.776 SV. Về cơ bản, Nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu ở nội trú của SV [H6.6.5.2]. Đối với những SV không thuộc đối tượng được xét duyệt ở ký túc xá sẽ được đội SV tình nguyện giới thiệu những chỗ trọ có uy tín [H6.6.5.3].

Tổ chức Đoàn Thanh niên, Hội SV thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động học thuật, các cuộc thi Olympic, ... nhằm củng cố và nâng cao kiến thức chuyên môn cho SV. Tham dự các chương trình này, SV được cộng điểm rèn luyện và giao lưu, trao đổi kinh nghiệm và nhận quà tặng [H6.6.5.4]. Bên cạnh đó, Đoàn Thanh niên, Hội SV còn thực hiện vận động học bổng tài trợ cho Đoàn viên,

thanh niên thuộc diện chính sách, khó khăn về điều kiện học tập như học bổng cho SV khó khăn, học bổng cho cán bộ Đoàn Thanh niên, Hội SV của trường có thành tích tốt và học bổng khuyến khích cho SV học tập tốt. Đặc biệt, trong quá trình hội nhập quốc tế, Đoàn Thanh niên, Hội SV trường đã vận động được nhiều suất học tiếng Anh từ trình độ trung cấp đến nâng cao tại các trung tâm Anh ngữ trong và ngoài trường [H6.6.5.5].

Năm 2013, Nhà trường đã thành lập Trung tâm Dịch vụ SV, hỗ trợ SV trong việc học tập, việc làm bán thời gian, vui chơi, giải trí, rèn luyện thể chất, kỹ năng sống và tư vấn tâm lý [H6.6.5.6]. Ngoài các câu lạc bộ có sẵn, Nhà trường còn hình thành thêm 27 tổ nhóm, câu lạc bộ mở (miễn phí) cho SV toàn trường tham gia theo sở thích [H6.6.5.7]; Nhà trường đã chú trọng xây dựng khu tự học cho SV như vườn trải nghiệm, phòng khám phá, khu tự học trước thư viện, trang bị cơ sở cho các phòng học sinh hoạt có máy chiếu, wifi miễn phí, máy tính, TV, ... [H6.6.5.8]. Ngoài ra, Nhà trường còn thường xuyên nhận được tài trợ của các đối tác đến liên hệ quảng cáo và sử dụng các nguồn tài trợ đó hỗ trợ cho hoạt động của SV [H6.6.5.9]. SV còn tham gia từ thiện theo từng chủ đề gắn với công tác xã hội, gắn kết cộng đồng (khoảng 20 chương trình/năm) như làm quà tặng các bé bị nhiễm chất độc da cam, tổ chức Tết Trung thu, diễn văn nghệ tại vùng sâu, vùng xa, phát cơm miễn phí cho trẻ em, người vô gia cư, ... [H6.6.5.10]. Để giúp SV khó khăn có điều kiện tiếp tục học tập, mỗi năm Nhà trường tổ chức tìm kiếm và giới thiệu việc làm bán thời gian cho SV trung bình hơn 700 lượt SV/năm [H6.6.5.11].

Ngoài ra, Nhà trường đã lắp đặt hệ thống wifi phủ sóng tại Tòa nhà trung tâm, khu Tòa nhà công nghệ cao, Trung tâm Dịch vụ SV và một số khu vực học tập ngoài trời của SV. Xây dựng 04 nhà ăn, canteen, siêu thị đang hoạt động trong trường có các mức giá phù hợp với từng nhu cầu của SV [H6.6.5.12]. Canteen được kiểm tra hàng tháng về vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định và phối hợp với các đoàn thanh kiểm tra đột xuất và các đợt cao điểm. Chưa có hiện tượng ngộ độc thực phẩm xảy ra [H6.6.5.13]. Về công tác quản lý sức khỏe người dạy và người học, Nhà trường hằng năm tổ chức khám sức khỏe đầu khóa

cho SV trúng tuyển nhập học ngay từ khi bắt đầu nhập học. SV được hướng dẫn theo dõi và điều trị bệnh theo tuyến bảo hiểm khi phát hiện những bất thường về sức khỏe ngay khi được thăm khám [H6.6.5.14].

Nhà trường có đội ngũ Tư vấn viên của trường và của khoa. Các Tư vấn viên này là các GV, SV năm cuối, học viên cao học có kinh nghiệm và được tuyển chọn kỹ lưỡng [H6.6.5.15]. Những SV có khả năng không hoàn thành kế hoạch học tập, hệ thống sẽ tự động đưa ra những cảnh báo học vụ và SV nhận được các lời khuyên hữu ích từ Tư vấn viên. Giờ làm việc của các Tư vấn viên trong Khoa dành tư vấn cho SV luôn sẵn sàng. Các Tư vấn viên có thể đáp ứng việc tư vấn cho SV trong suốt năm học. Ngoài việc tư vấn học tập, các Tư vấn viên còn tư vấn hỗ trợ SV về mặt tâm lý, xã hội cũng như đời sống cho SV. Vì vậy, đa số SV có thể được tư vấn, hỗ trợ học tập.

SV năm thứ nhất trong học kỳ đầu tiên được yêu cầu tham gia vào các chương trình định hướng. Thư viện tham gia hướng dẫn, giới thiệu về các dịch vụ và quy định trong việc khai thác tài liệu tại Thư viện; và Thư viện tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng sử dụng thư viện nhằm trang bị cho SV những kỹ năng cần thiết trong việc khai thác và sử dụng thư viện [H6.6.5.16]. Các lớp chuyên đề, các buổi hội thảo do Khoa và Nhà trường tổ chức đã trang bị cho SV năm cuối những kỹ năng mềm cũng như tư vấn đầy đủ giúp họ chuẩn bị tốt cho nghề nghiệp của mình trong tương lai. [H6.6.5.17]. Hàng năm, Nhà trường tiến hành khảo sát ý kiến SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường. Kết quả khảo sát là 80% SV trả lời hài lòng về chất lượng phục vụ [H6.6.5.18].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có điều kiện đa dạng các hoạt động hỗ trợ SV ngay tại khuôn viên Trường trong việc học tập và sinh hoạt, giúp SV không những có điều kiện học tập mà còn tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, văn hóa, thể chất cho SV.

## **3. Tồn tại**

Các hoạt động đã thu hút được nhiều SV tham gia nhưng vì CSVC còn có hạn nên chưa thể đáp ứng hết nhu cầu của SV.

#### **4. Kế hoạch hành động**

- Phát triển thêm khu học tập ngoài trời có wifi mạnh, thêm bàn ghế để SV học tập, ôn thi.

- Tổ chức nhiều chương trình cho SV tham gia hoạt động tại các câu lạc bộ, tổ nhóm và công tác xã hội.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 6.6. Thường xuyên tuyên truyền, giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh, tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước và các nội quy của nhà trường cho người học.**

##### **1. Mô tả**

Thực hiện các quy định của Bộ GD&ĐT, chủ trương của Đảng và Nhà nước về công tác giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh; tinh thần trách nhiệm, tôn trọng luật pháp, Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM thường xuyên tổ chức các hoạt động tuyên truyền cho SV toàn trường. Bên cạnh đó, Nhà trường triển khai phổ biến rộng rãi đến từng SV các nội quy của Nhà trường [H6.6.6.1]. Những hoạt động này được thực hiện thông qua nhiều hình thức phong phú.

Phòng Tuyển sinh & CTSV có chức năng, nhiệm vụ tham mưu, giúp việc cho Hiệu trưởng về các lĩnh vực công tác chính trị, tư tưởng; công tác thông tin, tuyên truyền, văn hoá quần chúng và công tác quản lý SV. Phòng phối hợp với ĐU, Đoàn Thanh niên, Hội SV lập kế hoạch và tổ chức triển khai các hoạt động tuyên truyền và học tập chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước và các quy định chung khác [H6.6.6.2].

##### ***Về giáo dục chính trị tư tưởng***

Từ năm 2010 đến nay, Nhà trường đã tổ chức nhiều hoạt động nhằm giáo dục tư tưởng cho SV như Cuộc vận động góp đá xây Trường Sa, vận động SV tham gia góp cờ tổ quốc tặng ngư dân các tỉnh miền Trung bám biển giữ ngư trường, Hội thi Olympic các môn khoa học Mac-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh; tổ chức cho SV học tập Nghị quyết Trung ương của Đảng, Nghị quyết

Trung ương của Bộ Chính trị, tổ chức các chuyến hành trình tham quan Bảo tàng, di tích lịch sử; các buổi chiếu phim tư liệu lịch sử, phim giáo dục, phim chủ đề về Đoàn, về Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, về chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ. Nhà trường còn tổ chức các buổi báo cáo thời sự chính trị, kinh tế, xã hội của đất nước và thế giới như gặp gỡ và giao lưu với cựu chiến binh, sinh hoạt thời sự về biển đảo, ... Nhà trường còn lồng ghép các nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước, các nội quy của Trường vào tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa của SV với tỷ lệ gần 100% SV tham gia [H6.6.6.3].

#### ***Về giáo dục truyền thống***

Nhằm giáo dục SV về truyền thống cách mạng, văn hóa dân tộc, truyền thống của Trường, Khoa, ngành học, ... Nhà trường tổ chức các hoạt động phong phú cho SV như Công tác đền ơn đáp nghĩa, phụng dưỡng Mẹ Việt Nam Anh hùng ở Thủ Đức, Quận 9; thăm gia đình có công với cách mạng trong dịp Lễ, Tết tại Thủ Đức, Bến Tre; thăm và tặng quà các chiến sĩ Hải quân tại Cần Giờ; thăm hỏi và tặng quà các căn cứ cách mạng Thành Đoàn thời kháng chiến tại Bình Dương, Bình Phước; tham gia Lễ thấp nền tri ân các anh hùng liệt sĩ tại nghĩa trang Thành phố, Q. Thủ Đức, Q. 9, Củ Chi, ..., tổ chức cuộc thi “Tự hào sử Việt”. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức lễ khai giảng, lễ Nhà giáo, các chương trình “Ngàn lời tri ân Thầy Cô” nhân ngày Nhà giáo Việt Nam 20/11; Ngày hội “Trò chơi dân gian” chào mừng ngày 10/3 âm lịch; tổ chức các lễ chào mừng ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ, ngày truyền thống của Khoa, ... [H6.6.6.4].

#### ***Về giáo dục đạo đức lối sống***

Đây là mảng giáo dục được Đoàn trường chọn làm trọng tâm trong công tác giáo dục của năm học, thực hiện phát động mùa thi nghiêm túc trong SV, hướng SV thực hiện trung thực trong thi cử; vận động SV ý thức bảo vệ môi trường, không xả rác trong khuôn viên trường, tổ chức cho SV chủ động tham gia bảo vệ môi trường, dọn dẹp vệ sinh môi trường, hỗ trợ Nhà trường tiết kiệm chi phí thuê nhân công vệ sinh, ... vận động Đoàn viên, SV xây dựng môi

trường sư phạm “Nâng cao ý thức, xứng tầm SV” [H6.6.6.5].

### ***Về giáo dục pháp luật***

Tổ chức sinh hoạt chính trị đầu năm học cho SV toàn trường học tập về các Luật liên quan đến SV như Luật Thanh niên, Luật Giáo dục, Luật Nghĩa vụ quân sự, ... và tiến hành cho SV ký cam kết 3 không với ma túy. Cuối đợt sinh hoạt chính trị đầu năm học, Phòng Tuyển sinh & CTSV công bố báo cáo kết quả sinh hoạt chính trị đầu năm học cho tất cả các đơn vị, SV và báo cáo với Bộ GD&ĐT [H6.6.6.6]. Ngoài ra, Nhà trường tổ chức các Ngày hội, tập huấn, báo cáo chuyên đề, cuộc thi tìm hiểu về Luật Giao thông đường bộ và lái xe mô tô an toàn cho SV [H6.6.6.7].

Để việc tổ chức các hoạt động giáo dục đạo đức, lối sống lành mạnh; tinh thần trách nhiệm, tôn trọng pháp luật có hiệu quả, thu hút SV tham gia các hoạt động, Nhà trường thường xuyên lắng nghe ý kiến góp ý của SV thông qua các buổi gặp gỡ đối thoại của Nhà trường với SV, lắng nghe ý kiến của SV, để từ đó đưa ra các biện pháp cải tiến [H6.6.6.8].

Kết thúc năm học, Nhà trường tiến hành báo cáo tổng kết công tác giáo dục chính trị và tiến hành khen thưởng những SV tham gia tích cực các hoạt động phong trào nhằm khuyến khích sự tham gia của SV, giáo dục đạo đức, lối sống rộng khắp SV. Bên cạnh đó, Nhà trường có biện pháp xử lý các trường hợp SV vi phạm về đạo đức lối sống [H6.6.6.9].

## **2. Điểm mạnh**

Các Phòng/Ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường có sự phối hợp tốt trong việc tổ chức các hoạt động nhằm giáo dục chính trị, đạo đức, lối sống lành mạnh cho SV.

## **3. Tồn tại**

Một số hoạt động còn khô khan, chưa thu hút được nhiều SV tham gia.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 - 2017, Nhà trường sẽ thực hiện việc đa dạng hóa các hoạt động giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức lối sống, tổ chức các chương trình có

chất lượng, hấp dẫn để SV tham gia.

## **5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí.

### **Tiêu chí 6.7. Có các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.**

#### **1. Mô tả**

Một trong những mục tiêu mà các trường ĐH hướng tới là đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực của thị trường lao động, đồng thời phải nâng cao tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo. Để đạt được điều này, ngoài việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CTĐT sao cho phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động, Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM thường xuyên tổ chức các hoạt động hỗ trợ hiệu quả nhằm tăng tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

Trước đây, Nhà trường có bộ phận chuyên trách tư vấn, việc làm của SV tốt nghiệp nằm trong Phòng Tuyển sinh & CTSV. Đến tháng 9/2014, Nhà trường đã tách bộ phận này ra và thành lập Phòng QHCC & DN [H6.6.7.1]. Thông qua Phòng này, Nhà trường đã huy động được nguồn lực hỗ trợ từ các DN cho hoạt động đào tạo, đồng thời là cầu nối tổ chức các ngày hội giới thiệu việc làm cho SV tốt nghiệp, ngày hội tuyển dụng SV và hỗ trợ nơi thực tập cho SV năm cuối. Trường tổ chức Hội chợ việc làm định kỳ 1 lần/năm, ngoài ra Trường còn phối hợp với DN tổ chức giao lưu, phỏng vấn tuyển dụng khi DN có nhu cầu, mỗi năm có khoảng 15 đến 20 DN tổ chức riêng lẻ [H6.6.7.2]. Nhà trường cũng giữ mối liên hệ thường xuyên với các DN, các công ty tuyển dụng nhân sự để thông báo về tiến độ tốt nghiệp của SV cũng như nhận các thông báo tuyển dụng hàng năm từ công ty [H6.6.7.3].

Bên cạnh đó, các Khoa trong trường cũng tổ chức câu lạc bộ hướng nghiệp, hoạt động ngoại khóa, giao lưu với các nhà DN [H6.6.7.4], để SV có thể học tập được môi trường làm việc của ngành nghề mà mình đang học, nâng cao khả năng thích nghi với môi trường làm việc, đáp ứng được yêu cầu của DN và thị trường lao động. Nhà trường còn thực hiện việc tham vấn và mời các chuyên gia



nhân sự từ DN tham vấn cho người học một số kỹ năng tìm việc như: làm hồ sơ, viết đơn xin việc, xử lý tình huống phỏng vấn, giao tiếp với người tuyển dụng [H6.6.7.5].

Ngoài ra nhằm đáp ứng nhu cầu của thị trường còn thực hiện việc thu thập kết quả đánh giá SV tốt nghiệp 2 lần/năm [H6.6.7.6]. Đây là một trong những kênh thông tin để Nhà trường nhận được những phản hồi, đánh giá của người sử dụng lao động đối với sản phẩm đào tạo của Nhà trường và phản hồi của SV tốt nghiệp về sự đáp ứng của CTĐT với công việc thực tế. Từ đó, Nhà trường cập nhật các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ chuyên ngành vào CTĐT của từng ngành sao cho phù hợp với nhu cầu thực tế của DN, góp phần tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm và việc làm phù hợp, đáp ứng yêu cầu của DN.

Bên cạnh đó, hàng năm Nhà trường tổ chức họp mặt cựu SV. Nhờ mối liên hệ này, Nhà trường đã khai thác thêm nguồn việc làm cho SV từ cựu SV [H6.6.7.7].

## **2. Điểm mạnh**

Việc thành lập Phòng QHCC & DN là điều kiện thuận lợi giúp Nhà trường có điều kiện trao đổi, làm việc với các DN có nhu cầu tuyển dụng.

## **3. Tồn tại**

Chưa có sự hỗ trợ nhiều từ phía cựu SV trong việc giao lưu, kết nối với Nhà trường trong việc chia sẻ công việc thực tế cho SV.

### **1. Kế hoạch hành động**

Tổ chức các chương trình giao lưu kết nối giữa DN, cựu SV, những người thành đạt, các chuyên gia nhân sự tới trường để chia sẻ kiến thức thực tế với SV.

### **2. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 6.8. Người học có khả năng tìm việc làm và tự tạo việc làm sau khi tốt nghiệp. Trong năm đầu sau khi tốt nghiệp, trên 50% người tốt nghiệp tìm được việc làm đúng ngành được đào tạo.**

### **1. Mô tả**

Mục tiêu chất lượng đào tạo của Nhà trường là nhằm đào tạo ra lực lượng kỹ sư chuyên ngành có phẩm chất chính trị vững vàng, có tư cách đạo đức và sức khỏe tốt, có nền tảng kiến thức toán và khoa học cơ bản; có kiến thức chuyên môn vững vàng; có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng phân tích, tính toán, thiết kế, khai thác, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng các hệ thống trong ngành đào tạo; có kỹ năng làm việc nhóm, đáp ứng yêu cầu phát triển của ngành. Trước khi tốt nghiệp ra trường, SV phải đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ theo quy định chung của Trường [H6.6.8.1]. SV tốt nghiệp được trang bị kỹ năng mềm, thuận lợi cho việc tiếp cận việc làm khi ra trường [H6.6.8.2].

Bên cạnh việc xây dựng, đổi mới các CTĐT phù hợp với nhu cầu DN, Nhà trường còn chú trọng đến công tác giao lưu hợp tác với DN. Tháng 9/2014, Phòng QHCC & DN được thành lập với chức năng là xây dựng quan hệ hợp tác và quan hệ khách hàng hai chiều với các DN, nhằm tìm các nguồn học bổng, tìm các địa điểm tham quan thực tập và tạo cơ hội việc làm cho SV [H6.6.8.3]. Hàng năm, thông qua Phòng QHCC & DN, nhiều công ty trong và ngoài nước đến Trường giới thiệu về cơ hội việc làm, về kỹ năng xin việc, phỏng vấn tuyển dụng SV, ... [H6.6.8.4].

Để nắm bắt tình hình việc làm của SV tốt nghiệp, Nhà trường tiến hành khảo sát SV tốt nghiệp sau 3 tháng, 6 tháng và 1 năm. Hiện nay, Nhà trường sử dụng phần mềm khảo sát online nên tỷ lệ SV tham gia khảo sát cao, khoảng 80% (đối với SV mới tốt nghiệp) và 23% (đối với cựu SV tốt nghiệp sau 6 tháng, 1 năm). Số liệu khảo sát cho thấy trung bình khoảng 90% SV tốt nghiệp có việc làm sau một năm, có những chuyên ngành SV có việc làm trên 50% sau 1 tháng tốt nghiệp [H6.6.8.5]. Trong đó, có khoảng 70-80% SV có việc làm phù hợp với chuyên môn được đào tạo. Số liệu khảo sát năm 2015 sau 1 năm tốt nghiệp cũng cho thấy có khoảng 1,77% SV có khả năng tự tạo việc làm [H6.6.8.5]. Nhiều SV tốt nghiệp đã thể hiện được khả năng thích ứng với xu thế phát triển của nền kinh tế-xã hội, tự nộp đơn thi tuyển và được tuyển dụng vào làm việc tại các cơ quan, DN trong nước, DN nước ngoài. Một số SV sau khi tốt nghiệp đã thành công trong việc tự thành lập công ty, không những chứng tỏ khả

năng tự tạo việc làm của bản thân mà còn tạo thêm nguồn việc làm cho những SV khác [H6.6.8.5].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường luôn chú trọng công tác đào tạo phù hợp nhu cầu DN và tổ chức các hội thảo giới thiệu việc làm nên tỷ lệ SV tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên ngành cao.

## **3. Tồn tại**

Việc khảo sát SV tốt nghiệp sau 6 tháng, 1 năm chưa được Nhà trường chú trọng thực hiện sớm và tỷ lệ phản hồi ý kiến chưa cao.

## **4. Kế hoạch hành động**

Từ năm học 2015-2016, Nhà trường định kỳ thực hiện khảo sát SV tốt nghiệp sau 6 tháng, 1 năm và tiếp tục đẩy mạnh hoạt động của Hội cựu SV.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 6.9. Người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên khi kết thúc môn học, được tham gia đánh giá chất lượng đào tạo của trường đại học trước khi tốt nghiệp.**

### **1. Mô tả**

Phòng ĐBCL có chức năng, nhiệm vụ thực hiện khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV, khảo sát SV tốt nghiệp và các loại khảo sát khác [H6.6.9.1]. Để thực hiện tốt nhiệm vụ này, Phòng đã điều chỉnh quy trình đánh giá sự hài lòng của khách hàng đối với CTĐT [H6.6.9.2] cho phù hợp với tình hình khảo sát hiện tại.

Căn cứ quy định của Bộ GD&ĐT, Nhà trường ra quyết định và thực hiện việc lấy ý kiến phản hồi từ người học về hoạt động giảng dạy của GV từ năm 2008 vào cuối mỗi học kỳ [H6.6.9.3]. Từ học kỳ II năm học 2013-2014, việc khảo sát đã được chuyển sang thực hiện online và Nhà trường đã thông báo đến GV và SV (kèm theo hướng dẫn) bằng email, website và facebook của Phòng [H6.6.9.4]. Sau thời gian SV thực hiện khảo sát, Phòng ĐBCL tiến hành thống

kê và gửi cho lãnh đạo từng đơn vị đào tạo [H6.6.9.5]. Căn cứ vào kết quả này, các đơn vị đào tạo lập kế hoạch để tiếp tục duy trì và phát huy các nội dung được đánh giá cao, đồng thời xây dựng các giải pháp để khắc phục, cải tiến các nội dung chưa nhận được sự hài lòng cao của SV [H6.6.9.6] và Phòng ĐBCL tổng hợp báo cáo chung cho toàn trường [H6.6.9.7].

Nhà trường triển khai đánh giá chất lượng đào tạo của trường trước khi tốt nghiệp bằng hình thức khảo sát SV tốt nghiệp, thực hiện định kỳ 2 lần/năm vào thời điểm sau 3 tháng SV tốt nghiệp. Khảo sát SV tốt nghiệp cũng đã được chuyển sang hình thức khảo sát online từ HKII năm học 2013 – 2014. Nhà trường đã thông tin và hướng dẫn chi tiết về việc thực hiện khảo sát bằng cách gửi email, kèm theo file hướng dẫn, đưa thông báo lên website và facebook của Phòng ĐBCL [H6.6.9.8]. Sau thời gian SV thực hiện khảo sát, Phòng ĐBCL tiến hành thống kê và báo cáo kết quả gửi về cho các Khoa để các Khoa sử dụng cho việc cải tiến CTĐT [H6.6.9.9].

Từ năm học 2015- 2016, Nhà trường đã đưa quy định việc khảo sát SV vào Sổ tay SV. Nhờ việc phổ biến, tuyên truyền cho người học hiểu về ý nghĩa và lợi ích của việc tham gia đánh giá; thay đổi hình thức khảo sát online cũng như quy định cụ thể việc khảo sát mà trong thời gian gần đây tỷ lệ SV tham gia khảo sát đã tăng lên đáng kể [H6.6.9.4], [H6.6.9.10].

## **2. Điểm mạnh**

Hiện nay, việc thực hiện khảo sát của Nhà trường có một số điểm mạnh sau:

- Thực hiện định kỳ 2 lần/năm vào cuối mỗi học kỳ và thực hiện online áp dụng cho SV toàn trường hệ chính quy.
- Nhà trường có quy trình rõ ràng về việc khảo sát sự hài lòng của SV.
- Kết quả khảo sát được công khai trên website của phòng ĐBCL.

## **3. Tồn tại**

Việc kiểm soát hành động cải tiến của các đơn vị đào tạo chưa thật sự hiệu quả.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016 - 2017, Nhà trường lập kế hoạch triển khai giám sát việc thực hiện hành động cải tiến của các đơn vị đào tạo.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

#### ***Kết luận Tiêu chuẩn 6***

Nhà trường đã sử dụng nhiều kênh thông tin nhằm cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin cần thiết để giúp người học chủ động tổ chức hoạt động học tập của mình, môi trường học tập và rèn luyện tại Trường góp phần khuyến khích được sự năng động và sáng tạo của người học, thúc đẩy và tạo điều kiện cho người học đạt kết quả cao trong học tập và rèn luyện. Trường tiếp tục phát huy thế mạnh này, đưa công tác đối với người học đi vào chiều sâu, thực sự tạo môi trường tốt về vật chất lẫn tinh thần để người học tu dưỡng, rèn luyện. ĐU, BGH trường luôn quan tâm và tạo mọi điều kiện cho công tác Đoàn, Hội và phong trào SV bằng cách tăng cường cơ chế, điều kiện và hỗ trợ kinh phí cho việc thực hiện các hoạt động này. Trường tự đánh giá đạt 9/9 tiêu chí của tiêu chuẩn 6.

#### **Tiêu chuẩn 7. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng, phát triển và chuyển giao công nghệ**

##### ***Mở đầu***

Hoạt động NCKH, ứng dụng, phát triển và CGCN của Trường thời gian qua đã đạt được những thành tựu bước đầu theo chiều hướng phát triển. Trường xác định mục tiêu, định hướng hoạt động NCKH tập trung vào 2 lĩnh vực là KHCN kỹ thuật và khoa học giáo dục nghề nghiệp.

Nhà trường quan tâm, tạo điều kiện và đẩy mạnh hoạt động Trung tâm Nghiên cứu và CGCN để chuyển giao các kết quả nghiên cứu vào thực tiễn góp phần phát triển kinh tế khu vực phía Nam, đặc biệt là khu vực TPHCM.

Nhà trường chủ động tham gia tư vấn cho cấp trên về chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp của đất nước; tham gia các đề tài nghiên cứu trọng điểm phục vụ các mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của TPHCM, các tỉnh phía

Nam và cả nước.

Các hoạt động KHCN của Trường nhằm hướng đến xây dựng một trường ĐH đào tạo theo hướng ứng dụng, vừa nâng cao chất lượng đào tạo vừa đáp ứng yêu cầu phục vụ xã hội.

### **Tiêu chí 7.1. Xây dựng và triển khai kế hoạch hoạt động khoa học, công nghệ phù hợp với sứ mạng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.**

#### **1. Mô tả**

Năm 1982, Nhà trường thành lập Phòng Quản lý khoa học và Lao động sản xuất nhằm quản lý các hoạt động khoa học và lao động sản xuất của Trường. Đến năm 1999, Phòng được đổi tên thành Phòng Quản lý khoa học – Quan hệ quốc tế - sau ĐH với chức năng quản lý và triển khai mảng KHCN, quan hệ quốc tế và đào tạo sau ĐH. Từ năm 2006, bộ phận sau ĐH được chuyển sang Phòng Đào tạo, Phòng được đổi tên thành Phòng Quản lý khoa học – Quan hệ quốc tế. Ngoài ra, vào năm 2004 Nhà trường còn thành lập Trung tâm nghiên cứu CGCN để hỗ trợ các đề tài ở hai lĩnh vực chính là kỹ thuật công nghiệp và SPKT được nghiệm thu và ứng dụng vào thực tiễn và tạo đầu mối – sân chơi cho việc kết hợp giữa học với hành, giữa lý thuyết với thực tiễn; nâng vai trò, vị trí của Nhà trường đối với ngành công nghiệp, với nền kinh tế nước nhà. Ngày 31/12/2015, Phòng Quản lý khoa học – Quan hệ quốc tế và Trung tâm nghiên cứu CGCN được sáp nhập lại thành Phòng KHCN với chức năng quản lý hoạt động khoa học và CGCN của Nhà trường [H7.7.1.1].

Các mục tiêu về nghiên cứu, phát triển KHCN được xây dựng đầy đủ và định kỳ mỗi 5 năm, thể hiện trong KHCL phát triển trung hạn của Nhà trường và được chi tiết hóa cụ thể cho từng năm trong Mục tiêu chất lượng năm học của Trường và của Phòng KH&CN. KHCL phát triển trung hạn giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020 được xây dựng năm 2010 và được điều chỉnh vào tháng 11/2014 để phù hợp với sứ mạng của Nhà trường “*Là cơ sở đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ hàng đầu Việt Nam. Liên tục đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học chất lượng*”

cao trong các lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp, khoa học công nghệ, đáp ứng các yêu cầu của sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước và khu vực”. Định hướng phát triển KH&CN của Nhà trường tập trung vào 02 lĩnh vực chính là Khoa học kỹ thuật và công nghệ theo hướng ứng dụng và khoa học giáo dục nghề nghiệp [H7.7.1.2].

Căn cứ KHCL phát triển trung hạn, vào tháng 7 hàng năm Phòng Quản trị chiến lược và Phòng ĐBCL triển khai xây dựng Mục tiêu chất lượng năm học cấp Trường và gửi cho các đơn vị, dựa vào đó Phòng KH&CN xây dựng Mục tiêu chất lượng năm học cụ thể của phòng theo hướng dẫn của quy trình ISO “Thiết lập mục tiêu chất lượng năm học” nhằm cụ thể hóa các hoạt động NCKH và CGCN hàng năm dựa theo lộ trình đã đặt ra trong KHCL phát triển trung hạn [H7.7.1.3]. Các hoạt động định kỳ được tổ chức như sau:

- Thực hiện theo hướng dẫn quy trình ISO “Thực hiện đề tài NCKH cấp trường” và quyết định 86/QĐ-ĐHSPKT [H7.7.1.4], Phòng KH&CN thông báo kế hoạch đăng ký đề tài các cấp cho các GV. Sau khi có kết quả xét duyệt đề tài các cấp, Nhà trường phân bổ kinh phí hàng năm cho các chủ trì đề tài [H7.7.1.5].
- Căn cứ tình hình đăng ký, xét duyệt đề tài hàng năm (năm tài chính), tháng 3 hàng năm Nhà trường tổng hợp tình hình hoạt động KH&CN để đưa ra bảng phân bổ kinh phí cho các hoạt động trong năm tài chính [H7.7.1.6].
- Hàng năm, Phòng KH&CN tiến hành thống kê các đề tài, tổ chức hội thảo khoa học và đề tài có tham gia đào tạo học viên cao học, nghiên cứu sinh để có căn cứ xét duyệt, phân bổ kinh phí đề tài cho những năm tiếp theo [H7.7.1.7].
- Đồng thời, tiến hành báo cáo kết quả, đánh giá tình hình thực hiện đề tài hàng năm, đưa ra nhận định cũng như bài học kinh nghiệm để Nhà trường có bức tranh tổng thể về hoạt động KH&CN, kịp thời khắc phục những hạn chế và đề ra các biện pháp nhằm thúc đẩy hơn nữa hoạt động KH&CN của Nhà trường, đi đúng lộ trình và đạt được các mục tiêu tăng

trường và phát triển đã đặt ra [H7.7.1.8].

## **2. Điểm mạnh**

Có KHCL phát triển trung hạn, dài hạn về hoạt động KHCN đồng thời có các quy định, quy trình về đề tài NCKH, giúp cho các Phòng/Ban chức năng cũng như GV có cái nhìn tổng thể về hoạt động NCKH của Nhà trường. Ngoài ra việc báo cáo kết quả thực hiện, đánh giá và phân tích tình hình hàng năm đã giúp cho Nhà trường kịp thời khắc phục các khó khăn, nhược điểm để kịp thời đưa ra những kế hoạch tiếp theo cho phù hợp với điều kiện thực tế.

## **3. Tồn tại**

- Báo cáo tổng kết còn chưa phản ánh đầy đủ hoạt động NCKH của GV, một lượng lớn GV tham gia hoạt động KHCN ở bên ngoài không thông qua Nhà trường dẫn đến sự thiếu sót trong số liệu báo cáo.

- Sản phẩm đề tài chỉ đang tập trung vào việc đăng tạp chí, chưa có nhiều đề tài CGCN dẫn đến việc chưa có nhiều nguồn thu cho hoạt động KHCN để tái đầu tư.

## **4. Kế hoạch hành động**

- Trong năm học 2016 - 2017, Nhà trường tiến hành rà soát hoạt động NCKH của GV thông qua việc thống kê hoạt động của GV vào cuối năm học.

- Trong năm học 2016 - 2017, Nhà trường tập trung hỗ trợ các đề tài có khả năng CGCN đến sản phẩm cuối cùng, để các đề tài có cơ hội được ứng dụng ra thực tiễn xã hội.

- Nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng đề tài, Nhà trường tiếp tục đưa ra chính sách hỗ trợ GV làm đề tài trọng điểm, hạn chế các đối tượng là tiến sỹ, GV chính làm đề tài cấp trường.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 7.2. Có các đề tài, dự án được thực hiện và nghiệm thu theo kế hoạch.**

### **1. Mô tả**



Với mục đích hướng dẫn, quản lý, giám sát việc tổ chức thực hiện và nghiệm thu đề tài NCKH các cấp được hiệu quả, Nhà trường ban hành Quy định đề tài NCKH cấp trường vào 12/2010, quy định rõ đề tài cấp cơ sở được phân ra 2 loại gồm đề tài cấp trường trọng điểm và đề tài cấp trường; quy định đối tượng và tiêu chí được đăng ký thực hiện đề tài; quy định chế tài xử phạt đối với đề tài không hoàn thành nhiệm vụ như sau: đề tài hủy, chủ nhiệm đề tài sẽ không được đăng ký thực hiện đề tài trong năm liền kề [H7.7.2.1].

Hiệu trưởng ủy quyền cho Phó Hiệu trưởng phụ trách NCKH ký hợp đồng dưới 100 triệu, ủy quyền cho Trưởng/Phó Trưởng Phòng QLKH-QHQT phụ trách ký hợp đồng, thanh lý đề tài cấp trường và SV. Năm 2010, Nhà trường ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ trong đó quy định mức thưởng bằng tiền mặt đối với đề tài cấp Nhà nước đúng hạn là 2.000.000 đồng, cấp Bộ nghiệm thu đúng hạn là 1.000.000 đồng [H7.7.2.2].

Tháng 3 hàng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch và triển khai tổ chức cho GV, SV đăng ký và thực hiện đề tài NCKH trong đó có quy định rõ các đối tượng đăng ký đề tài, mức kinh phí hỗ trợ cho từng loại đề tài. Thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT, vào tháng 10 hàng năm trước đợt nghiệm thu, Nhà trường thông báo cho GV kế hoạch nghiệm thu, các hướng dẫn về thủ tục nghiệm thu và thanh quyết toán đề tài để GV có thời gian chuẩn bị các thủ tục cũng như sắp xếp thời gian hợp lý trong công tác nghiệm thu, đánh giá kết quả [H7.7.2.3].

Trong 5 năm gần đây, số lượng đề tài cấp Trường trọng điểm tăng hàng năm, số lượng đề tài cấp trường giảm, do chính sách của Nhà trường tập trung đẩy mạnh số lượng đề tài có chất lượng, có sản phẩm là bài báo, có khả năng CGCN do đó Nhà trường đã có số lượng lớn đề tài các cấp của GV và SV được nghiệm thu theo đúng tiến độ [H7.7.2.4]:

**Bảng 7.1. Thống kê số lượng đề tài nghiệm thu hàng năm**

| TT | Đề tài các cấp | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 | Năm 2014 | Năm 2015 | Tổng cộng |
|----|----------------|----------|----------|----------|----------|----------|-----------|
| 1  | Cấp Nhà nước   |          |          | 3        |          | 1        | 4         |

|   |  |            |            |            |            |            |              |
|---|--|------------|------------|------------|------------|------------|--------------|
| 2 | Cấp Bộ                                   |            | 3          | 3          | 1          | 3          | <b>10</b>    |
| 3 | Cấp Tỉnh                                 | 2          | 2          | 3          | 1          | 5          | <b>13</b>    |
| 4 | Cấp Trường trọng điểm,<br>Giảng viên trẻ | 23         | 36         | 62         | 74         | 81         | <b>276</b>   |
| 5 | Cấp Trường                               | 112        | 178        | 214        | 151        | 157        | <b>812</b>   |
| 7 | Cấp Sinh viên                            | 83         | 158        | 138        | 48         | 103        | <b>530</b>   |
|   | <b>Tổng cộng</b>                         | <b>220</b> | <b>377</b> | <b>423</b> | <b>275</b> | <b>350</b> | <b>1.645</b> |

Phòng KH&CN được Nhà trường giao nhiệm vụ báo cáo tổng kết, đánh giá kết quả hàng năm tình hình thực hiện đề tài, cũng như đánh giá các yếu tố dẫn đến đề tài trễ hạn, đồng thời đưa ra các giải pháp nhằm khắc phục hiện tượng trễ hạn bởi các nguyên nhân chủ quan [H7.7.1.8].

Các đề tài đều có báo cáo tiến độ định kỳ hàng năm theo mẫu quy định cụ thể như sau: Đề tài cấp Nhà nước mỗi năm báo cáo 01 lần vào tháng thứ 12 kể từ ngày ký hợp đồng, đề tài cấp Bộ mỗi năm báo cáo 01 lần vào tháng 9, đề tài cấp trường mỗi năm báo cáo vào tháng 10, đề tài SV báo cáo 01 lần vào tháng 4. Ngoài ra có các báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan chủ quản. Các đề tài cấp Bộ, Nhà nước đều nghiệm thu cấp cơ sở trước khi tiến hành nghiệm thu chính thức.

Số liệu thống kê cho thấy tỷ lệ trễ hạn đang có xu hướng tăng dần, do đó Nhà trường chuyển qua nghiệm thu tập trung mỗi năm 2 đợt, đợt 1 vào tháng 12 (đúng hạn), đợt 2 vào tháng 3 (trễ hạn).

**Bảng 7.2. Tỷ lệ đề tài trễ hạn  
so với đề tài được duyệt và thực hiện hàng năm**

| TT | Đề tài các cấp                                       | Năm<br>2011 | Năm<br>2012 | Năm<br>2013 | Năm<br>2014 | Năm<br>2015 |
|----|--|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| 1  | Đề tài NCKH các cấp được duyệt và thực hiện theo năm | 220         | 377         | 423         | 275         | 350         |
| 2  | Đề tài trễ hạn theo năm                              | 8           | 63          | 122         | 57          | 103         |
|    | <b>Tỷ lệ trễ hạn</b>                                 | 3,6%        | 16,7%       | 28,8%       | 20,7%       | 29,4%       |

Định kỳ 05 năm, Nhà trường đều có tổ chức hội thảo tổng kết 5 năm NCKH, đúc kết các bài học kinh nghiệm và trên cơ sở đó đưa ra giải pháp và đề

ra định hướng nhiệm vụ KHCCN cho 5 năm tiếp theo [H7.7.2.5].

## **2. Điểm mạnh**

Do Nhà trường có quy định, quy trình về đề tài NCKH nên GV nắm rõ được các mốc thời gian thực hiện để sắp xếp công việc hợp lý. Ngoài ra trước đợt nghiệm thu đề tài Nhà trường đều có thông báo nhắc nhở giúp GV chuẩn bị chu đáo cho công tác nghiệm thu và thanh toán đề tài.

## **3. Tồn tại**

- Hiện tại, Nhà trường chưa có các hình thức chế tài xử phạt đối với đề tài chậm tiến độ.

- Báo cáo tổng kết chưa đề xuất được các giải pháp mạnh nhằm hạn chế tình trạng nghiệm thu trễ hạn đối với những đề tài chậm tiến độ do những nguyên nhân khách quan như môi trường, điều kiện nghiên cứu, thu thập số liệu, tài liệu trong nghiên cứu.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 - 2017, Nhà trường áp dụng chế tài đối với đề tài nghiệm thu trễ hạn chỉ tính 90% số tiết chuẩn cho đề tài trễ hạn áp dụng cho năm học 2015 - 2016.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 7.3. Số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế tương ứng với số đề tài nghiên cứu khoa học và phù hợp với định hướng nghiên cứu và phát triển của trường đại học.**

### **1. Mô tả**

Trong giai đoạn 2011-2015, mục tiêu của Nhà trường là nghiên cứu, phát triển KHCCN đáp ứng nhu cầu xã hội, từng bước củng cố và khẳng định thương hiệu Nhà trường trên thị trường KHCCN. Với định hướng tập trung vào 02 lĩnh vực nghiên cứu là khoa học giáo dục nghề nghiệp và khoa học kỹ thuật công nghệ, hàng năm đội ngũ CBGD của Nhà trường đã thực hiện nhiều đề tài các cấp và tăng cường hoạt động CGCN [H7.7.3.1]. Do đó chất lượng và số lượng

các bài báo đăng trên tạp chí uy tín trong nước và quốc tế tăng dần theo từng năm.

**Bảng 7.3. Thống kê công bố khoa học của Nhà trường giai đoạn 2011-2015**

| TT | Công bố khoa học             | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 10/2015 |
|----|------------------------------|------|------|------|------|---------|
| 1  | Bài báo ISI, SCI, SCIE       | 7    | 11   | 32   | 35   | 17      |
| 2  | Bài báo quốc tế khác         | 08   | 16   | 13   | 17   | 28      |
| 3  | Bài báo trong nước           | 56   | 52   | 62   | 71   | 56      |
| 4  | Hội nghị trong nước, quốc tế | 134  | 127  | 35   | 135  | 93      |
| 5  | Tạp chí Khoa học GDKT        | 21   | 36   | 31   | 46   | 23      |

Nhà trường đã có các quy định, chính sách phù hợp về việc yêu cầu và hỗ trợ GV công bố bài báo trên các tạp chí, hội nghị khoa học chuyên ngành, cụ thể:

- Khuyến khích, hỗ trợ các đề tài có công bố bài báo khoa học (đề tài cấp trường trọng điểm) thông qua việc tăng kinh phí cho loại đề tài này so với đề tài cấp trường. Năm 2015, kinh phí hỗ trợ đề tài NCKH cấp trường không quá 7 triệu đồng/1 đề tài, đối với đề tài cấp trường trọng điểm có bài báo khoa học được đăng trên tạp chí uy tín tùy theo chất lượng tạp chí để phân bổ kinh phí: SCI từ 50 triệu đồng (2014) tăng lên đến 60 triệu đồng, tạp chí ISI- SCIE từ 35 triệu đồng (2014) tăng lên 45 triệu đồng, ... [H7.7.3.2].

- Từ năm 2011, Nhà trường có chính sách quy đổi giờ NCKH và thưởng tiền và cho các GV có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, kỷ yếu hội nghị chuyên ngành [H7.7.3.3], hỗ trợ 50-100% kinh phí tham dự hội nghị, hội thảo khoa học trong và ngoài nước gồm chi phí đi lại, ăn, ở, phí đăng bài, ... [H7.7.3.4].

- Nhà trường thường xuyên tổ chức các Hội nghị, Hội thảo quốc gia và quốc tế để tạo cơ hội cho GV của Trường giao lưu, trao đổi kinh nghiệm NCKH với các nhà khoa học trong và ngoài nước [H.7.7.3.5].

- Cung cấp tài khoản truy cập cơ sở dữ liệu tham khảo các tạp chí chuyên ngành quốc tế [H.7.7.3.6].

- Hằng năm Nhà trường thực hiện thưởng tiền bài báo khoa học theo Quy

chế chi tiêu nội bộ [H.7.7.3.7].

Tương quan giữa số lượng đề tài NCKH và số lượng bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế trong 5 năm qua được thể hiện trong bảng 7.4 như sau:

**Bảng 7.4. Bảng thống kê số lượng đề tài của GV  
và bài báo từ năm 2011– 10/2015**

|             | <b>Số lượng đề tài</b> | <b>Số lượng bài báo</b> | <b>Số lượng đề tài yêu cầu có bài báo</b> |
|-------------|------------------------|-------------------------|---|
| Năm 2011    | 137                    | 223                     | 22  |
| Năm 2012    | 219                    | 229                     | 41  |
| Năm 2013    | 285                    | 188                     | 51  |
| Năm 2014    | 227                    | 359                     | 51  |
| 10/2015     | 247                    | 108                     | 73  |
| <b>Tổng</b> | <b>1115</b>            | <b>1107</b>             | <b>238</b>                                |

Các đề tài và bài báo khoa học đã được công bố có nội dung đáp ứng đúng với định hướng NCKH của Nhà trường đã đặt ra. Ngoài ra, theo số liệu thống kê số lượng đề tài, bài báo đáp ứng hầu hết các chỉ tiêu của KHCL đã đề ra trong giai đoạn 2011 - 2015 như: 50% GV thạc sỹ tham gia NCKH; năm 2015 có 3 đề tài cấp Bộ, 5 đề tài cấp Tỉnh và đặc biệt có 1 đề tài cấp Nhà nước; năm 2014 đạt 30% GV có bài báo đăng trên tạp chí, hội nghị; giai đoạn 2011-2015 có hơn 70% đề tài nghiệm thu đúng hạn và đề tài trọng điểm tối thiểu có 01 bài báo đăng trên tạp chí chuyên ngành, ...

## **2. Điểm mạnh**

- Nhà trường luôn khuyến khích và có chính sách cụ thể nhằm hỗ trợ các đề tài có công bố bài báo khoa học, chính sách quy đổi giờ NCKH và thưởng tiền cho các GV có bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, kỷ yếu hội nghị chuyên ngành.

- Có số lượng bài báo tương ứng và vượt trội so với số lượng đề tài cấp cơ sở, đáp ứng được yêu cầu của tiêu chí.

- Nội dung các đề tài, bài báo phù hợp và đáp ứng tốt với định hướng

nghiên cứu và phát triển của Nhà trường giai đoạn 2011-2015.

### 3. Tồn tại

Mặc dù số lượng bài báo khoa học lớn nhưng số lượng công trình công bố tập trung ở một số nhóm ngành chủ lực, chưa có sự phát triển đồng đều giữa các nhóm ngành đào tạo. Nguyên nhân chủ yếu là do nguồn nhân lực trình độ cao, có kinh nghiệm NCKH (tiến sỹ, PGS, GS) tập trung chủ yếu ở các đơn vị và nhóm ngành chủ lực như cơ khí chế tạo máy, cơ khí động lực, điện - điện tử, công nghệ hóa học thực phẩm, SPKT.

### 4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2016 - 2017:

- Nhà trường có kế hoạch tăng số lượng đề tài cấp trường trọng điểm (đề tài yêu cầu có xuất bản bài báo), giảm số lượng đề tài cấp trường.
- Tăng tiêu chuẩn tuyển dụng đầu vào, ưu tiên các ứng viên có kinh nghiệm trong NCKH và công bố công trình NCKH.
- Tổ chức các lớp hướng dẫn viết bài báo khoa học cho các GV.

### 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

**Tiêu chí 7.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học có những đóng góp mới cho khoa học, có giá trị ứng dụng thực tế để giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước.**

#### 1. Mô tả

Năm 2010, Nhà trường ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ trong đó quy định: 1) Định mức hàng năm mỗi GV phải hoàn thành tiết nghĩa vụ NCKH; 2) Quy đổi tiết NCKH đối với đề tài và bài báo khoa học như trình bày trong bảng 7.5 [H7.7.4.1].

**Bảng 7.5. Định mức NCKH cho từng GV**

| TT | Nội dung   | Định mức tiết NCKH | Yêu cầu                                |
|----|--|--------------------|--|
| 1  | CBGD chưa được công nhận là GV, GV, thạc sỹ, giáo viên trung học | 90 tiết/ năm       | Mỗi GV phải thực hiện ít nhất là 01 đề |

|   |                                       |               |   |
|---|---------------------------------------|---------------|---|
| 2 | GV chính, giáo viên trung học cao cấp | 110 tiết/ năm | tài NCKH cấp cơ sở hoặc hoàn thành 01 bài báo khoa học đăng trên tạp chí trong hội đồng chức danh giáo sư |
| 3 | Tiến sỹ                               | 120 tiết/ năm |   |
| 4 | Phó giáo sư                           | 140 tiết/ năm |   |
| 5 | Giáo viên TĐTT                        | 60 tiết/ năm  |   |

Ngoài ra theo quy định đề tài NCKH cấp trường, đề tài cấp cơ sở được phân ra 2 loại, đề tài đề tài cấp trường và cấp trường trọng điểm. Trong đó, đề tài cấp trường trọng điểm nhằm mục đích giải quyết các nhiệm vụ khoa học và công nghệ theo định hướng trọng tâm của Nhà trường, được ưu tiên cấp kinh phí lớn hơn, có địa chỉ CGCN hoặc có sản phẩm là bài báo đăng trên tạp chí khoa học có uy tín trong nước hoặc quốc tế. Đây chính là những đóng góp lớn về mặt khoa học của đề tài cấp Trường trọng điểm của Nhà trường trong những năm vừa qua [H7.7.4.2].

Ngoài các công trình đăng trên tạp chí có uy tín trong và ngoài nước, những đóng góp mới cho khoa học và cho xã hội còn có các công trình đạt giải thưởng trong NCKH, các phát minh, sáng chế có ứng dụng cao trong đời sống xã hội [H7.7.4.3]. Kết quả CGCN hàng năm [H7.7.4.4] cũng là minh chứng cho đóng góp của đề tài trong việc giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và cả nước với một số sản phẩm tiêu biểu như sau:

- Sản phẩm kính “Mắt thần” – thiết bị dẫn đường cho người khiếm thị được Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng quyết định tài trợ sản xuất miễn phí toàn bộ kính cho người mù Việt Nam tại cuộc gặp mặt các nhà khoa học trẻ do Bộ KH-CN tổ chức vào ngày 11/9/2015.

- Đề tài cấp Tỉnh năm 2011 “Hoàn thiện thiết kế và chế tạo robot kiểm tra đường ống thoát nước” phát hiện rò rỉ, kiểm tra đường ống nước có kích thước nhỏ mà con người không thể chui qua được

- Đề tài cấp Tỉnh 2011 “Xây dựng phần mềm thí nghiệm vật lý và hóa học bậc THPT và trung cấp nghề” là sản phẩm đóng góp lớn trong việc phục vụ công tác giảng dạy tại các trường THPT và trung cấp nghề.

- Đề tài cấp Bộ năm 2012 “Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo máy phay lăn răng điều khiển số CNC” là sản phẩm đóng góp lớn phục vụ trong giảng dạy và

đào tạo cao học.

- Máy sấy thăng hoa được cải tiến từ thế hệ DS-1 đến nay là DS-7, đã làm chủ được công nghệ sấy thăng hoa được chuyển giao cho các cơ sở chế biến thực phẩm, rau quả tại các tỉnh Lâm Đồng, An Giang, Hà Nội, Hải Phòng.

**Bảng 7.6. Thông kê số lượng công trình NCKH đạt giải thưởng và hợp đồng CGCN hàng năm**

| Nội dung                                 | Năm  |      |      |      |      |
|--|------|------|------|------|------|
|  | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
| Số lượng công trình NCKH đạt giải thưởng | 2    | 2    | 8    | 11   | 1    |
| Số lượng hợp đồng chuyển giao công nghệ  | 71   | 26   | 35   | 15   | 10   |

Ngoài việc thống kê các đề tài tiêu biểu trong giai đoạn 2011-2015 [H7.7.4.5], trong các báo cáo tổng kết tình hình thực hiện hoạt động NCKH hàng năm [H7.7.4.6] Nhà trường cũng phân tích tình hình hoạt động KH-CN, đánh giá tỷ lệ đề tài có sản phẩm đóng góp mới cho khoa học cũng như sản phẩm đề tài đóng góp cho thực tiễn đời sống nhằm đưa ra định hướng và điều chỉnh kịp thời để nâng cao hiệu quả của công tác NCKH và CGCN cho giai đoạn tiếp theo [H7.7.4.7].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có chính sách ràng buộc GV tham gia nghiên cứu thông qua tiết nghĩa vụ NCKH, có chính sách hỗ trợ đề tài đăng ký sản phẩm là các bài báo khoa học đăng trên tạp chí uy tín, kinh phí hỗ trợ hiện nay lên đến 55.000.000 đ đối với bài báo đăng trên tạp chí SCI.

## **3. Tồn tại**

Số lượng hợp đồng CGCN còn tương đối thấp so với số lượng đề tài được nghiệm thu hàng năm.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016 - 2017, Trường đưa ra chính sách hỗ trợ kinh phí cho đề tài có khả năng CGCN giúp đề tài hoàn thiện đến sản phẩm cuối cùng đáp ứng nhu cầu thực tiễn xã hội.



## 5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.

**Tiêu chí 7.5. Đảm bảo nguồn thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ không ít hơn kinh phí của trường đại học dành cho các hoạt động này.**

### 1. Mô tả

Nhà trường ban hành quy chế hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu và CGCN, trong đó có quy định mức thu phí từ hợp đồng chuyển giao hàng năm [H7.7.5.1].

Từ khi áp dụng định mức GV phải hoàn thành tiết nghĩa vụ NCKH từ năm 2010, hàng năm Nhà trường thu về gần 1 tỷ đồng từ những GV không hoàn thành tiết nghĩa vụ để tái đầu tư cho các hoạt động NCKH (GV không hoàn thành tiết nghĩa vụ NCKH thì phải dùng tiết giảng dạy để bù qua).

Nhà trường chưa có quy định về trích nguồn thu sự nghiệp từ hoạt động KHCN, CGCN để tái đầu tư cho các hoạt động của Trường, nguyên nhân chủ yếu là do nguồn thu từ CGCN không bằng chi cho các hoạt động KHCN. Tuy nhiên, vào tháng 3 hàng năm, Nhà trường phân bổ kinh phí sự nghiệp KHCN dựa trên nhu cầu hoạt động KHCN hàng năm [H7.7.5.2]. Trong những năm gần đây, khi ngân sách Nhà nước hỗ trợ cho hoạt động cấp cơ sở không còn, hàng năm ngoài việc đầu tư cho đề tài cấp cơ sở khoảng hơn 2 tỷ đồng, Nhà trường cũng dành cho các hoạt động khác như tổ chức hội nghị, hội thảo, thưởng bài báo, tổ chức sân chơi khoa học dành cho SV, ... với số tiền gần 1,5 tỷ đồng.

Báo cáo tài chính hàng năm [H7.7.5.3] cho thấy tổng thu nhỏ hơn tổng chi cho hoạt động KHCN. Số lượng và nguồn thu từ hợp đồng CGCN là không lớn [H7.7.5.4]. Bên cạnh đó là rất nhiều hoạt động không thể tạo ra nguồn thu như tổ chức hội nghị - hội thảo NCKH, hỗ trợ GV tham dự hội nghị NCKH trong và ngoài nước, tổ chức sân chơi NCKH cho SV.

**Bảng 7.7. Thống kê nguồn thu từ NCKH, chuyển giao công nghệ và kinh phí cấp cho NCKH hàng năm**

| Năm | Doanh thu KHCN | Kinh phí |
|-----|----------------|----------|
|-----|----------------|----------|

|             | <b>(đồng)</b>         | <b>cấp cho NCKH<br/>(đồng)</b> |
|-------------|-----------------------|--------------------------------|
| 2011        | 7.267.204.890         | 1.815.000.000                  |
| 2012        | 1.793.022.600         | 2.931.900.000                  |
| 2013        | 2.029.419.600         | 4.714.960.000                  |
| 2014        | 1.538.272.396         | 8.581.400.000                  |
| 2015        | 1.560.687.800         | 4.380.400.000                  |
| <b>Cộng</b> | <b>14.188.607.286</b> | <b>22.423.660.000</b>          |

## **2. Điểm mạnh**

Có quy định về hoạt động của Trung tâm Nghiên cứu và CGCN, có định hướng phát triển, tăng cường hiệu quả hoạt động của Trung tâm.

Có đầy đủ báo cáo tổng kết hàng năm về hoạt động KHCN của Nhà trường, rút kinh nghiệm, đưa ra kế hoạch cho năm tiếp theo.

## **3. Tồn tại**

Hoạt động CGCN hiện nay còn chưa tương xứng với tiềm năng của Nhà trường, sản phẩm của đề tài chưa có khả năng CGCN cao. Chủ nhiệm đề tài chưa thể chủ động trong việc tìm kiếm nguồn tài trợ để hoàn thiện sản phẩm cũng như tìm đầu ra để CGCN. Nhà trường chưa có chính sách cụ thể trong việc hỗ trợ chủ nhiệm đề tài cải tiến sản phẩm đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016 – 2017, Nhà trường xây dựng kế hoạch tăng cường hỗ trợ cho GV tìm kiếm và thực hiện các hợp đồng CGCN; khuyến khích đề tài có sản phẩm CGCN bằng cách quy đổi tiết nghĩa vụ NCKH thông qua hợp đồng CGCN.

## **5. Tự đánh giá:** Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí.

**Tiêu chí 7.6. Các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của trường đại học gắn với đào tạo, gắn kết với các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học khác và các doanh nghiệp. Kết quả của các hoạt động khoa học và công nghệ đóng góp vào phát triển các nguồn lực của**

**trường.**

### **1. Mô tả**

Từ năm 2013, trong thông báo đăng ký đề tài NCKH hàng năm, Nhà trường mở rộng thêm đối tượng có thể tham gia đăng ký đề tài là nghiên cứu sinh và học viên cao học [H7.7.6.1], đồng thời ưu tiên xét duyệt, hỗ trợ mức kinh phí đối với những đề tài có đào tạo nghiên cứu sinh và học viên cao học dựa trên sản phẩm là bài báo đăng ký nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sau ĐH của Nhà trường. Số liệu thống kê cho thấy số lượng đề tài có đào tạo nghiên cứu sinh và học viên cao học tập trung vào đề tài cấp Bộ và đề tài cấp trường trọng điểm [H7.7.6.2].

Hoạt động hợp tác NCKH của Trường với các cơ sở đào tạo trong nước tập trung vào các Trường ĐH Bách khoa TPHCM, ĐH Bách khoa Đà Nẵng, ĐH Sư phạm TPHCM, ĐH Khoa học Tự nhiên TPHCM với số lượng người tham gia phối hợp thực hiện đề tài, bài báo trong và ngoài nước chiếm khoảng 30% tổng số bài báo [H7.7.6.3]. Người nước ngoài tham gia tập trung chủ yếu ở các nước như Hàn Quốc, Đài Loan, Pháp, Úc, ... chiếm 15% [H7.7.6.4].

Đề tài NCKH có sự phối hợp của các công ty trong nước trong việc hỗ trợ trang thiết bị thí nghiệm cũng như ứng dụng kết quả đề tài tập trung chủ yếu vào các đề tài cấp Bộ và các đề tài trọng điểm có khả năng CGCN [H7.7.6.5].

Ngoài ra, Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM trong những năm qua với thế mạnh là chế tạo mô hình, thiết bị dạy học; do đó hầu hết các đề tài đều có ứng dụng trong giảng dạy, số lượng đề tài chế tạo mô hình, thiết bị chiếm 32% tổng số đề tài đã thực hiện trong giai đoạn 2011-2015 [H7.7.6.6].

Năm 2012, bước đột phá của Nhà trường trong cơ chế hoạt động NCKH là hình thành các nhóm nghiên cứu trọng điểm. Với mục tiêu ban đầu là các nhóm nghiên cứu trọng điểm sẽ phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của mình để có những nghiên cứu mang tính dài hơi, để cạnh tranh, đấu thầu các đề tài cấp tỉnh, cấp Bộ, cấp Nhà nước; tới thời điểm hiện nay, Nhà trường đã thành lập được 12 nhóm nghiên cứu trọng điểm [H7.7.6.7].

### **Bảng 7.8. Thống kê kết quả NCKH**

## **góp phần phát triển nguồn lực của Nhà trường**

| <b>Nội dung</b>   | <b>Năm</b>  |             |             |             |             |
|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|
|   | <b>2011</b> | <b>2012</b> | <b>2013</b> | <b>2014</b> | <b>2015</b> |
| Số lượng phó giáo sư được công nhận   | 1           | 6           | 4           | 4           | 2           |
| Số lượng tiến sỹ được đào tạo từ NCKH   | 2           | 1           | 1           | 0           | 1           |
| Số lượng thạc sỹ được đào tạo từ NCKH   | 7           | 12          | 11          | 8           | 9           |
| Số lượng sản phẩm của đề tài NCKH là mô hình, thiết bị dạy học được đưa vào giảng dạy | 76          | 96          | 77          | 72          | 58          |
| Đề tài hợp tác/CGCN với doanh nghiệp  | 3           | 9           | 7           | 6           | 9           |
| Số lượng đề tài liên kết với tỉnh, thành phố  | 2           | 2           | 3           | 1           | 5           |
| Công trình hợp tác quốc tế  | 14          | 24          | 25          | 47          | 19          |

### **2. Điểm mạnh**

- Có chính sách ưu tiên xét duyệt đối với đề tài có hướng dẫn học viên cao học, nghiên cứu sinh. Ngoài ra, Nhà trường còn có những hỗ trợ nhất định cho 2 nhóm đối tượng trên đăng ký thực hiện đề tài NCKH.

- Những kết quả của các hoạt động NCKH và CGCN đã góp phần phát triển các nguồn lực của Nhà trường như số lượng tiến sỹ được công nhận chức danh Phó GS tăng liên tục trong những năm gần đây, tăng số lượng nghiên cứu sinh và học viên cao học được đào tạo từ NCKH, hiệu quả hoạt động của các nhóm nghiên cứu trọng điểm được phát huy và bổ sung/cải tiến/nâng cấp thiết bị/mô hình dạy học là các sản phẩm của đề tài NCKH.

### **3. Tồn tại**

- Nhà trường chưa có đề tài lớn, mang tính đột phá để có sự phối hợp giữa các Trường, Viện trong và ngoài nước. Các công ty trong nước chỉ dừng lại trong việc hỗ trợ trang thiết bị phục vụ thí nghiệm hoặc là nơi ứng dụng kết quả của đề tài chứ chưa thật sự bắt tay cùng Nhà trường để cùng hợp tác nghiên cứu.

- Các đề tài, bài báo chỉ mới dừng lại ở sự tham gia cộng tác của các cá nhân thực hiện chứ chưa phải sự hợp tác của các tổ chức.

- Nhà trường chưa có Phòng/Ban chức năng chuyên mở rộng quan hệ, tìm kiếm dự án trong giai đoạn 2011-2015.

#### **4. Kế hoạch hành động**

Năm 2016, Nhà trường đã tách Phòng Quản lý khoa học và Quan hệ quốc tế thành Phòng KHCN và Phòng Quan hệ Quốc tế, đồng thời sáp nhập Trung tâm Nghiên cứu CGCN về Phòng KHCN. Ngoài ra, Phòng Quan hệ Quốc tế có chức năng tìm kiếm dự án với mong muốn trong những năm tới có các đề tài, dự án lớn được triển khai giữa Nhà trường với các cơ sở đào tạo và DN.

#### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 7.7. Có các quy định cụ thể về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong các hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định; có các biện pháp để đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.**

##### **1. Mô tả**

Nhà trường có văn bản quy định cụ thể nhiệm vụ của GV bao gồm giảng dạy, NCKH và phục vụ. Đối với hoạt động NCKH, Nhà trường quy định định mức giờ lao động NCKH cho từng đối tượng chức danh (Bảng 7.5 – tiêu chí 7.4). Bên cạnh đó, Nhà trường quy định tiêu chuẩn thực hiện đề tài cấp cơ sở [H7.7.7.1] như sau:

*Trích dẫn nội dung Quyết định số 86/QĐ-ĐHSPKT ngày 30/12/2010*

##### ***Điều 2. Đề tài khoa học và công nghệ cấp Trường***

*1. Mỗi đề tài khoa học và công nghệ cấp Trường do một cán bộ khoa học làm chủ nhiệm đề tài, có các thành viên tham gia nghiên cứu, không có đồng chủ nhiệm và phó chủ nhiệm đề tài.*

*2. Mỗi cá nhân được đăng ký làm chủ nhiệm đề tài tối đa 1 đề tài cấp Trường trọng điểm hoặc 2 đề tài cấp Trường trong một năm.*

##### ***Điều 3. Tiêu chuẩn chủ nhiệm đề tài cấp Trường trọng điểm***

*Chủ nhiệm đề tài cấp Trường trọng điểm cần có các tiêu chuẩn sau:*

- a) Là cán bộ có trình độ từ thạc sỹ trở lên;*
- b) Có kinh nghiệm trong hoạt động NCKH và CGCN;*
- c) Tại thời điểm xét duyệt không là chủ nhiệm đề tài cấp cơ sở trước đó chưa nghiệm thu”.*

Các quy định trên được Nhà trường nghiêm túc triển khai thực hiện thông qua hoạt động NCKH hàng năm của đội ngũ GV [H.7.7.1.2].

Nhà trường áp dụng Luật Sở hữu trí tuệ và Quy định về Quản lý hoạt động sở hữu trí tuệ trong các cơ sở giáo dục của Bộ GD&ĐT và Thông tư quy định trình tự và thủ tục giao quyền sở hữu của Bộ KH&CN cho các hoạt động KHCN của Trường [H7.7.7.3]. Trong giai đoạn từ năm 2011-2015, Nhà trường có 01 Bằng Độc quyền giải pháp hữu ích “Thiết bị đun sôi và tách chất lỏng bằng năng lượng mặt trời” do Cục Sở hữu trí tuệ cấp cho TS. Bùi Tuyên năm 2013 và 01 Bằng Độc quyền sáng chế “Thiết bị dẫn đường và hỗ trợ cho người khiếm thị hoặc người mù” do Cục Sở hữu trí tuệ cấp cho TS. Nguyễn Bá Hải vào năm 2015 [H7.7.7.4].

Nhận thấy tầm quan trọng của Sở hữu trí tuệ trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay nên Nhà trường đã bắt đầu thực hiện tuyên truyền phổ biến trong toàn trường cho cán bộ, GV, nhân viên và người học về quyền sở hữu trí tuệ trong năm học 2015-2016. Cụ thể, Nhà trường đã mời Cục Sở hữu trí tuệ tiến hành báo cáo 4 buổi chuyên đề Sở hữu trí tuệ cho tân SV và tổ chức tập huấn về sở hữu trí tuệ cho GV thực hiện đề tài NCKH [H7.7.7.5].

## **2. Điểm mạnh**

- Có quy định rõ ràng về tiêu chuẩn năng lực, đạo đức, định mức lao động đối với GV trong hoạt động KHCN.
- Thực hiện tuyên truyền phổ biến và hướng dẫn đầy đủ về quyền sở hữu trí tuệ cho GV và SV Nhà trường.

## **3. Tồn tại**

Các quy định về KHCN không nằm chung trong một tài liệu mà ban hành riêng lẻ dẫn đến GV khó theo dõi và nắm bắt hết thông tin.

## **4. Kế hoạch hành động**

- Trong năm học 2016-2017, Nhà trường có kế hoạch xây dựng và ban hành “Sổ tay GV”, trong sổ tay sẽ bao hàm tất cả các quy định, hướng dẫn trong công tác giảng dạy, NCKH, sở hữu trí tuệ, v.v. nhằm giúp cho GV thuận tiện trong việc theo dõi và áp dụng các quy định, thông tin.
- Trong các năm tiếp theo, Nhà trường sẽ tiếp tục thực hiện việc tuyên

truyền phổ biến về Sở hữu trí tuệ; thực hiện kiểm soát chặt chẽ các quy định về tiêu chuẩn năng lực và đạo đức trong hoạt động NCKH.

**5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí.

### ***Kết luận Tiêu chuẩn 7***

Các hoạt động NCKH của trường có định hướng rõ ràng, được quản lý theo đúng các quy định của Nhà nước; công tác xét duyệt, kiểm tra tiến độ và tổ chức nghiệm thu đề tài được thực hiện nghiêm túc và có nề nếp hàng năm; có các chính sách hỗ trợ cho NCKH, đội ngũ cán bộ GV nghiên cứu chất lượng, có CSVC đáp ứng phục vụ NCKH ở một số ngành.

Bên cạnh các điểm mạnh, Trường còn tồn tại một số vấn đề cơ bản như kinh phí CGCN của hoạt động KHCN chưa tương xứng với tiềm năng của cán bộ GV của trường; số bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế còn ít; khả năng thương mại hóa sản phẩm nghiên cứu còn yếu.

Tuy nhiên, với kế hoạch hành động và lộ trình thực hiện như đã trình bày trong mỗi tiêu chuẩn, Trường sẽ khắc phục các tồn tại này trong thời gian tới. Trường tự đánh giá đạt 6/7 tiêu chí của tiêu chuẩn 7.

### **Tiêu chuẩn 8. Hoạt động hợp tác quốc tế**

#### ***Mở đầu***

Hội nhập quốc tế là một trong những cơ hội để tiếp cận trình độ quốc tế về giáo dục của thế giới cũng như để học hỏi và quảng bá hình ảnh của Trường. Trong nhiều năm qua, bằng việc xây dựng và phát triển các hoạt động HTQT, Trường đã từng bước nâng cao được vị thế của mình, trở thành một đối tác quan trọng của nhiều trường ĐH trên thế giới trong hợp tác về đào tạo cũng như NCKH và các hoạt động HTQT khác. Trường đã chủ động thiết lập các đối tác quan hệ quốc tế, triển khai các hoạt động hợp tác với các trường ĐH, các tổ chức giáo dục, KHCN nước ngoài nhằm nâng cao năng lực đào tạo và NCKH của trường. Các hoạt động HTQT được thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước về quan hệ với nước ngoài.

Các hoạt động HTQT của Trường đã phát huy hiệu quả tích cực, thể hiện

qua việc cập nhật các CTĐT, chương trình trao đổi GV và SV, các hoạt động tham quan khảo sát các trường đối tác góp phần đa dạng hóa các loại hình đào tạo của Trường, nâng cao chất lượng chuyên môn, khả năng NCKH của GV, nâng cấp CSVC, trang thiết bị của Trường.

Bên cạnh đó, Trường còn phối hợp với các tổ chức, cơ sở ĐH nước ngoài tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế góp phần nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ GV cũng như vị thế của Trường trên trường quốc tế.

### **Tiêu chí 8.1. Các hoạt động hợp tác quốc tế được thực hiện theo quy định của Nhà nước.**

#### **1. Mô tả**

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM luôn chú trọng việc hội nhập và HTQT. Nhà trường đã ban hành các quy định cũng như hướng dẫn thực hiện công tác HTQT dựa trên quy định chung của Nhà nước [H8.8.1.1]. Các quy định và các tài liệu hướng dẫn về công tác HTQT được Nhà trường phổ biến trong cán bộ, GV, nhân viên và người học bằng nhiều hình thức khác nhau [H8.8.1.2].

Để thực hiện tốt việc HTQT, Nhà trường đã thành lập Phòng Quản lý Khoa học - QHQT với chức năng là cơ quan tham mưu cho BGH ban hành các quy chế, quy định về các hoạt động KH-CN và HTQT trong Nhà trường, là đầu mối triển khai các hoạt động của Nhà trường về KH-CN và HTQT [H8.8.1.3]. Năm 2015, Nhà trường đã tách bộ phận QHQT ra thành Phòng QHQT và đổi tên phòng thành Phòng KH-CN [H8.8.1.4]. Các Khoa/Trung tâm trong Trường ngoài việc tham gia hỗ trợ Phòng QHQT trong công tác tiếp đón đoàn, còn là nơi đề xuất, triển khai các hoạt động chuyên môn, thụ hưởng kết quả của hoạt động liên kết, hợp tác.

Hoạt động HTQT của Nhà trường ngày càng phát triển, mang lại hiệu quả cao. Điển hình là trong 5 năm qua, Nhà trường đã ký kết thỏa thuận hợp tác với các trường ĐH nước ngoài, đón tiếp nhiều đoàn khách quốc tế đến thăm và làm việc tại Trường, thực hiện liên kết đào tạo, NCKH, trao đổi GV, SV, tổ chức nhiều hội thảo quốc tế tại trường [H8.8.1.5].



Nhà trường cũng nhận được sự khích lệ từ phía Bộ GD&ĐT như cho phép mở chương trình đào tạo mới, cho phép tham gia chương trình HEEAP để nâng cao năng lực của GV [H8.8.1.6], phát triển hình thức dạy học số, E/M learning, Blended learning, những hình thức giảng dạy hiện đang được áp dụng rộng rãi ở các nước phát triển trên thế giới [H8.8.1.7]. Với nỗ lực lớn của toàn thể GV Nhà trường, chương trình giảng dạy đã được chuẩn hóa theo tiêu chuẩn CDIO, đạt chuẩn AUN 3 CTĐT, đang phấn đấu đạt chuẩn AUN của những CTĐT còn lại và đạt chuẩn ABET để sánh vai cùng các CTĐT uy tín của khu vực và thế giới [H8.8.1.8]. Điều này giúp ích rất lớn cho việc nâng cao mức độ tin tưởng của đối tác, đặc biệt là các đối tác tiên tiến có uy tín trên thế giới với Nhà trường khi thiết lập mối quan hệ hợp tác mới.

Việc quản lý người nước ngoài đến làm việc tại Trường được thực hiện nghiêm túc. Tất cả các cá nhân, đoàn đến thăm và làm việc tại trường đều được Nhà trường báo cáo chính quyền sở tại để giám sát theo quy định [H8.8.1.9]. Đối với CBVC khi đi học tập và công tác ở nước ngoài phải báo cáo đúng quy định [H8.8.1.10]. Nhờ sự phối hợp chặt chẽ này mà hoạt động HTQT trong những năm qua liên tục phát triển và không có đơn vị, cá nhân, chương trình, dự án nào vi phạm những quy định của pháp luật hiện hành về HTQT. Hàng năm, Nhà trường đều có báo cáo tổng kết về công tác HTQT trong toàn trường [H8.8.1.11].

## **2. Điểm mạnh**

GV của trường được tham chương trình HEEAP nên đã nâng cao năng lực, phát triển hình thức dạy học số, E/M learning, Blended learning hiện đang được áp dụng rộng rãi ở các nước phát triển trên thế giới.

## **3. Tồn tại**

Việc triển khai thực hiện các bản ghi nhớ (MoU), hiệp ước, thoả thuận HTQT chưa hiệu quả.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm 2016 - 2017, Nhà trường thực hiện việc xây dựng quy định chi

tiết hơn về phân cấp thực hiện các hạng mục trong 1 dự án HTQT.

## **5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí.

**Tiêu chí 8.2. Các hoạt động hợp tác quốc tế về đào tạo có hiệu quả, thể hiện qua các chương trình hợp tác đào tạo, trao đổi học thuật; các chương trình trao đổi giảng viên và người học, các hoạt động tham quan khảo sát, hỗ trợ, nâng cấp cơ sở vật chất, trang thiết bị của trường đại học.**

### **1. Mô tả**

Trong khuôn khổ HTQT về NCKH và đào tạo, Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM được cấp phép vận hành chương trình liên kết đào tạo với ĐH Sunderland, Vương quốc Anh đào tạo Cử nhân Quản trị kinh doanh và Cử nhân Điện - Điện tử [H.8.8.2.1]. Đây là chương trình liên kết đào tạo 3 giai đoạn: Giai đoạn 1: Chương trình tiếng Anh (1 năm - liên kết với TEG International College, Singapore), Giai đoạn 2: Chương trình Cao đẳng BTEC HND Level 5 (2 năm - liên kết với TEG International College, Singapore và Pearson Education, Vương quốc Anh), Giai đoạn 3: Chương trình ĐH năm cuối (1 năm - liên kết với ĐH Sunderland, Vương quốc Anh). SV năm cuối được tự do lựa chọn đào tạo tại trường hoặc sang học tại các trường thuộc Vương quốc Anh và Singapore tùy vào điều kiện tài chính và ngành học của SV. Trong các năm qua, có tổng cộng 117 SV theo học ở các trường nước ngoài [H8.8.2.2].

Tính đến hiện nay, Trường đã đào tạo được 537 SV trình độ CD ngành Quản trị kinh doanh [H8.8.2.3], 23 SV trình độ CD ngành Điện – Điện tử [H8.8.2.4], 248 SV hoàn tất CTĐT năm cuối ngành Quản trị kinh doanh và đã được ĐH Sunderland cấp bằng [H8.8.2.5], 155 SV ngành Tài chính Ngân hàng và đã được ĐH Sunderland cấp bằng [H8.8.2.6]. Đối với ngành Tài chính Ngân hàng, Trường chưa được phép của Bộ GD&ĐT thực hiện với lý do Trường không có CTĐT trong nước đúng chuyên ngành. Tuy nhiên, Trường cũng đã báo cáo lãnh đạo Bộ GD&ĐT và đã được chấp thuận giải quyết cho số SV đã được đào tạo theo đúng cam kết với phụ huynh và SV [H8.8.2.7]. Trong năm học 2015-2016, Trường có 392 SV; trong đó 111 SV đang theo học chương

trình tiếng Anh [H8.8.2.8], 211 SV theo học chương trình CD Quốc gia Anh BTEC HND Level 5 [H8.8.2.9] và 70 SV theo học chương trình ĐH năm cuối [H8.8.2.10].

Các chương trình liên kết thường xuyên được chuyên gia đánh giá ngoài độc lập sang đánh giá về đội ngũ GV, CSVC, hồ sơ CTĐT, đội ngũ hỗ trợ SV, hồ sơ SV, cách thức tổ chức chương trình, phương pháp đánh giá SV, ... Việc kiểm tra, đánh giá được thực hiện mỗi học kỳ 1 CTĐT. Các chuyên gia đánh giá ngoài tổng kết báo cáo những hoạt động đã được đánh giá và nêu những hành động cần được khắc phục để cải tiến tốt hơn và Trường sẽ thực hiện kế hoạch hành động khắc phục, phòng ngừa tương ứng [H8.8.2.11]. Đối với chương trình ĐH năm cuối ngành Quản trị kinh doanh và Tài chính Ngân hàng, hàng năm Trường phải thực hiện báo cáo tổng hợp tình hình giảng dạy của GV và học tập của SV và gửi cho ĐH Sunderland [H8.8.2.12].

Đội ngũ GV tham gia giảng dạy chương trình đa dạng gồm GV nước ngoài [H8.8.2.13], GV Việt Nam được thỉnh giảng từ các trường quốc tế tại TPHCM [H8.8.2.14] và đội ngũ GV cơ hữu thuộc Khoa Điện - Điện tử và Khoa Kinh tế của Trường tham gia giảng dạy [H8.8.2.15]. Nhờ có các chương trình HTQT mà chất lượng đội ngũ GV được cải tiến, GV được trao đổi kiến thức chuyên môn, nâng cao khả năng ngoại ngữ, phương pháp giảng dạy, đội ngũ quản lý chương trình được tiếp cận chương trình tiên tiến, nâng cao năng lực quản lý đào tạo; chương trình cũng góp phần nâng cao vị thế của Trường trong khu vực và trên thế giới. Ngoài ra, nguồn kinh phí thông qua học phí thu được từ SV đã góp phần vào việc tăng thu nhập cho GV, mua sắm vật tư, tài liệu học tập, phí điều hành, ... phần còn lại được đóng góp vào quỹ phát triển Trường.

Chương trình hợp tác đào tạo quốc tế bước đầu thu hút được một số SV nước ngoài, cụ thể SV Philipines [H8.8.2.16].

## **2. Điểm mạnh**

- CTĐT liên kết HTQT được chuyên gia đánh giá ngoài đánh giá thường xuyên (1 lần/chương trình/học kỳ), nên chất lượng chương trình luôn được kiểm soát chặt chẽ, chương trình không ngừng cải tiến.

- Đội ngũ GV cơ hữu và thỉnh giảng có chức danh, học vị cao và kinh nghiệm giảng dạy tốt.

- Giáo trình học tập và giảng dạy là những giáo trình chuẩn của nước ngoài. Bên cạnh giáo trình điện tử được nhận, SV còn được truy cập vào Thư viện điện tử của ĐH Sunderland với một Thư viện giáo trình điện tử phong phú và đa dạng.

### **3. Tồn tại**

Số lượng chương trình liên kết đào tạo ít nên chưa tạo được nhiều lựa chọn cho SV.

### **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm học 2016 - 2017, Trường sẽ mở thêm chương trình liên kết đào tạo ngành Kế toán và Quản trị tài chính (liên kết với ĐH Sunderland, Vương quốc Anh) và ngành Cơ Điện tử (liên kết với ĐH Middlesex, Vương quốc Anh).

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 8.3. Các hoạt động hợp tác quốc tế về nghiên cứu khoa học có hiệu quả, thể hiện qua việc thực hiện dự án, đề án hợp tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, các chương trình áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ vào thực tiễn, tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học chung, công bố các công trình khoa học chung.**

#### **1. Mô tả**

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM rất chú trọng đến công tác NCKH, Nhà trường đã không ngừng tìm kiếm cơ hội đẩy mạnh việc HTQT trong NCKH. Thông thường, các cơ hội hợp tác này được thiết lập đồng thời với việc thiết lập các mối quan hệ hợp tác trong đào tạo do được đề xuất và thảo luận trong cùng đợt gặp gỡ tiếp xúc với đối tác. Nhà trường hoạch định rõ chiến lược NCKH và thể hiện trong KHCL trung hạn và mục tiêu chất lượng hàng năm [H8.8.3.1]. Bên cạnh đó, Nhà trường cũng có các quy định về định mức NCKH cho từng GV, quy đổi ra giờ chuẩn các hoạt động NCKH trong đó khuyến khích các hoạt động đăng bài báo trên tạp chí quốc tế [H8.8.3.2]. Hiện nay, việc liên kết với các

cá nhân, tổ chức nước ngoài trong hoạt động NCKH chủ yếu tập trung vào hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo và các nghiên cứu để viết báo đăng trên các tạp chí uy tín [H8.8.3.3], các đề tài nghiên cứu hợp tác chủ yếu bên lĩnh vực kỹ thuật.

Hàng năm, Nhà trường hoạch định kế hoạch và phân bổ ngân sách cho các hoạt động NCKH, tổ chức các Hội nghị/Hội thảo khoa học [H8.8.3.4].

Trong 5 năm gần đây, Nhà trường có 448 đề tài nghiên cứu (đã quy đổi) được nghiệm thu [H8.8.3.5]. Nhà trường thường xuyên tổ chức các Hội nghị/Hội thảo và các seminar khoa học có sự tham gia của đối tác nước ngoài. Có thể đơn cử như Hội nghị khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và phát triển bền vững 2012 (GTSD 2012); Hội nghị khoa học quốc tế về Giáo dục kỹ thuật và công nghệ 2013 (IETEC 2013); Hội nghị khoa học quốc tế về Công nghệ xanh và phát triển bền vững 2014 (GTSD 2014); Hội nghị về giáo dục dạy nghề của Hiệp hội giáo dục kỹ thuật công nghệ và dạy nghề khu vực (RAVTE-GAM 2015); Hội nghị cơ khí toàn quốc 2015, ... [H8.8.3.6].

Thông qua việc hợp tác nghiên cứu với các đối tác nước ngoài, nguồn lực của Nhà trường và chất lượng của các nghiên cứu đã thay đổi về chất. Các bài báo khoa học có hàm lượng và có giá trị khoa học cao ngày càng tăng. Số lượng bài báo khoa học được đăng trên các tạp chí uy tín thế giới tăng lên và ngày càng nhiều chuyên gia, nhà nghiên cứu có tên tuổi biết đến Nhà trường [H8.8.3.7], [H8.8.3.8]. Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện báo cáo tổng kết và đánh giá kết quả HTQT về các lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực NCKH [H8.8.1.11].

## **2. Điểm mạnh**

- Trường đã ký kết Bản ghi nhớ hợp tác (MoU) với nhiều trường ĐH lớn của Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Vương quốc Anh, CHLB Đức, ... tạo thêm nhiều cơ hội cho việc hợp tác trong đào tạo và NCKH.

- Nhà trường có ngày càng nhiều các GV tốt nghiệp trình độ thạc sỹ, tiến sỹ về lại trường công tác đang là một lợi thế cho việc tạo dựng các cơ hội hợp tác NCKH với đối tác nước ngoài do họ có thể tiếp tục duy trì việc nghiên cứu với

GS cũ hoặc thông qua các quan hệ hợp tác chuyên môn mở rộng của mình.

### **3. Những tồn tại**

Nhà trường chưa có những phòng thí nghiệm nghiên cứu đáp ứng được yêu cầu của các dự án nước ngoài.

### **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm 2016 - 2017, Nhà trường thực hiện việc đẩy mạnh xúc tiến đầu tư những phòng thí nghiệm trọng điểm cho các cá nhân/nhóm nghiên cứu đầu ngành để có thể thực hiện các dự án nghiên cứu mang tính quốc tế.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

#### ***Kết luận Tiêu chuẩn 8***

Hoạt động HTQT của Trường trong 5 năm qua tiếp tục mở rộng và đi vào chiều sâu trong các lĩnh vực như xây dựng CTĐT, liên kết đào tạo, NCKH, trao đổi học thuật, kinh nghiệm quản lý, giao lưu văn hóa với các đối tác nước ngoài. Qua đó, góp phần nâng cao uy tín, phát triển Nhà trường trong thời kỳ hội nhập.

Tuy nhiên, hoạt động HTQT của Trường còn có tồn tại là chương trình HTQT trong lĩnh vực đào tạo chỉ mới mới triển khai ở một số ít các chương trình liên kết đào tạo, HTQT. Nhà trường tự đánh giá đạt 3/3 tiêu chí của tiêu chuẩn 8.

#### **Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất khác**

##### ***Mở đầu***

Nguồn thông tin tài liệu; trang thiết bị học tập, thí nghiệm/thực hành; diện tích đất khuôn viên, diện tích các công trình xây dựng mà Nhà trường đang sở hữu là thế mạnh nổi trội của Trường do có quá trình hình thành, kế thừa và phát triển trên 50 năm qua.

Thư viện trường có nguồn tài liệu phong phú, khá đầy đủ các đầu sách, tài liệu phục vụ công tác giảng dạy, học tập và NCKH. Thư viện có hệ thống phòng đọc, phòng mượn, phòng học liệu số, phần mềm quản lý chuyên dụng, hình thức tổ chức khoa học, tiện dụng để phục vụ tốt nhu cầu đọc của độc giả.

Về trang thiết bị học tập và CSVC khác của Trường đáp ứng các tiêu chuẩn định mức do Bộ GD&ĐT quy định, riêng định mức về diện tích xây công trình dựng Nhà trường đạt ở mức cao. Hệ thống xưởng thực hành, phòng thí nghiệm được đầu tư với nguồn vốn lớn của Trường và thụ hưởng từ các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu của Bộ GD&ĐT, trong đó có một số phòng đạt tiêu chuẩn khu vực. Các trang thiết bị, phương tiện dạy học ĐBCL, hoạt động có hiệu quả và luôn được duy tu, bảo dưỡng và đầu tư đổi mới.

Các thiết bị công nghệ thông tin được ưu tiên đầu tư như kết nối internet, mạng LAN. Trường cũng chú trọng việc trang bị các phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ cho công tác quản lý, việc ứng dụng các phần mềm này đã phát huy tốt tác dụng và đem lại hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, việc hình thành các sân chơi cho CBVC và SV có nhiều thuận lợi do Nhà trường có diện tích đất khuôn viên tương đối rộng, mật độ xây dựng công trình thấp. Trường có ký túc xá phục vụ cho người học, có quy hoạch tổng thể về sử dụng phát triển CSVC, và đảm bảo tốt an ninh trường học.

Hệ thống CSVC được xây dựng trong những năm qua từ nhiều nguồn vốn khác nhau như ngân sách Nhà nước, nguồn thu hợp pháp của trường, hỗ trợ của các đối tác trong và ngoài nước, cựu SV. Những CSVC này đã và đang được khai thác hiệu quả, phục vụ tốt cho các hoạt động đào tạo và NCKH của Nhà trường.

**Tiêu chí 9.1. Thư viện của trường đại học có đầy đủ sách, giáo trình, tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài đáp ứng yêu cầu sử dụng của cán bộ, giảng viên và người học. Có thư viện điện tử được nối mạng, phục vụ dạy, học và nghiên cứu khoa học có hiệu quả.**

### **1. Mô tả**

Thư viện là một thiết chế văn hóa của Nhà trường, có chức năng phục vụ việc học tập và nghiên cứu của tập thể GV, CBVC và SV đang học tập, nghiên cứu và làm việc tại trường. Thư viện bao gồm các bộ phận phục vụ và nghiệp vụ, trong đó bộ phận phục vụ gồm Phòng đọc chung, Phòng mượn sách tham

khảo và giáo trình, Phòng đọc cộng đồng, Phòng giữ cặp, túi xách, Phòng hướng dẫn học tập, 2 Phòng học nhóm; Bộ phận nghiệp vụ, kỹ thuật gồm có Văn phòng điều hành, Phòng công tác bạn đọc, Phòng xử lý kỹ thuật nghiệp vụ, Phòng học liệu điện tử.

Vốn tài liệu của thư viện được Nhà trường quan tâm đầu tư và bổ sung với nhiều loại hình tài liệu nhằm phục vụ nhu cầu đa dạng của bạn đọc khi khai thác thư viện. Tư liệu của thư viện gồm có các loại hình sách tham khảo tiếng Việt, sách tham khảo ngoại văn, giáo trình, các loại từ điển tra cứu, tiêu chuẩn kỹ thuật, báo cáo NCKH, luận văn và đồ án tốt nghiệp. Trong số đó, sách tham khảo bằng tiếng Việt đạt đến 30.619 tựa sách; số lượng bản sách của loại tài liệu là giáo trình đạt đến 353.472 bản sách [H9.9.1.1]. Tư liệu trong thư viện chủ yếu bằng tiếng Việt, chiếm gần 80%; đối với sách ngoại văn thì tiếng Anh chiếm tỷ lệ cao trong thành phần ngôn ngữ của tài liệu thư viện [H9.9.1.2].

Nhằm tăng cường khả năng phục vụ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường, từ năm 2012 Thư viện đã tiến hành xây dựng cổng thông tin nhằm cung cấp thông tin và tài liệu điện tử cho bạn đọc. Nguồn tài liệu điện tử thư viện cung cấp cho bạn đọc được sưu tầm, chọn lọc từ nhiều nguồn khác nhau trên internet. Lướt sử dụng thông qua cổng thông tin của thư viện không ngừng tăng cao. Đến cuối năm 2014, Nhà trường triển khai hệ thống cổng thông tin chung cho toàn trường, thư viện chuyển đổi hệ thống và là một trong những nhánh truy cập chủ yếu từ website chung [H9.9.1.3]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã tiến hành mua quyền sử dụng cho 20 tài khoản từ Trung tâm Thông tin KHCN Quốc gia để phục vụ tra cứu và khai thác cho các nhóm nghiên cứu trọng điểm của Nhà trường. Nhằm tăng cường khả năng hợp tác, trao đổi nguồn lực thông tin, Thư viện đã tích cực tham gia các tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp như Hội thư viện Việt Nam, Liên hiệp Thư viện các trường ĐH, CĐ khu vực phía Nam (2007 - 2012), Liên hiệp thư viện các trường khối kỹ thuật STE, Liên hiệp thư viện các trường ĐH đa ngành, ... [H9.9.1.4].

Để phát triển nguồn lực thông tin của thư viện, căn cứ theo đặc thù đào tạo và kế hoạch chiến lược phát triển của Nhà trường, Thư viện xây dựng chính sách



bổ sung tài liệu theo các phân kỳ trung hạn 5 năm và ngắn hạn từng năm. Theo đó, vốn tài liệu của thư viện tập trung phát triển để phục vụ nhu cầu giảng dạy, nghiên cứu và học tập của tập thể GV, cán bộ và SV của Nhà trường với tỷ lệ từ 70 – 80% tài liệu kỹ thuật đồng thời tăng cường nguồn lực để đẩy mạnh phát triển nguồn tài liệu điện tử. Cũng căn cứ theo chính sách bổ sung tài liệu, mỗi học kỳ, dựa trên số lượng SV theo học từng ngành, từng môn học, thư viện phối hợp với các khoa trong trường để lập danh mục những tài liệu cần bổ sung. Nhờ đó, nguồn tài liệu của thư viện luôn bám sát với chương trình giảng dạy và nội dung học tập [H9.9.1.5].

Về chính sách phục vụ của thư viện, với phương châm đồng hành cùng độc giả, thư viện xây dựng chính sách phục vụ linh hoạt, mềm dẻo và đảm bảo tính hiệu quả trong công việc. Chính sách phục vụ, các quy định, nội quy và thông báo của thư viện được thông báo rộng rãi đến toàn thể bạn đọc thông qua website của thư viện, trang mạng xã hội, qua email và các bảng thông báo tại thư viện [H9.9.1.16]. Đối với công tác phục vụ tại thư viện, Nhà trường có quy định cụ thể về đối tượng, số lượng và thời hạn mượn các loại tài liệu trong thư viện [H9.9.1.7]. Bên cạnh đó, để tăng cường khả năng đáp ứng nhu cầu của bạn đọc trong những khoảng thời gian cao điểm mùa thi, thư viện cũng thường xuyên tăng cường phục vụ ngoài giờ, phục vụ thông tâm và phục vụ vào ngày thứ bảy khi SV có nhu cầu và được sự phê duyệt của Nhà trường [H9.9.1.8].

Từ năm 2002, thư viện đã được trang bị phần mềm quản lý thư viện, phục vụ công tác mượn trả, tra cứu tài liệu qua hệ thống máy tính nối mạng [H9.9.1.9]. Đến năm 2015, thư viện đã nâng cấp phần mềm quản lý thư viện với nền tảng công nghệ cao hơn, phù hợp với xu thế ứng dụng của công nghệ di động và nhu cầu mạnh mẽ trong việc khai thác tài liệu điện tử trên các thiết bị di động. Với việc ứng dụng công nghệ thông tin một cách mạnh mẽ, thư viện không chỉ phục vụ bạn đọc tra tìm tài liệu và khai thác tài liệu điện tử mà còn hoàn toàn có thể nắm bắt nhu cầu của bạn đọc một cách nhanh chóng thông qua những thống kê hàng tuần, hàng tháng, hàng năm [H9.9.1.10]. Bên cạnh đó, với nền tảng công nghệ tiên tiến, thư viện và bạn đọc có thể tương tác với nhau một

cách nhanh chóng và hiệu quả. Bạn đọc có thể tra tìm tài liệu, kiểm tra sự sẵn có của tài liệu trong kho và đăng ký chờ mượn khi tài liệu đã được sẵn sàng [H9.9.1.11]. Bạn đọc gặp khó khăn hoặc có nhu cầu cụ thể cũng được tiếp nhận một cách nhanh chóng, thuận tiện thông qua các cổng giao tiếp trên trang chủ của thư viện như các dịch vụ chat, nhắn tin, gửi email về thư viện.

Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác của bạn đọc khi vào thư viện, thư viện đã trang bị hệ thống các máy tính tra cứu tại các phòng phục vụ như phòng Đọc, phòng Mượn sách tham khảo và giáo trình. Bên cạnh đó, thư viện đã phối hợp với các đối tác ngoài trường để tìm kiếm giải pháp nhằm cung cấp hệ thống mạng không dây phủ sóng toàn bộ khuôn viên của thư viện [H9.9.1.12].

Để hỗ trợ cho SV, cán bộ thư viện luôn thường trực để giúp đỡ, giải đáp và hướng dẫn họ khi cần thiết. Đối với những SV mới, hàng năm thư viện tham gia hướng dẫn, giới thiệu về các dịch vụ và quy định trong việc khai thác tài liệu tại thư viện trong các đợt sinh hoạt đầu khóa do Nhà trường tổ chức. Bên cạnh đó, thư viện theo định kỳ hàng năm cũng tiến hành tổ chức các lớp tập huấn kỹ năng sử dụng thư viện nhằm trang bị cho SV những kỹ năng cần thiết trong việc khai thác và sử dụng thư viện [H9.9.1.13]. Để thực hiện tốt nhiệm vụ hỗ trợ học tập, thực hiện chức năng và nhiệm vụ của người cán bộ thư viện, Thư viện luôn ý thức phát triển nguồn nhân lực của mình với đầy đủ kiến thức chuyên môn, có kỹ năng phù hợp và được cập nhật các kiến thức hiện hành [H9.9.1.14].

Ngoài ra, với mục tiêu ĐBCL toàn diện và không ngừng cải tiến, Thư viện thường xuyên tiếp nhận thông tin phản hồi của bạn đọc qua các cuộc khảo sát, đánh giá mức độ hài lòng của bạn đọc, các ý kiến đóng góp về thư viện qua các buổi gặp gỡ đối thoại của lãnh đạo Nhà trường với SV được tổ chức định kỳ theo từng học kỳ. Những phản ánh, ý kiến của bạn đọc được thư viện xử lý, phản hồi và đưa vào hành động nhằm liên tục cải tiến để nâng cao chất lượng phục vụ của thư viện [H9.9.1.15].

## **2. Điểm mạnh**

- Thư viện đã có cơ cấu tổ chức ổn định và có chính sách phục vụ linh hoạt
- Đội ngũ nhân sự trẻ có chuyên môn cao, năng động; cán bộ phục vụ có

nhiều sáng kiến cải tiến trong nghiệp vụ, năng lực phục vụ cao.

- Vốn tài liệu phong phú, đa dạng về loại hình; trang thiết bị, phương tiện hoạt động phù hợp với nhu cầu sử dụng của độc giả.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của thư viện triệt để và toàn diện.

### **3. Tồn tại**

- Hiện nay, cơ sở hạ tầng của thư viện trường chưa đạt chuẩn công trình xây dựng của một thư viện hiện đại, không gian phục vụ bị thiếu hụt trong thời gian cao điểm phục vụ giáo trình.

- Tài liệu ngoại văn trong thư viện còn hạn chế, thể loại tài liệu mới chỉ đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu, chưa đáp ứng nhu cầu giải trí của bạn đọc.

- Nguồn tạp chí chuyên ngành còn rất hạn chế

### **4. Kế hoạch hành động**

Thư viện đã đệ trình BGH Nhà trường kế hoạch lập dự án xây dựng Trung tâm học liệu Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM.

Thư viện đang tiến hành hoàn thiện chính sách bổ sung tài liệu đồng thời tiếp tục triển khai ứng dụng CNTT trong hoạt động của thư viện và số hóa nguồn tài liệu nội sinh của Nhà trường gồm có luận văn, luận án, các công trình NCKH và các bài tạp chí.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 9.2. Có đủ số phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo.**

#### **1. Mô tả**

Hiện nay, Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM đang quản lý hệ thống CSVC phục vụ cho công tác đào tạo bao gồm 2 cơ sở tại số 01. Võ Văn Ngân, Quận Thủ Đức và số 484. Lê Văn Việt, Quận 9, TPHCM với tổng diện tích đất hơn 21 ha [H9.9.2.1]. Trong đó, diện tích sàn xây dựng là 122.243 m<sup>2</sup> gồm hội trường, giảng đường, phòng học; thư viện, trung tâm học liệu; phòng thí nghiệm, xưởng

thực hành; ký túc xá; sân vận động [H9.9.2.2], với số lượng SV như hiện nay thì tính bình quân diện tích phòng học (bao gồm phòng học lý thuyết và thực hành) trên SV là 3,95 m<sup>2</sup>, đáp ứng được yêu cầu quy định [H9.9.2.3].

Từ năm 2007 tới nay, Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM đã hoàn thành 04 dự án đầu tư xây dựng mới với tổng số 54.000 m<sup>2</sup> sàn xây dựng bao gồm Tòa nhà Công nghệ cao, Nhà học đa năng, Tòa nhà trung tâm và Ký túc xá cơ sở 2 [H9.9.2.4]. Như vậy, hệ thống CSVC của Nhà trường hiện có đã đáp ứng tốt cho quá trình học tập và NCKH của Nhà trường.

Dựa trên số liệu về thời khóa biểu phòng học cho các ngành đào tạo, hiện nay Nhà trường thực hiện kế hoạch giảng dạy 2 ca (tiết 1 đến tiết 12; từ 7 giờ đến 17 giờ 50 mỗi ngày) và tần suất sử dụng phòng cả lý thuyết và thực hành thí nghiệm đều chưa đến 100% [H9.9.2.5]. Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện báo cáo đánh giá về mức độ đáp ứng về số lượng phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm cho các hoạt động đào tạo và NCKH gửi Bộ GD&ĐT [H9.9.2.6].

Để có CSVC đáp ứng nhu cầu học tập, NCKH của GV và SV, hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch và tổ chức mua sắm, sửa chữa nhà xưởng, trang thiết bị [H9.9.2.7]. Các sửa chữa đột xuất được Nhà trường xem xét giải quyết kịp thời bằng quy trình sửa chữa đột xuất [H9.9.2.8].

Để định hướng phát triển bền vững, Nhà trường đã quy hoạch xây dựng chi tiết ở cả 2 cơ sở của trường [H9.9.2.9], quy hoạch phát triển và KHCL trung hạn 2011-2015 tầm nhìn 2020 [H9.9.2.10] và định hướng quy hoạch phát triển Trường giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030 [H9.9.2.11]. Đây chính là cơ sở để Nhà trường đầu tư, xây dựng phòng học, nhà xưởng, trang thiết bị, ... nhằm ngày càng đáp ứng tốt hơn công tác đào tạo và NCKH. Bên cạnh đó, từ năm 2015, Nhà trường thực hiện khảo sát CBVC về môi trường làm việc và khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường. Sau khi có kết quả khảo sát, Nhà trường xem xét và yêu cầu các đơn vị đưa ra các biện pháp khắc phục và cải tiến [H9.9.2.12].

## **2. Điểm mạnh**

Số phòng học, giảng đường, phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ cho việc dạy, học và NCKH của Nhà trường đáp ứng được yêu cầu và tần suất sử dụng phòng cả lý thuyết và thực hành thí nghiệm đều chưa đến 100%.

### **3. Tồn tại**

Nhà trường vẫn tồn tại một số công trình xây dựng bán kiên cố bị xuống cấp và phân bổ phân tán làm ảnh hưởng đến quy hoạch, mục tiêu chiến lược phát triển của Nhà trường.

### **4. Kế hoạch hành động**

Giai đoạn 2016 - 2020, Trường triển khai thực hiện đầu tư xây dựng mới các công trình theo quy hoạch xây dựng chi tiết được duyệt và theo KHCL nhằm thay thế các nhà làm việc cũ bằng các khu nhà mới.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 9.3. Có đủ trang thiết bị dạy và học để hỗ trợ cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học, được đảm bảo về chất lượng và sử dụng có hiệu quả, đáp ứng yêu cầu của các ngành đang đào tạo.**

#### **1. Mô tả**

Phòng Thiết bị Vật tư và Phòng Quản trị CSVC là bộ phận chuyên trách về thiết bị và CSVC của Nhà trường, chịu trách nhiệm về việc theo dõi và quản lý số lượng các trang thiết bị phục vụ cho việc giảng dạy, học tập và NCKH của Nhà trường [H9.9.3.1]. Từ năm 2008, căn cứ vào nguồn kinh phí và nhu cầu đầu tư hàng năm, Phòng Thiết bị Vật tư tham mưu với BGH lập kế hoạch, triển khai các kế hoạch mua sắm, đầu tư trang thiết bị phục vụ cho công tác đào tạo và quản lý [H9.9.3.2].

Các đơn vị trong trường đều được trang bị máy tính và nối mạng. Tổng số máy tính trong trường có 1.904 máy tính bộ, 61 máy tính xách tay, trong đó số máy tính phục vụ cho người học là 1.332 máy. Tại các phòng học đều được trang bị thiết bị âm thanh, 100% phòng học hệ chất lượng cao đều được trang bị máy chiếu và máy điều hòa không khí [H9.9.3.3].

Trong những năm qua Nhà trường tích cực đẩy mạnh công tác mở rộng liên

kết với các DN, công ty, tập đoàn trong và ngoài nước để tìm nguồn tài trợ các thiết bị hiện đại phục vụ NCKH, đào tạo theo hình thức phi chính phủ, nhằm tạo điều kiện cho SV có cơ hội tiếp cận với các thiết bị tiên tiến. Điển hình một số đơn vị như Công ty GE, tập đoàn Rockwell, Công ty Panasonic, Công ty Tektronix, Công ty Intel Việt Nam, Công ty Siemen Việt Nam, Công ty Renesas, ... với tổng số tiền tài trợ khoảng 26 tỷ đồng. Ngoài ra, Nhà trường còn nhận được các dự án viện trợ theo hình thức ODA từ Chính phủ Áo và Ngân hàng phát triển Châu Á với số tiền lên đến 100 tỷ đồng [H9.9.3.4]. Cùng với số vốn đầu tư lên đến hàng trăm tỷ đồng từ nguồn ngân sách hoạt động của Nhà trường, nguồn kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia của Nhà nước, Nhà trường đã xây dựng và mở rộng thêm các phòng học lý thuyết, đầu tư CSVC và các trang thiết bị multimedia hiện đại hỗ trợ cho công tác giảng dạy hệ chất lượng cao, có 53 phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo và NCKH, nhiều xưởng thực hành với trang thiết bị hiện đại. Bên cạnh đó, Nhà trường còn đầu tư 22 tỷ đồng để nâng cấp, mở rộng hạ tầng, ứng dụng CNTT vào phục vụ đào tạo, nâng cao chất lượng quản lý, đáp ứng nhu cầu của GV và SV trong công tác đào tạo theo học chế tín chỉ, triển khai hệ thống đào tạo qua mạng E-Learning, Mobile Learning, ... [H9.9.3.5]. Ngoài những trang thiết bị đầu tư mua sắm theo dự án, Nhà trường còn tổ chức mua sắm thường xuyên các trang thiết bị bổ sung với tổng số tiền mua sắm khoảng 6 tỷ đồng/năm [H9.9.3.2].

Để sử dụng các thiết bị một cách hiệu quả, Nhà trường đặt hướng dẫn sử dụng bên cạnh các thiết bị [H9.9.3.6]. Phòng Thiết bị Vật tư còn phối hợp với các chuyên viên phụ trách kỹ thuật của các Khoa tiến hành bảo trì, sửa chữa các thiết bị theo quy trình bảo trì, sửa chữa của trường [H9.9.3.7]. Khi có thiết bị nào bị hư hỏng, CBVC có thể yêu cầu được sửa chữa bằng cách điền thông tin vào phiếu yêu cầu sửa chữa thiết bị, có xác nhận của lãnh đạo và gửi đến Phòng Thiết bị Vật tư. Phòng Thiết bị Vật tư sẽ tiến hành xem xét và sửa chữa, nếu thiết bị nào không thể sửa chữa được thì sẽ tiến hành mua mới để thay thế. Nhà trường thực hiện đánh giá hiệu quả sử dụng thiết bị vào mỗi học kỳ [H9.9.3.8] và kiểm kê tài sản vào cuối mỗi năm nhằm thống kê, đánh giá lại mức độ khấu

hao của các thiết bị theo quy định về khấu hao tài sản cố định theo Quyết định số 32/2008/QĐ-BTC ngày 29/5/2008 và Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính [H9.9.3.9].

Từ năm 2015, Nhà trường thực hiện việc khảo sát CBVC về môi trường làm việc và khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường. Trong đó, Nhà trường có khảo sát sự hài lòng của CBVC và SV về trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập của Nhà trường và nhận được ý kiến đa số người trả lời là hài lòng khi được hỏi về việc hỗ trợ sửa chữa hoặc thay thế kịp thời. Sau khi khảo sát, Nhà trường tiến hành thống kê, báo cáo kết quả khảo sát cho toàn trường và đề nghị các đơn vị có giải pháp cải tiến [H9.9.3.10].

## **2. Điểm mạnh**

- Phòng Thiết bị Vật tư phối hợp với các Khoa để lập các dự án mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo tại trường theo đúng kế hoạch và đúng tiến độ.

- Tổ chức lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp với giá thành cạnh tranh và đưa các trang thiết bị vào sử dụng đúng mục đích, đúng kế hoạch đạt hiệu quả cao.

## **3. Tồn tại**

Vì một số yếu tố khách quan về con người và tính đa dạng về mặt kỹ thuật của trang thiết bị nên chưa thể đáp ứng tốt nhu cầu công tác bảo dưỡng và sửa chữa.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 – 2017, Nhà trường có kế hoạch cải tiến như sau:

- Phòng Thiết bị Vật tư phối hợp với các chuyên viên phụ trách kỹ thuật của các Khoa để thực hiện công tác sửa chữa và bảo trì các trang thiết bị thực tập.

- Nhà trường tuyển dụng thêm chuyên viên kỹ thuật cho một số đơn vị để công tác sửa chữa và bảo dưỡng thiết bị được tốt hơn và kịp thời phục vụ giảng dạy.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

### **Tiêu chí 9.4. Cung cấp đầy đủ thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.**

#### **1. Mô tả**

Ứng dụng công nghệ thông tin là một trong các yếu tố quan trọng để đem lại hiệu quả trong công tác đào tạo và NCKH. Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin từ rất sớm và đến nay những thiết bị tin học, phần mềm được đầu tư đã hỗ trợ rất tốt, nâng cao hiệu quả các hoạt động dạy và học, NCKH và quản lý của Nhà trường. Nhà trường cũng đã trang bị các thiết bị chuyên dụng (Fortiget, F5) để đảm bảo an toàn mạng máy tính toàn trường và có hệ thống phần mềm diệt virus và firewall kiểm soát truy cập vào/ra hệ thống [H9.9.4.1].

Để đảm bảo đáp ứng đầy đủ thiết bị tin học cho CBVC và SV sử dụng hiệu quả, Nhà trường giao cho Phòng Thiết bị Vật tư chịu trách nhiệm mua mới hoặc thay thế các thiết bị tin học cho trường, Trung tâm Thông tin - máy tính chịu trách nhiệm về việc lên phương án kỹ thuật, sửa chữa, bảo trì toàn bộ hệ thống công nghệ thông tin của trường [H9.9.4.2]. Hiện nay, tổng số máy tính của trường là 1.904 máy, trong đó số lượng máy tính cho người học là 1.332 máy. Số lượng máy tính cho cán bộ ở các Phòng/Ban chức năng là 417 máy, số lượng máy tính dùng cho các phòng thực hành của các Khoa là 155 máy [H9.9.4.3]. Tất cả các máy tính của trường đều được kết nối mạng internet, qua các đường truyền gồm 03 đường Leased Line trên 320 Mbps và 12 đường FTTH 12 Mbps [H9.9.4.4].

Nhà trường đã cấp cho mỗi CBVC và SV một tài khoản email mang tên miền của trường (@hcmute.edu.vn và @student.hcmute.edu.vn) để cung cấp, trao đổi thông tin của trường kịp thời cho CBVC, SV. Ngoài ra, Nhà trường còn cung cấp thông tin đến CBVC qua trang <http://eoffice.hcmute.edu.vn>. Đối với SV, Nhà trường cung cấp các tài khoản, hỗ trợ việc reset mật khẩu cho SV (đối với những SV quên mật khẩu) đăng nhập vào các trang web chuyên dụng của trường để SV có thể đăng ký môn học, xem điểm, xem lịch thi, thông tin học vụ



trên trang <http://online.hcmute.edu.vn>, đăng ký môn học trực tuyến qua trang <https://dkmh.hcmute.edu.vn>, xem và download tài liệu trên trang <http://thuvien.hcmute.edu.vn>, học trực tuyến trên trang <https://lms.hcmute.edu.vn>, ... [H9.9.4.5]. Điều này đã tạo thuận lợi và mang lại hiệu quả trong công tác quản lý, giảng dạy, học tập và NCKH. Ngoài website chính của trường, tất cả các đơn vị trong trường đều có website riêng để quảng bá và cung cấp thông tin của đơn vị mình [H9.9.4.6].

Nhà trường đã xây dựng hệ thống phần mềm chuyên dụng PSC phục vụ các mảng công tác của Nhà trường về đào tạo, chấm thi trắc nghiệm, quản trị tài sản, quản trị thư viện, quản lý nhân sự, khảo sát ý kiến CBVC, SV, ... [H9.9.4.7]. Phần mềm này là nơi mà Nhà trường lưu trữ, quản lý cơ sở dữ liệu chung giúp cho việc quản lý các hoạt động ở trường một cách thuận tiện và hiệu quả. Ngoài ra, bộ phận tài chính của trường sử dụng phần mềm chuyên dụng Misa để hỗ trợ cho công việc của mình [H9.9.4.8].

Hệ thống wifi trong khuôn viên trường được phủ sóng tại Tòa nhà trung tâm, Tòa nhà công nghệ cao, một số khu vực học tập ngoài trời của SV, khu Trung tâm Dịch vụ SV. Một số đơn vị cũng chủ động trang bị Wifi phục vụ cho GV và SV sử dụng trong học tập và nghiên cứu. CBVC và SV được sử dụng internet miễn phí trong trường và được phân cấp tốc độ truy cập cho từng đối tượng. Đối với hệ thống wifi do Nhà trường quản lý đăng nhập xác thực qua địa chỉ email của SV, GV và CBVC được Nhà trường cung cấp và thông báo bằng email đến CBVC và SV [H9.9.4.9]. Mức độ sử dụng Wifi của Nhà trường là thường xuyên do GV, SV học tập theo dạng kết hợp giữa học tập trên lớp và học qua mạng và sử dụng các ứng dụng online của trường.

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường ngày càng hoàn thiện các phần mềm, thêm nhiều tiện ích về công nghệ thông tin hơn đã đáp ứng được các yêu cầu ngày càng cao về quản lý, giảng dạy, NCKH và học tập trong trường.

Hệ thống hạ tầng phần cứng, internet được nâng cấp đáng kể, đội ngũ hỗ trợ để giải quyết các vấn đề liên quan đến hệ thống rất tích cực phục vụ nhu cầu

sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin mà Nhà trường cung cấp.

Các Phòng/Ban chức năng có đầy đủ máy tính và các thiết bị tin học khác. Tất cả các máy tính trong trường được kết nối mạng nội bộ và mạng internet. Hệ thống mạng được duy trì ổn định và có bộ phận kỹ thuật chuyên trách theo dõi, bảo trì.

### **3. Tồn tại**

Máy tính tại một vài phòng làm việc đã sử dụng nhiều năm, cấu hình không cao.

Hệ thống mạng wifi chỉ mới phục vụ một số nơi trong trường do trường có diện tích khuôn viên rất rộng, việc đầu tư không thể thực hiện toàn bộ trong thời gian ngắn mà phải thực hiện theo từng giai đoạn.

### **4. Kế hoạch hành động**

Nhà trường thực hiện mua mới và thay thế linh kiện máy tính, nâng cao hiệu suất làm việc của các máy tính trong trường.

Trong năm học 2015 - 2016, Nhà trường lập kết hoặc phủ sóng wifi ở một số khu vực tự học của SV như khu C, D, E.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 9.5. Có đủ diện tích lớp học theo quy định cho việc dạy và học; có ký túc xá cho người học, đảm bảo đủ diện tích nhà ở và sinh hoạt cho sinh viên nội trú; có trang thiết bị và sân bãi cho các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao theo quy định.**

#### **1. Mô tả**

Là một trong những trường ĐH có khuôn viên rộng rãi ở khu vực TPHCM với khuôn viên hơn 21 ha [H9.9.5.1], tổng diện tích sàn xây dựng là 122.243 m<sup>2</sup> [H9.9.5.2]. Trường DHSP Kỹ thuật TPHCM có đầy đủ CSVC đảm bảo phục vụ nhu cầu tổ chức dạy và học. Hiện nay, Trường có 256 phòng học lý thuyết, 01 phòng dạy học Kỹ thuật số, 158 xưởng thực hành và phòng thí nghiệm [H9.9.5.3] với tổng diện tích phòng học lý thuyết, xưởng thực hành /thí nghiệm (chưa tính sân vận động) là 61.303 m<sup>2</sup> [H9.9.5.4]. Quỹ phòng học này được giao

cho Phòng Đào tạo trực tiếp quản lý, lập kế hoạch tổ chức các hoạt động dạy và học [H9.9.5.5]. Với quy mô SV hiện nay (chính quy, đã quy đổi) là 15.516 SV thì bình quân diện tích sàn xây dựng các công trình trực tiếp phục vụ dạy và học tính trên đầu SV là 3,95 m<sup>2</sup>/SV cao hơn quy hiện hành (2,5 m<sup>2</sup>/SV) [H9.9.5.6]. Vì vậy diện tích sàn xây dựng đáp ứng rất tốt cho tổ chức hoạt động giảng dạy và học tập.

Việc thực hiện đầu tư xây dựng CSVC phục vụ cho hoạt động dạy và học trong những năm qua được thực hiện theo KHCL phát triển trung hạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020 [H9.9.5.7] và trong những năm tiếp theo là định hướng quy hoạch phát triển Trường giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn đến 2030 [H9.9.5.8]. Định kỳ, sau 2-3 năm, Nhà trường tổ chức rà soát đánh giá tình hình thực hiện KHCL, điều chỉnh kịp thời chiến lược phát triển cho phù hợp với bối cảnh thực tế [H9.9.5.9]. Hàng năm, việc cụ thể hóa các hạng mục đầu tư được lập kế hoạch ngân sách theo quy trình chung của Bộ GD&ĐT [H9.9.5.10]. Nhà trường cũng đã triển khai thực hiện quy hoạch 1/500 toàn bộ Cơ sở I (Số 01. Võ Văn Ngân, Thủ Đức, TPHCM) hiện đang trình cấp thẩm quyền phê duyệt để làm cơ sở triển khai các hoạt động đầu tư tăng cường CSVC đáp ứng nhu cầu phát triển trong dài hạn [H9.9.5.11].

Ngoài ra, từng khu vực theo Khoa quản lý SV, kể cả khu nội trú ký túc xá, Trường cũng cho lập các khu vực tự học, có lắp wifi miễn phí phục vụ nhu cầu tự học và nghiên cứu của SV.

Hiện nay trường có 2 ký túc xá với tổng diện tích sàn xây dựng là 18.965 m<sup>2</sup>, bao gồm 02 cơ sở: Cơ sở I tại 01. Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Quận Thủ Đức, TPHCM, quy mô đáp ứng 640 chỗ ở; Cơ sở II tại 484. Lê Văn Việt, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, TPHCM, quy mô đáp ứng 1.776 chỗ ở [H9.9.5.12]. Các phòng ở được trang bị các thiết bị cần thiết cho nhu cầu sinh hoạt và học tập của SV [H9.9.5.13]. Các Khu ký túc xá hiện tại đều có nhà ăn, sân chơi thể dục thể thao, khu tự học, .... phục vụ rất tốt nhu cầu sinh hoạt và học tập của SV. Diện tích sân bãi phục vụ cho học tập thể dục thể thao và vui chơi của SV là 23.044 m<sup>2</sup>, với các sân bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông

được xây dựng trong khu vực sân trường và khu nội trú ký túc xá SV [H9.9.5.14]. Hàng năm, Ký túc xá đều tổ chức các hoạt động văn nghệ, TDTT cho SV [H9.9.5.15]. Về cơ bản, Nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu chỗ ở cho SV [H9.9.5.16]. Tuy nhiên do diện tích đất của Nhà trường là có hạn, không thể cung cấp chỗ ở cho tất cả SV nên Nhà trường phải xem xét ưu tiên vào ở ký túc xá theo Thông tư số 27/2011/TT-BGDĐT ngày 27/06/2011 của Bộ GD&ĐT [H9.9.5.17] và Thông báo hàng năm vào đầu năm học của Ban quản lý ký túc xá [H9.9.5.18]. Trong định hướng quy hoạch phát triển Trường giai đoạn 2016-2020, tầm nhìn 2030, Nhà trường sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực, huy động vốn đầu tư từ nhiều nguồn tiếp tục đầu tư xây dựng Nhà xưởng, các ký túc xá mới theo quy hoạch chi tiết 1/500 Khu ký túc xá SV đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt [H9.9.5.19]. Ngoài ra, Trường còn phối hợp rất tốt với chính quyền địa phương đảm bảo công tác an ninh, an toàn PCCC. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm tại nhà ăn cho SV cũng được đặc biệt quan tâm. Hàng năm, địa phương đều cử đoàn kiểm tra và chấm điểm hoạt động xây dựng ký túc xá văn hóa. Năm 2013, Ký túc xá của Trường được Ủy ban nhân dân Quận Thủ Đức công nhận danh hiệu “Ký túc xá văn hóa” [H9.9.5.20].

Nhà trường thực hiện việc lấy ý kiến của SV về các điều kiện làm việc, sinh hoạt thông qua các buổi đối thoại trực tiếp giữa người học và lãnh đạo Nhà trường được tổ chức định kỳ 01 lần/học kỳ [H9.9.5.21], khảo sát SV về chất lượng phục vụ của Nhà trường [H9.9.5.22], khảo sát SV nội trú về điều kiện học tập, sinh hoạt và phục vụ các hoạt động TDTT, văn nghệ của ký túc xá [H9.9.5.23], khảo sát CBVC về môi trường làm việc [H9.9.5.24] để Nhà trường có hướng chỉ đạo và cải tiến kịp thời nhằm nâng cao hơn nữa chất lượng phục vụ.

## **2. Điểm mạnh**

- Nhà trường có đầy đủ nguồn lực CSVC là phòng học lý thuyết và thực hành đáp ứng tốt nhu cầu tổ chức giảng dạy đáp ứng quy mô SV.
- Trong khuôn viên các ký túc xá có đầy đủ khu tự học, nhà ăn, sân bóng chuyền, bóng đá, cầu lông, ... đảm bảo phục vụ nhu cầu hoạt động sinh hoạt văn

hóa, thể dục thể thao cho SV nội trú.

### **3. Tồn tại**

- Hiện nay, quy mô ký túc xá chưa đáp ứng được nhiều SV nội trú.
- Ký túc xá tại cơ sở I được đưa vào sử dụng nhiều năm nên đã xuống cấp cần đầu tư sửa chữa và nâng cấp.

### **4. Kế hoạch hành động**

- Thường xuyên thực hiện việc duy tu, sửa chữa chống xuống cấp các cơ sở hiện hữu, đảm bảo phục vụ tốt nhu cầu sinh hoạt nội trú cho SV.
- Tiếp tục triển khai các quy hoạch đã được phê duyệt xây dựng các khối nhà A, B, C ký túc xá tại cơ sở II và triển khai xây dựng 2 ký túc xá E, F tại cơ sở I trên cơ sở tập trung các nguồn lực hiện có và huy động nhiều nguồn vốn đầu tư như vốn xã hội hóa giáo dục, nguồn vốn ngân sách trung ương, địa phương.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 9.6. Có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu theo quy định.**

#### **1. Mô tả**

Nhà trường áp dụng nội dung Quyết định 260/2006/QĐ-TTg ngày 14/11/2006 của Thủ tướng Chính phủ để xác định và phân bổ về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc của CBVC [H9.9.6.1]. Hiện nay, Trường có tổng cộng có 339 phòng làm việc cho CBVC với tổng số diện tích là 17.050 m<sup>2</sup> [H9.9.6.2]. Với tổng số cán bộ quản lý, cán bộ hành chính và GV tại thời điểm tháng 02/2016 là 770 người [H9.9.6.3], thì diện tích phòng làm việc bình quân tính trên đầu người khoảng 22,14 m<sup>2</sup>/người. Ở các phòng làm việc, Nhà trường đều có lắp đặt đầy đủ các trang thiết bị cần thiết cho nhu cầu làm việc như máy tính, máy in, máy scan, máy lạnh, quạt, các kệ, tủ hồ sơ, ... [H9.9.6.4]. Ngoài ra, các GV cũng có thể sử dụng các phòng thực hành/thí nghiệm, phòng máy tính để phục vụ cho công việc chuyên môn.

Riêng đối với hoạt động NCKH; từ cuối năm 2015, Trường đã quy hoạch tập trung vào một khu vực riêng (tại Nhà học đa năng - Cơ sở II). Mỗi nhóm

nghiên cứu trọng điểm được bố trí phòng nghiên cứu riêng cho từng nhóm để làm việc và tổ chức hoạt động NCKH [H9.9.6.5].

Việc thực hiện đầu tư xây dựng CSVC nói chung và phòng làm việc, nghiên cứu của cán bộ GV nói riêng trong những năm qua được thực hiện theo KHCL phát triển trung hạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020 [H9.9.6.6], và trong những năm tiếp theo là định hướng quy hoạch phát triển Trường giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn đến 2030 [H9.9.6.7]. Định kỳ, sau 2-3 năm, Nhà trường tổ chức rà soát đánh giá tình hình thực hiện KHCL, điều chỉnh kịp thời chiến lược phát triển cho phù hợp với bối cảnh thực tế [H9.9.6.8].

Hàng năm, việc cụ thể hóa các hạng mục đầu tư được lập kế hoạch ngân sách theo quy trình chung của Bộ GD&ĐT [H9.9.6.9]. Nhà trường đã triển khai thực hiện quy hoạch 1/500 toàn bộ Cơ sở I (Số 01. Võ Văn Ngân, Thủ Đức, TPHCM) hiện đang trình cấp thẩm quyền phê duyệt [H9.9.6.10], và quy hoạch chi tiết 1/500 Khu ký túc xá SV đã được các cấp thẩm quyền phê duyệt [H9.9.6.11]. Công tác quy hoạch đầu tư xây dựng cùng với KHCL phát triển trung và dài hạn là cơ sở để Trường triển khai các hoạt động đầu tư tăng cường CSVC phục vụ nhu cầu phát triển theo kế hoạch dài hạn của Nhà trường.

Trong năm 2016, Nhà trường đang triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng Nhà học - Xưởng thực hành F1 đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt đầu tư theo Quyết định số 4955B/QĐ-GD&ĐT ngày 30/10/2015. Dự án đầu tư xây dựng công trình với quy mô 8 tầng và 01 tầng áp mái, có tổng diện tích sàn xây dựng là 8.560m<sup>2</sup> phục vụ cho nhu cầu đào tạo và phòng làm việc của chuyên gia nghiên cứu chuyên sâu của Nhà trường [H9.9.6.12].

Từ năm 2015, Nhà trường bắt đầu thực hiện khảo sát ý kiến của CBVC về môi trường làm việc. Sau khi có kết quả khảo sát, Nhà trường gửi cho các đơn vị, đề nghị các đơn vị xem xét và đưa ra các giải pháp cải tiến [H9.9.5.13].

## **2. Điểm mạnh**

Nhà trường có nguồn lực CSVC đáp ứng đủ và cao hơn tiêu chuẩn về diện tích làm việc tại các đơn vị hành chính sự nghiệp theo quy định hiện hành.

Nhà trường có Quy hoạch xây dựng chi tiết tổng thể 1/500 toàn bộ khuôn

viên đất hiện hữu và có KHCL phát triển trung và dài hạn để định hướng đầu tư phát triển CSVN ngày càng đáp ứng tốt hơn các yêu cầu về diện tích làm việc cho CBVC và GV, nghiên cứu viên.

### **3. Tồn tại**

Ngoài những khu nhà mới xây dựng thì Nhà trường còn một số phòng thí nghiệm, phòng làm việc được xây dựng từ khá lâu nên đã xuống cấp nhiều cần phải sửa chữa và nâng cấp.

### **4. Kế hoạch hành động**

- Duy trì việc thường xuyên sửa chữa, duy tu chống xuống cấp các khu làm việc đã xây dựng rất lâu trước đây để đảm bảo không gian làm việc cho CBVC, GV.

- Thực hiện theo quy hoạch theo KHCL trong hoạt động đầu tư xây dựng mới thay thế các nhà làm việc cũ bằng các khu nhà mới.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 9.7. Có đủ diện tích sử dụng đất theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85. Diện tích mặt bằng tổng thể đạt mức tối thiểu theo quy định.**

#### **1. Mô tả**

Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân TPHCM cấp (cơ sở 1) và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân TPHCM cấp (cơ sở 2) [H9.9.7.1] thì hiện Nhà trường có tổng diện tích đất là 210.363m<sup>2</sup> (21,0363 ha). Diện tích mặt bằng của Nhà trường chưa đáp ứng được yêu cầu theo quy định của tiêu chuẩn TCVN 3981-85, đây là vấn đề mà hầu như các trường ĐH đều chưa đạt được. Tuy nhiên, Nhà trường lại có diện tích sàn xây dựng là 122.243 m<sup>2</sup> [H9.9.7.2] với diện tích dành trực tiếp phục vụ cho học tập là 61.303 m<sup>2</sup> [H9.9.7.3] tính ra là bình quân diện tích sàn xây dựng các công trình trực tiếp phục vụ dạy và học tính trên đầu SV là 3,95 m<sup>2</sup>/SV cao hơn quy định của Thông tư về xác định chỉ tiêu tuyển sinh đối với các cơ sở GDĐH (2,5 m<sup>2</sup>/SV) [H9.9.7.4], điều này đã được xác nhận trong Biên bản thanh tra Bộ

GD&ĐT về chỉ tiêu tuyển sinh năm 2016, ngày kiểm tra 07/5/2016 [H.9.9.7.5].

Bên cạnh đó, để phát triển CSVC, Nhà trường có KHCL theo hướng làm việc với Ủy ban nhân dân TPHCM, hợp tác với các địa phương như tỉnh Phú Yên để mở rộng diện tích đất sử dụng [H9.9.7.6]. Ngoài việc mở rộng CSVC về các tỉnh, Nhà trường còn có chiến lược và kế hoạch quy hoạch xây dựng chi tiết lại khuôn viên Trường để tối ưu hóa việc sử dụng diện tích đất trong phạm vi quản lý của mình phục vụ mục tiêu giáo dục của Nhà trường như Quy hoạch 1/500 [H9.9.7.7], KHCL trung hạn 2011-2015 đến 2020 về cơ sở vật chất chất diện tích đất đai do trường quản lý và sử dụng là 40 ha, diện tích sàn xây dựng/1SV chính quy là 4m<sup>2</sup> [H9.9.7.8], Báo cáo thực trạng và định hướng qui hoạch phát triển Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030 [H9.9.7.9]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã có quyết định phê duyệt chủ trương xây dựng và đang tiến hành hoàn chỉnh hồ sơ đầu tư xây dựng nhà F1 thay thế các nhà làm việc, xưởng đã hết niên hạn sử dụng [H9.9.7.10].

## **2. Điểm mạnh**

- Nhà trường đã quy hoạch và sử dụng hợp lý diện tích đất được cấp.
- Trường đã xây dựng đề án để mở rộng diện tích đất sử dụng và phát triển CSVC.

## **3. Tồn tại**

Một số phòng làm việc đã được xây dựng lâu năm nên đã cũ và xuống cấp. Mặc dù đã có nhiều cố gắng, tuy nhiên hiện nay các dự án lập cơ sở 2 vẫn chưa được phê duyệt, do đó quỹ đất của Nhà trường vẫn không được cải thiện.

## **4. Kế hoạch hành động**

- Nhà trường đã có quyết định chủ trương xây dựng và đang tiến hành hoàn chỉnh hồ sơ xây dựng nhà F1 thay thế các nhà làm việc, xưởng đã hết niên hạn sử dụng, dự kiến hoàn thành trong năm 2019.

- Trước mắt, Nhà trường sẽ hoàn thiện dự án tại tỉnh Phú Yên và song song đó nhanh chóng hoàn thành đề xuất xin quỹ đất tại TPHCM.

## **5. Tự đánh giá: Chưa đạt yêu cầu của tiêu chí.**



## **Tiêu chí 9.8. Có quy hoạch tổng thể về sử dụng và phát triển cơ sở vật chất trong kế hoạch chiến lược của trường.**

### **1. Mô tả**

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM luôn bám sát quy hoạch của Chính phủ về mạng lưới các trường ĐH, CĐ giai đoạn 2006 – 2020 [H9.9.8.1] để thực hiện quy hoạch phát triển Nhà trường. Từ năm 2005, Nhà trường đã tiến hành thực hiện quy hoạch tổng thể về xây dựng và phát triển trường. Từ năm 2007 đến nay, mức phát triển đầu tư xây dựng của Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM như sau: Năm 2007 diện tích sàn xây dựng là 73.000 m<sup>2</sup>, năm 2011 là 82.700 m<sup>2</sup> (tăng 9.700 m<sup>2</sup>), năm 2016 là 122.243 m<sup>2</sup> (tăng 39.500 m<sup>2</sup>) [H9.9.8.2].

Nhà trường có KHCL và kế hoạch quy hoạch lại khuôn viên Trường để tối ưu hóa việc sử dụng diện tích đất trong phạm vi quản lý của mình phục vụ mục tiêu giáo dục của Nhà trường như Quy hoạch 1/500. Đến nay, sau nhiều năm thực hiện đề án quy hoạch và chỉnh sửa Nhà trường đang tiến hành hoàn thiện quy hoạch 1/500 của cơ sở 1 sau khi có kết luận cuộc họp với Ủy ban nhân dân TPHCM và các sở ngành liên quan [H9.9.8.3]. Đồng thời, Nhà trường đã và đang làm việc với tỉnh Phú Yên [H9.9.8.4] để lập dự án xin quỹ đất xây dựng cơ sở mới.

Quy hoạch xây dựng chi tiết tổng thể và phát triển trường được triển khai qua các KHCL trung hạn 2011-2015 tầm nhìn đến 2020 [H9.9.8.5] và được định kỳ đánh giá, hiệu chỉnh để luôn đạt hiệu quả cao nhất (Báo cáo thực trạng và định hướng qui hoạch phát triển Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM giai đoạn 2016-2020 tầm nhìn 2030) [H9.9.8.6]. Các KHCL trung hạn được triển khai về tới từng đơn vị để góp ý và triển khai thành nhiệm vụ của từng đơn vị liên quan thông qua kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng hàng năm [H9.9.8.7].

Hàng năm, để sử dụng tốt nhất CSVC các Khoa, Trung tâm; các đơn vị đề xuất kế hoạch sửa chữa, xây mới [H9.9.8.8], Nhà trường căn cứ trên nguồn lực tài chính và nhu cầu thực tế ký phê duyệt [H9.9.8.9] và tiến hành thực hiện sửa chữa theo đúng quy định [H9.9.8.10].

### **2. Điểm mạnh**

- Công tác đầu tư xây dựng, sửa chữa, nâng cấp CSVC thực hiện đúng quy định và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các quy hoạch xây dựng chi tiết và các KHCL trung hạn của Nhà trường được triển khai đến từng đơn vị, nên luôn có sự kiểm tra, góp ý để các dự án được triển khai thành công.

### **3. Tồn tại**

Hiện nay, quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500 của Nhà trường tại cơ sở 1 đang chờ phê duyệt.

### **4. Kế hoạch hành động**

Nhà trường tiến hành đề xuất với TPHCM, các địa phương về việc xây dựng cơ sở mới, dự kiến đến đầu năm 2018 sẽ được phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết 1/500.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 9.9. Có các biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.**

#### **1. Mô tả**

Đội bảo vệ thuộc biên chế của Trường gồm có 22 người, có nhiệm vụ bảo vệ tài sản, trật tự trong khuôn viên Trường, nhắc nhở GV, SV chấp hành nội quy của Trường; kịp thời xử lý các hành vi vi phạm an ninh trật tự, trộm cắp tài sản và được xây dựng trách nhiệm, quyền hạn riêng của đội bảo vệ [H9.9.9.1]. Đội bảo vệ của Trường được phân công trực 24/24 giờ mỗi ngày kể cả ngày lễ và ngày nghỉ [H9.9.9.2]. Để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, đội bảo vệ được trang bị trang phục bảo vệ và các công cụ hỗ trợ cần thiết, được tham gia các lớp bồi dưỡng, diễn tập chuyên môn nghiệp vụ [H9.9.9.3]; thường xuyên được cập nhật thông tin về tình hình an toàn, an ninh tại địa phương nơi Trường trú đóng thông qua việc tham dự các buổi báo cáo tình hình trật tự trị an khu vực, an ninh chính trị trên địa bàn. Bên cạnh đó, để bảo vệ tốt hơn tài sản của Trường, Trường còn xây dựng hàng rào, trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy tại các phòng học, phòng làm việc, khuôn viên Trường; thường xuyên kiểm tra, bảo

dưỡng hệ thống báo cháy, lắp đặt camera theo dõi trong Tòa nhà trung tâm, hệ thống báo cháy ở những khu vực quan trọng của trường giúp quan sát trật tự an ninh dễ dàng, các bảng hướng dẫn thoát hiểm, số điện thoại gọi khẩn cấp của bảo vệ, ... [H9.9.9.4].

Nhà trường thường xuyên tổ chức các khóa tập huấn về phòng cháy, chữa cháy, các buổi nói chuyện chuyên đề hướng dẫn xử lý khi có sự cố cháy xảy ra cho CBVC và SV trường [H9.9.9.5].

Đoàn Thanh niên tổ chức các đội hình thanh niên xung kích thu hút SV tham gia, mỗi ngày duy trì khoảng 20 SV thường trực tại các cổng và khuôn viên trường để hướng dẫn và kiểm soát việc thực hiện quy định ra vào cổng trường và Đoàn Thanh niên, Hội SV trường tổ chức các hoạt động tuyên truyền về an ninh trật tự đến SV thông qua nhiều hoạt động thiết thực [H9.9.9.6].

Trong những năm qua, nhìn chung Nhà trường cũng có xảy ra các vụ trộm cắp nhưng các vụ việc này là nhỏ lẻ, không mang tính nghiêm trọng, đã được trường xử lý dứt điểm và báo cáo với công an địa phương. Hàng năm, Nhà trường làm tốt công tác đánh giá, báo cáo tình hình thực hiện công tác đảm bảo an toàn, an ninh trong trường.

## **2. Điểm mạnh**

Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác an ninh trật tự, bảo vệ tài sản.

Nhà trường lắp đặt camera tại các vị trí xung yếu để theo dõi công tác an ninh trật tự trong khuôn viên trường giúp ngăn ngừa và phát hiện các hiện tượng xấu để kịp thời xử lý.

## **3. Tồn tại**

Việc tuyên truyền giáo dục cho người học về ý thức cảnh giác, đảm bảo an ninh trong trường còn chưa thật sự rộng khắp. Một tỷ lệ người học còn chủ quan nên đã bị mất trộm tài sản cá nhân trong thời gian qua.

## **4. Kế hoạch hành động**

Trong năm 2016 - 2017, Nhà trường tăng cường tổ chức các buổi nói

chuyện, báo cáo chuyên đề về tình hình an ninh trật tự địa phương cho SV và CBVC.

#### **5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí.

#### ***Kết luận Tiêu chuẩn 9***

Trường có thư viện đáp ứng đủ tài liệu học tập, giáo trình, học liệu số, sách tham khảo cho tất cả các chuyên ngành đào tạo; các loại ấn phẩm cơ bản khác có tại thư viện để giải trí, mở rộng tham khảo, ... đáp ứng nhu cầu của độc giả. Các phòng làm việc, phòng họp, hội trường, phòng học, phòng chuyên đề, xưởng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị làm việc, dạy học đảm bảo cả về số lượng, chất lượng phục vụ và diện tích xây dựng đáp ứng tốt hoạt động dạy - học và NCKH của Trường.

Trường có sân bãi cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao tương đối hoàn chỉnh, có đội ngũ bảo vệ chuyên trách làm việc 24/24 để bảo vệ tài sản, trật tự, an ninh, an toàn cho CBQL, GV, nhân viên và người học.

Bên cạnh các mặt đạt được, CSVC của Trường còn có hạn chế là diện tích đất đáp ứng cho quy mô đào tạo, phát triển của Nhà trường theo quy định của Tiêu chuẩn TCVN 3981-85 chưa đạt yêu cầu. Nhà trường tự đánh giá ở mức đạt 8/9 tiêu chí của tiêu chuẩn 9.

#### **Tiêu chuẩn 10. Tài chính và quản lý tài chính**

#### ***Mở đầu***

Tài chính và quản lý tài chính đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động của trường ĐH. Trường quản lý theo các quy định của Nhà nước đối với đơn vị sự nghiệp công lập, có Quy chế chi tiêu nội bộ, báo cáo tài chính hàng năm đến cơ quan chủ quản; công khai tài chính trong Hội nghị CBVC, trong công tác tổng kết năm học. Nguồn thu chính của Trường gồm kinh phí ngân sách cấp và thu sự nghiệp đào tạo (học phí). Bên cạnh đó, Trường đã chủ động khai thác ngày càng nhiều các nguồn thu hợp pháp từ hoạt động cung ứng dịch vụ và chuyển giao KHCN.

Trường đã xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ theo đúng quy định, công tác

lập kế hoạch được triển khai nề nếp. Các nguồn tài chính được phân bổ, sử dụng hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các đơn vị và các hoạt động của Trường.

**Tiêu chí 10.1. Có những giải pháp và kế hoạch tự chủ về tài chính, tạo được các nguồn tài chính hợp pháp, đáp ứng các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động khác của trường đại học.**

### **1. Mô tả**

Hàng năm, Nhà trường đều có kế hoạch và giải pháp cụ thể để thực hiện tự chủ về tài chính. Việc lập kế hoạch dự toán hàng năm được triển khai đồng bộ từ nhu cầu của các đơn vị và Phòng/Ban chức năng trong toàn trường. Trên cơ sở kế hoạch của các đơn vị và căn cứ vào nhu cầu của từng nội dung công việc, Phòng Kế hoạch Tài chính tiến hành tổng hợp và cân đối kinh phí thu chi cho hoạt động chung của Nhà trường. Kế hoạch tài chính hàng năm được thảo luận tại cuộc họp với BGH, được BGH thông qua và phê duyệt [H10.10.1.1].

Nguồn tài chính của Nhà trường bao gồm Ngân sách Nhà nước cấp và nguồn thu sự nghiệp (thu học phí chính quy, không chính quy, liên kết đào tạo với nước ngoài, lệ phí tuyển sinh, ký túc xá, lãi tiền gửi, đào tạo ngắn hạn, hoạt động dịch vụ). Các nguồn thu của trường theo Quy chế chi tiêu nội bộ và các văn bản hướng dẫn đều hợp pháp theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước [H10.10.1.2] và tăng dần qua các năm, được tập hợp đầy đủ, quản lý tập trung và rõ ràng. Các nguồn thu được hạch toán vào các tài khoản tương ứng theo quy định của Nhà nước [H10.10.1.3] và đã được đơn vị cấp trên phê duyệt thông qua việc thẩm tra xét duyệt quyết toán hàng năm.

Việc phân bổ và sử dụng các nguồn thu đúng mục đích đã đáp ứng đầy đủ cho các hoạt động của Nhà trường như phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH, HTQT. Ngoài ra, hàng năm Nhà trường còn dành kinh phí để hỗ trợ cho GV bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, các khoản phúc lợi và các hoạt động đoàn thể, chăm sóc đời sống cho CBVC [H10.10.1.4].

Nhà trường thực hiện đúng quy định về tự chủ tài chính của Nhà nước, của Bộ GD&ĐT [H10.10.1.5]. Nhà trường đã xây dựng KHCL phát triển trung hạn

giai đoạn 2011-2015, tầm nhìn đến 2020, trong đó có nêu rõ các hoạt động thu, chi tài chính cũng như giải pháp để phát triển nguồn tài chính của trường [H10.10.1.6]. Bên cạnh đó, Nhà trường đã xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ [H10.10.1.7] và đang rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy chế mới (chưa ban hành) và các quy định về quản lý các khoản thu [H10.10.1.8].

Để tăng nguồn thu, Nhà trường tập trung tăng chất lượng đào tạo, thu hút SV học hệ chất lượng cao, học hệ đào tạo HTQT, trao đổi SV quốc tế, thu hút nguồn vốn đầu tư bên ngoài. Đối với các trung tâm trực thuộc, Trường tạo điều kiện cho các trung tâm tự chủ về tài chính, nhằm chủ động trong tổ chức thực hiện nhiệm vụ và tăng nguồn thu [H10.10.1.8], [H10.10.1.9], thông qua đó tăng nguồn thu hợp pháp cho trường. Bên cạnh đó, Nhà trường chủ trương tiết kiệm 10%-20% các khoản chi phí điện, nước, điện thoại và vật tư văn phòng phẩm, ...

## **2. Điểm mạnh**

- Công tác kế hoạch và quyết toán tài chính hàng năm được thực hiện minh bạch, công khai, bám sát thực tiễn hoạt động của Nhà trường.

- Tất cả các nguồn thu của trường là hợp pháp và được quản lý tập trung, phân bổ và sử dụng hợp lý, đúng mục đích phục vụ hoạt động đào tạo, NCKH, có tích lũy để đầu tư xây dựng CSVC phục vụ cho chiến lược phát triển Nhà trường trung và dài hạn.

## **3. Tồn tại**

Trường chưa liên kết với nhiều cơ sở đào tạo, cơ quan, đơn vị để khai thác tối đa nguồn lực, CSVC, trang thiết bị hiện có để tăng nguồn thu cho Nhà trường.

## **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 - 2017, Nhà trường thực hiện mở rộng quan hệ hợp tác với các trường ĐH, tổ chức trong và ngoài nước để mở rộng quy mô, loại hình đào tạo đặc biệt là liên kết đào tạo với nước ngoài, duy trì và phát triển mô hình đào tạo chất lượng cao nhằm tăng nguồn lực phục vụ cho mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo.

## **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

**Tiêu chí 10.2. Công tác lập kế hoạch tài chính và quản lý tài chính trong trường đại học được chuẩn hoá, công khai hoá, minh bạch và theo quy định.**

### **1. Mô tả**

Từ năm 2003, Trường chính thức được đơn vị chủ quản giao quyền tự chủ tài chính theo Quyết định số 915/QĐ-BGD&ĐT–KHTC ngày 28/02/2003 và tiếp tục thực hiện các quy định khác của Chính phủ về tự chủ tài chính cho đến nay [H10.10.2.1]. Nhà trường đã ban hành Quy chế nội bộ năm 2010 và đang tiến hành rà soát, điều chỉnh và bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ [H10.10.2.2].

Công tác lập kế hoạch tài chính của Nhà trường dựa trên các tiêu chí các chỉ tiêu của Bộ GD&ĐT đề ra trong năm (chỉ tiêu lao động, chỉ tiêu tuyển sinh), tình hình thực hiện các chỉ tiêu về tài chính năm trước, định mức thu học phí; các chế độ, quy định, định mức tài chính do Bộ Tài chính ban hành, quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và được chuẩn hóa theo đúng Luật tài chính, các quy định về tài chính, quy định về kế toán và kiểm toán, Luật ngân sách, ... [H10.10.2.3].

Trước khi xây dựng kế hoạch chung cho toàn trường, các Phòng/Ban, Khoa trong toàn trường tự lập kế hoạch chi tiêu cho đơn vị mình [H10.10.2.4] và gửi về Phòng Kế hoạch Tài chính, từ đó tổng hợp và cân đối thành dự toán tài chính chung của toàn trường. Vào tháng 8 hàng năm, Nhà trường tổ chức Hội nghị hè triệu tập các cán bộ là lãnh đạo cấp trường, khoa, phòng ban, đoàn thể để nghe và thảo luận về báo cáo đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và công khai quyết toán năm trước [H10.10.2.5]. Biên bản hội nghị được ban hành công khai trong toàn trường. Trên cơ sở đó, Nhà trường thông báo Kế hoạch Tài chính cho năm hiện hành, chiến lược tài chính gắn liền với chiến lược phát triển trường được xây dựng chi tiết, cụ thể và công bố công khai bằng văn bản, đồng thời được trình bày trong Hội nghị CBVC hàng năm [H10.10.2.6].

Công tác thu – chi tài chính của Nhà trường hàng năm được công khai rộng

rãi trong toàn thể CBVC Nhà trường thông qua Báo cáo công khai tài chính gửi lãnh đạo các đơn vị [H10.10.2.7]. Hàng năm, Nhà trường tiến hành thành lập Tổ công tác tự kiểm tra tài chính nội bộ và được kết luận bằng báo cáo tự kiểm tra tài chính [H10.10.2.8] nhằm để các đơn vị chức năng tham gia trực tiếp đánh giá việc quản lý tài chính của Nhà trường. Bên cạnh đó, 2 năm 1 lần, Nhà trường cũng được Kiểm toán Nhà nước kiểm tra và kết luận không có vi phạm liên quan đến việc quản lý các nguồn tài chính [H10.10.2.9].

Công tác quản lý tài chính được tin học hoá, sử dụng phần mềm kế toán chuyên dụng phù hợp, hiện tại công việc nhập chứng từ kế toán được tin học hóa từ khâu cập nhật các dữ liệu đầu vào và kết xuất dữ liệu đầu ra. Các phần mềm hiện có là phần mềm kế toán MISA [H10.10.2.10], phần mềm quản lý thu học phí PSC [H10.10.2.11]. Các phần mềm đều được liên kết với nhau bởi mạng LAN, tạo sự quản lý thống nhất giữa các bộ phận dưới sự kiểm soát của Kế toán trưởng. Ngoài ra, Trường còn liên kết với Ngân hàng BIDV để thu học phí cho SV và để chi trả các khoản thanh toán cá nhân cho CBVC [H10.10.2.12]. Các thông tin về chi trả tiền lương, tiền phúc lợi, tiền giờ giảng, ... và thuế thu nhập cá nhân của CBVC đều được Phòng Kế hoạch Tài chính gửi email đến từng cá nhân [H10.10.2.13].

## **2. Điểm mạnh**

Công tác lập kế hoạch tài chính của Nhà trường được thực hiện đồng bộ từ các phòng, khoa, ban cho đến các trung tâm trực thuộc, từ đó bộ phận nghiệp vụ tổng hợp và lập dự toán chung cho toàn trường.

Công tác tài chính đã được tin học hóa, báo cáo tài chính được công khai tại cuộc họp lãnh đạo Nhà trường và Hội nghị CBCC hàng năm, các khoản chi đúng chế độ, có kiểm tra của Kiểm toán Nhà nước.

## **3. Tồn tại**

Các đơn vị còn chưa bám sát vào văn bản hướng dẫn thủ tục thanh toán.

## **4. Kế hoạch hành động**

Tiếp tục thực hiện việc chuẩn hoá các quy trình chi tiết về tài chính, lập kế



hoạch và đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính.

## **5. Tự đánh giá:** Đạt yêu cầu của tiêu chí.

### **Tiêu chí 10.3. Đảm bảo sự phân bổ, sử dụng tài chính hợp lý, minh bạch và hiệu quả cho các bộ phận và các hoạt động của trường đại học.**

#### **1. Mô tả**

Trong những năm qua, trên cơ sở nguồn kinh phí được cấp từ ngân sách Nhà nước và nguồn thu sự nghiệp, tất cả các nguồn lực tài chính đều được phân bổ sử dụng hợp lý, rõ ràng, minh bạch và phát triển hiệu quả bảo đảm thực hiện tốt nhiệm vụ, mục tiêu phát triển của Nhà trường. Hàng năm, Bộ GD&ĐT giao dự toán chi ngân sách Nhà nước cụ thể theo từng nội dung công việc. Phòng Kế hoạch Tài chính căn cứ trên dự toán, thực hiện chi đúng chi đủ theo nội dung văn bản, thông tư hướng dẫn của Nhà nước ghi trong Quyết định giao dự toán [H10.10.3.1]. Trong đó, việc phân bổ kinh phí luôn ưu tiên phục vụ cho nhiệm vụ đào tạo nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy và hoạt động NCKH được coi trọng. Chế độ định mức chi thường xuyên thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường, Quy chế chi tiêu nội bộ của Nhà trường thường xuyên cập nhật điều chỉnh bổ sung cho phù hợp với thực tế hoạt động [H10.10.3.2], chênh lệch thu chi được xử lý và trích lập quỹ vào cuối mỗi năm [H10.10.3.3].

Hàng năm, Nhà trường thực hiện báo cáo tài chính [H10.10.3.4] và báo cáo kết quả kiểm toán [H10.10.3.5] và luôn được cơ quan chủ quản đánh giá cao về công tác quản lý tài chính, các nghiệp vụ kế toán phát sinh, không vi phạm các quy định về tài chính. Nguồn thu và chi hoạt động hàng năm được báo cáo công khai và được lập kế hoạch chi tiết trong các báo cáo quyết toán năm [H10.10.3.6] và báo cáo quyết toán tài chính cuối năm của các đơn vị có nguồn thu [H10.10.3.7]. Hàng năm, Nhà trường tiến hành thành lập Tổ công tác kiểm toán nội bộ và được kết luận bằng báo cáo tự kiểm tra tài chính [H10.10.3.8] nhằm để các đơn vị chức năng tham gia trực tiếp đánh giá việc quản lý tài chính của Nhà trường.

#### **2. Điểm mạnh**

Việc phân bổ kinh phí đã được thực hiện theo đúng quy định, phân bổ hợp lý dựa theo nhu cầu thực tế từ các đơn vị cấp cơ sở như các khoa và bộ môn và được cụ thể hoá trong kế hoạch từng năm học của Trường, phù hợp với quy hoạch tổng thể, phục vụ chiến lược phát triển ngắn hạn, dài hạn của trường.

### **3. Tồn tại**

Chưa thực hiện khảo sát/phỏng vấn cán bộ, GV về tính hiệu quả sử dụng kinh phí.

### **4. Kế hoạch hành động**

Năm học 2016 – 2017, Nhà trường thực hiện khảo sát/phỏng vấn cán bộ, GV về tính hiệu quả sử dụng kinh phí.

### **5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí.**

### ***Kết luận Tiêu chuẩn 10***

Nguồn thu tài chính của Nhà trường tương đối ổn định, đảm bảo nhu cầu chi thường xuyên cho các hoạt động của Trường. Công tác quản lý tài chính được thực hiện nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo công khai minh bạch. Công tác lập kế hoạch và phân bổ sử dụng kinh phí được thực hiện công khai với sự tham gia của các đơn vị trong Trường, đảm bảo cân đối và hợp lý so với nhu cầu. Trường tiếp tục khai thác các lợi thế, đa dạng hóa các nguồn thu để đáp ứng nhu cầu của chi đầu tư phát triển CSVC.

Tuy nhiên, còn một số tồn tại trong công tác quản lý tài chính cần khắc phục như chưa khai thác hết tiềm năng các nguồn thu, việc phân bổ kinh phí còn bị động và chưa đáp ứng hết nhu cầu phát triển của Trường. Trường tự đánh giá đạt 3/3 tiêu chí của tiêu chuẩn 10.

## **Phần 4. Kết luận**

Trường ĐHSP Kỹ thuật TP HCM đã triển khai hoạt động tự đánh giá chất lượng giáo dục trường ĐH theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường ĐH ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01/11/2007 của Bộ GD&ĐT, được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 37/2012/TT-BGDĐT ngày 30/10/2012 của Bộ GD&ĐT và các tài liệu hướng dẫn khác một cách nghiêm túc, với sự tham gia của tất cả cán bộ chủ chốt và các Phòng/Ban chức năng trong toàn trường.

Qua hoạt động tự đánh giá, Nhà trường đã xác định đầy đủ những điểm mạnh cần phát huy, những tồn tại cần phải cải tiến nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đáp ứng mục tiêu chiến lược phát triển bền vững và hội nhập quốc tế của Nhà trường.

Căn cứ vào kết quả tự đánh giá của bản báo cáo này về các hoạt động của Trường, Hội đồng tự đánh giá của Trường xếp mức đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường ở mức đạt (59/61 tiêu chí) đảm bảo phản ánh đúng thực tế chất lượng của Nhà trường.

## Phần 5. Phụ lục

### Phụ lục 1. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký và các nhóm chuyên trách kiểm định chất lượng Trường ĐHSPT Kỹ thuật TPHCM

Phụ lục 1a. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá ngày 12/06/2015

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1240 /QĐ-ĐHSPT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 6 năm 2015

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký  
và các nhóm công tác chuyên trách kiểm định chất lượng Trường

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM

Căn cứ quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 27.10.1976 và quyết định số 118/2000-QĐ-TTg ngày 10.10.2000 của Thủ tướng chính phủ về tổ chức Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ chương II Điều lệ Trường Đại học ban hành kèm theo quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Phòng Đảm bảo chất lượng,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách kiểm định chất lượng của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM gồm các thành viên (danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách có nhiệm vụ đánh giá theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Trưởng các phòng: Tổ chức cán bộ, Đảm bảo chất lượng và các cán bộ có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. *Nguyễn Q*

**Nơi nhận:**

- BGH (để biết);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCCB.



## DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(kèm theo quyết định số *1240/QĐ-ĐHSPKT* ngày *12* tháng 6 năm 2015)

| STT | Họ và tên                    | Chức danh, chức vụ     | Nhiệm vụ     |
|-----|------------------------------|------------------------|--------------|
| 1   | PGS.TS. Đỗ Văn Dũng          | Hiệu trưởng            | Chủ tịch     |
| 2   | TS. Ngô Văn Thuyên           | Phó Hiệu trưởng        | Phó chủ tịch |
| 3   | PGS.TS. Lê Hiếu Giang        | Phó Hiệu trưởng        | Phó chủ tịch |
| 4   | TS. Đặng Trường Sơn          | Trưởng phòng ĐBCL      | Thư ký       |
| 5   | ThS. Trương Thị Hiền         | Phó Hiệu trưởng        | Ủy viên      |
| 6   | TS. Nguyễn Tiến Dũng         | Trưởng phòng QTCL      | Ủy viên      |
| 7   | PGS. TS. Nguyễn Ngọc Phương  | Trưởng phòng TCCB      | Ủy viên      |
| 8   | TS. Nguyễn Phương            | Trưởng phòng ĐT        | Ủy viên      |
| 9   | CN. Nguyễn Anh Đức           | Trưởng phòng CTHSSV    | Ủy viên      |
| 10  | PGS.TS. Hoàng An Quốc        | Trưởng phòng QLKH-QHQT | Ủy viên      |
| 11  | TS. Trần Ngọc Hào            | Trưởng phòng TBVT      | Ủy viên      |
| 12  | TS. Quách Thanh Hải          | Trưởng phòng QTCSVC    | Ủy viên      |
| 13  | ThS. Vũ Trọng Luật           | Trưởng Thư viện        | Ủy viên      |
| 14  | ThS. Hồ Thị Ánh Tuyết        | Trưởng phòng QHCC&DN   | Ủy viên      |
| 15  | ThS. Nguyễn Thị Thanh Nga    | Trưởng TT DVSV         | Ủy viên      |
| 16  | CN. Nguyễn Nam Thắng         | Trưởng phòng HCTH      | Ủy viên      |
| 17  | PGS. TS. Nguyễn Trường Thịnh | Trưởng khoa CKM        | Ủy viên      |
| 18  | TS. Nguyễn Minh Tâm          | Trưởng khoa ĐĐT        | Ủy viên      |
| 19  | ThS. Huỳnh Phước Sơn         | Trưởng khoa CKĐ        | Ủy viên      |
| 20  | PGS. TS. Nguyễn Trung Kiên   | Trưởng khoa XD&CHỦĐ    | Ủy viên      |
| 21  | TS. Võ Thị Ngà               | Trưởng khoa CNHH&TP    | Ủy viên      |
| 22  | TS. Trần Đăng Thịnh          | Trưởng khoa KT         | Ủy viên      |
| 23  | TS. Nguyễn Đình Thu          | Trưởng khoa NN         | Ủy viên      |
| 24  | PGS.TS. Đỗ Quang Bình        | Trưởng khoa KHCB       | Ủy viên      |
| 25  | ThS. Vũ Minh Hạnh            | Trưởng khoa CNM&TT     | Ủy viên      |

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(kèm theo quyết định số *1240/QĐ-ĐHSPKT* ngày *12* tháng 6 năm 2015)

| STT | Họ và tên                  | Chức danh, chức vụ         | Nhiệm vụ   |
|-----|----------------------------|----------------------------|------------|
| 1   | TS. Đặng Trường Sơn        | Trưởng phòng ĐBCL          | Trưởng ban |
| 2   | ThS. Phan Thị Thu Thủy     | Phó Trưởng phòng ĐBCL      | Phó ban    |
| 3   | CN. Hoàng Thị Lan Hương    | Phó Trưởng phòng KHTC      | Ủy viên    |
| 4   | ThS. Đinh Thành Ngân       | Phó Trưởng phòng QTCL      | Ủy viên    |
| 5   | ThS. Nguyễn Thị Phương Hoa | Phó Trưởng phòng TCCB      | Ủy viên    |
| 6   | ThS. Phạm Thị Thu Sương    | Phó trưởng phòng ĐT        | Ủy viên    |
| 7   | PGS.TS. Đỗ Thành Trung     | Phó trưởng phòng QLKH-QHQT | Ủy viên    |
| 8   | TS. Nguyễn Vũ Lâm          | Phó trưởng phòng QLKH-QHQT | Ủy viên    |
| 9   | ThS. Nguyễn Bá Trương Đài  | Phó trưởng phòng TBVT      | Ủy viên    |
| 10  | ThS. Vũ Trọng Luật         | Trưởng Thư viện            | Ủy viên    |
| 11  | ThS. Hồ Thị Ánh Tuyết      | Trưởng phòng QHCC&DN       | Ủy viên    |
| 12  | ThS. Nguyễn Thị Thanh Nga  | Trưởng TT DVSV             | Ủy viên    |
| 13  | CN. Nguyễn Nam Thắng       | Trưởng phòng HCTH          | Ủy viên    |
| 14  | ThS. Phạm Bạch Dương       | Giám đốc TT HTĐTQT         | Ủy viên    |
| 15  | ThS. Huỳnh Nguyên Chính    | Trưởng TT TTMT             | Ủy viên    |
| 16  | ThS. Dương Đăng Danh       | Trưởng ban QLKTX           | Ủy viên    |
| 17  | BS. Trần Thị Ngân          | Trưởng trạm Y tế           | Ủy viên    |
| 18  | TS. Phan Đức Hùng          | Phó khoa XD&CHỦD           | Ủy viên    |
| 19  | ThS. Nguyễn Văn Long Giang | Phó khoa CKĐ               | Ủy viên    |
| 20  | Nguyễn Thị Mỹ Nhân         | Chuyên viên P.ĐBCL         | Ủy viên    |

## DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(kèm theo quyết định số 1240/QĐ-ĐHSPKT ngày 12 tháng 6 năm 2015)

| STT  | Họ và tên                          | Chức danh, chức vụ            | Nhiệm vụ           |
|--|------------------------------------|-------------------------------|--------------------|
| <b>Nhóm 1</b><br>(Phụ trách tiêu chuẩn 1)    | <b>TS. Nguyễn Tiến Dũng</b>        | <b>Trưởng phòng QTCL</b>      | <b>Trưởng nhóm</b> |
|  | ThS. Đinh Thành Ngân               | Phó Trưởng phòng QTCL         | Thư ký             |
| <b>Nhóm 2</b><br>(Phụ trách tiêu chuẩn 2, 5) | <b>PGS. TS. Nguyễn Ngọc Phương</b> | <b>Trưởng phòng TCCB</b>      | <b>Trưởng nhóm</b> |
|  | ThS. Nguyễn Thị Phương Hoa         | Phó Trưởng phòng TCCB         | Ủy viên            |
|  | ThS. Đinh Thành Ngân               | Phó Trưởng phòng QTCL         | Ủy viên            |
|  | CN. Nguyễn Nam Thắng               | Trưởng phòng HCTH             | Ủy viên            |
|  | TS. Đặng Trường Sơn                | Trưởng phòng ĐBCL             | Thư ký             |
| <b>Nhóm 3</b><br>(Phụ trách tiêu chuẩn 3, 4) | <b>TS. Nguyễn Phương</b>           | <b>Trưởng phòng ĐT</b>        | <b>Trưởng nhóm</b> |
|  | ThS. Phạm Thị Thu Sương            | Phó trưởng phòng ĐT           | Ủy viên            |
|  | ThS. Hồ Thị Ánh Tuyết              | Trưởng phòng HCC&DN           | Ủy viên            |
|  | TS. Phan Đức Hùng                  | Phó khoa XD&CHỦĐ              | Ủy viên            |
|  | ThS. Nguyễn Văn Long Giang         | Phó khoa CKĐ                  | Ủy viên            |
|  | ThS. Phan Thị Thu Thủy             | Phó Trưởng phòng ĐBCL         | Thư ký             |
| <b>Nhóm 4</b><br>(Phụ trách tiêu chuẩn 6)    | <b>CN. Nguyễn Anh Đức</b>          | <b>Trưởng phòng CTHSSV</b>    | <b>Trưởng nhóm</b> |
|  | ThS. Hồ Thị Ánh Tuyết              | Trưởng phòng HCC&DN           | Ủy viên            |
|  | BS. Trần Thị Ngân                  | Trưởng trạm Y tế              | Ủy viên            |
|  | ThS. Nguyễn Thị Thanh Nga          | Trưởng TT DVSV                | Ủy viên            |
|  | ThS. Phan Thị Thu Thủy             | Phó Trưởng phòng ĐBCL         | Thư ký             |
| <b>Nhóm 5</b><br>(Phụ trách tiêu chuẩn 7, 8) | <b>PGS.TS. Hoàng An Quốc</b>       | <b>Trưởng phòng QLKH-QHQT</b> | <b>Trưởng nhóm</b> |
|  | PGS.TS. Đỗ Thành Trung             | Phó trưởng phòng QLKH-QHQT    | Ủy viên            |
|  | TS. Nguyễn Vũ Lâm                  | Phó trưởng phòng QLKH-QHQT    | Ủy viên            |
|  | ThS. Phạm Bạch Dương               | Giám đốc TT HTĐTQT            | Ủy viên            |
|  | TS. Đặng Trường Sơn                | Trưởng phòng ĐBCL             | Thư ký             |
| <b>Nhóm 6</b><br>(Phụ trách tiêu chuẩn)      | <b>TS. Quách Thanh Hải</b>         | <b>Trưởng phòng QTCSVC</b>    | <b>Trưởng nhóm</b> |
|  | ThS. Nguyễn Bá Trương Đài          | Phó trưởng phòng TBVT         | Ủy viên            |

|  |                             |                        |                    |
|--|-----------------------------|------------------------|--------------------|
| 9)   | ThS. Huỳnh Nguyên Chính     | Trưởng TT TTMT         | Ủy viên            |
|  | ThS. Vũ Trọng Luật          | Trưởng Thư viện        | Ủy viên            |
|  | ThS. Dương Đăng Danh        | Trưởng Ban QLKTX       | Ủy viên            |
|  | ThS. Nguyễn Thị Phương Hoa  | Phó Trưởng phòng TCCB  | Ủy viên            |
|  | Nguyễn Thị Mỹ Nhân          | Chuyên viên P.ĐBCL     | Thư ký             |
| <b>Nhóm 7</b><br>(Phụ trách<br>tiêu chuẩn<br>10) | <b>ThS. Trương Thị Hiền</b> | <b>Phó hiệu trưởng</b> | <b>Trưởng nhóm</b> |
|  | CN. Hoàng Thị Lan Hương     | Phó Trưởng phòng KHTC  | Ủy viên            |
|  | Nguyễn Thị Mỹ Nhân          | Chuyên viên P.ĐBCL     | Thư ký             |





*Phụ lục 1b. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá ngày 12/01/2016*

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
TP. HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 59 /QĐ-ĐHSPKT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2016

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký  
và các nhóm công tác chuyên trách kiểm định chất lượng Trường**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT TP. HCM**

Căn cứ quyết định số 426/QĐ-TTg ngày 27.10.1976 và quyết định số 118/2000-QĐ-TTg ngày 10.10.2000 của Thủ tướng chính phủ về tổ chức Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh;

Căn cứ chương II Điều lệ Trường Đại học ban hành kèm theo quyết định số 70/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư 62/2012/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Xét đề nghị của Phòng Đảm bảo chất lượng,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Kiện toàn Hội đồng tự đánh giá, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách kiểm định chất lượng của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. HCM gồm các thành viên (danh sách kèm theo).

**Điều 2.** Hội đồng, Ban Thư ký và các nhóm chuyên trách có nhiệm vụ đánh giá theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục & Đào tạo và tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

**Điều 3.** Trưởng các phòng: Tổ chức cán bộ, Đảm bảo chất lượng và các cán bộ có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

**Nơi nhận:**

- BGH (để biết);
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCCB.

**HIỆU TRƯỞNG**



## DANH SÁCH HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

(kèm theo quyết định số 59 /ĐHSPKT ngày 12 tháng 01 năm 2016)

| STT | Họ và tên                    | Chức danh, chức vụ             | Nhiệm vụ     |
|-----|------------------------------|--------------------------------|--------------|
| 1   | PGS.TS. Đỗ Văn Dũng          | Hiệu trưởng                    | Chủ tịch     |
| 2   | TS. Ngô Văn Thuyên           | Phó Hiệu trưởng                | Phó chủ tịch |
| 3   | PGS.TS. Lê Hiếu Giang        | Phó Hiệu trưởng                | Phó chủ tịch |
| 4   | ThS. Đinh Thành Ngân         | Trưởng phòng ĐBCL              | Thư ký       |
| 5   | ThS. Trương Thị Hiền         | Phó Hiệu trưởng                | Ủy viên      |
| 6   | TS. Nguyễn Tiến Dũng         | Trưởng phòng QTCL              | Ủy viên      |
| 7   | PGS. TS. Nguyễn Ngọc Phương  | Trưởng phòng TCCB              | Ủy viên      |
| 8   | TS. Nguyễn Phương            | Trưởng phòng ĐT                | Ủy viên      |
| 9   | CN. Nguyễn Anh Đức           | Trưởng phòng TS&CTSV           | Ủy viên      |
| 10  | PGS.TS. Hoàng An Quốc        | Trưởng phòng QLKH và công nghệ | Ủy viên      |
| 11  | TS. Trần Ngọc Hào            | Trưởng phòng TBVT              | Ủy viên      |
| 12  | ThS. Nguyễn Tấn Quốc         | Trưởng phòng QTCSVC            | Ủy viên      |
| 13  | ThS. Vũ Trọng Luật           | Giám đốc Thư viện              | Ủy viên      |
| 14  | ThS. Nguyễn Quốc Đạt         | Trưởng ban QLKTX               | Ủy viên      |
| 15  | ThS. Hồ Thị Ánh Tuyết        | Trưởng phòng QHCC&DN           | Ủy viên      |
| 16  | ThS. Nguyễn Thị Thanh Nga    | Giám đốc TT DVSV               | Ủy viên      |
| 17  | KS. Nguyễn Nam Thắng         | Trưởng phòng HCTH              | Ủy viên      |
| 18  | PGS. TS. Nguyễn Trường Thịnh | Trưởng khoa CKM                | Ủy viên      |
| 19  | TS. Nguyễn Minh Tâm          | Trưởng khoa ĐĐT                | Ủy viên      |
| 20  | ThS. Huỳnh Phước Sơn         | Trưởng khoa CKĐ                | Ủy viên      |
| 21  | PGS. TS. Nguyễn Trung Kiên   | Trưởng khoa XD&CHUD            | Ủy viên      |
| 22  | TS. Võ Thị Nga               | Trưởng khoa CNHH&TP            | Ủy viên      |
| 23  | TS. Trần Đăng Thịnh          | Trưởng khoa Kinh tế            | Ủy viên      |
| 24  | TS. Đặng Tấn Tín             | Quyền Trưởng khoa NN           | Ủy viên      |
| 25  | PGS.TS. Đỗ Quang Bình        | Trưởng khoa KHCB               | Ủy viên      |
| 26  | ThS. Vũ Minh Hạnh            | Trưởng khoa CNM&TT             | Ủy viên      |
| 27  | ThS. Phạm Hữu Thái           | Bí thư Đoàn Trường             | Ủy viên      |
| 28  | KS. Nguyễn Đoàn Xuân Trường  | Chủ tịch Hội sinh viên         | Ủy viên      |
| 29  | ThS. Trương Vĩnh An          | Trưởng ban Thanh tra nhân dân  | Ủy viên      |

## DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(kèm theo quyết định số 59 /ĐHSPKT ngày 12 tháng 01 năm 2016)

| STT | Họ và tên                  | Chức danh, chức vụ                 | Nhiệm vụ   |
|-----|----------------------------|------------------------------------|------------|
| 1   | ThS. Đinh Thành Ngân       | Trưởng phòng ĐBCL                  | Trưởng ban |
| 2   | ThS. Phan Thị Thu Thủy     | Phó Trưởng phòng ĐBCL              | Phó ban    |
| 3   | CN. Hoàng Thị Lan Hương    | Phụ trách phòng KHTC               | Ủy viên    |
| 4   | ThS. Nguyễn Thị Phương Hoa | Phó Trưởng phòng TCCB              | Ủy viên    |
| 5   | ThS. Phạm Thị Thu Sương    | Phó Trưởng phòng ĐT                | Ủy viên    |
| 6   | TS. Phan Đức Hùng          | Phó Trưởng phòng ĐT                | Ủy viên    |
| 7   | PGS.TS. Đỗ Thành Trung     | Phó Trưởng phòng QLKH và công nghệ | Ủy viên    |
| 8   | ThS. Nguyễn Bá Trương Đài  | Phó Trưởng phòng TBVT              | Ủy viên    |
| 9   | ThS. Vũ Trọng Luật         | Giám đốc Thư viện                  | Ủy viên    |
| 10  | ThS. Hồ Thị Ánh Tuyết      | Trưởng phòng QHCC&DN               | Ủy viên    |
| 11  | ThS. Nguyễn Thị Thanh Nga  | Giám đốc TT DVSV                   | Ủy viên    |
| 12  | KS. Nguyễn Nam Thắng       | Trưởng phòng HCTH                  | Ủy viên    |
| 13  | TS. Nguyễn Vũ Lân          | Phó trưởng phòng QHQT              | Ủy viên    |
| 14  | ThS. Nguyễn Quốc Đạt       | Trưởng ban QLKTX                   | Ủy viên    |
| 15  | BS. Trần Thị Ngân          | Trưởng trạm Y tế                   | Ủy viên    |
| 16  | TS. Châu Đình Thành        | Phó Trưởng khoa XD&CHỦD            | Ủy viên    |
| 17  | ThS. Nguyễn Thị Mỹ Nhân    | Chuyên viên P.ĐBCL                 | Ủy viên    |

*Nguyễn Văn...*



**DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH**  
(kèm theo quyết định số 59 /ĐHSPKT ngày 10/2 tháng 01 năm 2016)

| STT   | Họ và tên                         | Chức danh, chức vụ                    | Nhiệm vụ           |
|---|-----------------------------------|---------------------------------------|--------------------|
| <b>Nhóm 1</b><br>(Phụ trách tiêu chuẩn 1,2,5) | <b>PGS.TS. Nguyễn Ngọc Phương</b> | <b>Trưởng phòng TCCB</b>              | <b>Trưởng nhóm</b> |
|   | TS. Nguyễn Tiến Dũng              | Trưởng phòng QTCL                     | Ủy viên            |
|   | ThS. Nguyễn Thị Phương Hoa        | Phó Trưởng phòng TCCB                 | Ủy viên            |
|   | KS. Nguyễn Nam Thắng              | Trưởng phòng HCTH                     | Ủy viên            |
|   | ThS. Đinh Thành Ngân              | Trưởng phòng ĐBCL                     | Thư ký             |
| <b>Nhóm 2</b><br>(Phụ trách tiêu chuẩn 3, 4)  | <b>TS. Nguyễn Phương</b>          | <b>Trưởng phòng ĐT</b>                | <b>Trưởng nhóm</b> |
|   | ThS. Phạm Thị Thu Sương           | Phó Trưởng phòng ĐT                   | Ủy viên            |
|   | TS. Phan Đức Hùng                 | Phó Trưởng phòng ĐT                   | Ủy viên            |
|   | TS. Châu Đình Thành               | Phó Trưởng khoa XD&CHỦD               | Ủy viên            |
|   | ThS. Phan Thị Thu Thủy            | Phó Trưởng phòng ĐBCL                 | Thư ký             |
| <b>Nhóm 3</b><br>(Phụ trách tiêu chuẩn 6)     | <b>CN. Nguyễn Anh Đức</b>         | <b>Trưởng phòng TS&amp;CTSV</b>       | <b>Trưởng nhóm</b> |
|   | ThS. Hồ Thị Ánh Tuyết             | Trưởng phòng QHCC&DN                  | Ủy viên            |
|   | BS. Trần Thị Ngân                 | Trưởng trạm Y tế                      | Ủy viên            |
|   | ThS. Nguyễn Thị Thanh Nga         | Giám đốc TT DVSV                      | Ủy viên            |
|   | ThS. Phan Thị Thu Thủy            | Phó Trưởng phòng ĐBCL                 | Thư ký             |
| <b>Nhóm 4</b><br>(Phụ trách tiêu chuẩn 7, 8)  | <b>PGS.TS. Hoàng An Quốc</b>      | <b>Trưởng phòng QLKH và công nghệ</b> | <b>Trưởng nhóm</b> |
|   | PGS.TS. Đỗ Thành Trung            | Phó Trưởng phòng QLKH và công nghệ    | Ủy viên            |
|   | TS. Nguyễn Vũ Lâm                 | Phó trưởng phòng QHQT                 | Ủy viên            |
|   | ThS. Đinh Thành Ngân              | Trưởng phòng ĐBCL                     | Thư ký             |
| <b>Nhóm 5</b><br>(Phụ trách tiêu chuẩn 9)     | <b>ThS. Nguyễn Tấn Quốc</b>       | <b>Trưởng phòng QTCSVC</b>            | <b>Trưởng nhóm</b> |
|   | ThS. Nguyễn Bá Trương Đài         | Phó Trưởng phòng TBVT                 | Ủy viên            |
|   | ThS. Vũ Trọng Luật                | Giám đốc Thư viện                     | Ủy viên            |
|   | ThS. Nguyễn Quốc Đạt              | Trưởng Ban QLKTX                      | Ủy viên            |
|   | ThS. Nguyễn Thị Mỹ Nhân           | Chuyên viên P.ĐBCL                    | Thư ký             |
| <b>Nhóm 6</b><br>(Phụ trách tiêu chuẩn 10)    | <b>ThS. Trương Thị Hiền</b>       | <b>Phó Hiệu trưởng</b>                | <b>Trưởng nhóm</b> |
|   | CN. Hoàng Thị Lan Hương           | Phụ trách phòng KHTC                  | Ủy viên            |
|   | ThS. Nguyễn Thị Mỹ Nhân           | Chuyên viên P.ĐBCL                    | Thư ký             |

*Nguyễn Tấn Quốc*



## Phụ lục 2. Kế hoạch tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 172/KH...ĐHSPKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2015

### KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG TRƯỜNG

#### 1. Mục đích tự đánh giá

Nhằm cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo của Nhà trường và để đăng ký kiểm định chất lượng theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ GD&ĐT.

#### 2. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của Nhà trường theo các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trong một chu kỳ kiểm định chất lượng.

#### 3. Hội đồng tự đánh giá

##### 3.1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá được thành lập theo Quyết định số 1240/QĐ-ĐHSPKT ngày 12 tháng 6 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP.HCM. Hội đồng gồm có 25 thành viên (*danh sách kèm theo*).

##### 3.2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (*danh sách kèm theo*).

##### 3.3. Phân công thực hiện

| STT | Tiêu chuẩn | Tổng số tiêu chí | Nhóm công tác chuyên trách | Thời gian thu thập thông tin và minh chứng | Các đơn vị liên quan  |
|-----|------------|------------------|----------------------------|--|---|
| 1   | 1          | 2                | Nhóm 1                     | 7-9/2015                                   | <b>P.QTCL</b>   |
| 2   | 2, 5       | 15               | Nhóm 2                     | 8-12/2015                                  | <b>P.TCCB, P.QTCL, P.ĐBCL, P.TTGD, P.HCTH, VP Đảng Ủy, Công đoàn Trường</b> |
| 3   | 3, 4       | 13               | Nhóm 3                     | 8-12/2015                                  | <b>P.ĐT, P.ĐBCL, TTTTMT, P.QHCC&amp;DN</b>                                  |
| 4   | 6          | 9                | Nhóm 4                     | 9-12/2015                                  | <b>P.ĐT, TT DVSV, P.CTHSSV, Y tế, P.QHCC&amp;DN, P.ĐBCL</b>                 |
| 5   | 7, 8       | 10               | Nhóm 5                     | 9-12/2015                                  | <b>P.QLKH-QHQT, TT HTĐTQT</b>   |
| 6   | 9          | 9                | Nhóm 6                     | 9-12/2015                                  | <b>P.TBVT, P.QTCSVC, KTX, Thư viện, P.TCCB</b>                              |
| 7   | 10         | 3                | Nhóm 7                     | 9-12/2015                                  | <b>P.KHTC</b>   |

### 3.4. Quy trình thực hiện

| Bước | Nội dung thực hiện   | Trách nhiệm   |
|------|--|---|
| 1    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích nội hàm của 61 tiêu chí, đặt những câu hỏi tương ứng cho 61 tiêu chí (tương ứng với mỗi yêu cầu/nội hàm).</li> <li>- Biên soạn các tài liệu mẫu nhằm hướng dẫn các đơn vị thực hiện bao gồm: phiếu phân tích tiêu chí, phiếu đánh giá tiêu chí và báo cáo tiêu chí 6.9.</li> <li>- Tổng hợp các tài liệu hướng dẫn khác.</li> </ul>   | P.ĐBCL  |
| 2    | P.ĐBCL gửi tài liệu hướng dẫn tới các thành viên nhóm công tác chuyên trách thuộc các đơn vị liên quan.  | P.ĐBCL  |
| 3    | Các thành viên nhóm công tác chuyên trách nghiên cứu tài liệu liên quan tới mảng công việc do đơn vị mình phụ trách trong thời gian 01 tuần.   | Nhóm công tác chuyên trách                          |
| 4    | P.ĐBCL và đại diện BGH làm việc trực tiếp với từng đơn vị nhằm trao đổi chi tiết nội dung cần thực hiện.   | BGH<br>P.ĐBCL<br>Nhóm công tác chuyên trách         |
| 5    | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sau thời gian 01 tháng tính từ buổi làm việc với từng đơn vị, các thành viên nhóm công tác chuyên trách tại các đơn vị bắt đầu gửi lại nội dung tiêu chí đầu tiên (<i>phiếu phân tích tiêu chí, phiếu đánh giá tiêu chí, phiếu báo cáo tiêu chí</i>) kèm theo tất cả các minh chứng liên quan (<i>dạng văn bản có đầy đủ chữ ký</i>) cho P.ĐBCL.</li> <li>- Sau đó theo tiến độ mỗi tuần gửi tiếp nội dung 01 tiêu chí, cho tới khi hoàn thành tất cả các tiêu chí liên quan tới mảng công việc do đơn vị phụ trách.</li> </ul>   | Nhóm công tác chuyên trách                          |
| 6    | <p>Thư ký của các nhóm công tác chuyên trách (P.ĐBCL) tiến hành:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng hợp và hiệu chỉnh báo cáo của từng tiêu chí; rà soát toàn bộ minh chứng của tiêu chí nhằm đảm bảo các yêu cầu sau: có đủ các minh chứng cho toàn bộ chu kỳ của 5 năm kiểm định, minh chứng đáp ứng đúng với yêu cầu (các từ khóa) của tiêu chí, mã hóa – sắp xếp đúng quy định, tính hợp lý và độ tin cậy của từng minh chứng.</li> <li>- Hoàn thành báo cáo tự đánh giá, đảm bảo các yêu cầu về thể thức và cấu trúc báo cáo theo đúng qui định của công văn 462/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 9/5/2013.</li> </ul> | P.ĐBCL<br>Thư ký của các nhóm công tác chuyên trách |

#### 4. Kế hoạch huy động các nguồn lực

Xác định các nguồn nhân lực, cơ sở vật chất và tài chính cần huy động hoặc cung cấp cho từng hoạt động tự đánh giá, thời gian cần được cung cấp.

| STT | Tiêu chuẩn | Các hoạt động   | Các loại nguồn lực cần được huy động/cung cấp  | Thời gian cần huy động |
|-----|------------|---|--|------------------------|
| 1   | 1          | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cung cấp thông tin, minh chứng.</li> <li>- Viết báo cáo.</li> <li>- Đánh giá, hiệu chỉnh báo cáo.</li> <li>- Tổ chức các hoạt động: bồi dưỡng đội ngũ, hỗ trợ sinh viên v.v.</li> <li>- Tu bổ, nâng cấp cơ sở vật chất.</li> <li>- Sửa chữa – bảo trì và thay mới thiết bị.</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhân lực viết báo cáo, cung cấp thông tin minh chứng tại từng đơn vị.</li> <li>- Hệ thống nhà xưởng, phòng thí nghiệm, phòng học, thiết bị máy móc, không gian tự học, nghiên cứu.</li> <li>- Hệ thống mạng, website Trường, website của các đơn vị và các phân hệ phần mềm quản lý v.v.</li> <li>- Kinh phí tổ chức hoạt động, tu bổ và nâng cấp cơ sở vật chất, sửa chữa – bảo trì, thay mới thiết bị v.v.</li> <li>- Kinh phí soạn thảo, hiệu chỉnh, phản biện báo cáo tự đánh giá.</li> <li>- Kinh phí tổ chức các hoạt động tiếp đón đoàn đánh giá.</li> <li>- Thời gian.</li> </ul> | 7/2015 – 10/2016       |
| 2   | 2, 5       |   |  | 8/2015 – 10/2016       |
| 3   | 3, 4       |   |  | 8/2015 – 10/2016       |
| 4   | 6          |   |  | 9/2015 – 10/2016       |
| 5   | 7, 8       |   |  | 9/2015 – 10/2016       |
| 6   | 9          |   |  | 9/2015 – 10/2016       |
| 7   | 10         |   | 9/2015 – 10/2016   |                        |

#### 5. Công cụ đánh giá

Sử dụng Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục trường Đại học ban hành kèm theo Quyết định số 65/2007/QĐ-BGDĐT ngày 01 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 37/2012/QĐ-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn khác.

6. **Thời gian biểu:** Thời gian thực hiện tự đánh giá từ tháng 6/2015 đến tháng 11/2016, lịch trình cụ thể như sau:

| STT | Các hoạt động  | Năm<br>Tháng | 2015 |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   | 2016 |   |   |   |    |    |    |    |  |  |  |  |
|-----|--|--------------|------|---|---|---|----|----|----|---|---|---|---|---|------|---|---|---|----|----|----|----|--|--|--|--|
|     |  |              | 6    | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6    | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 |    |    |  |  |  |  |
| 1   | Họp lãnh đạo Nhà trường, ra quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá.   |              | 6    |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |      |   |   |   |    |    |    |    |  |  |  |  |
| 2   | Lập kế hoạch tự đánh giá, dự trù kinh phí.   |              |      | 7 | 8 |   |    |    |    |   |   |   |   |   |      |   |   |   |    |    |    |    |  |  |  |  |
| 3   | Soạn thảo hướng dẫn cung cấp thông tin, minh chứng, viết báo cáo.  |              |      | 7 | 8 |   |    |    |    |   |   |   |   |   |      |   |   |   |    |    |    |    |  |  |  |  |
| 4   | Soạn thảo tài liệu liên quan (phiếu phân tích tiêu chí, đánh giá tiêu chí, báo cáo tiêu chí) của 61 tiêu chí và gửi cho các đơn vị chức năng.                                  |              | 6    | 7 | 8 | 9 |    |    |    |   |   |   |   |   |      |   |   |   |    |    |    |    |  |  |  |  |
| 5   | Họp Hội đồng tự đánh giá, Phổ biến chủ trương triển khai tự đánh giá đến toàn thể cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên và người học.                                       |              |      |   |   | 9 | 10 |    |    |   |   |   |   |   |      |   |   |   |    |    |    |    |  |  |  |  |
| 6   | Soạn thảo báo cáo, thu thập minh chứng liên quan của 61 tiêu chí; Hoàn thiện dự thảo báo cáo tự đánh giá (version 1).  |              |      |   |   | 9 | 10 | 11 | 12 | 1 | 2 | 3 | 4 |   |      |   |   |   |    |    |    |    |  |  |  |  |
| 7   | Gửi file dự thảo báo cáo tự đánh giá (version 1) cho Hội đồng tự đánh giá, lãnh đạo các đơn vị xin ý kiến đóng góp, thời gian 2 tuần.  |              |      |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   | 5 |      |   |   |   |    |    |    |    |  |  |  |  |
| 8   | Xử lý các ý kiến đóng góp, hoàn thiện bản dự thảo báo cáo tự đánh giá (version 2).   |              |      |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   | 5 |      |   |   |   |    |    |    |    |  |  |  |  |
| 9   | Công bố dự thảo báo cáo tự đánh giá (version 2) trong nội bộ nhà trường và thu thập các ý kiến đóng góp trong vòng ít nhất 2 tuần. Hoàn thiện Báo cáo tự đánh giá (version 3). |              |      |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   | 5 |      |   |   |   |    |    |    |    |  |  |  |  |
| 10  | Ký hợp đồng thẩm định báo cáo tự đánh giá với TTKĐCLGD-ĐHQG TPHCM; Nộp báo cáo tự đánh giá hoàn chỉnh cho TT.KĐCLGD.   |              |      |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |      |   | 6 |   |    |    |    |    |  |  |  |  |
| 11  | TT.KĐCLGD thẩm định báo cáo tự đánh giá.   |              |      |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |      |   |   | 7 |    |    |    |    |  |  |  |  |
| 12  | Hoàn thiện báo cáo (version 4) nếu có yêu cầu chỉnh sửa từ TT.KĐCLGD.  |              |      |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |      |   |   |   | 8  |    |    |    |  |  |  |  |
| 13  | Ký hợp đồng đánh giá ngoài với TTKĐCLGD-ĐHQG TPHCM khi hồ sơ và báo cáo tự đánh giá đạt yêu cầu.   |              |      |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |      |   |   |   | 8  |    |    |    |  |  |  |  |
| 14  | Tập huấn trả lời phỏng vấn; Triển khai các hoạt động chuẩn bị đón tiếp đoàn đánh giá.  |              |      |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |      |   |   |   | 8  | 9  | 10 |    |  |  |  |  |
| 15  | TT.KĐCLGD tiến hành khảo sát sơ bộ và khảo sát chính thức.   |              |      |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |      |   |   |   |    |    | 10 | 11 |  |  |  |  |
| 16  | Đánh giá chính thức tại Trường   |              |      |   |   |   |    |    |    |   |   |   |   |   |      |   |   |   |    |    |    | 11 |  |  |  |  |


  
**TS. Ngô Văn Thuyên**



### Phụ lục 3. Tổng hợp kết quả đánh giá

## TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

|   |
|---|
| Mã trường: SPK  |
| Tên trường: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Tp. Hồ Chí Minh |
| Khối ngành: Công nghệ Kỹ thuật – sư phạm                    |
| Ngày hoàn thành tự đánh giá: 30-05-2016                     |



**HCMUTE**

| <i>Các mức đánh giá: Đ: Đạt; C: Chưa đạt; KDG: Không đánh giá</i> |   |   |  |
|---|---|---|--|
| <b>Tiêu chuẩn 1: .....</b>  |   |   |  |
| 1   | Đ |   |  |
| 2   | Đ |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 2: .....</b>  |   |   |  |
| 1   | Đ |   |  |
| 2   | Đ |   |  |
| 3   | Đ |   |  |
| 4   | Đ |   |  |
| 5   | Đ |   |  |
| 6   | Đ |   |  |
| 7   | Đ |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 3: .....</b>  |   |   |  |
| 1   | Đ |   |  |
| 2   | Đ |   |  |
| 3   | Đ |   |  |
| 4   | Đ |   |  |
| 5   | Đ |   |  |
| 6   | Đ |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 4: .....</b>  |   |   |  |
| 1   | Đ |   |  |
| 2   | Đ |   |  |
| 3   | Đ |   |  |
| 4   | Đ |   |  |
| 5   | Đ |   |  |
| 6   | Đ |   |  |
| 7   | Đ |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 5: .....</b>  |   |   |  |
| 1   | Đ |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 6: .....</b>  |   |   |  |
| 1   | Đ |   |  |
| 2   | Đ |   |  |
| 3   | Đ |   |  |
| 4   | Đ |   |  |
| 5   | Đ |   |  |
| 6   | Đ |   |  |
| 7   | Đ |   |  |
| 8   | Đ |   |  |
| 9   | Đ |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 7: .....</b>  |   |   |  |
| 1   | Đ |   |  |
| 2   | Đ |   |  |
| 3   | Đ |   |  |
| 4   | Đ |   |  |
| 5   |   | C |  |
| 6   | Đ |   |  |
| 7   | Đ |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 8: .....</b>  |   |   |  |
| 1   | Đ |   |  |
| 2   | Đ |   |  |
| 3   | Đ |   |  |
| <b>Tiêu chuẩn 9: .....</b>  |   |   |  |
| 1   | Đ |   |  |
| 2   | Đ |   |  |
| 3   | Đ |   |  |
| 4   | Đ |   |  |
| 5   | Đ |   |  |
| 6   | Đ |   |  |

|   |   |  |  |                             |   |   |  |
|---|---|--|--|-----------------------------|---|---|--|
| 2 | Đ |  |  | 7                           |   | C |  |
| 3 | Đ |  |  | 8                           | Đ |   |  |
| 4 | Đ |  |  | 9                           | Đ |   |  |
| 5 | Đ |  |  | <b>Tiêu chuẩn 10: .....</b> |   |   |  |
| 6 | Đ |  |  | 1                           | Đ |   |  |
| 7 | Đ |  |  | 2                           | Đ |   |  |
| 8 | Đ |  |  | 3                           | Đ |   |  |

**Tổng hợp:**

- Số tiêu chuẩn có ít nhất 1 tiêu chí đạt: 10; Số tiêu chí đạt: 59 (chiếm 96,72 %);
- Số tiêu chí chưa đạt: 02 (chiếm 3,28 %); Số tiêu chí không đánh giá: 0 (chiếm 0 %).

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2016*

**HIỆU TRƯỞNG**

*(Ký tên, đóng dấu)*

## Phụ lục 4. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng giáo dục

# CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2015

### I. Thông tin chung của nhà trường

1. Tên trường (theo quyết định thành lập):  
Tiếng Việt: **Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh**  
Tiếng Anh: **Ho Chi Minh City University of Technical and Education**
2. Tên viết tắt của trường:  
Tiếng Việt: **ĐHSP Kỹ thuật TPHCM**  
Tiếng Anh: **HCMUTE**
3. Tên trước đây (nếu có):
  - 3.1. Ban Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật theo quyết định thành lập số 1082/GD ngày 05/10/1962.
  - 3.2. Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức theo quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976.
4. Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo
5. Địa chỉ trường: Số 01. Võ Văn Ngân, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (84-8) 38968641      Số fax (84-8) 38964922  
E-mail: [ic@hcmute.edu.vn](mailto:ic@hcmute.edu.vn)      Website: <http://www.hcmute.edu.vn>
7. Năm thành lập trường (theo quyết định thành lập): 27/10/1976 (theo quyết định số 426/TTg của Thủ tướng Chính phủ)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I:  
Trước giải phóng: 1962      Sau giải phóng: 1975
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I (sau giải phóng): 1980
10. Loại hình trường đào tạo:  
Công lập     Bán công     Dân lập     Tư thục

### II. Giới thiệu khái quát về nhà trường

11. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của trường: Nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số khoa, ngành, quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật

#### ***Sơ lược lịch sử***

Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM được hình thành và phát triển trên cơ sở Ban Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật thành lập ngày 05/10/1962 theo quyết định số 1082/GD

của chính quyền Sài Gòn cũ. Ngày 21/09/1972, theo công lệnh số 2826/GD/TTH/CL đổi tên thành Trung tâm Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật Nguyễn Trường Tộ - Thủ Đức. Năm 1974, cùng với việc thành lập Viện Đại học Thủ Đức, Trung tâm Cao đẳng Sư phạm Kỹ thuật trở thành Trường Đại học Giáo dục Thủ Đức.

Ngày 27/10/1976 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 426/TTg thành lập Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức. Năm 1984 Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thủ Đức hợp nhất với Trường Trung học Công nghiệp Thủ Đức được đổi tên là Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh và năm 1991 Trường Sư phạm Kỹ thuật V được sáp nhập vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật TP. Hồ Chí Minh.

Từ ngày 27/01/1995 đến ngày 10/10/2000 trường là thành viên của Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Theo quyết định số 118/2000/QĐ-TTg ngày 10/10/2000 của Thủ tướng Chính phủ, Trường tách khỏi Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và trực thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo.

### ***Tổng số các đơn vị hành chính, khoa, ngành***

Hiện nay, Trường ĐHSP Kỹ thuật TPHCM có 18 Phòng - Ban chức năng, 14 Khoa; 14 Trung tâm, 01 Viện nghiên cứu; 01 Trường Trung học Kỹ thuật thực hành, trên 30 Bộ môn; đào tạo 6 trình độ: Tiến sỹ - 6 chuyên ngành; cao học - 11 chuyên ngành; đại học - 27 ngành với trên 50 chương trình đào tạo; cao đẳng - 3 ngành; trung cấp chuyên nghiệp - 6 ngành.

### ***Thành tích nổi bật***

Nhà trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng nhì (năm 2012), Huân chương Độc lập hạng ba (năm 2007), Huân chương Lao động hạng Nhất (năm 2001), Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 1996), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 1985).

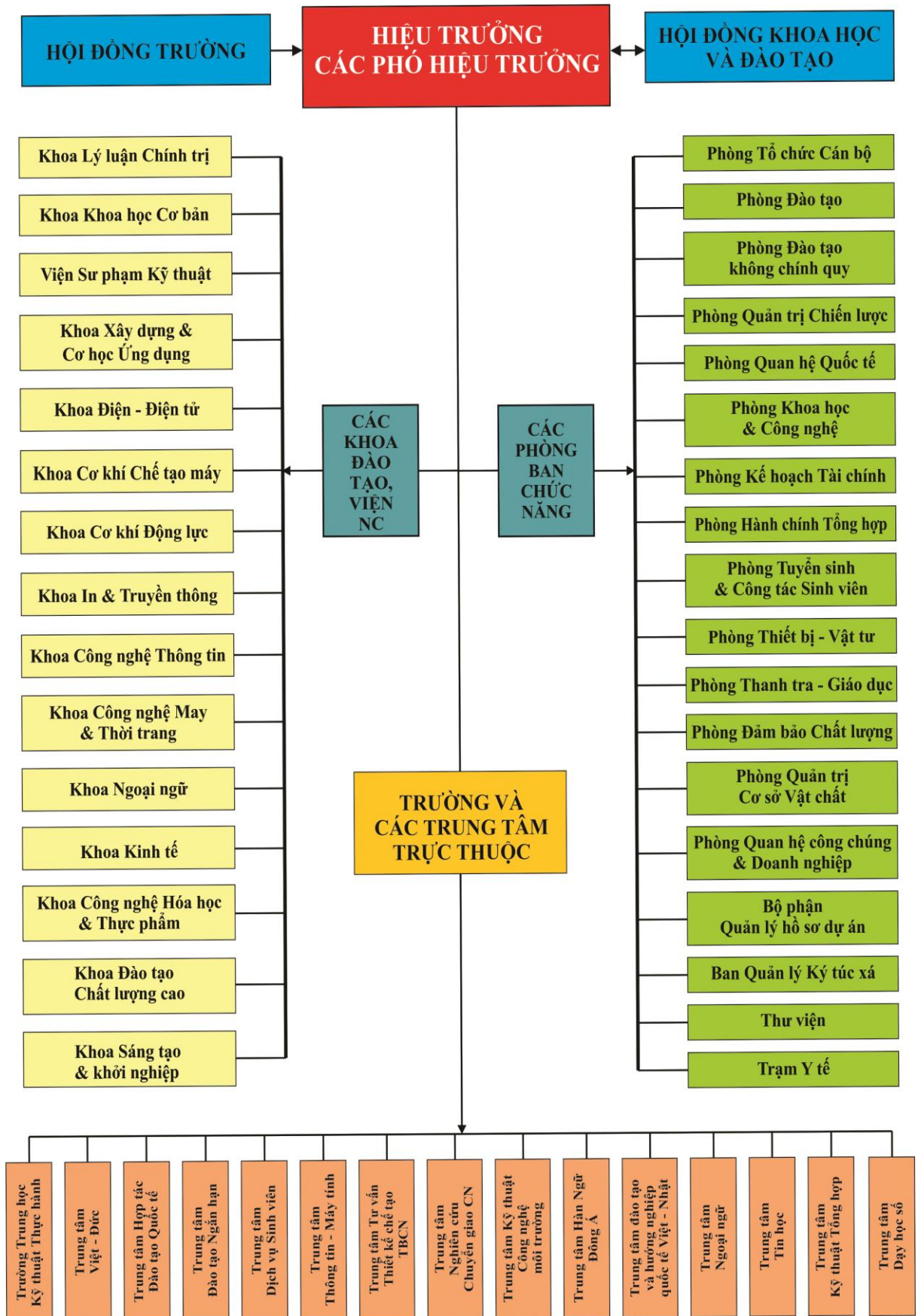
Đảng bộ trường được công nhận là “Đảng bộ Trong sạch - Vững mạnh - Xuất sắc” 13 năm liền (1995-2008).

Công đoàn trường được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhì (năm 2005), Huân chương Lao động hạng Ba (năm 2000); Công đoàn ngành Giáo dục Việt Nam và Liên đoàn Lao động thành phố Hồ Chí Minh tặng cờ “Công đoàn cơ sở Vững mạnh Xuất sắc” trong 12 năm liên tục.

Đoàn Thanh niên được Chủ tịch nước tặng Huân chương Lao động hạng Ba năm 2004. Đoàn Thanh niên và Hội SV là đơn vị xuất sắc trong khối các trường ĐH, CĐ khu vực thành phố Hồ Chí Minh nhiều năm liền.

Nhiều đơn vị và các nhân của trường được Chính phủ và Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng bằng khen; có 13 giáo viên được phong tặng danh hiệu Nhà giáo ưu tú và nhiều cán bộ, viên chức được tặng Huy chương vì sự nghiệp giáo dục.

12. Cơ cấu tổ chức hành chính của nhà trường (vẽ sơ đồ mô tả tổ chức hành chính của nhà trường).



13. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường (các phòng, ban, khoa, trung tâm chỉ ghi cấp trường).

| Các đơn vị (bộ phận)                                | Họ và tên            | Chức danh, học vị, chức vụ    | Điện thoại | E-mail                     |
|---|----------------------|-------------------------------|------------|----------------------------|
| <b>1. Hiệu trưởng</b>                               |                      |                               |            |                            |
| Ban Giám hiệu                                       | Đỗ Văn Dũng          | PGS.TS.<br>Hiệu trưởng        | 0903644706 | dodzung@hcmute.edu.vn      |
| <b>2. Phó Hiệu trưởng</b>                           |                      |                               |            |                            |
| Ban Giám hiệu                                       | Lê Hiếu Giang        | PGS.TS.<br>Phó Hiệu trưởng    | 0938308141 | gianglh@hcmute.edu.vn      |
| Ban Giám hiệu                                       | Ngô Văn Thuyên       | TS.<br>Phó Hiệu trưởng        | 0935342223 | thuyen.ngo@hcmute.edu.vn   |
| Ban Giám hiệu                                       | Trương Thị Hiền      | ThS.<br>Phó Hiệu trưởng       | 0912624437 | hientt@hcmute.edu.vn       |
| <b>3. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, ...</b> |                      |                               |            |                            |
| Đảng bộ   | Đỗ Văn Dũng          | PGS.TS.<br>Bí thư Đảng ủy     | 0903644706 | dodzung@hcmute.edu.vn      |
|   | Lê Hiếu Giang        | PGS.TS.<br>Phó Bí thư Đảng ủy | 0938308141 | gianglh@hcmute.edu.vn      |
| Đoàn Thanh niên                                     | Phạm Hữu Thái        | ThS.<br>Bí thư Đoàn           | 0985935569 | thaiph@hcmute.edu.vn       |
|   | Đặng Bá Ngoạn        | Đại học,<br>Phó Bí thư Đoàn   | 0984040611 | ngoandb@hcmute.edu.vn      |
|   | Lê Xuân Thân         | Đại học,<br>Phó Bí thư Đoàn   | 0987620732 | thanlx@hcmute.edu.vn       |
| Hội Sinh viên                                       | Nguyễn Đức Hùng      | Sinh viên,<br>Chủ tịch Hội    | 0967288891 | ngyenduchungspkt@gmail.com |
| Công đoàn   | Nguyễn Nam Thắng     | Đại học,<br>Chủ tịch          | 0913168121 | namthang@hcmute.edu.vn     |
|   | Nguyễn Thị Lại Giang | ThS.<br>Phó Chủ tịch          | 0989881167 | giangntl@hcmute.edu.vn     |
| <b>4. Các phòng, ban chức năng</b>                  |                      |                               |            |                            |
| Ban quản lý Ký túc xá                               | Nguyễn Quốc Đạt      | ThS .<br>Giám đốc             | 0908162205 | datnq@hcmute.edu.vn        |
| Bộ phận Quản lý hồ sơ dự án                         | Phạm Minh Đăng       | Đại học,<br>Trưởng Phòng      | 0903388899 | danghcmute@hcmute.edu.vn   |
| Phòng Đảm bảo chất lượng                            | Đình Thành Ngân      | ThS.<br>Trưởng Phòng          | 0913910205 | ngandt@hcmute.edu.vn       |
| Phòng Đào tạo                                       | Nguyễn Phương        | TS.<br>Trưởng Phòng           | 0906685961 | phuongn@hcmute.edu.vn      |
| Phòng Đào tạo không chính quy                       | Quách Thanh Hải      | TS.<br>Trưởng Phòng           | 0903688130 | haiqt@hcmute.edu.vn        |
| Phòng Hành chính Tổng hợp                           | Nguyễn Nam Thắng     | Đại học,<br>Trưởng Phòng      | 0913168121 | namthang@hcmute.edu.vn     |
| Phòng Kế hoạch Tài chính                            | Hoàng Thị Lan Hương  | Đại học,<br>Phó Trưởng phòng  | 0966896239 | huonghtl@hcmute.edu.vn     |

|  |                          |                                 |            |                        |
|--|--------------------------|---------------------------------|------------|------------------------|
|  | Lê Thị Hải Lý            | Đại học,<br>Phó Trưởng<br>phòng | 0919408083 | lylth@hcmute.edu.vn    |
| Phòng Quan hệ<br>công chúng và<br>doanh nghiệp | Hồ Thị Ánh Tuyết         | ThS.<br>Trưởng Phòng            | 0908650889 | tuyetha@hcmute.edu.vn  |
| Phòng Quan hệ<br>Quốc tế                       | Võ Viết Cường            | TS.<br>Trưởng Phòng             | 0986523475 | cuongvv@hcmute.edu.vn  |
| Phòng Khoa<br>học & CN                         | Hoàng An Quốc            | PGS.TS.<br>Trưởng Phòng         | 0908197416 | hanquoc@hcmute.edu.vn  |
| Phòng Quản trị<br>chiến lược                   | Nguyễn Tiến Dũng         | TS.<br>Trưởng Phòng             | 0908126844 | dungnt@hcmute.edu.vn   |
| Phòng Quản trị<br>cơ sở vật chất               | Nguyễn Tấn Quốc          | ThS.<br>Trưởng Phòng            | 0903346453 | quocnt@hcmute.edu.vn   |
| Phòng Thanh<br>tra Giáo dục                    | Trần Quang Sang          | Đại học,<br>Trưởng Phòng        | 0919554652 | sangtq@hcmute.edu.vn   |
| Phòng Thiết bị<br>- Vật tư                     | Trần Ngọc Hào            | TS.<br>Trưởng Phòng             | 0903640419 | haotn@hcmute.edu.vn    |
| Phòng Tổ chức<br>cán bộ                        | Nguyễn Ngọc<br>Phương    | PGS. TS.<br>Trưởng Phòng        | 0913702581 | phuongnn@hcmute.edu.vn |
| Phòng Tuyển<br>sinh & CTSV                     | Nguyễn Anh Đức           | Đại học,<br>Trưởng Phòng        | 0908002223 | ducna@hcmute.edu.vn    |
| Thư Viện                                       | Vũ Trọng Luật            | ThS.<br>Giám đốc                | 0909836920 | luatvt@hcmute.edu.vn   |
| Trạm Y tế                                      | Trần Thị Ngân            | Bác sĩ,<br>Trưởng Trạm          | 0919033106 | ngantt@hcmute.edu.vn   |
| <b>5. Các trung tâm/viện trực thuộc</b>        |                          |                                 |            |                        |
| Trung tâm Dạy<br>học số                        | Nguyễn Minh Triết        | ThS.<br>Quyền Giám<br>đốc       | 0996223249 | trietnm@hcmute.edu.vn  |
| Trung tâm Việt<br>- Đức                        | Huỳnh Nguyễn<br>Hoàng    | TS.<br>Trưởng Trung<br>tâm      | 0906840646 | hoanghn@hcmute.edu.vn  |
| Trung tâm Đào<br>tạo ngắn hạn                  | Nguyễn Thị Phương<br>Hoa | ThS.<br>Trưởng Trung<br>tâm     | 0903745709 | hoantp@hcmute.edu.vn   |
| Trung tâm<br>Dịch vụ sinh<br>viên              | Nguyễn Thị Thanh<br>Nga  | ThS.<br>Giám đốc                | 0908534448 | thanhnga@hcmute.edu.vn |
| Trung tâm<br>Thông tin –<br>Máy tính           | Huỳnh Nguyên<br>Chính    | ThS.<br>Trưởng Trung<br>tâm     | 0983929445 | chinhhn@hcmute.edu.vn  |
| Trung tâm Tư<br>vấn & chế tạo<br>TBCN          | Trương Nguyễn Luân<br>Vũ | PGS. TS.<br>Trưởng Trung<br>tâm | 0909011136 | vuluantn@hcmute.edu.vn |
| Trung tâm<br>KTCN môi<br>trường                | Nguyễn Văn Sức           | PGS. TS.<br>Trưởng Trung<br>tâm | 0905354758 | sucnv@hcmute.edu.vn    |
| Trung tâm Hàn<br>ngữ Đông A                    | Hoàng An Quốc            | PGS. TS.<br>Trưởng Trung<br>tâm | 0908197416 | hanquoc@hcmute.edu.vn  |

|  |                     |                              |            |                        |
|--|---------------------|------------------------------|------------|------------------------|
| Trung tâm Đào tạo & HN quốc tế Việt - Nhật | Trần Thu Hà         | PGS. TS.<br>Trưởng Trung tâm | 0918757876 | thuha@hcmute.edu.vn    |
| Trung tâm Ngoại ngữ                        | Trương Vĩnh An      | ThS.<br>Trưởng Trung tâm     | 0918433690 | antv@hcmute.edu.vn     |
| Trung tâm Tin học                          | Đặng Thanh Dũng     | TS.<br>Trưởng Trung tâm      | 0947189079 | dungdt@hcmute.edu.vn   |
| Trung tâm Kỹ thuật tổng hợp                | Nguyễn Quốc Đạt     | ThS.<br>Trưởng Trung tâm     | 0908162205 | datnq@hcmute.edu.vn    |
| Trung tâm Nghiên cứu & CGCN                | Lê Tấn Cường        | ThS.<br>Trưởng Trung tâm     | 0909744100 | cuonglt@hcmute.edu.vn  |
| Trung tâm Hợp tác Đào tạo quốc tế          | Võ Viết Cường       | TS.<br>Trưởng Trung tâm      | 0986523475 | cuongvv@hcmute.edu.vn  |
| Trường THPT Kỹ thuật Thực hành             | Bùi Văn Hồng        | TS.<br>Hiệu trưởng           | 0903686912 | hongbv@hcmute.edu.vn   |
| Viện Sư phạm kỹ thuật                      | Ngô Anh Tuấn        | PGS. TS.<br>Viện trưởng      | 0903702460 | tuankti@hcmute.edu.vn  |
| <b>6. Các khoa</b>                         |                     |                              |            |                        |
| Khoa Cơ khí chế tạo máy                    | Nguyễn Trường Thịnh | PGS. TS.<br>Trưởng Khoa      | 0903675673 | thinhnt@hcmute.edu.vn  |
| Khoa Cơ khí Động lực                       | Huỳnh Phước Sơn     | ThS.<br>Trưởng Khoa          | 0903639216 | sonhp@hcmute.edu.vn    |
| Khoa Công nghệ Hóa học và Thực phẩm        | Võ Thị Ngà          | TS.<br>Trưởng Khoa           | 0938525351 | nganvt@hcmute.edu.vn   |
| Khoa Công nghệ May và Thời trang           | Vũ Minh Hạnh        | ThS.<br>Trưởng Khoa          | 0903603318 | hanhvm@hcmute.edu.vn   |
| Khoa Công nghệ Thông tin                   | Đặng Thanh Dũng     | TS.<br>Trưởng Khoa           | 0947189079 | dungdt@hcmute.edu.vn   |
| Khoa Đào tạo chất lượng cao                | Lê Thanh Phúc       | TS.<br>Trưởng Khoa           | 0932591200 | phuclt@hcmute.edu.vn   |
| Khoa Điện - Điện tử                        | Nguyễn Minh Tâm     | TS.<br>Trưởng Khoa           | 0902873941 | tamnm@hcmute.edu.vn    |
| Khoa In và Truyền thông                    | Lê Công Danh        | ThS.<br>Trưởng Khoa          | 0903344837 | danhlc@hcmute.edu.vn   |
| Khoa Khoa học cơ bản                       | Đỗ Quang Bình       | PGS.TS.<br>Trưởng Khoa       | 0936332094 | binhdq@hcmute.edu.vn   |
| Khoa Kinh tế                               | Trần Đăng Thịnh     | TS.<br>Trưởng Khoa           | 0903391986 | thinhtd@hcmute.edu.vn  |
| Khoa Lý luận chính trị                     | Nguyễn Đình Cả      | TS.<br>Trưởng Khoa           | 0986455946 | cand@hcmute.edu.vn     |
| Khoa Ngoại ngữ                             | Đặng Tấn Tín        | TS.<br>Q. Trưởng khoa        | 0909222504 | tin.dang@hcmute.edu.vn |



|                                  |                   |                         |            |                      |
|----------------------------------|-------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| Khoa Sáng tạo và khởi nghiệp     | Nguyễn Bá Hải     | TS.<br>Trưởng Khoa      | 0909072357 | bahai@hcmute.edu.vn  |
| Khoa Xây dựng và Cơ học ứng dụng | Nguyễn Trung Kiên | PGS. TS.<br>Trưởng Khoa | 0916912879 | kiennt@hcmute.edu.vn |

14. Các ngành/chuyên ngành đào tạo (còn gọi là chương trình đào tạo):

Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sỹ: 06.

Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sỹ: 11.

Số lượng ngành đào tạo đại học: 27.

Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 05 (2015 tuyển sinh 3 ngành, 2016 dừng tuyển sinh hoàn toàn hệ cao đẳng).

Số lượng ngành đào tạo TCCN: 06.

15. Các loại hình đào tạo của nhà trường (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

|                                 | Có                                  | Không                    |
|---------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| Chính quy                       | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Không chính quy                 | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |
| Liên kết đào tạo với nước ngoài | <input checked="" type="checkbox"/> | <input type="checkbox"/> |

16. Tổng số các khoa đào tạo: 14.

### III. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của nhà trường

17. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên (gọi chung là cán bộ) của nhà trường (số liệu thống kê tính đến tháng 02/2016)

| TT        | Phân loại   | Nam        | Nữ         | Tổng số    |
|-----------|---|------------|------------|------------|
| <b>I</b>  | <b>Cán bộ cơ hữu<sup>1</sup></b><br><i>Trong đó:</i>  | <b>494</b> | <b>276</b> | <b>770</b> |
| I.1       | Cán bộ trong biên chế   |            |            |            |
| I.2       | Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn                            | 494        | 276        | 770        |
| <b>II</b> | <b>Các cán bộ khác</b><br>Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng <sup>2</sup> ) | <b>126</b> | <b>81</b>  | <b>207</b> |
|           | <b>Tổng số</b>  | <b>620</b> | <b>357</b> | <b>977</b> |

18. Thống kê, phân loại giảng viên (*chỉ tính những giảng viên trực tiếp giảng dạy trong 5 năm gần đây*):

<sup>1</sup> Cán bộ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế (đối với các trường công lập) và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật Lao động sửa đổi.

<sup>2</sup> Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được nhà trường mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn, môn học, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật Lao động sửa đổi.

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Số lượng giảng viên | Giảng viên cơ hữu                     |  |   | Giảng viên thỉnh giảng trong nước | Giảng viên quốc tế |
|-----|-----------------------------|---------------------|---------------------------------------|--|---|-----------------------------------|--------------------|
|     |                             |                     | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn <sup>3</sup> trực tiếp giảng dạy | Giảng viên kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                                   |                    |
| (1) | (2)                         | (3)                 | (4)                                   | (5)  | (6)                                     | (7)                               | (8)                |
| 1   | Giáo sư, Viện sĩ            | 1                   |                                       | 1  | 0                                       | 0                                 |                    |
| 2   | Phó Giáo sư                 | 26                  |                                       | 12   | 13                                      | 1                                 |                    |
| 3   | Tiến sỹ khoa học            | 0                   |                                       | 0  | 0                                       | 0                                 |                    |
| 4   | Tiến sỹ                     | 113                 |                                       | 68   | 26                                      | 19                                |                    |
| 5   | Thạc sỹ                     | 489                 |                                       | 346  | 40                                      | 103                               |                    |
| 6   | Đại học                     | 97                  |                                       | 63   | 0                                       | 34                                |                    |
| 7   | Cao đẳng                    | 0                   |                                       | 0  | 0                                       | 0                                 |                    |
| 8   | Trung cấp                   | 2                   |                                       | 2  | 0                                       | 0                                 |                    |
| 9   | Trình độ khác               | 0                   |                                       | 0  | 0                                       | 0                                 |                    |
|     | <b>Tổng số</b>              | <b>728</b>          |                                       | <b>492</b>   | <b>79</b>                               | <b>157</b>                        |                    |

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

**Tổng số giảng viên cơ hữu** [= Cột (3) - cột (7) = 728-157] = **571 người**.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 571/770= 0,74 GV/cán bộ cơ hữu.

Quy đổi số lượng giảng viên của nhà trường<sup>4</sup>:

Số liệu bảng 19 được lấy từ bảng 18 nhân với hệ số quy đổi.

| TT  | Trình độ, học vị, chức danh | Hệ số quy đổi | Số lượng GV | Giảng viên cơ hữu                     |   |                                 | GV thỉnh giảng | GV quốc tế | GV quy đổi |
|-----|-----------------------------|---------------|-------------|---------------------------------------|---|---------------------------------|----------------|------------|------------|
|     |                             |               |             | GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy | GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy | GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý |                |            |            |
| (1) | (2)                         | (3)           | (4)         | (5)                                   | (6)                                     | (7)                             | (8)            | (9)        | (10)       |
|     | Hệ số quy đổi               |               |             | 1,0                                   | 1,0                                     | 0,3                             | 0,2            | 0,2        |            |
| 1   | Giáo sư                     | 5             | 1           | 0                                     | 1                                       | 0                               | 0              | 0          | <b>5</b>   |

<sup>3</sup> Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn

<sup>4</sup> Việc quy đổi áp dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực tại thời điểm đánh giá

|             |                  |     |            |          |            |           |            |          |            |
|-------------|------------------|-----|------------|----------|------------|-----------|------------|----------|------------|
| 2           | Phó Giáo sư      | 3   | 26         | 0        | 12         | 13        | 1          | 0        | <b>49</b>  |
| 3           | Tiến sỹ khoa học | 2   | 0          | 0        | 0          | 0         | 0          | 0        | <b>0</b>   |
| 4           | Tiến sỹ          | 2   | 113        | 0        | 68         | 26        | 19         | 0        | <b>163</b> |
| 5           | Thạc sỹ          | 1   | 489        | 0        | 346        | 40        | 103        | 0        | <b>389</b> |
| 6           | Đại học          | 0,5 | 97         | 0        | 63         | 0         | 34         | 0        | <b>37</b>  |
| <b>Tổng</b> |                  |     | <b>726</b> | <b>0</b> | <b>490</b> | <b>79</b> | <b>157</b> | <b>0</b> | <b>642</b> |

Hệ số quy đổi trình độ (cột 3) của các trình độ giáo sư, PGS, tiến sỹ, thạc sỹ và đại học, đối với các trường ĐH, học viện theo thứ tự 5,0; 3,0; 2,0; 2,0; 1,5; 1,0; 0,5; đối với các trường CĐ và TCCN: theo thứ tự 3,0; 2,0; 2,0; 1,5; 1,3; 1,0 (không tính các trình độ thấp hơn ĐH) theo quy định tại Điều 3 Thông tư số 32/2015/TT-BGDĐT ngày 16/12/2015 của Bộ GD&ĐT. Nếu có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với phó giáo sư.

*Cách tính:*

$$\text{Cột 10} = \text{cột 3} * (\text{cột 5} + \text{cột 6} + 0,3 * \text{cột 7} + 0,2 * \text{cột 8} + 0,2 * \text{cột 9})$$

19. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

| TT          | Trình độ / học vị | Số lượng   | Tỷ lệ (%) | Phân loại theo giới tính |            | Phân loại theo tuổi (người) |            |           |           |           |
|-------------|-------------------|------------|-----------|--------------------------|------------|-----------------------------|------------|-----------|-----------|-----------|
|             |                   |            |           | Nam                      | Nữ         | < 30                        | 30-40      | 41-50     | 51-60     | > 60      |
| 1           | Giáo sư, Viện sỹ  | 1          | 0,18      | 1                        | 0          | 0                           | 0          | 0         | 0         | 1         |
| 2           | Phó Giáo sư       | 25         | 4,38      | 20                       | 5          | 0                           | 5          | 9         | 7         | 4         |
| 3           | Tiến sỹ khoa học  | 0          | 0         | 0                        | 0          | 0                           | 0          | 0         | 0         | 0         |
| 4           | Tiến sỹ           | 94         | 16,46     | 83                       | 11         |                             | 61         | 16        | 12        | 5         |
| 5           | Thạc sỹ           | 386        | 67,60     | 244                      | 142        | 49                          | 245        | 50        | 42        | 0         |
| 6           | Đại học           | 63         | 11,03     | 49                       | 14         | 16                          | 18         | 12        | 17        | 0         |
| 7           | Cao đẳng          | 0          | 0         | 0                        | 0          | 0                           | 0          | 0         | 0         | 0         |
| 8           | Trung cấp         | 2          | 0,35      | 2                        | 0          | 0                           | 0          | 0         | 2         | 0         |
| 9           | Trình độ khác     | 0          | 0         | 0                        | 0          | 0                           | 0          | 0         | 0         | 0         |
| <b>Tổng</b> |                   | <b>571</b> | <b>/</b>  | <b>399</b>               | <b>172</b> | <b>65</b>                   | <b>329</b> | <b>87</b> | <b>80</b> | <b>10</b> |

19.1 Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu:

| TT | Tần suất sử dụng                                     | Tỷ lệ (%) giảng viên cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học |         |
|----|--|--|---------|
|    |  | Ngoại ngữ  | Tin học |
| 1  | Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)      | 85%  | 95%     |
| 2  | Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc) | 15%  | 5%      |

|             |   |             |             |
|-------------|---|-------------|-------------|
| 3           | Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)               | 0%          | 0%          |
| 4           | Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)                | 0%          | 0%          |
| 5           | Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc) | 0%          | 0%          |
| <b>Tổng</b> |   | <b>100%</b> | <b>100%</b> |

19.2 Độ tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 39 tuổi.

19.3 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường:  $94/571 = 0,16$ .

19.4 Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường:  $489/571 = 0,68$ .

#### IV. Người học

Người học bao gồm sinh viên, học sinh, học viên cao học và nghiên cứu sinh:

20. Tổng số học sinh đăng ký dự thi vào trường, số sinh viên trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

| Năm học          | Số thí sinh dự thi (người) | Số trúng tuyển (người) | Tỷ lệ cạnh tranh | Số nhập học thực tế (người) | Điểm tuyển đầu vào (thang điểm 30) | Điểm trung bình của sinh viên được tuyển | Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người) |
|------------------|----------------------------|------------------------|------------------|-----------------------------|------------------------------------|--|---|
| <b>Đại học</b>   |                            |                        |                  |                             |                                    |  |   |
| 2010-2011        | 11.735                     | 4.829                  | 0,41             | 3.887                       |                                    | 16,50                                    | 0   |
| 2011-2012        | 13.013                     | 5.208                  | 0,40             | 3.910                       |                                    | 17,00                                    | 9   |
| 2012-2013        | 19.227                     | 5.478                  | 0,28             | 4.037                       |                                    | 15,75                                    | 0   |
| 2013-2014        | 23.383                     | 5.604                  | 0,24             | 3.865                       |                                    | 19,50                                    | 0   |
| 2014-2015        | 15.050                     | 4.799                  | 0,32             | 3.768                       |                                    | 19,75                                    | 0   |
| <b>Cao đẳng</b>  |                            |                        |                  |                             |                                    |  |   |
| 2010-2011        | 648                        | 452                    | 0,70             | 376                         |                                    | 10,50                                    | 0   |
| 2011-2012        | 615                        | 427                    | 0,69             | 319                         |                                    | 10,50                                    | 0   |
| 2012-2013        | 2.059                      | 1.421                  | 0,69             | 806                         |                                    | 11,75                                    | 0   |
| 2013-2014        | 902                        | 623                    | 0,69             | 310                         |                                    | 12,75                                    | 0   |
| 2014-2015        | 513                        | 354                    | 0,69             | 224                         |                                    | 16,00                                    | 0   |
| <b>Trung cấp</b> |                            |                        |                  |                             |                                    |  |   |
| 2010-2011        | 0                          | 220                    |                  | 373                         |                                    |  |   |
| 2011-2012        | 0                          | 520                    |                  | 663                         |                                    |  |   |
| 2012-2013        | 0                          | 542                    |                  | 542                         |                                    |  |   |
| 2013-2014        | 0                          | 256                    |                  | 256                         |                                    |  |   |
| 2014-2015        | 0                          | 256                    |                  | 256                         |                                    |  |   |
| <b>Cao học</b>   |                            |                        |                  |                             |                                    |  |   |

|                |     |     |  |     |  |  |  |
|----------------|-----|-----|--|-----|--|--|--|
| 2010-2011      | 924 | 304 |  | 281 |  |  |  |
| 2011-2012      | 799 | 318 |  | 262 |  |  |  |
| 2012-2013      | 742 | 302 |  | 287 |  |  |  |
| 2013-2014      | 819 | 360 |  | 361 |  |  |  |
| 2014-2015      | 659 | 320 |  | 312 |  |  |  |
| <b>Tiến sỹ</b> |     |     |  |     |  |  |  |
| 2010-2011      | /   | /   |  | /   |  |  |  |
| 2011-2012      | /   | /   |  | /   |  |  |  |
| 2012-2013      | 9   | 9   |  | 9   |  |  |  |
| 2013-2014      | 17  | 17  |  | 17  |  |  |  |
| 2014-2015      | 21  | 21  |  | 20  |  |  |  |

Số lượng sinh viên hệ chính quy đang học tập tại trường: 15.516 người (*chỉ lấy số sinh viên đúng hạn, không lấy kéo dài*).

21. Thống kê, phân loại số lượng người học nhập học trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy:

*Đơn vị: người*

| <b>Các tiêu chí</b>                | <b>2010-2011</b> | <b>2011-2012</b> | <b>2012-2013</b> | <b>2013-2014</b> | <b>2014-2015</b> |
|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
| 1. Nghiên cứu sinh                 | /                | /                | 9                | 17               | 20               |
| 2. Học viên cao học                | 281              | 262              | 287              | 361              | 312              |
| 3. Sinh viên đại học<br>Trong đó:  |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ chính quy                       | 3.887            | 3.910            | 4.037            | 3.865            | 3.768            |
| Hệ không chính quy                 | 1.736            | 862              | 1.404            | 623              | 1.220            |
| 4. Sinh viên cao đẳng<br>Trong đó: |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ chính quy                       | 376              | 319              | 806              | 310              | 224              |
| Hệ không chính quy                 | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |
| 5. Học sinh TCCN<br>Trong đó:      |                  |                  |                  |                  |                  |
| Hệ chính quy                       | 220              | 520              | 524              | 256              | 256              |
| Hệ không chính quy                 | 0                | 0                | 0                | 0                | 0                |

Tổng số sinh viên chính quy (chưa quy đổi) 15.516.

Tổng số sinh viên chính quy quy đổi: 15.516.

Tỷ lệ sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi)  $15.516 / 642 = 24,17$ .

22. Số sinh viên quốc tế nhập học trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

|          | <b>Năm học</b>   |                  |                  |                  |                  |
|----------|------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|          | <b>2010-2011</b> | <b>2011-2012</b> | <b>2012-2013</b> | <b>2013-2014</b> | <b>2014-2015</b> |
| Số lượng | 0                | 9                | 0                | 0                | 0                |

|  |   |        |   |   |   |
|--|---|--------|---|---|---|
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi | 0 | 0,05 % | 0 | 0 | 0 |
|--|---|--------|---|---|---|

23. Sinh viên có chỗ ở trong kí túc xá / tổng số sinh viên có nhu cầu trong 5 năm gần đây:

| Các tiêu chí   | 2010-2011 | 2011-2012 | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 |
|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1. Tổng diện tích phòng ở (m <sup>2</sup> )                                    | 7.611     | 7.611     | 7.611     | 13.052    | 13.052    |
| 2. Số lượng sinh viên có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá)         | 4.000     | 4.000     | 4.000     | 4.000     | 4.000     |
| 3. Số lượng sinh viên được ở trong ký túc xá                                   | 1.044     | 1.044     | 1.044     | 2.104     | 2.280     |
| 4. Tỷ số diện tích trên đầu sinh viên ở trong ký túc xá, m <sup>2</sup> /người | 7,2       | 7,2       | 7,2       | 6,2       | 5,7       |

24. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học tham gia nghiên cứu khoa học:

|  | Năm học   |           |           |           |           |
|--|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|  | 2010-2011 | 2011-2012 | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 |
| Số lượng (người)                         | 278       | 163       | 268       | 325       | 103       |
| Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên quy đổi | 1,76      | 1,03      | 1,70      | 2,06      | 0,65      |

25. Thống kê số lượng người tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

*Đơn vị: người*

| Các tiêu chí   | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|--|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|  | 2010-2011      | 2011-2012 | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 |
| 1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sỹ | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 2. Học viên tốt nghiệp cao học                       | 119            | 183       | 206       | 247       | 259       |
| 3. Sinh viên tốt nghiệp đại học<br>Trong đó:         |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy   | 2657           | 3226      | 2769      | 3175      | 3127      |
| Hệ không chính quy                                   | 1499           | 1887      | 1559      | 1558      | 1195      |
| 4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng<br>Trong đó:        |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy   | 321            | 227       | 166       | 204       | 363       |
| Hệ không chính quy                                   | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |
| 5. Sinh viên tốt nghiệp trung cấp<br>Trong đó:       |                |           |           |           |           |
| Hệ chính quy   | 148            | 159       | 208       | 274       | 139       |
| Hệ không chính quy                                   | 0              | 0         | 0         | 0         | 0         |

*(Tính cả những học viên đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp*

bảng).

26. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy:

| Các tiêu chí   | Năm tốt nghiệp  |   |  |   |  |
|--|---|---|--|---|--|
|  | 2010-2011   | 2011-2012   | 2012-2013                                  | 2013-2014   | 2014-2015  |
| 1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)   | 2.657   | 3.226   | 2.769                                      | 3.175   | 3.127  |
| 2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%)  | 53,57   | 52,01   | 49,84                                      | 54,60   | 52,08  |
| 3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:<br>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 4<br>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây | Nhà trường khảo sát SV tốt nghiệp sau 3 tháng định kỳ 2 lần/năm |   |  |   |  |
| 3.1. Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)  | Nhà trường có khảo sát nhưng không bao hàm nội dung này         |   | 33,01                                      | 77,10   | Không khảo sát nội dung này                        |
| 3.2. Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%)   |   |   | 53,79                                      | 17,70   |  |
| 3.3. Tỷ lệ sinh viên trả lời <i>KHÔNG</i> học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp  |   |   | 7,88                                       | 5,30  |  |
| 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:<br>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5<br>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây            |   |   |  |   |  |
| 4.1. Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%)  |   |   |  |   |  |
| - Sau 3 tháng tốt nghiệp   | Nhà trường có khảo sát nhưng không bao hàm nội dung này         |   | 73,35                                      | 78,00   | 81,50  |
| - Sau 6 tháng đến 1 năm tốt nghiệp   | /   | /   | /  | /   | 78,00  |
| 4.2. Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%)  |   |   |  |   |  |
| - Sau 3 tháng tốt nghiệp   | Nhà trường có khảo sát nhưng không bao hàm nội dung này         |   | 26,65                                      | 22,00   | 18,50  |
| - Sau 6 tháng đến 1 năm tốt nghiệp   | /   | /   | /  | /   | 22,00  |
| 4.3. Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu đồng)   | <3,0:<br>4,97%;<br>3,0÷5,0:<br>48,30%;<br>>5,0:                 | <5,0:<br>34,98%;<br>5,0÷6,0:<br>34,71%;<br>6,0÷7,0: | 4,0:<br>23,35%;<br>5,0:<br>37,39%;<br>6,0: | <4,0:<br>11,70%;<br>4,0÷6,0:<br>58,50%;<br>6,0÷8,0: | <4,0:<br>6,00%;<br>4,0÷6,0:<br>50,50%;<br>6,0÷8,0: |

|  |   |                          |                           |   |                            |
|--|---|--------------------------|---------------------------|---|----------------------------|
|  | 45,03%  | 18,79%;<br>>7,0:<br>9,6% | 18,91%;<br>7,0:<br>11,60% | 25,30%;<br>>8,0:<br>4,50%                               | 32,10%;<br>>8,0:<br>11,40% |
| 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:<br>A. Nhà trường không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này<br>B. Nhà trường có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây |   |                          |                           |   |                            |
| 5.1. Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%)   | 56<br>(16 DN khảo sát)                                  | /                        | /                         | 43<br>(42 DN khảo sát)                                  | 47<br>(17 DN khảo sát)     |
| 5.2. Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%)   | 44<br>(16 DN khảo sát)                                  | /                        | /                         | 57<br>(42 DN khảo sát)                                  | 53<br>(17 DN khảo sát)     |
| 5.3. Tỷ lệ sinh viên phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%)  | Nhà trường có khảo sát nhưng không bao hàm nội dung này | /                        | /                         | Nhà trường có khảo sát nhưng không bao hàm nội dung này |                            |

*Ghi chú:*

- Sinh viên tốt nghiệp là sinh viên có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những sinh viên chưa nhận được bằng tốt nghiệp.
- Sinh viên có việc làm là sinh viên tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là nhà trường không điều tra về việc này.

27. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên cao đẳng hệ chính quy:

| Các tiêu chí  | Năm tốt nghiệp |           |           |           |           |
|---|----------------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|   | 2010-2011      | 2011-2012 | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 |
| 1. Số lượng sinh viên tốt nghiệp (người)              | 321            | 227       | 166       | 204       | 363       |
| 2. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (%) | 19,80          | 22,18     | 14,89     | 21,0      | 25,81     |

## V. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

28. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của nhà trường được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

| TT  | Phân loại đề tài  | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |           | Tổng (đã quy đổi) |
|-----|-------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
|     |                   |         | 2010-2011 | 2011-2012 | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 |                   |
| (1) | (2)               | (3)     | (4)       | (5)       | (6)       | (7)       | (8)       | (9)               |
| 1   | Đề tài cấp NN     | 2,0     | 0         | 0         | 0         | 3         | 0         | 6                 |
| 2   | Đề tài cấp Bộ*    | 1,0     | 11        | 2         | 5         | 6         | 1         | 25                |
| 3   | Đề tài cấp trường | 0,5     | 77        | 128       | 203       | 241       | 184       | 417               |



|                          |  |             |           |              |              |           |            |
|--------------------------|--|-------------|-----------|--------------|--------------|-----------|------------|
| <b>Tổng (đã quy đổi)</b> |  | <b>49,5</b> | <b>66</b> | <b>106,5</b> | <b>132,5</b> | <b>93</b> | <b>448</b> |
|--------------------------|--|-------------|-----------|--------------|--------------|-----------|------------|

Cách tính: Cột 9 = cột 3\* (cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

\*\* Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 448.

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $448/770 = 0,58$  đề tài/cán bộ cơ hữu.

29. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của nhà trường trong 5 năm gần đây:

| TT | Năm  | Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ) | Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của nhà trường (%) | Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người) |
|----|------|--|--|--|
| 1  | 2011 | 9.082  | 8,4%   | 12,44  |
| 2  | 2012 | 4.725  | 2,6%   | 6,01   |
| 3  | 2013 | 6.744  | 3,8%   | 8,54   |
| 4  | 2014 | 10.120   | 3,2%   | 13,10  |
| 5  | 2015 | 5.941  | 8,0%   | 7,63   |

30. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài                | Số lượng cán bộ tham gia |                |                   | Ghi chú |
|--------------------------------|--------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                                | Đề tài cấp NN            | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài              | 16                       | 61             | 69                |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài              | 0                        | 3              | 178               |         |
| Trên 6 đề tài                  | 0                        | 0              | 32                |         |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b> | <b>16</b>                | <b>64</b>      | <b>279</b>        |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

31. Số lượng sách của nhà trường được xuất bản trong 5 năm gần đây:

| TT | Phân loại sách   | Hệ số** | Số lượng  |           |           |           |           | Tổng (đã quy đổi) |
|----|------------------|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|-------------------|
|    |                  |         | 2010-2011 | 2011-2012 | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 |                   |
| 1  | Sách chuyên khảo | 2,0     | 0         | 0         | 1         | 1         | 1         | 6                 |
| 2  | Sách giáo trình  | 1,5     | 11        | 15        | 13        | 49        | 54        | 213               |
| 3  | Sách tham khảo   | 1,0     | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0                 |
| 4  | Sách hướng dẫn   | 0,5     | 0         | 0         | 0         | 0         | 0         | 0                 |

|                          |             |             |             |             |           |            |
|--------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------|------------|
| <b>Tổng (đã quy đổi)</b> | <b>16,5</b> | <b>22,5</b> | <b>21,5</b> | <b>75,5</b> | <b>83</b> | <b>219</b> |
|--------------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-----------|------------|

\*\* Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 222.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $219/770 = 0,28$ .

32. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

| <b>Số lượng sách</b>           | <b>Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách</b> |                        |                       |                       |
|--------------------------------|--|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | <b>Sách chuyên khảo</b>                          | <b>Sách giáo trình</b> | <b>Sách tham khảo</b> | <b>Sách hướng dẫn</b> |
| Từ 1 đến 3 cuốn sách           | 4  | 108                    | 0                     | 0                     |
| Từ 4 đến 6 cuốn sách           | 0  | 8                      | 0                     | 0                     |
| Trên 6 cuốn sách               | 0  | 0                      | 0                     | 0                     |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b> | <b>4</b>   | <b>116</b>             | <b>0</b>              | <b>0</b>              |

33. Số lượng bài báo của các cán bộ cơ hữu của nhà trường được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| <b>TT</b> | <b>Phân loại tạp chí</b>         | <b>Hệ số**</b> | <b>Số lượng</b>    |                   |                   |                   |                   | <b>Tổng (đã quy đổi)</b> |
|-----------|----------------------------------|----------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------------|
|           |                                  |                | <b>2010 - 2011</b> | <b>2011- 2012</b> | <b>2012- 2013</b> | <b>2013- 2014</b> | <b>2014- 2015</b> |                          |
| 1         | Tạp chí KH quốc tế               | 1,5            | 14                 | 23                | 51                | 57                | 50                | <b>292,5</b>             |
| 2         | Tạp chí KH cấp Ngành trong nước  | 1,0            | 49                 | 50                | 66                | 88                | 60                | <b>313</b>               |
| 3         | Tạp chí / tập san của cấp trường | 0,5            | 21                 | 36                | 31                | 46                | 19                | <b>76,5</b>              |
|           | <b>Tổng cộng (đã quy đổi)</b>    |                | <b>80,5</b>        | <b>102,5</b>      | <b>158</b>        | <b>196,5</b>      | <b>144,5</b>      | <b>682</b>               |

\*\* Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 682.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $682/770 = 0,89$ .

34. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

| <b>Số lượng CBGD có bài báo đăng trên tạp chí</b> | <b>Nơi đăng</b>           |  |   |
|---|---------------------------|--|---|
|   | <b>Tạp chí KH quốc tế</b> | <b>Tạp chí KH cấp Ngành trong nước</b> | <b>Tạp chí / tập san của cấp trường</b> |
| Từ 1 đến 5 bài báo                                | 73                        | 93                                     | 119                                     |
| Từ 6 đến 10 bài báo                               | 4                         | 10                                     | 7                                       |
| Từ 11 đến 15 bài báo                              | 3                         | 4                                      | 0                                       |
| Trên 15 bài báo                                   | 2                         | 3                                      | 0                                       |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b>                    | <b>82</b>                 | <b>110</b>                             | <b>126</b>                              |

35. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của nhà trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| TT                       | Phân loại hội thảo  | Hệ số** | Số lượng    |              |             |              |             | Tổng (đã quy đổi) |
|--------------------------|---------------------|---------|-------------|--------------|-------------|--------------|-------------|-------------------|
|                          |                     |         | 2010-2011   | 2011-2012    | 2012-2013   | 2013-2014    | 2014-2015   |                   |
| 1                        | Hội thảo quốc tế    | 1,0     | 27          | 105          | 31          | 165          | 22          | 350               |
| 2                        | Hội thảo trong nước | 0,5     | 15          | 15           | 10          | 15           | 73          | 64                |
| 3                        | Hội thảo cấp trường | 0,25    | 97          | 0            | 0           | 0            | 0           | 24,5              |
| <b>Tổng (đã quy đổi)</b> |                     |         | <b>58,5</b> | <b>112,5</b> | <b>36,0</b> | <b>172,5</b> | <b>58,5</b> | <b>438,5</b>      |

(Khi tính hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các hội thảo của trường vì đã được tính 1 lần)

\*\* Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng học hàm và chức danh khoa học nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 438,5.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu:  $438,5/770 = 0,57$ .

36. Số lượng cán bộ cơ hữu của nhà trường có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

| Số lượng CB có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo | Cấp hội thảo     |                     |                   |
|--|------------------|---------------------|-------------------|
|  | Hội thảo quốc tế | Hội thảo trong nước | Hội thảo ở trường |
| Từ 1 đến 5 báo cáo   | 157              | 85                  | 76                |
| Từ 6 đến 10 báo cáo  | 10               | 4                   | 0                 |
| Từ 11 đến 15 báo cáo                                       | 5                | 1                   | 2                 |
| Trên 15 báo cáo  | 4                | 0                   | 0                 |
| <b>Tổng số cán bộ tham gia</b>                             | <b>176</b>       | <b>90</b>           | <b>78</b>         |

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

37. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp trong 5 năm gần đây:

| Năm học   | Số bằng phát minh, sáng chế được cấp<br>(ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp) |
|-----------|---|
| 2010-2011 |   |
| 2011-2012 |   |
| 2012-2013 | Giải pháp hữu ích, Cục Sở hữu trí tuệ, ngày 17/05/2013, TS. Bùi Tuyên                   |
| 2013-2014 |   |
| 2014-2015 | Bằng sáng chế, Cục Sở hữu trí tuệ, ngày 12/05/2015, TS. Nguyễn Bá Hải                   |

38. Nghiên cứu khoa học của sinh viên

- 38.1. Số lượng sinh viên của nhà trường tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

| Số lượng đề tài                   | Số lượng sinh viên tham gia |                |                   | Ghi chú |
|-----------------------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|---------|
|                                   | Đề tài cấp NN               | Đề tài cấp Bộ* | Đề tài cấp trường |         |
| Từ 1 đến 3 đề tài                 | 0                           | 0              | 28                |         |
| Từ 4 đến 6 đề tài                 | 0                           | 0              | 0                 |         |
| Trên 6 đề tài                     | 0                           | 0              | 0                 |         |
| <b>Tổng số sinh viên tham gia</b> |                             |                | <b>28</b>         |         |

\* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp nhà nước

38.2 Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

| TT | Thành tích nghiên cứu khoa học                | Số lượng  |           |           |           |           |
|----|---|-----------|-----------|-----------|-----------|-----------|
|    |   | 2010-2011 | 2011-2012 | 2012-2013 | 2013-2014 | 2014-2015 |
| 1  | Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo  | 3         | 2         | 8         | 7         | 1         |
| 2  | Số bài báo được đăng, công trình được công bố | 6         | 4         | 3         | 9         | 6         |

## VI. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

39. Tổng diện tích đất sử dụng của trường (tính bằng m<sup>2</sup>): 210.363 m<sup>2</sup>.

40. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Nơi làm việc: 17.050 m<sup>2</sup>.

- Nơi học (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại; thư viện, trung tâm học liệu; Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập): 62.733 m<sup>2</sup>.

- Nơi vui chơi giải trí: 23.044 m<sup>2</sup> (sân bãi).

41. Diện tích phòng học (tính bằng m<sup>2</sup>):

- Tổng diện tích phòng học (Hội trường, giảng đường, phòng học các loại; Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập): 61.303 m<sup>2</sup>.

- Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 3,95 m<sup>2</sup>.

42. Tổng số đầu sách trong thư viện của nhà trường 52.264/500.551 cuốn.

Tổng số đầu sách gắn với các ngành đào tạo có cấp bằng của nhà trường: 41.812/450.496 cuốn.

43. Tổng số máy tính của trường:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 417.

- Dùng cho sinh viên học tập: 1.332.

Tỷ số số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 1.332/15.516=0,086.

44. Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường trong 5 năm gần đây:

- Năm 2011: 108.274.000.000 đồng.

- Năm 2012: 181.474.000.000 đồng.

- Năm 2013: 175.755.000.000 đồng.

- Năm 2014: 314.199.000.000 đồng.

- Năm 2015: 74.655.975.031 đồng.

45. Tổng thu học phí (chỉ tính hệ chính quy) trong 5 năm gần đây:
- Năm 2010-2011: 91.201.000.000 đồng.
  - Năm 2011-2012: 110.710.000.000 đồng.
  - Năm 2012-2013: 120.347.000.000 đồng.
  - Năm 2013-2014: 151.181.000.000 đồng.
  - Năm 2014-2015: 196.791.000.000 đồng.

## VII. Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

### 1. Giảng viên (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 571.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 74.

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sỹ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%):  $113/571 \times 100 = 19,78$ .

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sỹ trên tổng số giảng viên cơ hữu của nhà trường (%):  $489/571 \times 100 = 85,64$ .

### 2. Sinh viên:

Tổng số sinh viên chính quy (người): 15.516.

Tỷ số sinh viên trên giảng viên (sau khi quy đổi): 24,17.

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tuyển vào (chỉ lấy số sinh viên tốt nghiệp đúng đợt): Đại học 52,4%, cao đẳng: 21,57% .

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp so với số tổng sinh viên xét (chỉ lấy số sinh viên tốt nghiệp đúng đợt) Đại học: 58,19%, cao đẳng: 28,89%.

*Chỉ xét sinh viên khóa 2006 (sự phạm, chất lượng cao) đến khóa 2013 (chuyển tiếp).*

### 3. Đánh giá của sinh viên tốt nghiệp về chất lượng đào tạo của nhà trường:

Tỷ lệ sinh viên trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 67.

Tỷ lệ sinh viên trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 32.

### 4. Sinh viên có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 78.

Tỷ lệ sinh viên có việc làm trái ngành đào tạo (%): 22.

Thu nhập bình quân/tháng của sinh viên có việc làm (triệu VNĐ): 7,0.

### 5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về sinh viên tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỷ lệ sinh viên đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 48,67.

Tỷ lệ sinh viên cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 51,33.

### 6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,58.

Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 9,54 triệu đồng/cán bộ cơ hữu.

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,28.

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,89.

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,57.

7. Cơ sở vật chất (*số liệu năm cuối kỳ đánh giá*):

Tỷ số máy tính dùng cho sinh viên trên sinh viên chính quy: 0,04.

Tỷ số diện tích phòng học trên sinh viên chính quy: 3,95 m<sup>2</sup>.

Tỷ số diện tích ký túc xá trên sinh viên chính quy:  $13.052/15.516 = 0,84$ .